Tim Marshall

những TÙ NHÂN của ĐỊA LÝ

PRISONERS OF GEOGRAPHY

PHAN LINH LAN *dịch*

nhã nam
NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

TIM MARSHALL

Phan Linh Lan *dịch*

—★—

NHỮNG TÙ NHÂN CỦA ĐỊA LÝ

• PRISONERS OF GEOGRAPHY •

NHÃ NAM & NXB HỘI NHÀ VĂN

Tim Marshall

Là ký giả người Anh với hơn 25 năm kinh nghiệm về tin tức đối ngoại. Ngoài vai trò ký giả và biên tập viên, Marshall còn là nhà bình luận khách mời về các sự kiện thế giới cho BBC, Sky News. *Prisoners of Geography* là một trong năm cuốn sách của ông đều nằm trong danh sách bán chạy của *The New York Times*, và được xuất bản ra nhiều thứ tiếng.

"Nói nhanh cho vuông, đây là một trong những cuốn sách hay nhất về địa chính trị bạn có thể tưởng tượng: đọc nó cũng giống như một nguồn ánh sáng rọi vào tâm trí bạn… Marshall có cái đầu mạch lạc, sáng suốt và sở hữu một năng lực gần như thần bí là có thể làm cho bức tranh toàn cảnh trở nên dễ hiểu và mạch lạc… Cuốn sách này, bao quát một chủ đề phức tạp như vậy, thật kinh ngạc là tôi đã không thể buông cuốn sách cho tới khi đọc xong… Tôi không thể tìm ra một cuốn sách nào khác có thể giải thích tình hình thế giới hay hơn."

- Nicholas Lezard.

Evening Standard

Lời tựa

Chúng ta đang sống trong một thời đại bất ổn khác thường, chuyện đó không có gì phải bàn cãi. Chúng ta được bảo rằng, thế giới chưa bao giờ bất định như bây giờ. Những phán đoán như vậy gợi nên những phản hồi thận trọng và thậm chí đa nghi hơn. Thế giới vốn dĩ vẫn luôn bất ổn, và tương lai vẫn luôn khó lường ngay chính từ định nghĩa của nó. Những mối lo âu hiện tại của chúng ta chắc chắn còn tệ hại hơn. Dù không nói đến điều gì khác, lễ kỷ niệm một trăm năm của sự kiện 1914 đủ để gợi nhắc chúng ta về điều đó.

Dù sao, chắc chắn những thay đổi căn bản đang diễn ra, và những thay đổi đó có ý nghĩa thực sự đối với tương lai của chúng ta và của con cái chúng ta, dù đang sống ở đâu đi nữa. Những thay đổi về kinh tế, xã hội và nhân khẩu học, tất cả đều liên quan tới sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ, đều có những hệ lụy toàn cầu, cho thấy sự khác biệt rõ giữa thời đại chúng ta đang sống với những thời đại trước. Hẳn đây là lý do vì sao chúng ta nói rất nhiều về "tình trạng bất định khác thường" và tại sao việc bình luận về "địa chính trị" lại trở thành một ngành đang phát triển.

Tim Marshall có thừa tư cách, cả về cá nhân và chuyên môn, để đóng góp cho cuộc tranh luận này. Ông đã trực tiếp tham gia vào nhiều quá trình phát triển ấn tượng nhất trong vòng hai mươi lăm

năm qua. Như ông nhắc chúng ta trong Lời giới thiệu, ông từng có mặt tại tiền tuyến ở Balkan, Afghanistan và Syria. Ông nhận ra rằng các quyết định và các sự kiện, những mâu thuẫn quốc tế và những cuộc nội chiến, chỉ có thể được thấu hiểu bằng cách xem xét đầy đủ những hy vọng, sợ hãi và định kiến do lịch sử hình thành và đến lượt chúng đã bị thúc ép như thế nào bởi môi trường vật lý xung quanh - tức là địa lý - môi trường mà trong đó các cá nhân, xã hội và quốc gia đã phát triển.

Kết quả là, cuốn sách này chứa đầy những kiến giải sâu sắc có liên quan trực tiếp đến an ninh và đời sống ổn định của chúng ta. Điều gì đã tác động đến hành động của Nga tại Ukraine? Phải chăng (người phương Tây) chúng ta đã không thể lường trước được điều đó? Nếu như vậy thì tại sao? Moscow sẽ còn đẩy sự việc đi xa tới đâu nữa đây? Rốt cuộc, liệu Trung Quốc đã cảm thấy an toàn hay chưa trong phạm vi đường biên giới đất liền mà họ cho là tự nhiên, và điều này sẽ gây ảnh hưởng ra sao đến Hoa Kỳ, đến đường lối tiếp cận quyền lực hàng hải của Bắc Kinh? Điều này có ý nghĩa gì đối với các quốc gia khác trong khu vực, bao gồm cả Ấn Độ và Nhật Bản? Trong hơn hai trăm năm, Hoa Kỳ đã hưởng lợi từ những hoàn cảnh địa chính trị và nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng ưu đãi. Giờ đây, họ có được nguồn tài nguyên dầu khí trái với thông lệ. Liệu điều này có ảnh hưởng đến chính sách toàn cầu của họ hay không? Hoa Kỳ có lực lượng và khả năng phục hồi phi thường, vậy tại sao người ta lại nói về sự suy yếu của Hoa Kỳ nhiều như vậy? Liệu sự chia rẽ sâu sắc và những cảm xúc mãnh liệt tại Bắc Phi, Trung Đông và Nam Á có là thứ bất trị, hay chúng ta vẫn có thể tìm thấy hy vọng

nào đó cho tương lai? Cuối cùng, và có lẽ là điều quan trọng nhất đối với Vương quốc Anh, một trong những nền kinh tế lớn nhất và mang tính toàn cầu nhất: châu Âu phản ứng thế nào với sự bấp bênh, xung đột ở gần và cả ở xa? Như Tim đã chỉ ra, trong bảy mươi năm qua (và đặc biệt là từ năm 1991), châu Âu đã trở nên ấm êm với hòa bình và thịnh vượng. Phải chăng chúng ta đang đứng trước nguy cơ chấp nhận điều đó như một sự hiển nhiên? Liệu rồi đây chúng ta vẫn hiểu được những gì đang xảy ra xung quanh mình chăng?

Nếu bạn muốn suy nghĩ về những câu hỏi trên, hãy đọc cuốn sách này.

Sir John Scarlett

KCMG OBE

Cục trưởng Cục Tình báo (MI6), 2004-2009

Lời giới thiệu

Vladimir Putin nói mình là người có tín ngưỡng, nhiệt thành ủng hộ Giáo hội Chính thống Nga. Nếu quả thực như vậy, hẳn là mỗi đêm ông thường đi ngủ với lời cầu nguyện và chất vấn Thiên Chúa rằng: “Tại sao Người không tạo thêm chút núi non ở Ukraine?”

Giá như Chúa tạo ra những ngọn núi ở Ukraine, thì vùng bình nguyên mênh mông nay là Bắc Âu đã không phải là lãnh thổ từ đó khuyến khích những cuộc tấn công liên miên vào đất Nga. Nhưng sự thể đã vậy, Putin không còn lựa chọn nào khác: ông ít nhất phải cố kiểm soát đồng bằng này từ phía tây. Quốc gia nào cũng phải như vậy, dù lớn hay nhỏ. Bối cảnh địa lý cầm tù các nhà lãnh đạo của họ, cho họ ít lựa chọn và ít không gian để xoay xở hơn bạn tưởng. Điều này từng đúng với Đế chế Athens, Ba Tư hay Babylon và trước đó nữa; và đúng với mọi thủ lĩnh tìm kiếm một vùng địa thế cao hơn để che chở cho bộ lạc của mình.

Miền đất chúng ta sống vẫn luôn định hình chúng ta. Nó định hình những cuộc chiến tranh, quyền lực, những phát triển về chính trị và xã hội của những dân tộc hiện giờ đang cư trú trên mọi phần của địa cầu. Công nghệ dường như có thể vượt qua khoảng cách không gian tinh thần và vật chất giữa chúng ta làm chúng ta dễ quên rằng miền đất nơi chúng ta sinh sống, làm việc và nuôi dạy con cái

là vô cùng quan trọng, và sự lựa chọn của những cá nhân lãnh đạo bảy tỉ cư dân của hành tinh này ở một mức độ nhất định sẽ luôn bị định hình bởi sông, núi, sa mạc, hồ và biển, là những thứ ràng buộc tất cả chúng ta - như xưa nay vẫn vậy.

Nói chung, không có chuyện nhân tố địa lý này quan trọng hơn những nhân tố địa lý kia. Núi non không quan trọng hơn sa mạc, cũng như sông ngòi không hơn gì rừng rậm. Trong các phần khác nhau của hành tinh, các đặc điểm địa lý khác nhau là một trong những nhân tố chính quyết định những gì con người có thể và không thể làm.

Nói chung, địa chính trị nhìn vào những cách thức theo đó các vấn đề quốc tế có thể được hiểu thông qua các nhân tố địa lý; không chỉ là cảnh quan tự nhiên - như những rào cản tự nhiên của núi non hoặc sự kết nối của mạng lưới sông ngòi - mà còn cả về khí hậu, nhân khẩu, các khu vực văn hóa và khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các nhân tố như vậy có thể tác động quan trọng đến nhiều khía cạnh khác nhau của nền văn minh, từ chiến lược chính trị và quân sự cho đến sự phát triển xã hội con người, bao gồm cả ngôn ngữ, thương mại và tôn giáo.

Những thực tế địa lý tự nhiên vốn làm nền tảng cho chính trị quốc gia và quốc tế thường bị bỏ qua trong các cuốn sách về lịch sử cũng như trong các báo cáo về thời sự thế giới. Địa lý học rõ ràng là một phần cơ bản của câu hỏi “tại sao” cũng như câu hỏi “cái gì”. Lấy ví dụ như Trung Quốc và Ấn Độ: hai quốc gia vĩ đại với các quần thể dân cư khổng lồ chia sẻ một đường biên giới rất dài nhưng không đứng chung hàng về chính trị hoặc văn hóa. Chẳng ngạc nhiên nếu

hai gã khổng lồ đó từng gây chiến với nhau vài ba lần, nhưng thực ra, ngoài trận chiến kéo dài một tháng vào năm 1962, họ chưa bao giờ đánh nhau thực sự. Tại sao? Bởi giữa họ là rặng núi cao nhất thế giới, và trên thực tế, việc đưa các binh đoàn lớn xuyên ngang hoặc vượt qua dãy Himalaya là điều không thể. Dĩ nhiên, khi công nghệ trở nên tinh vi hơn ắt sẽ có những cách để vượt qua trở ngại này, nhưng rào cản tự nhiên vẫn còn đó, và vì vậy cả hai quốc gia đều hướng chính sách đối ngoại của mình vào các khu vực khác trong khi vẫn để mắt trông chừng nhau.

Cá nhân các nhà lãnh đạo, các tư tưởng, công nghệ và những nhân tố khác, tất thảy đều có vai trò trong việc định hình các sự kiện, nhưng chúng là tạm thời. Mỗi thế hệ mới vẫn phải đối mặt với những chướng ngại tự nhiên do dãy Hindu Kush và dãy Himalaya tạo ra; những thách thức tạo ra bởi mùa mưa; và những bất lợi trong việc bị giới hạn khả năng tiếp cận các khoáng sản tự nhiên hoặc nguồn lương thực.

Tôi bắt đầu quan tâm đến chủ đề này khi theo dõi để tường thuật các cuộc chiến ở Balkan vào những năm 1990. Tôi đã quan sát tận mắt các nhà lãnh đạo của các sắc tộc khác nhau, ví dụ như Serbia, Croatia hay Bosnia, khi họ cố ý nhắc “bộ tộc” mình nhớ về sự phân chia từ thời cổ đại và, hẳn nhiên, cả những mối nghi kỵ từ đời xưa, trong một khu vực tập trung nhiều sắc dân đa dạng. Một khi các nhà lãnh đạo đã chia rẽ các dân tộc, sẽ không mất nhiều công sức để đẩy các dân tộc ấy chống lại nhau.

Dòng sông Ibar ở Kosovo là một ví dụ hàng đầu. Sự cai trị của đế chế Ottoman đối với Serbia đã được củng cố nhờ trận chiến

Kosovo Polje năm 1389, diễn ra gần nơi sông Ibar chảy qua thành Mitrovica. Suốt những thế kỷ sau đó, dân chúng người Serb bắt đầu rút lui sang bên kia dòng Ibar, trong khi dân Albania theo đạo Hồi dần dần từ vùng núi Malesija tràn xuống Kosovo, nơi họ trở thành đa số từ giữa thế kỷ 18.

Lướt nhanh tới thế kỷ 20, vẫn tồn tại một sự phân chia sắc tộc - tôn giáo rõ ràng được đánh dấu bằng dòng sông này. Sau đó vào năm 1999, bị vùi dập bởi NATO từ trên không và Quân Giải phóng Kosovo trên mặt đất, quân đội Yugoslav (Serbia) rút lui qua sông Ibar, nhanh chóng theo sau họ là hầu hết số dân cư Serbia còn lại. Con sông trở thành đường biên giới *de facto* (trên thực tế) của cái mà một số quốc gia hiện nay công nhận là một nhà nước Kosovo độc lập.

Thành Mitrovica cũng là nơi lực lượng tiền phương của lục quân NATO dừng chân. Trong suốt cuộc chiến ba tháng này đã có những đe dọa úp mở rằng NATO có ý định xâm chiếm toàn bộ Serbia. Sự thực thì những sự ràng buộc cả về địa lý cũng như chính trị cũng có nghĩa là các lãnh đạo NATO không bao giờ thực sự có được lựa chọn đó. Hungary đã nói thẳng là họ sẽ không cho phép một cuộc xâm lược phát xuất từ lãnh thổ của họ, vì họ e sợ sự trả thù nhắm vào 350.000 người sắc tộc Hungary sống ở miền Bắc Serbia. Giải pháp khác là xâm chiếm từ phía nam, cách này có thể giúp họ tiến tới sông Ibar nhanh gấp đôi; nhưng nếu vậy NATO sẽ phải đối mặt với những dãy núi chắn ngay trên đầu họ.

Tôi đang làm việc với một nhóm người Serbia tại Belgrade vào thời điểm ấy và hỏi họ chuyện gì sẽ xảy ra nếu NATO tiến vào: “Tim

ạ, chúng tôi sẽ bỏ máy ảnh xuống và cầm súng lên", đó là câu trả lời của họ. Họ là những người dân Serbia theo chủ nghĩa tự do, những người bạn tốt của tôi và những người phản kháng chính phủ của họ, nhưng họ vẫn lôi bản đồ ra để chỉ cho tôi thấy nơi người Serbia sẽ bảo vệ lãnh thổ của mình trong vùng núi non, và nơi NATO sẽ phải dừng bước. Cũng có đôi chút khuây khỏa khi nhận được một bài học địa lý về lý do tại sao những lựa chọn của NATO bị hạn chế nhiều hơn so với những gì cỗ máy tuyên truyền Brussels* công bố.

Sự hiểu biết về tầm quan trọng mang tính quyết định của cảnh quan tự nhiên trong việc đưa tin tức ở Balkan đã giúp tôi đứng vững trong những năm tiếp theo. Ví dụ, vào năm 2001, vài tuần sau sự kiện ngày 11 tháng Chín, tôi đã chứng kiến một minh chứng về việc khí hậu, dù là với công nghệ hiện đại, vẫn đóng vai trò quyết định ra sao đến những khả năng quân sự, thậm chí là của một đội quân hùng mạnh nhất thế giới. Tôi đang ở miền Bắc Afghanistan, đã vượt con sông biên giới từ Tajikistan bằng bè, để liên lạc với quân Liên minh phương Bắc (Northern Alliance) khi ấy đang chiến đấu với Taliban.

Các máy bay tiêm kích và máy bay ném bom của Hoa Kỳ bay ngang trên đầu, bắn phá vào các cứ điểm của Taliban và Al-Qaeda trên những đồng bằng và ngọn đồi lạnh lẽo đầy khói bụi ở phía đông Mazar-e-Sharif để dọn đường cho bộ binh tiến vào Kabul. Sau một vài tuần, rõ ràng quân Liên minh phương Bắc đang rục rịch để di chuyển về phía nam. Và rồi cả thế giới thay màu.

Cơn bão cát dữ dội nhất tôi từng trải qua thổi tới, biến tất cả mọi thứ thành màu vàng nhờ nhờ. Tại đỉnh điểm của cơn bão, bạn

không thể nhìn xa hơn một vài mét trước mặt, và điều duy nhất rõ ràng là công nghệ vệ tinh ở đỉnh cao của khoa học của người Mỹ đã bất lực, đui mù khi đối mặt với khí hậu của vùng đất hoang dã này. Tất cả mọi người, từ Tổng thống Bush và Hội đồng tham mưu Liên quân cho đến quân đội Liên minh phương Bắc trên bộ, chỉ còn cách chờ đợi. Sau đó trời đổ mưa, còn cát đã phủ lên mọi thứ và ai nấy đều mình mẩy lấm bùn. Mưa rơi nặng hạt đến nỗi những túp lều đóng bùn nơi chúng tôi trú ngụ trông như thể đang tan chảy. Một lần nữa, rõ ràng ý định tiến quân về phía nam đã bị trì hoãn cho đến khi địa lý đã hoàn tất việc cất lên tiếng nói của nó. Các quy luật của địa lý, mà Hannibal, Tôn Tử và Alexander Đại đế đều biết, vẫn thích dụng cho các nhà lãnh đạo ngày nay.

Gần đây hơn, năm 2012, tôi nhận được một bài học địa-chiến lược nữa: trong khi Syria sa vào cuộc nội chiến bùng nổ hết cỡ, tôi đứng trên một đỉnh đồi tại Syria, nhìn xuống thung lũng phía nam thành phố Hama, và thấy một xóm nhỏ đang bốc cháy ở phía xa. Những người bạn Syria chỉ cho tôi ngôi làng lớn hơn nhiều cách đó khoảng một dặm, họ nói đó là nơi cuộc tấn công được bắt đầu. Sau đó họ giải thích rằng, nếu một phe có thể đẩy một số người vừa đủ từ phe kia ra khỏi thung lũng, khi đó thung lũng này sẽ được sáp nhập vào một vùng đất khác vốn dẫn tới con đường cao tốc duy nhất của đất nước, và như vậy sẽ hữu ích trong việc khoét được một mảng từ vùng đất có thể sinh sống tiếp giáp nhau, mà một ngày nào đó có thể tạo nên một nhà nước nhỏ nếu như Syria không thể tái hợp một lần nữa. Nơi trước đó tôi chỉ thấy là một ngôi làng nhỏ đang bốc cháy, thì giờ đây tôi đã nhận ra tầm quan trọng chiến lược

của nó và hiểu các thực tế chính trị được định hình ra sao bởi những thực tế địa lý tự nhiên cơ bản nhất.

Địa chính trị ảnh hưởng đến mọi quốc gia, dù trong thời chiến, như trong các ví dụ ở trên, hay trong thời bình, ở mỗi một vùng đất mà bạn có thể nhớ ra, đều sẽ có vài ví dụ. Trong những trang sách này, tôi không thể khám phá được tất cả: Canada, Úc và Indonesia chỉ được đề cập ngắn gọn, mặc dù tôi có thể dành hẳn một cuốn sách riêng cho Úc và cách thức mà theo đó địa lý của quốc gia này đã định hình mối liên hệ của nó với các vùng khác của thế giới, về vật chất cũng như văn hóa. Thay vào đó, tôi sẽ tập trung vào các thế lực và các khu vực có thể minh họa tốt nhất các điểm chính của cuốn sách này, giới thiệu khái quát di sản địa chính trị từ quá khứ (sự hình thành quốc gia); những tình huống cấp bách nhất mà chúng ta phải đối mặt ngày hôm nay (những bất ổn liên tục ở Ukraine, ảnh hưởng bành trướng của Trung Quốc); và nhìn tới tương lai (sự cạnh tranh ngày càng tăng ở Bắc cực).

Trong chương về Nga, chúng ta thấy sự ảnh hưởng của Bắc cực, và khí hậu băng giá của nó đã hạn chế khả năng để nước Nga trở thành một thế lực toàn cầu thực sự như thế nào. Trong chương về Trung Quốc, chúng ta thấy những hạn chế của một thế lực không có một lực lượng hải quân toàn cầu, và hiện Trung Quốc đang tìm cách thay đổi điều này với sự khẩn trương thấy rõ. Chương về Hoa Kỳ minh họa cho các quyết định khôn ngoan để mở rộng lãnh thổ trong những khu vực trọng điểm cho phép Hoa Kỳ có được vận mệnh hiện đại của mình trong vai trò một siêu cường trên hai đại dương như thế nào. Châu Âu cho ta thấy giá trị của bình nguyên và

các con sông tàu thuyền dễ lưu thông trong việc kết nối các vùng miền với nhau và tạo ra một nền văn hóa có khả năng khởi động một thế giới hiện đại, trong khi châu Phi là một ví dụ điển hình về những ảnh hưởng của sự cô lập.

Chương về Trung Đông cho thấy lý do tại sao việc vạch ranh giới trên bản đồ nếu xem nhẹ địa thế, và quan trọng không kém, xem nhẹ các nền văn hóa địa lý trong một khu vực xác định, thì sẽ gây ra hệ lụy bất ổn. Chúng ta sẽ còn tiếp tục chứng kiến sự bất ổn đó ngay trong thế kỷ này. Chủ đề tương tự cũng được trình bày trong các chương về châu Phi và Ấn Độ - Pakistan. Những cường quốc thuộc địa đã vạch ra các đường biên giới nhân tạo trên giấy, chẳng đếm xỉa gì đến những thực tế địa lý tự nhiên của khu vực đó, kết quả là đã tạo ra một số trong những biên giới nhân tạo nhất mà thế giới từng chứng kiến. Hiện tại, ở Trung Đông một nỗ lực đang được thực hiện để vẽ lại những đường biên giới đó bằng máu.

Nhật Bản và Hàn Quốc rất khác so với trường hợp của Kosovo hay Syria, ở chỗ họ hầu như đồng nhất về sắc tộc. Nhưng họ có những vấn đề khác: Nhật Bản là một quốc đảo không có tài nguyên thiên nhiên, trong khi sự chia cắt hai miền Triều Tiên vẫn còn là vấn đề đang chờ được giải quyết. Trong khi đó, châu Mỹ Latin là một trường hợp bất thường. Ở xa về phía nam, Mỹ Latin bị cắt đứt với thế giới bên ngoài khiến việc giao thương quốc tế trở nên khó khăn, và địa lý nội bộ của nó là rào cản đối với việc hình thành một khối thương mại thành công như Liên minh châu Âu.

Sau cùng, chúng ta đến một trong những nơi hoang vu nhất trên Trái đất - Bắc cực. Trong hầu hết lịch sử, con người đã phớt lờ nó,

nhưng trong thế kỷ 20, chúng ta tìm thấy nguồn năng lượng tại đây, và nền ngoại giao trong thế kỷ 21 sẽ xác định xem ai là người sở hữu - hay buôn bán - nguồn tài nguyên đó.

Việc nhìn nhận địa lý như một nhân tố quyết định trong tiến trình lịch sử nhân loại có thể bị diễn giải là một cách nhìn ảm đạm về thế giới, đó là lý do tại sao nó không được ưa thích trong một số cộng đồng trí thức. Nó cho thấy tự nhiên có quyền lực mạnh hơn con người, và chúng ta cũng chỉ có thể làm được đến thế trong việc quyết định số phận của chính mình mà thôi. Tuy nhiên, các nhân tố khác rõ ràng cũng có ảnh hưởng đến các sự kiện. Bất kỳ người có lý trí nào đều có thể nhận thấy công nghệ hiện đang bẻ cong các quy tắc thép của địa lý.

Công nghệ đã tìm ra phương cách để vượt lên trên, luồn xuống dưới, hoặc xuyên qua một số rào cản. Máy bay Hoa Kỳ giờ đây có thể bay thẳng một lèo từ Missouri tới Mosul để thực hiện nhiệm vụ ném bom mà không cần phải đáp dọc đường để tiếp nhiên liệu. Việc này có nghĩa là, cùng với các nhóm tác chiến hàng không mẫu hạm lớn, Hoa Kỳ sẽ hoàn toàn không cần một đồng minh hay một thuộc địa để mở rộng tầm với ra khắp thế giới. Tất nhiên, nếu có một căn cứ không quân trên đảo Diego Garcia, hoặc quyền xuất nhập thường trực vào hải cảng ở Bahrain, họ sẽ có nhiều lựa chọn hơn; nhưng điều đó không cần thiết cho lắm.

Như vậy, giống như Internet, không lực cũng đã thay đổi các quy tắc [của địa lý], dù theo một cách khác. Nhưng địa lý, và cách thức mà lịch sử của các quốc gia đã tự thiết lập trong địa lý ấy, vẫn rất

quan trọng đối với sự hiểu biết của chúng ta về thế giới hôm nay và tương lai của chúng ta.

Xung đột ở Iraq và Syria có nguồn gốc từ việc các cường quốc thuộc địa phớt lờ những quy tắc về địa lý, trong khi sự kiện Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng lại phát sinh từ việc tuân theo những quy tắc này; chính sách đối ngoại toàn cầu của Hoa Kỳ cũng bị định đoạt bởi chúng, và thậm chí sự phát huy quyền lực của vị thế siêu cường mới nhất này cũng chỉ có thể làm giảm nhẹ bớt các quy tắc mà thiên nhiên, hoặc Thiên Chúa, đã an bài.

Những quy tắc đó là gì? Khởi đầu sẽ là vùng đất nơi quyền lực khó bề phòng vệ, và vì thế trong nhiều thế kỷ, các nhà lãnh đạo của nó đã bù đắp điều này bằng cách bành trướng ra bên ngoài. Đó là vùng đất mà phía Tây của nó không có núi non: nước Nga.

Chương Một

NGA

Rộng lớn (tính từ; so sánh: rộng lớn hơn, rộng lớn nhất): diện tích hay kích thước rất lớn, mênh mông.



Nga là một đất nước rộng lớn. Rộng lớn nhất. Mênh mông. Diện tích của Nga là sáu triệu dặm vuông, bao phủ mười một múi giờ; là quốc gia lớn nhất thế giới.

Rừng, hồ, sông ngòi, lãnh nguyên đóng băng, thảo nguyên, rừng taiga và vùng núi của nước Nga, tất thảy đều mênh mông. Kích thước này đã hằn sâu trong nhận thức tập thể của chúng ta. Dù chúng ta có ở nơi đâu, thì nước Nga vẫn luôn ở đó, có thể nằm về phía đông, phía tây, phía bắc hay phía nam - nhưng luôn luôn có Gấu Nga vĩ đại.

Không phải một điều tình cờ mà gấu là biểu tượng của quốc gia bao la này. Gấu luôn ở đó, đôi khi ngủ đông, đôi khi gầm gừ, oai phong nhưng hung dữ. Gấu là một từ có trong tiếng Nga, nhưng người Nga luôn ngại ngần khi gọi sinh vật này bằng tên thật, họ sợ rằng điều đó sẽ gợi nhắc đến mặt tối của nó. Họ gọi nó là *medved*, “kẻ thích mật ong”.

Ít nhất có 120.000 *medved* sống tại một đất nước nằm vắt từ châu Âu sang châu Á. Phía tây của Dãy núi Ural là phần nước Nga thuộc châu Âu. Phía đông dãy núi là Siberia, trải dài một lèo đến tận biển Bering và Thái Bình Dương. Thậm chí ngay trong thế kỷ 21, đi ngang qua đất nước này bằng đường sắt cũng phải mất sáu ngày. Các nhà lãnh đạo của nước Nga phải nhìn xuyên suốt những khoảng cách như vậy, những khác biệt như vậy, rồi đề ra những chính sách phù hợp; trong mấy thế kỷ nay họ đã hướng mắt về mọi phương, nhưng chủ yếu tập trung vào phía tây.

Khi các nhà văn tìm đường đến trái tim của chú gấu này, họ thường sử dụng lời nhận xét nổi tiếng về nước Nga của Winston

Churchill, vào năm 1939: “Đó là một câu đố được bọc trong một bức màn bí ẩn, giấu bên trong một cỗ máy mã hóa”, nhưng ít người nói trọn câu nói ấy, nó kết thúc bằng, “nhưng có thể có một chiếc chìa khóa. Chìa khóa đó chính là lợi ích quốc gia Nga”. Bảy năm sau, ông đã dùng chiếc chìa khóa này để mở ra đáp án của ông cho câu đố đó và khẳng định, “Tôi bị thuyết phục rằng không có gì họ ngưỡng mộ bằng sức mạnh, và không có gì họ ít tôn trọng bằng sự yếu đuối, đặc biệt là sự yếu đuối về quân sự.”

Có thể lúc bấy giờ ông đang nói về giới lãnh đạo đương nhiệm của Nga, bất chấp việc được bao bọc kỹ trong tấm áo dân chủ, về bản chất vẫn là một thể chế độc tài lấy lợi ích quốc gia làm cốt lõi.

Khi Vladimir Putin không nghĩ về Thiên Chúa, hay những rặng núi, ông ta nghĩ về bánh pizza. Cụ thể là, hình dạng của một lát bánh pizza - hình nêm.

Đầu nhọn của hình nêm này là Ba Lan. Nơi đây, dải Đồng bằng Bắc Âu mênh mông trải từ nước Pháp đến dãy Ural (rặng núi kéo dài khoảng một ngàn dặm từ nam chí bắc, tạo thành một ranh giới tự nhiên giữa châu Âu và châu Á) chỉ rộng ba trăm dặm. Bình nguyên này chạy từ biển Baltic ở phía bắc đến dãy núi Carpathian ở phía nam. Đồng bằng Bắc Âu bao quanh miền Tây và miền Bắc nước Pháp, nước Bỉ, Hà Lan, miền Bắc nước Đức và hầu hết Ba Lan.

Từ góc nhìn của Nga, đây là một thanh kiếm mà hai cạnh lưỡi đều sắc. Ba Lan hiện diện như một hành lang khá hẹp mà Nga có thể đưa quân đội đi xuyên qua khi cần thiết và nhờ vậy ngăn chặn kẻ địch tiến đến Moscow. Nhưng từ đầu nhọn này, hình nêm cũng

bắt đầu trải rộng ra; khi chạm đến biên giới Nga, nó đã rộng hơn hai ngàn dặm, và từ đó đi tới Moscow và xa hơn nữa địa hình thảy đều bằng phẳng. Ngay cả khi có một quân đội lớn, bạn cũng phải vô cùng vất vả để phòng thủ bằng vũ lực dọc toàn bộ tuyến đường này. Tuy nhiên, Nga chưa bao giờ bị xâm chiếm từ hướng này, một phần là nhờ chiều sâu có tính chiến lược của nó. Một đội quân đến thời điểm tiếp cận được Moscow thường phải duy trì một đường hậu cần dài dằng dặc đến mức không kham nổi, một sai lầm mà Napoléon đã mắc phải vào năm 1812, và Hitler lặp lại năm 1941.

Tương tự, tại miền Viễn Đông nước Nga, chính địa lý đã che chở cho đất nước này. Việc di chuyển một quân đội từ châu Á lên phần đất Nga thuộc châu Á là vô cùng khó khăn; hầu như không có gì để làm mục tiêu tấn công ngoài tuyết, và bạn bất quá cũng chỉ có thể tiến tới dãy Ural. Sau đó, bạn sẽ chỉ chiếm được một phần lãnh thổ mênh mông, trong những điều kiện khắc nghiệt, với đường tiếp tế hậu cần dài dặc cùng nguy cơ bị phản công thường trực.

Bạn có lẽ cho rằng không ai từng có ý định xâm lược nước Nga, nhưng đó không phải là suy nghĩ của người Nga, và họ có lý. Trong vòng năm trăm năm trở lại đây, họ đã bị xâm lược một vài lần từ phía tây. Người Ba Lan vượt qua Đồng bằng Bắc Âu năm 1605, sau đó là người Thụy Điển dưới thời của vua Charles XII vào năm 1708, người Pháp dưới quyền Napoléon vào năm 1812, và người Đức hai lần, trong cả hai cuộc Thế chiến năm 1914 và 1941. Nhìn theo một cách khác, nếu tính từ cuộc xâm lược của Napoléon năm 1812, rồi tính cả cuộc Chiến tranh Crimea năm 1853-1856 và hai cuộc Thế chiến cho đến năm 1945, như vậy người Nga phải chiến đấu trong

hoặc xung quanh Đồng bằng Bắc Âu trung bình ba mươi ba năm một lần.

Vào cuối Thế chiến II năm 1945, người Nga chiếm giữ một vùng lãnh thổ chiếm đoạt được từ nước Đức tại Trung và Đông Âu, một số vùng trở thành một phần của Liên bang Xô viết, khi nó ngày càng trở nên giống với Đế chế Nga cổ. Năm 1949, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) được hình thành bởi sự kết hợp của châu Âu và các quốc gia Bắc Mỹ, để phòng vệ châu Âu và Bắc Đại Tây Dương trước hiểm họa tấn công từ phía Liên bang Xô viết. Để đáp lại, đa số các quốc gia cộng sản ở châu Âu - dưới sự lãnh đạo của Nga - thành lập Khối Hiệp ước Warsaw năm 1955, một hiệp định phòng thủ và tương trợ về quân sự. Hiệp ước này được coi là vững như thành đồng, nhưng sau vài năm của thập niên 1980, nó đã bị gỉ sét, và sau khi bức tường Berlin sụp đổ vào năm 1989, nó tan thành khói bụi.

Tổng thống Vladimir Putin không phải người hâm mộ vị tổng thống Liên Xô cuối cùng, Mikhail Gorbachev. Ông đổ lỗi cho Gorbachev vì đã làm suy yếu an ninh Nga và đề cập đến sự tan rã của Liên bang Xô viết trong những năm 1990 như “một thảm họa địa chính trị lớn của thế kỷ”.

Kể từ đó, người Nga lo lắng canh chừng trong khi NATO cứ từ từ lén đến gần, kết nạp thêm các nước mà Nga tuyên bố là các nước này đã từng hứa sẽ không tham gia: Séc, Hungary và Ba Lan vào năm 1999, Bulgaria, Estonia, Latvia, Lithuania, Romania và Slovakia vào năm 2004 và Albania trong năm 2009. NATO nói rằng chẳng có một cam kết nào như vậy từng được đưa ra.

Nga, như mọi cường quốc khác, đang nghĩ cho một trăm năm tới và hiểu rằng trong khoảng thời gian đó mọi thứ đều có thể xảy ra. Một thế kỷ trước, ai có thể đoán được là các lực lượng quân đội Hoa Kỳ sẽ đóng quân tại Ba Lan và các quốc gia vùng Baltic, cách Moscow chỉ vài trăm dặm? Đến năm 2004, mới mười lăm năm kể từ năm 1989, tất cả các thành viên cũ của Khối Hiệp ước Warsaw trước đây, trừ Nga, đều tham gia NATO hoặc Liên minh châu Âu.

Tâm trí của chính quyền Moscow nhờ đó mà đã được tập trung, và nhờ cả lịch sử của nước Nga nữa.

Nước Nga là một khái niệm khởi đầu từ thế kỷ 9 và là một liên bang lỏng lẻo của các bộ lạc Đông Slav được gọi là Rus Kiev, gốc gác tại Kiev và các thành thị khác dọc theo sông Dnieper, ngày nay thuộc Ukraine. Người Mông cổ trong khi mở rộng đế quốc của họ, đã liên tục tấn công vùng đất này từ phía nam và phía đông, sau cùng tràn vào vùng đất này vào thế kỷ 13. Khi đó, nước Nga non trẻ được dời về hướng đông bắc, trong và xung quanh thành phố Moscow. Nước Nga sơ khai này, được gọi là Đại Công quốc Muscovy, không thể phòng thủ được. Không có núi, không có sa mạc và chỉ có vài con sông. Bốn bề đều là bình nguyên, và bên kia thảo nguyên ở phía nam và phía đông là người Mông Cổ. Kẻ xâm lược có thể tiến vào bất kỳ nơi nào họ chọn, và hầu như không có vị trí phòng thủ tự nhiên nào để đồn trú.

Xuất hiện Ivan Bạo Chúa, vị Sa hoàng đầu tiên. Ông ta thực hành khái niệm tấn công để phòng thủ -có nghĩa là bắt đầu sự bành trướng bằng cách củng cố ngay từ cứ địa của mình và sau đó di chuyển hướng ra bên ngoài. Cách này sẽ dẫn tới sự vĩ đại. Đây là

một con người đã chủ trương lý thuyết cho rằng cá nhân có thể thay đổi lịch sử. Nếu không có nhân vật kết hợp cả tính tàn nhẫn quyết liệt và có tầm nhìn này, lịch sử Nga đã rất khác với ngày nay.

Nước Nga non trẻ bắt đầu bành trướng từ từ dưới thời ông nội của Ivan, tức Ivan Đại đế, nhưng sự bành trướng này đã tăng tốc sau khi Ivan trẻ lên nắm quyền năm 1533. Nga xâm lấn về phía đông đến dãy Ural, về phía nam đến biển Caspi và phía bắc tiến đến vành đai Bắc cực. Nga tiếp cận được biển Caspi, sau đó là biển Đen, do vậy nó tận dụng lợi thế của dãy Caucasus làm thành rào cản một phần giữa nó và Mông Cổ. Một căn cứ quân sự được xây dựng ở Chechnya nhằm ngăn chặn bất kỳ kẻ nào lăm le tấn công, dù là những đoàn kỵ binh thiện nghệ của Mông Cổ, của Đế chế Ottoman hay của người Ba Tư.

Tuy có vài thất bại, nhưng trong thế kỷ tiếp theo, Nga đã vượt qua dãy Ural và tiến dần vào Siberia, cuối cùng sáp nhập toàn bộ dải đất đến bờ Thái Bình Dương xa tít về phía đông.

Giờ đây, người Nga đã có một vùng đệm không hoàn chỉnh và một vùng nội địa - có chiều sâu chiến lược - một nơi nào đó để rút về trong trường hợp bị xâm lấn. Sẽ không có ai tấn công họ bằng vũ lực từ Bắc Băng Dương, cũng không ai cố vượt qua dãy Ural để đến vùng đất của họ. Dải đất của họ đang trở thành nước Nga như chúng ta biết hiện nay, và để đến được nơi đó từ phía nam hay đông nam, bạn phải có một đội quân khổng lồ, một đường tiếp vận hậu cần rất dài và phải chiến đấu để vượt qua nhiều cứ điểm phòng ngự.

Vào thế kỷ 18, dưới thời Peter Đại đế, người đã sáng lập Đế chế Nga vào năm 1721, và sau đó là Catherine Đại đế, nước Nga nhìn

về hướng tây, mở rộng đế chế thành một trong những thế lực lớn của châu Âu, được thôi thúc chủ yếu bởi thương mại và chủ nghĩa dân tộc. Một nước Nga an toàn hơn và hùng mạnh hơn giờ đây có đủ sức chiếm cứ Ukraine và vươn tay đến dãy Carpathian. Nó đã chiếm hầu hết những gì mà ngày nay chúng ta gọi là các quốc gia vùng Baltic - Lithuania, Latvia và Estonia. Do đó, nó được che chở khỏi bất kỳ cuộc đột nhập nào qua đường bộ, hoặc từ phía biển Baltic.

Giờ đây, Nga đã có một vành đai khổng lồ quây quanh Moscow, trung tâm của đất nước. Bắt đầu từ Bắc cực, vành đai này đi xuống vùng Baltic, qua Ukraine, rồi đến dãy Carpathian, biển Đen, Caucasus và Caspi, quay trở lại dãy Ural chạy dài đến Vành đai Bắc cực.

Trong thế kỷ 20, nước Nga cộng sản đã thành lập Liên bang Xô viết. Đằng sau lời hùng biện “Người lao động toàn thế giới liên hiệp lại!”, Liên Xô rõ ràng chỉ đơn giản là Đế quốc Nga mà thôi. Sau Chiến tranh Thế giới II, nó trải dài từ Thái Bình Dương đến Berlin, từ Bắc cực đến biên giới Afghanistan - một siêu cường kinh tế, chính trị và quân sự, chỉ có Hoa Kỳ mới là đối thủ.

Nga là đất nước lớn nhất thế giới, kích cỡ gấp đôi Hoa Kỳ hoặc Trung Quốc, gấp năm lần Ấn Độ, gấp hai mươi lăm lần Vương quốc Anh. Tuy nhiên, nó có dân số tương đối nhỏ, chỉ khoảng 144 triệu người, ít hơn cả Nigeria hoặc Pakistan. Mùa canh tác nông nghiệp ngắn và phải chật vật lắm Nga mới phân phối tương đối thỏa đáng hoa màu thu hoạch cho vùng đất trải dài mười một múi giờ mà Moscow cai quản.

Nga, cho tới chân dãy Ural, là một cường quốc châu Âu trong chừng mực nó tiếp giáp với đại lục châu Âu, nhưng nó không phải là một cường quốc châu Á mặc dù có chung đường biên giới với Kazakhstan, Mông Cổ, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên và có chung hải giới với một số nước bao gồm Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Cựu ứng cử viên phó tổng thống Hoa Kỳ Sarah Palin từng bị chế giễu khi báo chí đưa tin bà nói rằng, “Bạn thực sự có thể nhìn thấy nước Nga từ vùng đất này ở Alaska”, một câu nói đã bị bóp méo bởi cách đưa tin của truyền thông thành “Bạn có thể nhìn thấy nước Nga từ cửa nhà tôi”. Điều bà thực sự đã nói là, “Bạn có thể thấy nước Nga từ dải đất này của Alaska, từ một hòn đảo tại Alaska”. Bà đã nói đúng. Một hòn đảo Nga trong eo biển Bering cách một hòn đảo của Hoa Kỳ, đảo Little Diomede, chỉ có hai dặm rưỡi, và có thể quan sát bằng mắt thường. Bạn thực sự có thể nhìn thấy nước Nga từ đất Hoa Kỳ.

Cao trên đỉnh núi trong dãy Ural có một cây thập giá đánh dấu nơi mà châu Âu dừng lại và châu Á bắt đầu. Khi bầu trời quang đãng, đó là một nơi tuyệt đẹp và bạn có thể vươn tầm mắt qua những rừng thông trải dài nhiều dặm về phía đông. Vào mùa đông, tuyết bao phủ khắp nơi, cũng như bình nguyên Siberia bạn nhìn thấy dưới chân trải dài về phía thành phố Yekaterinburg. Khách du lịch thích đến thăm nơi này để được đặt một chân ở châu Âu và một chân ở châu Á. Cây thập tự đó là thứ để nhắc bạn nhớ rằng nước Nga rộng lớn thế nào khi bạn biết nơi đặt nó chỉ là một phần tư quãng đường đi ngang qua đất nước này. Bạn có thể đã đi 1.500 dặm từ Saint Petersburg, xuyên qua miền tây nước Nga, để đến

được dãy Ural này, nhưng bạn còn phải đi 4.500 dặm nữa trước khi đến được eo biển Bering, để có thể trông thấy bà Palin, ở phía đối diện, là Alaska thuộc Hoa Kỳ.

Chẳng bao lâu sau khi Liên Xô sụp đổ, tôi đã đến Ural, tại điểm mốc nơi châu Âu trở thành châu Á, dẫn theo một tổ quay phim người Nga. Người quay phim là một cựu binh trong nghề làm phim, tóc hoa râm, lầm lì, khắc kỷ, và là con trai của một người quay phim của Hồng quân, đã từng quay rất nhiều thước phim trong cuộc vây hãm Stalingrad của người Đức. Tôi hỏi ông, "Vậy ông là người châu Âu hay là người châu Á?" Ông ngẫm nghĩ một vài giây, rồi trả lời, "Đều không phải - tôi là người Nga".

Vì nhiều lý do, Nga không phải là một thế lực châu Á, bất kể đặc tính Âu châu của nước này là nhiều hay ít. Mặc dù 75% lãnh thổ của nó nằm ở châu Á, nhưng chỉ có 22% dân số sống tại đó. Siberia có thể là "chiếc rương báu vật" của nước Nga, chứa đựng phần lớn tài nguyên khoáng sản, dầu khí, nhưng đó là một vùng đất khắc nghiệt, đóng băng hàng tháng liền, với những khu rừng bạt ngàn (rừng taiga), đất đai quá cằn cỗi không thể canh tác và những vùng đầm lầy rộng lớn. Chỉ có hai mạng lưới đường sắt chạy từ tây sang đông - Tuyến đường Xuyên Siberia và Tuyến đường Baikal-Amur. Chỉ có vài tuyến đường vận chuyển bắc nam và do đó không có cách nào dễ dàng để Nga phát huy quyền lực của mình về phía nam tới Mông cổ hoặc Trung Quốc hiện đại: họ thiếu nguồn nhân lực và đường tiếp vận để làm điều đó.

Trung Quốc rất có thể rốt cuộc cũng kiểm soát được một phần của Siberia trong tương lai xa, nhưng điều này có thể là nhờ vào tỉ lệ

sinh đẻ của Nga giảm và dân Trung Quốc di cư lên phía bắc. Ngay hiện giờ, xa về phía tây đến tận bình nguyên Tây Siberia lầy lội, giữa dãy Ural ở phía tây và sông Yenisei cách một ngàn dặm về phía đông, bạn cũng có thể bắt gặp các nhà hàng Trung Quốc trong hầu hết các thị trấn và thành phố. Đang có thêm nhiều doanh nghiệp khác nhau tràn đến. Những không gian thưa thớt cư dân tại vùng Viễn Đông của Nga thậm chí càng có nhiều khả năng chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc hơn, và rốt cuộc là theo sự kiểm soát chính trị của họ.

Bên ngoài miền đất trung tâm của Nga, phần lớn dân số của Liên bang Nga không thuộc sắc tộc Nga và chẳng mấy trung thành với Moscow, dẫn đến một hệ thống an ninh khắt khe tương tự như thời kỳ Liên bang Xô viết. Trong thời kỳ đó, Nga thực tế là một thế lực thực dân cai trị các quốc gia và các dân tộc mà họ cảm thấy mình không có gì chung với những ông chủ của họ; các bộ phận của Liên bang Nga - ví dụ như Chechnya và Dagestan ở vùng Caucasus - vẫn giữ cảm nhận ấy cho tới nay.

Vào cuối thế kỷ trước, do căng mình quá sức, chi tiêu nhiều hơn lượng tiền kiếm được, nền kinh tế của ngôi nhà thương điên trên một vùng đất không dành cho con người và thất bại ở vùng núi non Afghanistan, tất cả đã dẫn tới sự sụp đổ của Liên bang Xô viết và chứng kiến Đế quốc Nga ít nhiều co rút về hình dạng của thời kỳ tiền cộng sản, với biên giới phía châu Âu kết thúc ở Estonia, Latvia, Belarus, Ukraine, Georgia và Azerbaijan. Cuộc xâm lược của Liên Xô vào Afghanistan năm 1979, nhằm hỗ trợ chính phủ cộng sản Afghanistan chống lại du kích quân Hồi giáo chống cộng sản, chưa

bao giờ nhằm đem lại những niềm hân hoan của chủ nghĩa Marx-Lenin cho người dân Afghanistan. Mục đích của nó vẫn luôn nhằm đảm bảo cho Moscow quyền kiểm soát không gian này để ngăn chặn bất kỳ thế lực nào khác làm điều tương tự.

Điều quan trọng là cuộc xâm chiếm Afghanistan còn đem lại hy vọng cho giấc mơ Nga vĩ đại, rằng quân đội của họ có thể "giặt ủng trong làn nước ấm áp của Ấn Độ Dương" - theo lời của chính trị gia Nga theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan Vladimir Zhirinovsky - và nhờ đó đạt được một thứ Nga chưa bao giờ có: một hải cảng nước ấm không bị đóng băng vào mùa đông, cho phép tự do tiếp cận các tuyến thương mại chủ chốt của thế giới. Các hải cảng trên Bắc cực, như Murmansk, đóng băng vài tháng mỗi năm: Vladivostok, cảng lớn nhất của Nga ở Thái Bình Dương, bị đóng băng trong khoảng bốn tháng và bao quanh là biển Nhật Bản, vốn là vùng biển người Nhật chi phối. Điều này không chỉ làm ngưng trệ dòng chảy thương mại; nó còn ngăn chặn hạm đội Nga hoạt động như một thế lực toàn cầu. Ngoài ra, vận tải đường thủy rẻ hơn nhiều so với đường bộ hoặc đường không.

Tuy nhiên, giấc mơ về những tuyến đường biển nước ấm mở ra đại dương đã tuột dần khỏi tay nước Nga, và nay có lẽ còn xa vời hơn so với 200 năm về trước. Trải nghiệm Afghanistan đôi khi còn được gọi là "Cuộc chiến Việt Nam của Nga". Nhưng còn hơn thế nữa, những đồng bằng Kandahar và vùng núi non Hindu Kush đã chứng minh cho cái quy luật nói rằng Afghanistan là "Mồ chôn của các đế chế".

Việc thiếu một cảng nước ấm có lối ra trực tiếp với các đại dương luôn là gót chân Achilles của nước Nga, nó hệ trọng về mặt chiến lược không kém gì Đồng bằng Bắc Âu. Nga đang ở trong tình trạng bất lợi về mặt địa lý, chỉ nhờ nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt nó mới thoát khỏi vị thế một thế lực yếu ớt hơn nhiều. Không ngạc nhiên khi Peter Đại đế, theo di chúc của ông năm 1725, khuyên các con "tiếp cận càng gần Constantinople và Ấn Độ càng tốt. Bất cứ kẻ nào nắm quyền cai trị ở đó sẽ là bá chủ thực sự của thế giới. Do đó, liên tục kích động chiến tranh, không chỉ ở Thổ Nhĩ Kỳ, mà còn ở Ba Tư… Xâm nhập vịnh Ba Tư, tiến đến Ấn Độ".

Khi tan rã, Liên bang Xô viết phân chia thành mười lăm quốc gia. Địa lý đã trả được mối hận với ý thức hệ Xô viết. Bản đồ Nga tái hiện một hình ảnh hợp lý hơn, trong đó núi, sông, hồ và biển phác họa địa phận mỗi dân tộc, cư trú riêng rẽ với nhau, và từ đó họ phát triển ngôn ngữ và phong tục khác nhau như thế nào. Một ngoại lệ đối với quy tắc này là các quốc gia "stan", ví dụ Tajikistan, biên giới của các quốc gia này bị Stalin vẽ ra đầy dụng ý, nhằm làm suy yếu họ bằng cách đảm bảo mỗi quốc gia đều có nhiều người thiểu số đến từ các quốc gia khác.

Nếu bạn nhìn suốt một thời kỳ dài của lịch sử - mà hầu hết các nhà ngoại giao và các nhà hoạch định quân sự đều làm như vậy - thì vẫn có đủ mọi lá bài để chơi cho mỗi một quốc gia vốn trước đây cấu thành Liên bang Xô viết, thêm vào vài thứ khác vốn trước đây thuộc Khối Hiệp ước quân sự Warsaw. Họ có thể được chia thành ba nhóm: nhóm quốc gia trung lập, nhóm thân phương Tây và nhóm thân Nga.

Các quốc gia trung lập - Uzbekistan, Azerbaijan và Turkmenistan - là những nước có ít lý do để liên minh với Nga và phương Tây. Đó là vì cả ba quốc gia này đều tự sản xuất năng lượng và không phải nhờ vả phe nào để đảm bảo cho an ninh hoặc thương mại của họ.

Nhóm thân Nga gồm Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Belarus và Armenia. Nền kinh tế của các nước này gắn liền với Nga giống như phần lớn nền kinh tế của Đông Ukraine thuộc vào Nga (một lý do nữa cho cuộc nổi dậy ở đó). Quốc gia lớn nhất trong số này, Kazakhstan, dựa dẫm vào Nga về mặt ngoại giao, và nhóm dân cư thiểu số thuộc sắc tộc Nga của nước này khá lớn và đã được hòa nhập chặt chẽ vào xã hội Kazakhstan. Năm quốc gia này, ngoại trừ Tajikistan đã tham gia cùng Liên bang Nga trong Liên minh kinh tế Á-Âu mới (một kiểu tổ chức Liên minh châu Âu của các nước nghèo), lần đầu kỷ niệm ngày thành lập vào tháng Một năm 2016. Và cả năm nước đều nằm trong liên minh quân sự với Nga gọi là Tổ chức Hiệp ước An ninh Tập thể (Collective Security Treaty Organization - CSTO). CSTO loay hoay trầy trật bởi mang một cái tên không thể thu gọn thành một từ, và bởi bản chất là một khối Warsaw bị hạ cấp. Nga vẫn duy trì sự hiện diện quân sự tại Kyrgyzstan, Tajikistan và Armenia.

Sau cùng là những quốc gia thân phương Tây, trước đây họ nằm trong Khối Hiệp ước Warsaw, nhưng nay tất cả đã gia nhập NATO và/hoặc Liên minh châu Âu: Ba Lan, Latvia, Lithuania, Estonia, Séc, Bulgaria, Hungary, Slovakia, Albania và Romania. Không phải trùng hợp ngẫu nhiên mà nhiều quốc gia trong số này là những nước từng bị ảnh hưởng nặng nề nhất dưới chế độ chuyên quyền Liên Xô.

Cộng thêm Georgia, Ukraine và Moldova, đều muốn tham gia vào cả hai tổ chức trên nhưng đang bị giữ ngoài tầm tay do nằm sát Nga về địa lý và do cả ba đều có quân đội Nga hoặc quân của phe thân Nga trên đất của họ. Việc bất kỳ quốc gia nào trong số này trở thành thành viên của NATO có thể là mồi lửa cho một cuộc chiến tranh.

Tất cả những điều kể trên giải thích tại sao, trong năm 2013, khi cuộc đấu đá chính trị về phương hướng của Ukraine ngày càng sôi sục, Moscow đã trở nên quyết liệt.

Chừng nào một chính phủ thân Nga còn nắm quyền tại Kiev, người Nga vẫn có thể tự tin rằng khu vực đệm của họ còn nguyên vẹn và canh giữ cho Đồng bằng Bắc Âu. Họ cũng có thể chấp nhận ngay cả một nước Ukraine trung lập có tính toán, nếu hứa không gia nhập Liên minh châu Âu (EU) hay NATO và duy trì hợp đồng cho Nga thuê dài hạn cảng nước ấm Sevastopol ở Crimea. Việc Ukraine phụ thuộc vào Nga về nguồn năng lượng cũng khiến cho lập trường ngày càng trung lập là điều có thể chấp nhận được, cho dù có gây khó chịu. Nhưng một Ukraine thân phương Tây với tham vọng gia nhập vào hai liên minh phương Tây khổng lồ, và đe dọa quyền tiếp cận của Nga vào cảng biển Đen của họ ư? Một Ukraine ngày nào đó thậm chí còn có thể là nhà của một căn cứ hải quân NATO ư? Điều đó không thể chấp nhận được.

Tổng thống Ukraine Viktor Yanukovych đã cố bắt cá hai tay. Ông tán tỉnh phương Tây, nhưng thần phục Moscow - vì thế Putin đã khoan dung với ông. Khi ông gần như sắp ký một hiệp định thương mại lớn với EU, một hiệp định có thể dẫn đến tấm thẻ thành viên, Putin bắt đầu quay sang gây sức ép.

Với giới tinh hoa về chính sách đối ngoại của Nga, tư cách thành viên EU chỉ đơn giản là cái vỏ bọc cho tư cách thành viên NATO, và với nước Nga, việc Ukraine có tư cách thành viên NATO chính là một lằn ranh đỏ. Putin gây sức ép lớn lên Yanukovych, đưa cho ông ấy một lựa chọn không thể chối từ, thế là vị tổng thống Ukraine chuồn khỏi thỏa thuận với EU và ký một hiệp ước với Moscow, do đó châm ngòi cho những sự phản kháng mà kết cuộc là ông bị lật đổ.

Người Đức và người Mỹ chống lưng cho các đảng đối lập, cụ thể là Berlin coi chính trị gia cựu vô địch quyền Anh thế giới Vitaly Klitschko là người của họ. Phương Tây đang lôi kéo Ukraine về phía họ cả về tri thức cũng như kinh tế, khi giúp phe thân Tây Âu ở Ukraine ngả thêm về phía tây bằng cách đào tạo và tài trợ cho một số nhóm dân chủ đối lập.

Cuộc chiến đường phố bùng nổ ở Kiev và các cuộc biểu tình lan rộng trên khắp đất nước. Tại miền Đông Ukraine, đám đông xuống đường để ủng hộ Tổng thống, trong khi tại miền Tây, ở các thành phố như L'viv (trước đây thuộc Ba Lan), đang loay hoay cố thoát khỏi bất kỳ ảnh hưởng nào của phe thân Nga.

Vào giữa tháng Hai năm 2014, chính phủ không còn kiểm soát được L'viv và các vùng đô thị khác nữa. Sau đó, vào ngày 22 tháng Hai, sau khi hàng chục người bị giết tại Kiev, Tổng thống lo sợ cho mạng sống của mình đã bỏ chạy. Các phe chống Nga, trong đó một số thân phương Tây và một số ủng hộ chủ nghĩa phát xít, đã cướp chính quyền. Từ thời điểm đó hạt xúc xắc định mệnh đã được gieo xuống. Tổng thống Putin không có nhiều lựa chọn - ông ấy phải thôn

tính Crimea. Tại đó không chỉ có nhiều người Ukraine nói tiếng Nga, mà quan trọng nhất là có cảng Sevastopol.

Nhu cầu khẩn thiết về địa lý này, và toàn bộ động thái dịch chuyển về phía đông của NATO, chính là điều mà ông Putin nghĩ đến, nên trong một bài phát biểu về cuộc thôn tính này, ông nói, "Nga đã rơi vào một vị thế mà họ không thể thoái lui. Nếu bạn nén chặt cái lò xo đến giới hạn của nó, nó sẽ bật trở lại dữ dội. Bạn phải luôn nhớ điều này."

Sevastopol thực sự là cảng nước ấm trọng yếu duy nhất của nước Nga. Tuy nhiên, con đường thoát khỏi biển Đen và đi vào Địa Trung Hải bị hạn chế bởi Công ước Montreux năm 1936, nó trao quyền kiểm soát eo biển Bosporus cho Thổ Nhĩ Kỳ - nước hiện là thành viên NATO. Các tàu hải quân Nga có thể vượt qua eo biển, nhưng với số lượng hạn chế, và điều này sẽ không được phép trong trường hợp có xung đột. Thậm chí sau khi vượt qua eo Bosporus, người Nga còn phải tìm đường qua biển Aegea trước khi vào Địa Trung Hải, và còn phải vượt qua eo Gibraltar để vào Đại Tây Dương, hoặc xin phép xuôi theo kênh đào Suez để đến Ấn Độ Dương.

Nga có một căn cứ hải quân nhỏ tại Tartus trên bờ biển Địa Trung Hải thuộc Syria (điều này phần nào giải thích sự ủng hộ của họ đối với chính phủ Syria khi xung đột nổ ra vào năm 2011), nhưng đó chỉ là một cơ sở tiếp liệu và hậu cần hạn chế, chứ không phải là một căn cứ quân sự quan trọng.

Sau khi sáp nhập Crimea, người Nga không lãng phí thời gian. Họ đang xây dựng hạm đội biển Đen tại Sevastopol và xây dựng

một quân cảng mới ở thành phố Novorossiysk của Nga, dù không phải là một bến cảng nước sâu tự nhiên, nhưng nó sẽ bổ sung năng lực cho người Nga. Tám mươi tàu chiến mới được đưa vào biên chế cùng một số tàu ngầm. Hạm đội vẫn còn chưa đủ mạnh để đột phá ra khỏi biển Đen trong thời chiến, nhưng năng lực của nó ngày càng tăng. Vào tháng Bảy năm 2015, Nga công bố học thuyết hải quân mới của mình và, trong đó, ngay đầu danh sách các mối đe dọa đối với lợi ích của Nga là NATO. Nó gọi việc bố trí quân đội và thiết bị quân sự của NATO gần biên giới nước Nga là không thể chấp nhận được, đó chỉ là tóm tắt về cuộc khẩu chiến.

Để đối phó với vấn đề này, trong thập niên tiếp theo, chúng ta có thể sẽ thấy Hoa Kỳ khuyến khích đối tác NATO của họ là Romania tăng cường hạm đội trên biển Đen trong khi vẫn dựa vào Thổ Nhĩ Kỳ để kiểm soát tuyến đường qua eo biển Bosporus.

Crimea từng là một phần của nước Nga suốt hai thế kỷ, trước khi được Khrushchev tặng cho Cộng hòa Xô viết Ukraine vào năm 1954, tại thời điểm mà người ta tưởng Liên Xô sẽ tồn tại mãi mãi và do đó Crimea sẽ vĩnh viễn nằm dưới tầm kiểm soát của Moscow. Giờ đây, Ukraine không thuộc về Nga, thậm chí không thuộc về phe thân Nga, Putin hiểu rằng tình hình đã thay đổi. Các nhà ngoại giao phương Tây có hiểu được điều này không? Nếu không, tức là họ đã không hiểu gì về Quy tắc A, Bài Một, trong giáo trình Ngoại giao Nhập môn: khi đối mặt với một điều được coi là mối đe dọa sống còn, một cường quốc sẽ sử dụng vũ lực. Còn nếu họ hiểu, thì họ phải coi việc Putin sáp nhập Crimea là giá tương xứng phải trả cho

việc lôi kéo Ukraine vào châu Âu hiện đại và vào không gian chịu ảnh hưởng của phương Tây.

Một cách nhìn thoáng hơn là Hoa Kỳ và châu Âu nóng lòng chào đón Ukraine gia nhập vào thế giới dân chủ với tư cách là thành viên chính thức của các thiết chế tự do và pháp quyền của mình, và Moscow không thể làm gì để chống lại điều đó. Đó là quan điểm không tính đến thực tế rằng địa chính trị vẫn tồn tại trong thế kỷ 21, và Nga không chơi trò pháp quyền.

Hừng hực khí thế chiến thắng, chính phủ lâm thời mới thành lập của Ukraine đã ngay lập tức đưa ra một số tuyên bố ngớ ngẩn, chí ít là ý định bãi bỏ tiếng Nga như ngôn ngữ chính thức thứ hai ở các khu vực khác nhau. Vì các khu vực này vốn có nhiều người nói tiếng Nga và có cảm tình với Nga, và thực tế bao gồm cả Crimea, điều đó chắc chắn châm ngòi cho sự phản ứng dữ dội. Nó cũng trao cho Tổng thống Putin sự tuyên truyền ông cần có để lập luận rằng dân gốc Nga tại Ukraine cần được bảo vệ.

Kremlin có một đạo luật bắt buộc chính phủ phải bảo vệ “người sắc tộc Nga”. Khó có thể định nghĩa cụ thể về thuật ngữ đó, bởi với cách nói như thế nó có thể được định nghĩa theo bất kỳ cách nào mà Nga cảm thấy phù hợp với mỗi cuộc khủng hoảng tiềm tàng có thể bùng phát trong Liên Xô cũ. Khi thấy thích hợp, “sắc tộc Nga” sẽ được Kremlin định nghĩa đơn giản là những người sử dụng tiếng Nga như ngôn ngữ thứ nhất. Tại một thời điểm khác, luật về quyền công dân mới sẽ được áp dụng, nó nói rằng nếu ông bà của bạn sống ở Nga, và tiếng Nga là bản ngữ của bạn, thì bạn có thể được nhận quyền công dân Nga. Do đó, khi khủng hoảng nảy sinh, người

dân sẽ có xu hướng chấp nhận hộ chiếu Nga để phòng hờ, và đó chính là đòn bẩy cho sự xâm nhập của Nga vào cuộc xung đột.

Khoảng 60% dân số của Crimea thuộc “sắc tộc Nga”, vậy là Kremlin chỉ việc bước qua một cánh cửa đã mở. Putin hỗ trợ các cuộc biểu tình chống Kiev, và khuấy động cho tình hình thêm náo loạn đến mức sau cùng ông ta “phải” phái quân đội của mình ra khỏi ranh giới của căn cứ hải quân và xuống đường phố để bảo vệ người dân. Quân đội Ukraine trong khu vực này không đủ sức để chống lại cả nhân dân và quân đội Nga, và họ nhanh chóng rút lui. Crimea một lần nữa *de facto* (trên thực tế) lại thuộc về Nga.

Bạn có thể lập luận rằng Tổng thống Putin có một sự lựa chọn: ông ấy có thể tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Ukraine. Nhưng vì ông ấy đang chơi quân bài địa lý mà Thiên Chúa đã chia cho nước Nga, nên điều này chưa bao giờ thực sự là một lựa chọn của Putin. Ông ấy sẽ không phải là người “làm mất Crimea”, và cùng với nó là cảng nước ấm thích hợp duy nhất mà đất nước ông có quyền tiếp cận.

Không ai nhào tới giải cứu Ukraine khi họ mất một phần lãnh thổ tương đương với kích thước của Bỉ, hoặc bang Maryland của Hoa Kỳ. Ukraine và các nước láng giềng biết một sự thật về địa lý rằng: trừ phi bạn nằm trong NATO, còn không thì Moscow ở gần, mà Washington DC lại rất xa. Với Nga, đây là một vấn đề sống còn: họ không thể chấp nhận để mất Crimea, nhưng phương Tây thì có thể.

EU áp đặt các lệnh trừng phạt hạn chế - hạn chế là bởi vì một số nước châu Âu, trong đó có Đức, phụ thuộc vào nguồn năng lượng của Nga để sưởi ấm các ngôi nhà của họ vào mùa đông. Các

đường ống dẫn chạy từ đông sang tây và Kremlin có thể mở hoặc đóng những cái van của đường ống.

Năng lượng như một quyền lực chính trị sẽ còn được triển khai nhiều lần trong những năm tới, và khái niệm "người sắc tộc Nga" sẽ được sử dụng để biện minh cho bất cứ động thái nào của Nga.

Trong một bài phát biểu năm 2014, Tổng thống Putin đã nhắc đến "Novorossiya" hay "Nước Nga mới". Những người theo dõi điện Kremlin phải hít một hơi thật sâu. Ông ấy đã làm sống lại cái địa danh dành cho các vùng đất hiện là miền Nam và miền Đông Ukraine, các vùng đất mà Nga đã giành được từ tay Đế chế Ottoman dưới triều đại Catherine Đại đế vào cuối thế kỷ 18. Catherine tiếp tục đưa người Nga định cư ở những khu vực này và yêu cầu tiếng Nga phải là ngôn ngữ thứ nhất. "Novorossiya" chỉ được nhượng lại cho nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết Ukraine mới thành lập, vào năm 1922. "Tại sao?" Putin đặt câu hỏi tu từ, "Hãy để Thiên Chúa phán xét họ." Trong bài phát biểu của mình, ông ấy đã liệt kê các vùng đất thuộc Ukraine gồm Kharkiv, Luhansk, Donetsk, Kherson, Mykolaiv và Odessa trước khi nói, "Nga đã mất những lãnh thổ này vì nhiều lý do, nhưng ở đó vẫn còn có nhân dân."

Mấy triệu người thuộc sắc dân Nga vẫn còn nằm trong những vùng thuộc Liên Xô cũ, nhưng nằm ngoài nước Nga.

Không có gì ngạc nhiên, sau khi chiếm Crimea, Nga tiếp tục khuyến khích các cuộc nổi dậy của những phe thân Nga tại các trung tâm công nghiệp phía đông Ukraine ở Luhansk và Donetsk. Nga có thể dễ dàng đưa quân đến bờ phía đông của sông Dnieper

tại Kiev. Nhưng họ không cần phải nhức đầu về chuyện đó. Khuyến khích sự bất ổn ở biên giới phía đông của Ukraine và nhắc cho Kiev nhớ rằng ai thực sự kiểm soát nguồn cung cấp năng lượng, đó chính là cách ít đau đớn và ít tốn kém hơn nhiều, để đảm bảo rằng sự mê đắm của Kiev với phương Tây đàng điếm kia không biến thành một cuộc hôn nhân được hoàn tất trong phòng ngủ của EU hoặc NATO.

Việc ngấm ngầm hỗ trợ cho cuộc nổi dậy ở phía đông Ukraine cũng sẽ đơn giản về mặt hậu cần và còn dễ bề phủ nhận trên trường quốc tế. Việc trơ tráo nói dối trong phòng họp của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc quả là đơn giản nếu đối thủ không có bằng chứng mười mươi về hành động của bạn, và quan trọng hơn, không muốn có bằng chứng mười mươi nếu bằng chứng ấy buộc họ phải làm một điều gì đó để có nó. Nhiều chính trị gia phương Tây thở phào nhẹ nhõm và lẩm bẩm, “Ơn Chúa, Ukraine không nằm trong NATO, nếu không chúng ta đã phải hành động.”

Việc sáp nhập Crimea cho thấy Nga sẵn sàng hành động quân sự như thế nào để bảo vệ những gì mà họ coi là lợi ích trong vùng Nga gọi là “ngoại vi” của mình. Họ phải một phen đấu trí để các thế lực bên ngoài sẽ không can thiệp, và Crimea là chuyện “có thể được”. Crimea gần với Nga, có thể tiếp tế qua biển Đen và biển Azov, và có thể dựa vào sự ủng hộ nội bộ từ phần lớn dân cư của bán đảo.

Nga vẫn chưa xong việc với Ukraine, cũng như các nơi khác. Vùng Donbass, chiến sự vẫn lác đác tùy lúc. Một vụ bộc phát bạo lực tại đó vào mùa hè năm 2017 gây thiệt mạng cho một số binh lính

Ukraine, khiến Hoa Kỳ phải cân nhắc tăng cường viện trợ quân sự cho Ukraine, và Nga thực hiện các cuộc tập trận lớn trên biên giới Ukraine.

Trừ phi cảm thấy bị đe dọa, Nga có thể sẽ không phái quân đội của mình vào các nước vùng Baltic, hoặc tiến xa hơn hiện nay tại Georgia; nhưng Nga sẽ gia tăng quyền lực của mình tại Georgia, và trong thời kỳ biến động này, không thể loại trừ khả năng xảy ra hành động quân sự xa hơn.

Tuy nhiên, cũng như các hành động của Nga trong cuộc chiến với Georgia năm 2008 từng là lời cảnh báo để NATO không tiến đến gần hơn, thông điệp của NATO gửi đến Nga vào mùa hè năm 2014 là “Bấy nhiêu về phía tây là đủ và đừng xa hơn nữa”. Một vài chiến đấu cơ của NATO đã bay tới các quốc gia vùng Baltic, các cuộc tập trận đã được công bố ở Ba Lan, và Hoa Kỳ bắt đầu lên kế hoạch “bố trí sẵn” các phần cứng quân sự ở càng gần Nga càng tốt. Đồng thời, bộ trưởng Quốc phòng và ngoại trưởng cũng có những chuyến viếng thăm ngoại giao bất ngờ đến các quốc gia vùng Baltic, Georgia và Moldova để khẳng định sự hậu thuẫn của NATO đối với họ.

Một số nhà bình luận đã lên tiếng dè bỉu phản ứng này, lập luận rằng sáu chiến đấu cơ phản lực Eurofighter Typhoon của Lực lượng Không quân Hoàng gia Anh bay trên không phận Baltic khó có thể cản trở người Nga. Tuy nhiên, phản ứng này là một tín hiệu ngoại giao, và tín hiệu có ý nghĩa rõ ràng - NATO sẵn sàng chiến đấu. Quả thực họ sẽ phải sẵn sàng, bởi vì nếu họ không phản ứng trước một cuộc tấn công vào một quốc gia thành viên, họ sẽ lập tức bị coi là

thứ bỏ đi. Hoa Kỳ - kẻ đã và đang tiến dần đến một chính sách đối ngoại mới theo đó họ cảm thấy ít bị gò bó trong các cơ cấu hiện tại và sẵn sàng dựng nên những cơ cấu mới khi nhận thức điều đó là cần thiết - vẫn chẳng mấy ấn tượng với cam kết về ngân sách quốc phòng của các quốc gia châu Âu. Trong vai trò một ứng cử viên tổng thống, Donald Trump đã gợi ý rằng NATO là "phế phẩm"; khi trở thành tổng thống, vào mùa xuân năm 2017, ông ấy đã đảo ngược lời phát biểu này, nhưng rõ ràng Trump muốn chọc tức các quốc gia NATO khác, và đã có một sự gia tăng nhỏ trong chi tiêu quốc phòng của một vài thành viên*.

Tổng thống Trump cũng không thể làm rõ liệu Hoa Kỳ sẽ tự động tới giúp đỡ một đồng minh NATO chiến hữu của mình hay không, nhưng một lần nữa, khi những thực tế và những rắc rối về quốc phòng, chiến tranh, tuyên truyền vận động và địa chính trị trở nên rõ ràng, thì sau cùng Trump đã cam kết theo Điều 5 của NATO vào mùa xuân năm 2017. Với trường hợp ba nước vùng Baltic, quan điểm của NATO rất rõ ràng. Vì cả ba nước đều là thành viên NATO, việc Nga xâm lược vũ trang vào bất kỳ nước nào sẽ kích hoạt Điều 5 của Hiệp ước thành lập NATO, trong đó nêu rõ: "Một cuộc tấn công vũ trang chống lại một hoặc nhiều quốc gia [thành viên NATO] tại châu Âu hay Bắc Mỹ sẽ được coi là một cuộc tấn công chống lại tất cả các thành viên", và nói thêm rằng NATO sẽ đến giải cứu nếu cần thiết. Điều 5 đã từng được viện dẫn sau khi các cuộc tấn công khủng bố diễn ra tại Hoa Kỳ vào ngày 11 tháng Chín năm 2001, mở đường cho sự can thiệp của NATO vào Afghanistan.

Tổng thống Putin là người luôn quan tâm đến lịch sử. Ông ấy tỏ ra đã học được những bài học của thời kỳ Liên Xô, trong đó Nga đã quá căng sức và buộc phải chùng lại. Một cuộc tấn công công khai vào các quốc gia vùng Baltic cũng là một hành động quá căng sức và không có khả năng xảy ra, nhất là khi NATO và các bậc thầy chính trị của nó biết rõ Putin đã hiểu tín hiệu của họ. Nhưng vào năm 2016, tổng thống Nga đã phát đi tín hiệu riêng của mình. Ông đã thay đổi lời lẽ trong tài liệu học thuyết chiến lược quân sự tổng thể của Nga và đi xa hơn so với các báo cáo nghiên cứu chiến lược hải quân năm 2015: lần đầu tiên, Hoa Kỳ được gọi là “mối đe dọa từ bên ngoài” đối với Nga.

Nga không cần phải đưa một sư đoàn thiết giáp vào Latvia, Lithuania hay Estonia để gây ảnh hưởng đến các sự kiện ở đó, nhưng nếu có làm vậy, Nga vẫn có thể biện minh cho hành động của mình bằng cách tuyên bố rằng các cộng đồng lớn người Nga tại đó đang bị phân biệt đối xử. Trong cả hai quốc gia Estonia và Latvia, khoảng một phần tư dân số thuộc sắc tộc Nga, và tại Lithuania là 5,8%. Tại Estonia, những phát ngôn viên của cộng đồng Nga nói rằng họ có ít đại diện trong chính phủ và hàng ngàn người không có bất kỳ một thứ giấy tờ công dân nào. Điều này không có nghĩa là họ muốn trở thành một phần của Nga, nhưng họ là một trong những đòn bẩy mà Nga có thể sử dụng để gây ảnh hưởng đến các sự kiện.

Các cộng đồng dân cư nói tiếng Nga tại các nước vùng Baltic có thể bị khuấy động để khiến cho cuộc sống trở nên khó khăn. Hiện có rất nhiều đảng phái chính trị đã được thành lập đầy đủ, đang tồn tại và đại diện cho nhiều người trong cộng đồng tiếng Nga. Nga cũng

kiểm soát hệ thống sưởi ấm trung tâm trong nhà của người dân vùng Baltic. Nga có thể ấn định mức giá người dân phải trả cho hóa đơn khí đốt tiêu thụ để sưởi ấm mỗi tháng, và nếu muốn, Nga có thể cứ việc tắt hệ thống sưởi đi.



Một số quốc gia từng là thành viên của Liên bang Xô viết trước đây mong muốn thắt chặt quan hệ hơn với châu Âu, nhưng tại một số khu vực nhất định, như vùng Transnistria ở Moldova, vẫn còn rất thân Nga, và tiềm tàng nguy cơ xung đột trong tương lai.

Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy lợi ích của mình tại các quốc gia vùng Baltic. Các nước này là một trong những mắt xích yếu trong chuỗi

phòng thủ của Nga kể từ khi Liên bang Xô viết sụp đổ, một lỗ thủng khác trên bức tường thành mà họ muốn chứng kiến sẽ tạo thành một vòng cung từ biển Baltic, chạy về phía nam, sau đó về phía đông nam nối với dãy Ural.

Điều này đưa chúng ta đến một khe hở khác trên bức tường thành và một khu vực khác mà Moscow xem như một vùng đệm tiềm năng. Luôn nằm trong tầm ngắm của Kremlin là Moldova.

Moldova trình ra một vấn đề khác biệt cho tất cả các bên. Một cuộc tấn công của Nga vào Moldova nhất thiết phải đi qua Ukraine, qua sông Dnieper và rồi vượt qua một biên giới quốc gia khác để vào Moldova. Điều đó có thể được thực hiện - với tổn thất sinh mạng đáng kể và bằng cách sử dụng Odessa làm điểm tập trung quân - nhưng sẽ không còn khả năng phủ nhận [hành động xâm lược]. Mặc dù điều này sẽ không kích động chiến tranh với NATO (Moldova không phải là thành viên của NATO) nhưng nó sẽ dẫn tới các biện pháp trừng phạt đối với Moscow ở mức độ chưa từng thấy, và xác nhận những gì mà người viết tin là đã và đang xảy ra, rằng mối quan hệ đang nguội lạnh giữa Nga và phương Tây đã trở thành một cuộc chiến tranh lạnh mới. Việc Donald Trump lên nắm quyền đã khiến một số nhà phân tích đồn đoán Nga tin rằng họ có thể đã được “bật đèn xanh” để hành động xa hơn nữa tại Ukraine. Tuy nhiên, chỉ vài tuần sau khi nhậm chức, bộ trưởng Quốc phòng và ngoại trưởng Hoa Kỳ đã phát biểu một loạt những cảnh báo nhằm vào Moscow. Những phát biểu này cho thấy, mặc dù Nhà Trắng có thể tìm kiếm các mối quan hệ tốt đẹp hơn với Nga, thực tế của địa

chính trị đặt ra những giới hạn mà Moscow hẳn sẽ khôn ngoan không dám mạo hiểm.

Tại sao Nga muốn có Moldova? Bởi vì khi dãy núi Carpathian lượn vòng về hướng tây nam để trở thành dãy núi Transylvanian Alps, phía đông nam là đồng bằng dẫn xuống biển Đen. Đồng bằng đó cũng có thể coi là một hành lang bằng phẳng dẫn vào nước Nga; và cũng y như Nga muốn kiểm soát đồng bằng Bắc Âu tại mũi nhọn của nó ở Ba Lan, họ muốn kiểm soát vùng đồng bằng bên bờ biển Đen - còn được gọi là Moldova -trong vùng đất trước đây là Bessarabia.

Sau Chiến tranh Crimea (giữa Nga và các đồng minh Tây Âu bảo vệ Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman khỏi Nga), Hiệp ước Paris năm 1856 đã trả lại một số vùng của Bessarabia cho Moldova, do đó chia cắt Nga khỏi sông Danube. Nga mất gần một thế kỷ để lấy lại quyền tiếp cận dòng sông, nhưng cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, thêm một lần nữa Nga phải rút về phía đông.

Tuy nhiên, trong thực tế, Nga vốn đã kiểm soát một phần Moldova - một vùng có tên là Transnistria, nằm ở phía đông sông Dniester, là con sông biên giới với Ukraine. Với sự khôn ngoan của mình, Stalin đã bố trí số lượng lớn người Nga tại đó, giống như điều ông ta đã làm ở Crimea sau khi trục xuất phần lớn sắc dân Tatar.

Ít nhất 50% dân số Transnistria hiện tại nói tiếng Nga hoặc tiếng Ukraine, và đó là bộ phận dân cư thân Nga. Khi Moldova trở thành quốc gia độc lập vào năm 1991, cộng đồng dân cư nói tiếng Nga làm loạn và, sau một giai đoạn đấu tranh ngắn ngủi, đã tuyên thành lập nước Cộng hòa Transnistria ly khai. Nước này đã giúp cho Nga

đưa quân đồn trú tại đó, và vẫn duy trì một lực lượng hai ngàn quân cho đến ngày nay.

Việc Nga gia tăng quân sự tại Moldova là khó xảy ra, nhưng Kremlin có thể và đang sử dụng sức mạnh kinh tế của mình cũng như lợi dụng tình hình bất ổn ở Transnistria để gây ảnh hưởng ngăn chính phủ Moldova gia nhập EU hay NATO.

Moldova phải dựa vào Nga để thỏa mãn nhu cầu năng lượng, nông sản của họ được bán về phía đông, và lượng nhập khẩu rượu vang Moldova thượng hạng vào Nga có xu hướng tăng hoặc giảm tùy theo tình trạng quan hệ giữa hai nước.

Bên kia biển Đen, ở phía đối diện Moldova là một quốc gia sản xuất rượu vang khác: Georgia. Quốc gia này không có vị trí cao trong danh sách các khu vực phải được kiểm soát của Nga vì hai lý do. Thứ nhất, cuộc chiến Georgia-Nga năm 2008 đã khiến phần lớn đất nước này bị quân đội Nga chiếm đóng. Hiện quân đội Nga đang kiểm soát hoàn toàn các vùng Abkhazia và Nam Ossetia. Thứ hai, Georgia nằm ở phía nam dãy Caucasus và Nga cũng có quân đội đóng tại nước Armenia láng giềng. Moscow cũng muốn tăng thêm một lớp vào vùng đệm của họ, nhưng họ có thể tồn tại mà không cần chiếm phần còn lại của Georgia. Tình thế đó cũng tiềm ẩn khả năng thay đổi nếu Georgia tiếp cận tấm thẻ thành viên NATO. Đây chính là lý do tại sao cho đến giờ Georgia vẫn bị các chính phủ NATO từ chối, vì họ muốn né một cuộc xung đột không thể tránh khỏi với Nga.

Đa số dân chúng của Georgia muốn thắt chặt hơn quan hệ với các nước EU, nhưng cú sốc của cuộc chiến tranh năm 2008, khi

thời điểm đó Tổng thống Mikheil Saakashvili ngây thơ nghĩ rằng Hoa Kỳ sẽ đến giải cứu sau khi ông chọc giận người Nga, đã khiến các phe nhóm chính trị phải cân nhắc đi hàng hai để được an toàn hơn. Năm 2013, họ đã bầu ra một chính phủ, và tổng thống mới Giorgi Margvelashvili có thái độ hòa hảo hơn nhiều với Moscow. Cũng như tại Ukraine, người dân bằng bản năng biết rõ sự thật hiển nhiên mà bất kỳ ai ở quanh khu vực đó cũng công nhận, đó là: Washington DC ở rất xa, và Moscow thì rất gần.

Vũ khí mạnh nhất của Nga hiện nay, ngoài tên lửa hạt nhân, không phải là quân đội và không quân Nga, mà là khí đốt và dầu mỏ. Nga chỉ đứng sau Hoa Kỳ trong tư cách nhà cung cấp khí đốt tự nhiên lớn nhất thế giới, và dĩ nhiên họ vận dụng sức mạnh này để giành lợi thế. Quan hệ của bạn với Nga càng tốt, bạn trả tiền càng ít cho năng lượng; ví dụ, Phần Lan có được một thỏa thuận tốt hơn so với các nước vùng Baltic. Chính sách này được sử dụng rất tích cực, và Nga có ảnh hưởng đến nhu cầu năng lượng của châu Âu lớn đến mức đã có những động thái được tiến hành để giảm bớt tác động của nó. Nhiều quốc gia ở châu Âu đang cố gắng dứt bỏ hiện trạng phụ thuộc vào năng lượng của Nga, không phải bằng đường ống cấp khí đốt thay thế từ các quốc gia ít hung hăng hơn mà bằng cách xây dựng hải cảng.

Tính trung bình, hơn 25% lượng khí đốt và dầu của châu Âu đến từ Nga; nhưng thường thì một quốc gia càng gần Moscow, sự phụ thuộc của nó vào Nga càng lớn. Điều này đến lượt nó lại làm giảm bớt các lựa chọn trong chính sách đối ngoại của nước đó. Latvia, Slovakia, Phần Lan và Estonia phụ thuộc 100% vào khí đốt của Nga.

Cộng hòa Séc, Bulgaria và Lithuania phụ thuộc 80%, Hy Lạp, Áo và Hungary là 60%. Khoảng một nửa lượng tiêu thụ khí đốt của Đức đến từ Nga, và điều này, cùng với các thỏa thuận thương mại giá trị lớn khác, chính là một phần lý do tại sao các chính trị gia Đức có xu hướng không mấy mặn mà trong việc chỉ trích những hành vi gây hấn của Kremlin so với một quốc gia như Anh, vì Anh chỉ phụ thuộc vào Nga 13%, đồng thời còn có ngành công nghiệp sản xuất khí đốt riêng, bao gồm một mỏ dự trữ có thể cung cấp cho Anh trong chín tháng.

Có một số tuyến đường ống lớn chạy từ đông sang tây phát xuất từ Nga, một số cung cấp dầu và một số thì cung cấp khí đốt. Chính những tuyến đường ống dẫn khí đóng vai trò quan trọng nhất.

Ở phía bắc, qua biển Baltic, là tuyến đường ống Dòng chảy phương Bắc (Nord Stream), nối trực tiếp với Đức. Phía dưới tuyến đường ống này, cắt ngang Belarus, là tuyến Yamal, cung cấp cho Ba Lan và Đức. Ở phía nam là tuyến Dòng chảy Xanh (Blue Stream), dẫn khí đốt tới Thổ Nhĩ Kỳ qua biển Đen. Cho đến đầu năm 2015, có một dự án được trù định, gọi là Dòng chảy phương Nam (South Stream), vẫn sử dụng cùng một tuyến đường ống nhưng phân nhánh vào Hungary, Áo, Serbia, Bulgaria và Ý. Dòng chảy phương Nam là nỗ lực của Nga để đảm bảo ngay cả trong tình trạng có tranh chấp với Ukraine, họ vẫn sở hữu một tuyến ống chính đến các thị trường lớn tại Tây Âu và Balkan. Một số nước EU đã gây áp lực lên các nước láng giềng của họ nhằm bác bỏ kế hoạch này, và Bulgaria đã thực tế rút khỏi dự án khi nói rằng đường ống này không thể đi qua lãnh thổ của mình. Tổng thống Putin phản ứng bằng cách tiếp

cận Thổ Nhĩ Kỳ với một đề xuất mới, còn được gọi là Dòng chảy Thổ Nhĩ Kỳ (Turk Stream).

Các dự án Dòng chảy phương Nam và Dòng chảy Thổ Nhĩ Kỳ của Nga tránh đi qua Ukraine là hệ quả của những tranh chấp về giá cả với nước này trong giai đoạn 2005-2010, những tranh chấp này tại nhiều thời điểm khác nhau khiến cho lượng cung cấp khí đốt cho mười tám quốc gia bị cắt giảm. Các quốc gia châu Âu nào được hưởng lợi từ Dòng chảy phương Nam thì dè dặt thấy rõ trong việc chỉ trích Nga suốt cuộc khủng hoảng Crimea năm 2014.

Hoa Kỳ vào cuộc, với một chiến lược đôi bên cùng thắng cho Hoa Kỳ và châu Âu. Nhận thấy rằng châu Âu cần khí đốt, nhưng không muốn bị coi là yếu đuối khi đối mặt với chính sách đối ngoại của Nga, Hoa Kỳ tin rằng mình có lời giải. Sự bùng nổ ồ ạt trong ngành sản xuất khí đá phiến ở Hoa Kỳ không chỉ giúp họ có khả năng tự túc về năng lượng mà còn có thể bán phần thặng dư cho một trong những vùng tiêu thụ năng lượng lớn nhất thế giới - châu Âu.

Để làm điều này, khí đốt cần phải được hóa lỏng và vận chuyển qua Đại Tây Dương. Việc này lại đòi hỏi phải có các bến cảng và trạm cuối khí hóa lỏng LNG (liquefied natural gas: khí tự nhiên hóa lỏng) được xây dựng dọc bờ biển châu Âu để nhận hàng và hóa khí trở lại. Washington DC đã duyệt giấy phép cho các trang thiết bị hạ tầng xuất khẩu, và châu Âu đang bắt đầu một dự án dài hạn để xây dựng thêm nhiều trạm cuối LNG. Ba Lan và Lithuania đang xây dựng các trạm cuối LNG. Các nước khác như Cộng hòa Séc muốn xây dựng các đường ống kết nối với các trạm cuối này, vì hiểu rằng

khi đó họ có thể hưởng lợi không chỉ từ khí đốt hóa lỏng Hoa Kỳ, mà còn từ các nguồn cung cấp từ Bắc Phi và Trung Đông. Kremlin sẽ không còn có khả năng đóng van nguồn cung cấp.

Người Nga, nhìn thấy mối họa lâu dài, đã chỉ ra rằng khí đốt bơm qua đường ống dẫn rẻ hơn LNG, và Tổng thống Putin, với biểu cảm "Tôi đã làm gì sai?" hiện trên khuôn mặt, nói rằng châu Âu vốn dĩ đã có nguồn khí đốt đáng tin cậy và rẻ hơn từ đất nước của ông. LNG không thể thay thế hoàn toàn khí đốt của Nga, nhưng nó sẽ củng cố vị thế yếu kém của châu Âu cả trong việc đàm phán giá cả lẫn trong chính sách đối ngoại. Để ứng phó với nguy cơ giảm doanh thu tiềm tàng, Nga đang lên kế hoạch đặt các đường ống dẫn theo hướng đông nam và hy vọng sẽ tăng lượng khí đốt bán cho Trung Quốc.

Đây là một cuộc chiến kinh tế đặt căn bản trên địa lý và là một trong những ví dụ của thời hiện đại, khi công nghệ đang được tận dụng để vượt qua những câu thúc về địa lý của các thời đại trước.

Rất nhiều thứ đã nảy sinh từ nỗi đau về kinh tế mà Nga phải chịu trong năm 2014 khi giá dầu giảm xuống dưới 50 USD/thùng, và thậm chí còn thấp hơn nữa trong năm 2015. Ngân sách của Moscow trong năm 2016 và khoản chi tiêu dự đoán cho năm 2017 được căn cứ trên mức giá 50 USD/thùng, và mặc dù Nga đã bơm ra lượng dầu kỷ lục, họ biết rằng họ vẫn không thể cân bằng được ngân sách. Nga mất khoảng hai tỉ USD doanh thu cho mỗi đô la giảm giá dầu và nền kinh tế Nga phải lãnh đủ, gây ra nhiều khó khăn cho người dân thường, nhưng những dự đoán về sự sụp đổ của nhà nước Nga đã trật lất. Nga sẽ phải vật lộn để tài trợ cho khoản chi tiêu quân sự tăng vọt, nhưng bất chấp những khó khăn mà họ phải đối mặt, Ngân

hàng Thế giới dự đoán rằng trong nửa sau của thập niên này, nền kinh tế Nga sẽ tăng trưởng nhẹ. Nếu những mỏ dầu khổng lồ ở biển Kara của Bắc cực mới được khám phá có thể được dẫn vào bờ thì sự tăng trưởng đó sẽ lành mạnh hơn.

Bên ngoài khu vực trung tâm, Nga thực sự có tầm với chính trị ở phạm vi toàn cầu, và biết sử dụng ảnh hưởng của mình, đặc biệt là ở châu Mỹ Latin, nơi họ kết bạn với bất kỳ quốc gia Nam Mỹ nào có mối quan hệ ít thân thiện nhất với Hoa Kỳ, ví dụ như Venezuela. Nga cố gắng chặn đứng các động thái của Hoa Kỳ tại Trung Đông, hoặc ít nhất đảm bảo cho họ có tiếng nói trong mọi vấn đề, họ chi tiêu một khoản rất lớn vào các lực lượng quân đội ở vùng Bắc cực, và không ngừng quan tâm đến Greenland để duy trì các yêu sách về lãnh thổ. Kể từ khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, Nga ít tập trung hơn vào châu Phi, nhưng vẫn cố gắng duy trì sự ảnh hưởng của mình tại đó, mặc dù Nga đang thất bại trước Trung Quốc [ở châu Phi].

Họ có thể là đối thủ cạnh tranh của nhau, nhưng hai gã khổng lồ này cũng hợp tác ở các cấp độ khác nhau. Khi Moscow biết rằng châu Âu có tham vọng lâu dài hòng chấm dứt sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng của Nga, Nga tìm tới Trung Quốc như một khách hàng thay thế. Trung Quốc chiếm thế thượng phong trong vai trò thị trường của người mua (buyers’s market), nhưng các kênh liên lạc giữa hai bên thì thân thiện và được vận dụng tốt. Từ năm 2019, Nga sẽ cung cấp cho Trung Quốc ba mươi tám tỉ mét khối khí đốt mỗi năm theo một thỏa thuận trị giá 400 tỉ USD kỳ hạn ba mươi năm.

Thời kỳ Nga bị coi là mối đe dọa quân sự với Trung Quốc đã trôi qua, và ý tưởng cho rằng quân đội Nga sẽ chiếm Mãn Châu, như họ

từng làm năm 1945, là điều không thể tưởng tượng được, mặc dù họ luôn để mắt dè chừng nhau ở những vùng đất họ muốn là thế lực thống trị, như Kazakhstan chẳng hạn. Tuy nhiên, họ không còn cạnh tranh vị trí lãnh đạo hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản toàn cầu, và điều này đã giải thoát cho đôi bên để họ có thể hợp tác ở cấp độ quân sự tại bất cứ nơi nào họ có lợi ích chung. Một ví dụ có vẻ kỳ quặc đã xảy ra vào tháng Năm năm 2015, khi họ tiến hành các cuộc tập trận quân sự bắn đạn thật chung ở Địa Trung Hải. Việc Bắc Kinh đưa quân vào một vùng biển cách căn cứ nước nhà chín ngàn dặm là một phần trong nỗ lực của họ nhằm mở rộng tầm hoạt động hải quân ra quy mô toàn cầu. Trong khi đó, Moscow đã có ý dòm ngó những mỏ khí đốt được phát hiện trong vùng Địa Trung Hải, đang lôi kéo Hy Lạp, đồng thời muốn bảo vệ quân cảng nhỏ bé của mình trên bờ biển Syria. Ngoài ra, cả hai bên đều rất thích thú được quấy nhiễu các lực lượng của NATO trong khu vực, bao gồm cả Hạm đội 6 của Hoa Kỳ có căn cứ tại Naples [thuộc nước Ý].

Trong nước, Nga đang đối mặt với nhiều thách thức, trong đó nhân khẩu học không phải vấn đề nhỏ. Sự sụt giảm mạnh trong tăng trưởng dân số có lẽ đã được ngăn chặn, nhưng đó vẫn còn là vấn đề. Tuổi thọ trung bình của người Nga thấp hơn 65, khiến Nga bị xếp vào nửa dưới trong số 193 nước thành viên thuộc Liên Hiệp Quốc, và hiện chỉ có 144 triệu người Nga (không tính Crimea).

Từ Đại Công quốc Muscovy, qua thời Peter Đại đế, Stalin và hiện giờ là Putin, mỗi nhà lãnh đạo Nga đều phải đối mặt với cùng những vấn đề giống nhau. Cho dù ý thức hệ của những người cầm quyền có là chế độ Sa hoàng, chủ nghĩa cộng sản hoặc chủ nghĩa tư bản

thân hữu đi nữa - thì các hải cảng vẫn bị đóng băng, và Đồng bằng Bắc Âu vẫn cứ bằng phẳng.

Việc xóa bỏ những đường biên giới của các quốc gia dân tộc, và tấm bản đồ mà Ivan Bạo Chúa phải đương đầu cũng vẫn chính là những vấn đề mà ngày nay Vladimir Putin đang phải đối mặt.

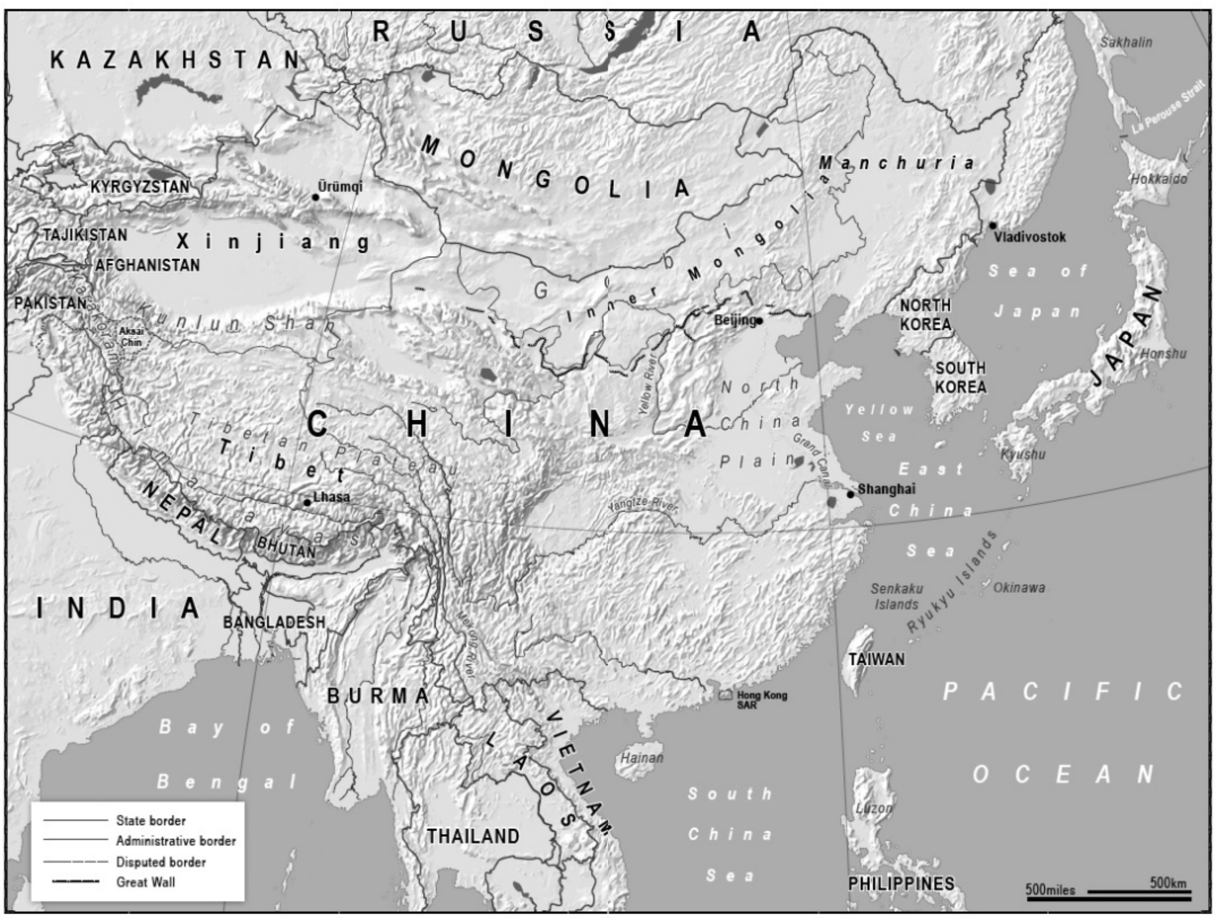
Chương Hai

TRUNG QUỐC

"Trung Quốc là một nền văn minh giả dạng một quốc gia."

Lucian Pye,

nhà khoa học chính trị



Tháng Mười năm 2006, trong khi một đội tàu siêu sân bay của hải quân Hoa Kỳ dẫn đầu bởi chiếc USS *Kitty Hawk* dài 320 mét đang tự tin vượt biển Hoa Đông giữa miền Nam Nhật Bản và Đài Loan, thận trọng để ý việc của mọi người xung quanh, thì một tàu ngầm hải quân Trung Quốc trồi lên mặt nước ngay giữa đội hình mà không hề cảnh báo.

Một tàu sân bay Hoa Kỳ thuộc kích cỡ như vậy thường được bao quanh bởi khoảng mười hai tàu chiến khác, được che chắn trên không và có tàu ngầm bảo vệ dưới nước. Con tàu của Trung Quốc, một tàu ngầm tấn công lớp Tống, có thể rất im lặng khi chạy bằng điện năng, nhưng dù sao sự kiện này vẫn tương đương với việc một nhà quản lý của Pepsi-Cola bất ngờ xuất hiện giữa một cuộc họp hội đồng quản trị của Coca-Cola sau khi nghe lén dưới gầm bàn nửa giờ.

Cảm xúc của người Mỹ là vừa kinh ngạc vừa tức giận. Kinh ngạc bởi vì họ không ngờ Trung Quốc có thể làm điều đó mà không bị họ phát hiện, tức giận bởi vì họ đã không phát hiện được và vì họ coi đó là hành động khiêu khích, đặc biệt là tàu ngầm Trung Quốc nằm trong tầm ngư lôi của *Kitty Hawk*. Họ lên tiếng phản đối, có lẽ hơi ồn ào quá, và người Trung Quốc phát biểu: “Ôi! Thật là trùng hợp, việc chúng tôi nổi lên ở giữa đội chiến hạm của quý vị vốn nằm ngoài khơi bờ biển của chúng tôi, chúng tôi nào có biết.”

Đây là thuật ngoại giao pháo hạm đảo ngược của thế kỷ 21; khi xưa người Anh thường bố trí một tàu chiến ngoài khơi vùng bờ biển của một thế lực nhỏ nào đó để báo hiệu ý định của họ, nay người Trung Quốc đột ngột xuất hiện ngoài khơi vùng bờ biển của chính họ

với một thông điệp rõ ràng: “Hiện nay chúng tôi là một cường quốc hàng hải, đây là thời của chúng tôi, và đây là biển của chúng tôi.” Trung Quốc phải mất đến bốn ngàn năm, nhưng rốt cuộc họ đã bắt đầu tiếp cận một hải cảng - và một tuyến đường vận chuyển - ngay gần nơi bạn.

Cho đến nay, Trung Quốc chưa bao giờ là một thế lực hải quân - với diện tích đất liền rộng lớn, rất nhiều những đường biên giới và tuyến đường biển ngắn kết nối đến các đối tác thương mại, họ không cần thiết phải mạnh về hải quân, và hiếm khi có ý muốn bành trướng về mặt ý thức hệ. Thương nhân Trung Quốc từ lâu đã giăng buồm vượt đại dương để buôn bán hàng hóa, nhưng hải quân của họ không tìm cách lấn chiếm lãnh thổ nằm ngoài vùng đất của mình; cộng với những khó khăn của công việc tuần tra các tuyến đường biển dài trên Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương cũng khiến cho nỗ lực đó chẳng bõ công. Trung Quốc vẫn luôn là một thế lực trên đất liền, với đất rộng và người đông - hiện đã gần 1,4 tỉ người.

Khái niệm về Trung Quốc xét như một thực thể có dân cư đã bắt đầu gần bốn ngàn năm trước. Cái nôi của nền văn minh Trung Quốc là vùng được gọi là Bình nguyên Hoa Bắc, người Trung Quốc gọi vùng này là Trung nguyên. Một dải đất thấp rộng lớn diện tích gần 160.000 dặm vuông, nó nằm phía dưới vùng Nội Mông, phía nam Mãn Châu, trong và xung quanh lưu vực sông Hoàng Hà và trải xuống lưu vực sông Dương Tử; cả hai con sông này chảy từ tây sang đông. Đây là một trong những khu vực có mật độ dân cư đông nhất trên thế giới.

Lưu vực sông Hoàng Hà thường xuyên phải hứng chịu những đợt lũ lụt tàn phá, vì vậy dòng sông này nhận được biệt hiệu không ai ưa thích là “Tai họa của con dân Hán”. Quá trình công nghiệp hóa trong khu vực thực sự khởi đầu vào những năm 1950 và đã nhanh chóng tăng tốc trong ba thập niên vừa qua. Dòng sông bị ô nhiễm nặng nề này hiện bị tắc nghẽn với đầy rẫy những chất thải độc hại đến mức đôi khi nó thậm chí phải vùng vẫy để chảy ra tới bờ biển. Tuy nhiên, sông Hoàng Hà với Trung Quốc cũng như sông Nile với Ai Cập - là cái nôi của nền văn minh, nơi người dân học cách làm ruộng, chế tạo giấy và thuốc súng.

Ở phía bắc vùng đất tiền-Trung Hoa này là những dải đất khắc nghiệt của sa mạc Gobi, mà giờ đây thuộc về Mông Cổ. Về phía tây, dải đất dần dần nâng cao cho đến khi nó trở thành cao nguyên Tây Tạng, tiến đến chân dãy Himalaya. Phía đông nam và phía nam giáp với biển.

Vùng đất trung tâm, được biết dưới tên gọi Bình nguyên Hoa Bắc, là một đồng bằng lớn, màu mỡ với hai con sông chính và một vùng khí hậu cho phép người ta thu hoạch gạo và đậu nành hai vụ một năm, khuyến khích dân số phát triển nhanh. Đến thế kỷ 15 trước Công nguyên, tại vùng đất trung tâm này, từ hàng trăm thành bang nhỏ tranh đoạt thôn tính lẫn nhau, đã xuất hiện phiên bản sớm nhất của một nhà nước Trung Hoa - nhà Thương. Đây chính là nơi mà dân tộc Hán dần hình thành, bảo vệ vùng đất trung tâm và kiến tạo một vùng đệm xung quanh họ.

Dân tộc Hán hiện chiếm hơn 90% dân số Trung Quốc, thống trị Trung Quốc cả chính trị và kinh tế. Họ được phân chia thành những

nhóm sử dụng tiếng Quan thoại, tiếng Quảng Đông và nhiều ngôn ngữ địa phương khác, nhưng được thống nhất bởi tính cách sắc tộc và, ở một mức độ chính trị là bởi sự thôi thúc về địa chính trị để bảo vệ vùng đất trung tâm. Tiếng Quan thoại, có nguồn gốc ở phần phía bắc của khu vực, là ngôn ngữ chiếm ưu thế và là phương tiện truyền thông của chính phủ, của truyền hình và giáo dục quốc gia. Tiếng Quan thoại giống tiếng Quảng Đông và nhiều tiếng địa phương khác về chữ viết, nhưng ngôn ngữ nói thì rất khác biệt.

Vùng đất trung tâm là trọng tâm về chính trị, văn hóa, nhân khẩu học và - quan trọng nhất - về nông nghiệp. Khoảng một tỉ người sống trong khu vực này của Trung Quốc, mặc dù về diện tích nó chỉ bằng một nửa Hoa Kỳ nơi có dân số 322 triệu người. Do địa hình của vùng đất trung tâm tạo thuận lợi cho sự định cư và lối sống canh tác nông nghiệp, nên các triều đại sơ kỳ đã cảm thấy bị đe dọa bởi các vùng đất không thuộc về người Hán ở xung quanh, đặc biệt là Mông Cổ với những toán chiến binh du mục hung tợn.

Trung Quốc đã chọn chiến lược tương tự như Nga: lấy công làm thủ, dẫn tới quyền lực. Như chúng ta sẽ thấy, tại đây có những rào cản tự nhiên che chắn cho họ - nếu người Hán có thể tiếp cận và thiết lập sự kiểm soát tại vùng này. Đó là một cuộc tranh đấu trường kỳ hàng thiên niên kỷ, chỉ được hoàn tất trọn vẹn với sự kiện sáp nhập Tây Tạng vào năm 1951.

Đến thời của triết gia Trung Quốc nổi tiếng Khổng Tử (551-479 TCN) đã hình thành một cảm nghĩ mạnh mẽ về bản sắc Trung Hoa, về sự phân chia giữa vùng văn minh Trung Hoa và những vùng

“man di” xung quanh nó. Đây là một cảm thức về bản sắc được chia sẻ bởi khoảng sáu mươi triệu con người.

Đến năm 200 trước Công nguyên, Trung Quốc đã bành trướng về hướng tây nam, nhưng vẫn chưa với tới Tây Tạng ở phía tây nam, về phía bắc tới vùng thảo nguyên Trung Á và phía nam xuống đến biển Đông (mà họ gọi là biển Hoa Nam). Vạn Lý Trường Thành được khởi công xây dựng từ triều đại nhà Tần (221-207 trước Công nguyên), và hình dạng Trung Quốc trên bản đồ bắt đầu định hình như nước Trung Hoa hiện đại mà chúng ta nhìn nhận ngày nay. Tuy nhiên phải hơn hai ngàn năm trôi qua trước khi biên giới Trung Quốc hiện nay được cố định.

Giữa năm 605 và 609 Công nguyên, kênh đào Đại Vận Hà, mất mấy thế kỷ xây dựng và ngày nay là con đường thủy nhân tạo dài nhất thế giới, đã được kéo dài và cuối cùng nối liền sông Hoàng Hà với sông Dương Tử. Nhà Tùy (581-618 Công nguyên) đã kiểm soát được một số lượng lớn nhân công và sử dụng họ để nối liền những phụ lưu tự nhiên sẵn có thành một tuyến đường thủy có khả năng thông thương giữa hai con sông lớn. Tuyến đường thủy này kết nối hai vùng Hoa Bắc và Hoa Nam chặt chẽ hơn bao giờ hết. Mấy triệu nô lệ phải lao động năm năm để hoàn tất công trình, nhưng bài toán được đặt ra từ xưa về việc làm cách nào vận chuyển hàng hóa từ nam tới bắc nay đã được giải quyết. Tuy vậy, một bài toán khác vẫn tồn tại cho đến ngày nay - lũ lụt.

Người Hán vẫn tranh đoạt thôn tính lẫn nhau, nhưng ngày càng giảm dần, và vào đầu thế kỷ 11, họ buộc phải tập trung sự chú ý vào những đợt sóng xâm lăng Mông Cổ tràn xuống từ phương Bắc.

Người Mông Cổ đánh bại bất cứ vương quốc nào chống lại họ, dù phía bắc hay phía nam, và đến năm 1279, thủ lĩnh của họ là Hốt Tất Liệt trở thành người ngoại tộc đầu tiên cai trị toàn bộ đất nước này trên ngôi vị hoàng đế của triều đại Mông Cổ (nhà Nguyên). Gần chín mươi năm trôi qua trước khi người Hán giành lại quyền tự chủ cùng với sự thành lập nhà Minh.

Vào thời điểm này, Trung Quốc ngày càng có nhiều tiếp xúc với thương nhân và sứ giả từ các quốc gia châu Âu đang trỗi dậy, như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc chống lại bất kỳ hình thức hiện diện thường trực nào của châu Âu, nhưng ngày càng mở cửa các vùng duyên hải để buôn bán. Đây vẫn còn là một nét đặc trưng của Trung Quốc cho đến ngày nay: khi Trung Quốc mở cửa, các vùng duyên hải phát triển phồn thịnh nhưng các khu vực sâu trong đại lục thường bị bỏ quên. Sự thịnh vượng do thương mại đem lại đã làm cho các thành phố ven biển như Thượng Hải trở nên giàu có, nhưng sự giàu có ấy không lan tới vùng nông thôn. Tình trạng này càng làm gia tăng dòng di dân khổng lồ đổ vào các khu đô thị, và cũng làm nổi bật sự khác biệt giữa các vùng miền.

Vào thế kỷ 18, Trung Quốc đã vươn tay tới một số vùng thuộc Miến Điện và Đông Dương ở phía nam. Vùng Tân Cương phía tây bắc cũng bị chinh phục và trở thành tỉnh lớn nhất của nước này. Là một vùng gồm núi non hiểm trở và các lòng chảo sa mạc rộng lớn, Tân Cương rộng 642.820 dặm vuông, gấp đôi diện tích của Texas - hoặc tính theo cách khác, bạn có thể xếp gọn Anh, Pháp, Đức, Áo, Thụy Sĩ, Hà Lan và Bỉ bên trong địa giới tỉnh này mà vẫn còn đủ chỗ cho Luxembourg, thậm chí cả Liechtenstein nữa.

Nhưng, khi tăng diện tích, Trung Quốc đồng thời cũng chuốc thêm những vấn đề khác. Tân Cương, một khu vực có dân cư theo Hồi giáo, là nguồn gốc của những bất ổn, thậm chí bạo động trường kỳ cũng như ở các khu vực khác; nhưng đối với dân tộc Hán, đây là một vùng đệm đáng giá để chấp nhận rắc rối, thậm chí càng đáng giá hơn sau khi đất nước Trung Quốc hứng chịu vận xấu đổ xuống đầu họ trong thế kỷ 19 và 20 cùng với sự xuất hiện của người châu Âu.

Các cường quốc thực dân kéo đến, trong số đó có người Anh, và chia cắt đất nước này thành những vùng ảnh hưởng của họ. Điều đó đã, và vẫn là nỗi nhục nhã lớn nhất mà người Trung Quốc phải chịu đựng kể từ cuộc xâm lược của người Mông cổ. Đây là một câu chuyện mà đảng Cộng sản thường xuyên sử dụng; một phần vì nó đúng, nhưng cũng vì nó hữu dụng trong việc che đậy các thất bại và chính sách đàn áp của đảng Cộng sản.

Sau đó, người Nhật - một cường quốc mới nổi đang trên đà bành trướng lãnh thổ - đã xâm lược với cuộc tấn công đầu tiên vào năm 1932 và lần nữa vào năm 1937, sau đó họ xâm chiếm hầu hết vùng đất trung tâm cũng như Mãn Châu và Nội Mông. Năm 1945, vào giai đoạn cuối của Thế chiến II, Nhật đầu hàng Mỹ vô điều kiện và theo đó rút quân khỏi Trung Quốc, mặc dù ở Mãn Châu, họ được thay thế bởi quân đội Liên Xô đang tiến vào, sau đó quân Liên Xô cũng rút lui năm 1946.

Một số nhà quan sát bên ngoài nhận định rằng những năm hậu chiến có thể mang lại nền tự do dân chủ cho Trung Quốc. Nhưng đó là một lối suy nghĩ viễn vông, giống như những gì người phương

Tây ngây thơ đã viết trong những ngày đầu của cuộc cách mạng "Mùa xuân Ả-rập*" mới đây, thì trường hợp của Trung Quốc cũng vậy, chúng dựa trên sự thiếu hiểu biết về những động lực nội bộ của dân chúng, của chính trị và địa lý trong khu vực.

Thay vào đó, lực lượng dân tộc chủ nghĩa (Quốc dân đảng) dưới quyền Tưởng Giới Thạch và quân đội cộng sản dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông đã đánh nhau để tranh giành quyền lực tối cao cho đến năm 1949, khi đảng Cộng sản giành thắng lợi và những người theo Quốc dân đảng rút sang Đài Loan. Cùng năm đó, đài phát thanh Bắc Kinh tuyên bố: "Quân Giải phóng Nhân dân phải giải phóng mọi vùng lãnh thổ thuộc Trung Quốc, bao gồm Tây Tạng, Tân Cương, Hải Nam và Đài Loan."

Mao Trạch Đông tập trung quyền lực tới một mức độ chưa từng thấy trong các triều đại trước đó. Ông ấy ngăn chặn ảnh hưởng của Nga tại Nội Mông và mở rộng ảnh hưởng của Bắc Kinh vào sâu lãnh thổ Mông Cổ. Năm 1951 Trung Quốc hoàn tất việc sáp nhập Tây Tạng (một vùng lãnh thổ rộng mênh mông khác không thuộc về người Hán), và đến thời điểm này bản đồ trong sách giáo khoa Trung Quốc bắt đầu mô tả Trung Quốc trải dài thậm chí lấn sang các nước cộng hòa Trung Á. Đất nước đã được ghép nối lại hoàn chỉnh, Mao dùng phần còn lại của cuộc đời mình để đảm bảo đất nước tồn tại nguyên vẹn như vậy và củng cố quyền kiểm soát của đảng Cộng sản trong mọi mặt của đời sống, nhưng quay lưng lại với phần lớn thế giới bên ngoài. Đất nước tiếp tục nghèo khổ đến tuyệt vọng, đặc biệt là các miền đất xa ở những vùng duyên hải, nhưng đất nước được thống nhất.

Những người kế nhiệm Mao cố gắng biến cuộc Vạn lý Trường chinh tới chiến thắng của Mao thành một cuộc trường chinh kinh tế hướng tới sự thịnh vượng. Vào đầu những năm 1980, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã đặt ra thuật ngữ "Chủ nghĩa xã hội với đặc điểm Trung Quốc" (Trung Quốc đặc sắc Xã hội chủ nghĩa), mà thực tế nên được dịch là "Đảng Cộng sản toàn quyền kiểm soát trong một nền kinh tế tư bản". Trung Quốc trở thành một cường quốc thương mại lớn và một gã khổng lồ quân sự mới nổi. Vào cuối thập niên 1990, Trung Quốc đã hồi phục sau cú sốc của cuộc thảm sát ở quảng trường Thiên An Môn năm 1989, lần lượt lấy lại Hồng Kông và Macau từ tay Anh và Bồ Đào Nha, và đã có thể nhìn ra xung quanh biên giới của mình, đánh giá mức độ an ninh của mình và lên kế hoạch cho bước xuất hành vĩ đại hướng ra thế giới.

Nếu nhìn vào biên giới hiện đại của Trung Quốc, chúng ta thấy một cường quốc vĩ đại giờ đây tự tin rằng nó được đảm bảo bởi các đặc điểm địa lý của mình, cho phép nó phòng vệ và làm thương mại hữu hiệu. Tại Trung Quốc, các hướng của la bàn luôn được liệt kê theo thứ tự đông-nam-tây-bắc, nhưng chúng ta hãy bắt đầu từ hướng bắc và di chuyển theo chiều kim đồng hồ.

Ở phía bắc, chúng ta thấy đường biên giới dài 2.906 dặm với Mông cổ. Nằm vắt ngang biên giới này là sa mạc Gobi. Các chiến binh du mục từ thời cổ đại có thể đã tấn công về phía nam qua sa mạc này, nhưng một binh đoàn thời hiện đại tập kết tại đây sẽ bị phát hiện ra hàng tuần trước khi sẵn sàng tiến quân, và họ cũng cần đến các tuyến tiếp vận dài đến khó tin chạy dọc qua một địa hình không hiếu khách trước khi có thể tiến vào Nội Mông (một phần của

Trung Quốc) và đến gần vùng trung tâm. Hầu như không có đường sá phù hợp để di chuyển chiến xa hạng nặng, và rất ít vùng có thể cư trú được. Sa mạc Gobi là một hệ thống cảnh báo sớm kiêm tuyến phòng thủ vĩ đại. Bất kỳ sự bành trướng nào của Trung Quốc lên phía bắc sẽ không phải bằng quân sự, mà phát xuất từ những thỏa thuận thương mại, khi Trung Quốc cố gắng hút cạn nguồn tài nguyên thiên nhiên của Mông Cổ, chủ yếu là khoáng sản. Việc này cũng sẽ làm gia tăng lượng di dân người Hán vào Mông cổ.

Ngay cạnh đó, về phía đông, là đường biên giới của Trung Quốc với Nga, chạy dài một mạch đến Thái Bình Dương - hoặc ít nhất đến phân khu biển Nhật Bản của nó. Phía trên là vùng Viễn Đông núi non thuộc Nga, một lãnh thổ bao la, không hiếu khách, với dân cư thưa thớt. Dưới đó là Mãn Châu, vùng đất mà người Nga sẽ phải vượt qua nếu họ muốn đến được dải đất trung tâm Trung Quốc. Dân số Mãn Châu là 100 triệu người và đang đà gia tăng; ngược lại, vùng Viễn Đông của Nga chỉ có dưới bảy triệu người và không có dấu hiệu tăng trưởng dân số. Người ta có thể chờ đợi một cuộc di cư quy mô lớn từ phía nam ngược lên phía bắc, và điều này sẽ đem lại cho Trung Quốc một lợi thế trong mối quan hệ với Nga. Từ góc nhìn quân sự, địa điểm tốt nhất để vượt qua biên giới là nơi nằm gần cảng Vladivostok của Nga trên Thái Bình Dương, nhưng Nga có rất ít lý do, và hiện tại không dự định nào, để làm vậy. Thực tế, các biện pháp trừng phạt gần đây của phương Tây đối với Nga do cuộc khủng hoảng ở Ukraine đã thúc đẩy Nga tiến hành những thỏa thuận kinh tế lớn với Trung Quốc theo những điều kiện giúp Nga

không bị nhấn chìm, nhưng các thỏa thuận này có lợi hơn cho Trung Quốc. Nga là đối tác yếu thế trong mối quan hệ này.

Bên dưới vùng Viễn Đông của Nga, dọc miền duyên hải, là biển Hoàng Hải, biển Hoa Đông và biển Đông (mà Trung Quốc gọi là Hoa Nam), thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có nhiều bến cảng tốt và vẫn luôn được sử dụng cho mục đích thương mại. Tuy nhiên, bên kia bờ biển là một loạt vấn đề đến từ những đảo quốc - một trong số đó có hình dạng giống như Nhật Bản mà chúng ta sẽ bàn đến sau.

Tiếp tục theo chiều kim đồng hồ, chúng ta đến biên giới đất liền kế tiếp: Việt Nam, Lào và Miến Điện. Việt Nam là một nỗi bực bội đối với Trung Quốc. Trong nhiều thế kỷ, hai dân tộc đã tranh chấp về lãnh thổ, và điều không may cho cả hai là khu vực miền nam này có một biên giới mà quân đội có thể vượt qua chẳng mấy khó khăn - điều này phần nào giải thích sự thống trị và chiếm đóng của Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam suốt một ngàn năm từ 111 trước Công nguyên đến 938 Công nguyên và cuộc chiến tranh biên giới ngắn ngủi năm 1979. Tuy nhiên, khi sức mạnh quân sự của Trung Quốc ngày càng gia tăng, Việt Nam sẽ ít có khả năng để mình bị lôi kéo vào một trận đấu súng, và sẽ kết thân hơn nữa với Hoa Kỳ để được bảo vệ, hoặc bắt đầu lặng lẽ thay đổi sách lược ngoại giao để làm bạn với Bắc Kinh. Việc cả hai nước trên danh nghĩa đều theo lý tưởng cộng sản là chẳng tác động gì mấy đến tình trạng quan hệ của họ: chính sự chia sẻ về mặt địa lý đã quy định mối quan hệ này. Nhìn từ góc độ của Bắc Kinh, Việt Nam chỉ là một mối đe dọa nhỏ và một vấn đề có thể xử lý được.

Biên giới với Lào là địa hình đồi gò rừng rậm, thương nhân rất khó vượt qua - và thậm chí càng phức tạp hơn đối với quân đội. Khi di chuyển theo chiều kim đồng hồ tới Miến Điện, rừng rậm đồi gò trở thành vùng núi non vươn dần đến độ cao hơn sáu ngàn mét ở cực tây và bắt đầu nhập vào dãy Himalaya.

Điều này đưa chúng ta đến Tây Tạng và tầm quan trọng của nó đối với Trung Quốc. Dãy Himalaya chạy dọc chiều dài biên giới Trung-Ấn trước khi hạ dần xuống để trở thành rặng Karakorum tạo ranh giới với Pakistan, Afghanistan và Tajikistan. Đây là phiên bản Vạn Lý Trường Thành tự nhiên của Trung Quốc, hoặc - nếu nhìn từ phía New Delhi - là Vạn Lý Trường Thành của Ấn Độ. Bức tường tự nhiên này đã tách biệt hai nước đông dân nhất trên hành tinh cả về mặt quân sự cũng như kinh tế.

Trung-Ấn cũng có tranh chấp: Trung Quốc đòi bang Arunachal Pradesh của Ấn Độ, Ấn Độ nói Trung Quốc đang chiếm Aksai Chin; nhưng mặc dù pháo binh của họ chĩa vào nhau vươn qua bức tường chắn tự nhiên này, cả hai bên đều có những việc cần làm hơn là khơi lại trận đụng độ quân sự nổ ra vào năm 1962, khi một loạt tranh chấp bạo lực trên biên giới đạt đến đỉnh điểm là những trận chiến khốc liệt quy mô lớn trên vùng núi. Tuy nhiên, sự căng thẳng vẫn còn đó và mỗi bên cần thận trọng xử lý tình huống.

Hầu như không có quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, và điều này có vẻ sẽ không thay đổi trong tương lai gần. Dĩ nhiên biên giới này thực ra là biên giới Tây Tạng - Ấn Độ, và đó chính là lý do tại sao Trung Quốc luôn muốn kiểm soát Tây Tạng.

Đây là địa chính trị của nỗi lo sợ. Nếu Trung Quốc không kiểm soát Tây Tạng, thì luôn có khả năng Ấn Độ sẽ cố gắng làm điều đó. Điều đó sẽ trao cho Ấn Độ những cao điểm kiểm soát cao nguyên Tây Tạng và một căn cứ để từ đó đưa quân vào Trung nguyên Trung Hoa, cũng như quyền kiểm soát thượng nguồn ở Tây Tạng của ba con sông lớn của Trung Quốc, sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và sông Mekong. Đây cũng là lý do tại sao Tây Tạng được mang biệt danh "Tháp nước của Trung Quốc". Trung Quốc, một quốc gia có lượng nước sử dụng tương tự như Hoa Kỳ, nhưng với dân số gấp năm lần, rõ ràng sẽ không cho phép điều đó.

Vấn đề không phải ở chỗ Ấn Độ muốn cắt nguồn cung cấp nước của Trung Quốc hay không, mà là liệu Ấn Độ có đủ sức làm như vậy hay không. Trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc đã cố gắng đảm bảo để điều đó sẽ không bao giờ xảy ra. Diễn viên Richard Gere và Phong trào Tự do cho Tây Tạng sẽ còn tiếp tục lên tiếng chống lại sự bất công của việc xâm chiếm Tây Tạng, và giờ đây là việc định cư của người Hán tại Tây Tạng, nhưng trong cuộc tranh chấp giữa Đức Đạt Lai Lạt Ma, phong trào giành độc lập cho Tây Tạng, các ngôi sao Hollywood với Đảng Cộng sản Trung Quốc - kẻ đang thống trị nền kinh tế lớn thứ hai thế giới - sẽ chỉ có một người chiến thắng.

Khi người phương Tây, dù là diễn viên Hollywood Richard Gere hay cựu Tổng thống Mỹ Obama, nói về Tây Tạng, Trung Quốc thấy vô cùng khó chịu. Họ không thấy nguy hiểm, không sợ bị lật đổ - chỉ thấy khó chịu. Họ không nhìn sự việc qua lăng kính nhân quyền, mà qua lăng kính an ninh địa chính trị, và chỉ tin rằng phương Tây đang cố gắng làm suy yếu an ninh của họ. Tuy nhiên, an ninh Trung Quốc

đã và sẽ không bị làm suy yếu, ngay cả khi có nhiều cuộc nổi loạn hơn nữa chống lại người Hán. Nhân khẩu học và địa chính trị đều chống lại sự độc lập của Tây Tạng.

Người Trung Quốc đang xây dựng “sự thực trên thực địa” (facts on the ground) trên “nóc nhà của thế giới”. Vào những năm 1950, quân đội Trung Quốc bắt đầu xây dựng các tuyến đường vào Tây Tạng, và kể từ đó họ đã góp phần đưa thế giới hiện đại đến vương quốc cổ xưa này; nhưng các tuyến đường bộ này, và bây giờ là đường sắt, cũng đưa người Hán đến đây.

Từ lâu người ta đã bảo rằng không thể xây dựng một tuyến đường sắt xuyên qua vùng đất đóng băng vĩnh viễn, qua núi non và thung lũng của Tây Tạng. Các kỹ sư giỏi nhất của châu Âu, những người đã từng đục xuyên qua dãy Alps, cho biết điều đó không thể thực hiện được. Cho đến năm 1988, tác giả du ký Paul Theroux* đã viết trong cuốn sách *Riding the Iron Rooster*: “Dãy Côn Lôn là thứ khiến đường sắt sẽ không bao giờ đến được Lhasa.” Côn Lôn chia cắt tỉnh Tân Cương với Tây Tạng, và Theroux cám ơn vì điều đó: “Đó hẳn là một điều tốt lành. Cho đến khi nhìn thấy Tây Tạng, tôi vẫn tưởng rằng mình yêu thích đường sắt. Và rồi tôi nhận ra rằng mình thích sự hoang dã hơn rất nhiều.” Nhưng người Trung Quốc đã xây dựng tuyến đường sắt đó. Có lẽ chỉ họ mới có thể làm được điều này. Đường vào Lhasa, thủ phủ Tây Tạng, được chủ tịch Trung Quốc lúc bấy giờ là Hồ Cẩm Đào khánh thành năm 2006. Giờ đây, tàu khách và tàu hàng đổ đến từ Thượng Hải và Bắc Kinh mỗi ngày bốn chuyến, và hằng ngày.

Những chuyến tàu này mang theo nhiều thứ, ví dụ như hàng tiêu dùng từ mọi miền Trung Quốc, máy vi tính, ti vi màu và điện thoại di động. Chúng mang đến những khách du lịch hỗ trợ cho nền kinh tế địa phương, chúng mang đời sống hiện đại đến một vùng đất cổ xưa và nghèo khó, một sự cải thiện lớn lao về mức sống và chăm sóc sức khỏe, và cũng mang lại tiềm năng đưa hàng hóa của Tây Tạng ra thế giới bên ngoài. Nhưng những chuyến tàu đó cũng đưa đến vài triệu di dân người Trung Quốc gốc Hán.

Con số thực tế khó có thể biết được: phong trào Tây Tạng Tự do tuyên bố rằng trong vùng văn hóa Tây Tạng rộng lớn, người Tây Tạng hiện nay là thiểu số, nhưng chính phủ Trung Quốc nói rằng ở Khu Tự trị Tây Tạng, hơn 90% dân chúng là người Tây Tạng. Cả hai bên đều cường điệu các con số, nhưng bằng chứng cho thấy chính phủ Trung Quốc có mức độ cường điệu cao hơn. Con số đó không bao gồm những di dân người Hán vốn không được đăng ký thường trú, nhưng người quan sát bình thường có thể thấy rằng hiện nay các khu dân cư người Hán thống trị trong các vùng đô thị Tây Tạng.

Đã có thời đại đa số dân cư Mãn Châu, Nội Mông và Tân Cương là người thuộc sắc tộc Mãn Châu, Mông Cổ và Duy Ngô Nhĩ (Uighur); hiện giờ trong cả ba tỉnh trên người Hán chiếm đa số, hoặc đang trở thành đa số. Tình trạng như vậy cũng sẽ xảy ra với Tây Tạng.

Điều này có nghĩa là sự oán giận đối với người Hán sẽ tiếp tục biểu lộ qua bạo loạn như sự kiện năm 2008, khi người dân Tây Tạng biểu tình chống Trung Quốc tại Lhasa, đốt và cướp phá tài sản của người Hán, hai mươi mốt người chết và hàng trăm người bị

thương. Sự trấn áp của chính quyền sẽ tiếp tục, phong trào Tây Tạng Tự do sẽ tiếp tục, tăng sĩ sẽ tiếp tục tự thiêu để cảnh báo thế giới về tình cảnh của người Tây Tạng - còn người Hán vẫn sẽ tiếp tục di cư đến.

Dân số khổng lồ của Trung Quốc, hầu hết sống chen chúc trong vùng trung tâm, đang tìm kiếm cách để mở rộng. Cũng giống như người Mỹ từng hướng mắt nhìn về phía tây, người Trung Quốc cũng vậy, và cũng giống như những con Ngựa sắt (tàu lửa) đã đưa dân di cư gốc châu Âu đến vùng đất của thổ dân Comanche và Navajo, những con Gà sắt* thời hiện đại đang đưa người Hán tới Tây Tạng.

Sau cùng, kim la bàn di chuyển qua biên giới với Pakistan, Tajikistan và Kyrgyzstan (tất cả đều là vùng núi) trước khi đến biên giới giáp với Kazakhstan, dẫn ngược về phía bắc, trở lại Mông cổ. Đây là Con đường Tơ lụa cổ đại, là cầu nối thương mại trên đất liền từ Trung Hoa ra thế giới bên ngoài, về mặt lý thuyết, nó là một điểm yếu trong hệ thống phòng thủ của Trung Quốc, một khoảng trống giữa vùng núi non và sa mạc; nhưng nó nằm xa dải đất trung nguyên, dân Kazakhs không ở vị thế có thể đe dọa Trung Quốc, và Nga cách xa mấy trăm dặm.

Phía đông nam giáp biên giới Kazakhstan này là Tân Cương, tỉnh “bán tự trị” bất kham của Trung Quốc, và dân cư ở đó là người Duy Ngô Nhĩ bản địa theo Hồi giáo, họ nói thứ tiếng cùng ngữ hệ với tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Tân Cương giáp biên giới với tám quốc gia: Nga, Mông Cổ, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Afghanistan, Pakistan và Ấn Độ.

Tân Cương đã từng và sẽ luôn luôn có bất ổn. Người Duy Ngô Nhĩ đã hai lần tuyên bố nhà nước độc lập “Đông Turkestan”, trong những năm 1930 và những năm 1940. Họ chứng kiến sự sụp đổ của Đế quốc Nga dẫn đến hệ quả là các nước láng giềng Xô viết cũ của họ ở vùng “Stan” trở thành các quốc gia có chủ quyền. Họ được truyền cảm hứng bởi phong trào độc lập của Tây Tạng, và hiện nay nhiều người đang kêu gọi tách khỏi Trung Quốc.

Cuộc bạo loạn giữa các sắc tộc bùng nổ trong năm 2009, dẫn đến hơn hai trăm người chết. Bắc Kinh phản ứng theo ba cách: tàn nhẫn đàn áp những người bất đồng, đổ tiền vào khu vực này, và vẫn tiếp tục ồ ạt đưa lao động người Hán tới. Đối với Trung Quốc, Tân Cương quá quan trọng về mặt chiến lược và vì vậy không thể cho phép phong trào đòi độc lập trỗi dậy: Tân Cương không chỉ chia sẻ biên giới với tám quốc gia, do đó là vùng đệm cho dải đất trung tâm, mà nó còn có dầu mỏ, và là nơi an toàn để bố trí các địa điểm thử nghiệm vũ khí hạt nhân của Trung Quốc. Lãnh thổ này cũng là con át chủ bài trong chiến lược kinh tế “Một vành đai, Một con đường”. Thật kỳ quặc khi con đường này lại là đường biển - kiến tạo nên một tuyến đường cao tốc trên biển để chuyên chở hàng hóa. Vành đai ở đây là “Vành đai kinh tế kiểu Con đường Tơ lụa” - một tuyến đường bộ được hình thành từ thời Con đường Tơ lụa ngày xưa, chạy thẳng qua Tân Cương và từ đó sẽ nối tiếp xuống phía nam tới cảng nước sâu khổng lồ mà Trung Quốc đang xây dựng tại Gwadar, Pakistan. Vào cuối năm 2015, Trung Quốc đã ký một hợp đồng thuê cảng bốn mươi năm. Hải cảng này là một phần trong biện pháp mà theo đó “Vành đai và Con đường” sẽ được kết nối.

Hầu hết các thị trấn và thành phố mới mọc lên ở Tân Cương đều chủ yếu là người tộc Hán định cư, họ bị thu hút bởi công ăn việc làm trong các nhà máy mới mà chính quyền trung ương đầu tư. Một ví dụ điển hình là thành phố Thạch Hà Tử, cách tám lăm dặm về phía tây bắc thủ phủ Urumqi. Trong tổng số 650.000 dân cư của vùng, có ít nhất 620.000 người được cho là thuộc dân tộc Hán. Trên tổng thể, ước chừng Tân Cương có khoảng 40% người Hán, theo một ước tính dè dặt - và thậm chí đa số dân của chính Urumqi cũng là người Hán, mặc dù các số liệu chính thức rất khó nắm bắt và không phải lúc nào cũng đáng tin cậy do tính nhạy cảm về chính trị của chúng.

Đã xuất hiện một “Đại hội Đại biểu Duy Ngô Nhĩ Thế giới” đóng trụ sở tại Đức, và “Phong trào Giải phóng Đông Turkestan” được thành lập ở Thổ Nhĩ Kỳ; nhưng những người Duy Ngô Nhĩ chủ trương ly khai không có một nhân vật kiểu như Đạt Lai Lạt Ma để có thể thu hút sự chú ý của các phương tiện truyền thông, và sự nghiệp giành độc lập của họ hầu như không được thế giới biết đến. Trung Quốc cố gắng giữ tình trạng y nguyên như vậy, đảm bảo cho họ quan hệ thân thiện với càng nhiều quốc gia láng giềng càng tốt, nhằm ngăn chặn các phong trào độc lập có tổ chức tìm được bất kỳ tuyến tiếp tế hậu cần hoặc một căn cứ nào đó để rút lui. Bắc Kinh cũng tô vẽ những người chủ trương ly khai y như quân khủng bố Hồi giáo. Al-Qaeda và các nhóm khác có cơ sở tại những nơi như Tajikistan quả thực là đang nỗ lực liên kết với những phần tử ly khai Duy Ngô Nhĩ, nhưng phong trào này trên hết là mang tính dân tộc chủ nghĩa, tính Hồi giáo là thứ yếu. Tuy nhiên, các cuộc tấn công bằng súng, bom, và dao trong khu vực này, nhắm vào các mục tiêu

là chính phủ và/ hoặc người Hán, trong vài năm vừa qua có vẻ như sẽ tiếp tục và có thể leo thang thành một cuộc nổi dậy bùng nổ hết cỡ.

Năm 2016, các quan chức chính quyền địa phương cho biết rằng nỗ lực loại bỏ các phần tử cực đoan đã “làm suy yếu đáng kể” phong trào Hồi giáo mới manh nha này. Tuy nhiên, với việc quân đội Thổ Nhĩ Kỳ cho biết họ đã bắt giữ 324 nghi can là phần tử thánh chiến Hồi giáo từ Tân Cương đang trên đường tới Syria trong năm 2015, cố gắng xoa dịu dư luận trong tuyên bố trên dường như không có kết quả. Sự thất bại toàn diện của Nhà nước Hồi giáo (IS) tại Iraq và các vùng thuộc của Syria vào năm 2017 cũng đã gia tăng nguy cơ những chiến binh hiếu chiến từ nước ngoài trở về quê quán nhưng không chịu an phận.

Trung Quốc sẽ không nhượng bộ lãnh thổ này, và cũng như ở Tây Tạng, cơ hội giành độc lập của Tân Cương đang dần khép lại. Cả hai đều là vùng đệm, trong đó có một vùng là tuyến ngoại thương lớn trên bộ, và quan trọng nhất - cả hai đều cung cấp các thị trường (mặc dù với thu nhập giới hạn) cho một nền kinh tế phải liên tục sản xuất và bán hàng nếu Trung Quốc cứ tiếp tục tăng trưởng và để ngăn ngừa nạn thất nghiệp hàng loạt. Nếu không làm được điều đó nhiều khả năng dẫn đến sự bất ổn dân sự trên diện rộng, đe dọa quyền kiểm soát của đảng Cộng sản và sự thống nhất của đất nước Trung Quốc.

Đảng Cộng sản Trung Quốc có những lý do tương tự để chống lại xu hướng dân chủ và các quyền cá nhân. Nếu người dân được quyền tự do bỏ phiếu, sự thống nhất của người Hán có thể bắt đầu

rạn nứt, hoặc có nhiều khả năng hơn, các vùng nông thôn và thành thị sẽ nảy sinh xung đột. Điều đó, đến lượt nó, sẽ lại khuyến khích dân cư trong vùng đệm trở nên táo bạo hơn, và làm Trung Quốc suy yếu thêm. Mới chỉ một thế kỷ trôi qua kể từ lần nhục nhã gần đây nhất, khi Trung Quốc bị các cường quốc nước ngoài ức hiếp; đối với Bắc Kinh, sự thống nhất và sự tiến bộ kinh tế là những ưu tiên hàng đầu so với các nguyên tắc dân chủ.

Cách nhìn của người Trung Quốc về xã hội rất khác với phương Tây. Tư duy phương Tây thấm nhuần ý tưởng về quyền cá nhân; tư duy Trung Quốc coi tập thể cao hơn cá nhân. Điều mà phương Tây coi là quyền con người thì lãnh đạo Trung Quốc coi là những lý thuyết nguy hiểm gây hại cho đa số, và phần lớn dân chúng chấp nhận rằng, ít nhất, gia đình họ tộc phải được đặt lên trên so với cá nhân.

Có lần tôi đã đưa vị đại sứ Trung Quốc ở London tới một nhà hàng Pháp cao cấp với hy vọng ông ta sẽ lặp lại câu trả lời được trích dẫn nhiều lần của Thủ tướng Chu Ân Lai cho câu hỏi của Richard Nixon: “Tác động của cuộc Cách mạng Pháp là gì?” Vị thủ tướng trả lời: “Quá sớm để nói.” Đáng buồn là điều này không xảy ra, nhưng tôi đã nhận được một bài giảng nghiêm khắc rằng sự áp đặt đầy đủ của “cái mà quý vị gọi là nhân quyền” ở Trung Quốc sẽ dẫn tới tình trạng bạo lực và chết chóc trên diện rộng như thế nào. Sau đó tôi nhận được câu hỏi, “Tại sao anh nghĩ những giá trị của các anh sẽ áp dụng được trong một nền văn hóa mà các anh không hiểu?”

Thỏa thuận giữa các lãnh đạo đảng và người dân Trung Quốc, cho một thế hệ hiện nay, vẫn là “Chúng tôi sẽ làm cho các anh sống tốt hơn - các anh sẽ tuân thủ mệnh lệnh của chúng tôi”. Chừng nào nền kinh tế còn giữ được đà tăng trưởng, giao kèo vĩ đại này vẫn có thể tồn tại lâu dài. Nếu nền kinh tế khựng lại, hoặc suy thoái, thỏa thuận đó sẽ bị hủy bỏ. Tầm mức hiện thời của các cuộc biểu tình, và sự tức giận trước tình cảnh tham nhũng và thiếu hiệu quả chính là bằng chứng cho những điều sẽ xảy ra nếu thỏa thuận đó tan vỡ.

Còn một vấn đề đang lớn dần đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc là khả năng cung cấp lương thực cho dân cư. Theo Bộ Nông nghiệp, hơn 40% đất trồng trọt đang bị ô nhiễm hoặc có lớp đất bề mặt đang bị bào mỏng dần.

Trung Quốc rơi vào một trò chơi đuổi bắt. Họ cần phải duy trì công nghiệp hóa do họ đang hiện đại hóa và nâng cao mức sống, nhưng chính quá trình đó lại đe dọa đến việc sản xuất lương thực. Nếu Trung Quốc không thể giải quyết được vấn đề này, tình trạng bất ổn sẽ xảy ra.

Hiện nay có khoảng 500 cuộc biểu tình mỗi ngày trên khắp Trung Quốc, chủ yếu là biểu tình ôn hòa, về nhiều vấn đề khác nhau. Nếu xuất hiện tình trạng thất nghiệp hàng loạt, hoặc nạn đói ở quy mô lớn, hai vấn đề này sẽ bùng nổ cả về số lượng và mức độ sử dụng bạo lực từ cả hai bên.

Vì vậy, về phương diện kinh tế, hiện nay Trung Quốc cũng có một thỏa thuận lớn với thế giới - “Chúng tôi sẽ làm ra những thứ rẻ tiền - các anh mua nó với giá rẻ.”

Tạm gác lại cái thực tế là chi phí lao động ở Trung Quốc đang tăng lên và đang bị cạnh tranh bởi Thái Lan và Indonesia, cạnh tranh là về giá nếu không phải là về lượng. Điều gì sẽ xảy ra nếu các nguồn tài nguyên cần thiết để sản xuất hàng hóa trở nên cạn kiệt, nếu ai đó giành được tài nguyên trước, hoặc nếu hàng hóa bị phong tỏa trên đường biển - cả xuất và nhập khẩu? Để đối phó với chuyện đó, bạn sẽ cần có hải quân.

Người Trung Quốc là dân đi biển cừ khôi, đặc biệt là trong thế kỷ 15, khi họ rong ruổi trên Ấn Độ Dương. Những chuyến thám hiểm của Đô đốc Trịnh Hòa đã mạo hiểm đi xa tới tận Kenya. Nhưng đây là những cuộc thao diễn nhằm kiếm tiền, không phải là những trù tính về quyền lực, và chúng không được hoạch định để thiết lập những căn cứ tiền phương nhằm hỗ trợ các hoạt động quân sự.

Sau khi mất bốn ngàn năm hỗn loạn để củng cố khối đại lục của mình, Trung Quốc hiện đang xây dựng một lực lượng Hải quân Nước xanh dương (blue-water navy). Hải quân Nước xanh lục (Green-water navy) tuần tra lãnh hải của Trung Quốc, trong khi Hải quân Nước xanh dương tuần tra các đại dương. Phải mất ba mươi năm nữa (giả định rằng nền kinh tế vẫn phát triển), Trung Quốc mới xây dựng được lực lượng hải quân đủ mạnh để có thể thực sự thách thức lực lượng hải quân hùng mạnh nhất từng thấy trên thế giới - hải quân Hoa Kỳ. Nhưng về trung hạn và ngắn hạn, trong khi xây dựng, huấn luyện và học hỏi, hải quân Trung Quốc sẽ va chạm với các đối thủ trên biển; và việc xử lý những va chạm ấy ra sao - đặc biệt là với Hoa Kỳ - sẽ xác định cục diện quyền lực chính trị lớn của thế kỷ này.

Những thủy thủ trẻ hiện đang được huấn luyện trên chiếc tàu sân bay “second-hand” (tàu *Liêu Ninh*) mà Trung Quốc tận dụng từ ụ tàu phế thải của Ukraine sẽ là những người, nếu họ lên đến cấp bậc đô đốc, có đủ kiến thức để biết cách đưa một biên đội tàu sân bay mười hai chiến hạm đi vòng quanh thế giới rồi quay về - và tham chiến dọc đường nếu cần thiết. Như một số nước Ả-rập giàu có giờ đây đã hiểu, bạn không thể đến siêu thị và mua một đội quân thiện chiến.

Mùa hè năm 2017, người Trung Quốc đưa tàu *Liêu Ninh* tới cảng Hồng Kông, đi cùng là hai tàu khu trục tên lửa dẫn đường, một tàu chiến nhỏ với tên lửa dẫn đường và hai tàu hộ vệ cỡ nhỏ. Đó là thời điểm tôn vinh chuyến thăm của Chủ tịch Tập Cận Bình - nhưng đồng thời đó cũng là một lời nhắc nhở cho Hồng Kông, và cả thế giới, về việc ai là kẻ thực sự nắm quyền kiểm soát Hồng Kông, và ai chủ định kiểm soát biển Đông một ngày gần đây.

Một vài tháng trước đó, Trung Quốc đã hạ thủy tàu sân bay thứ hai của mình. Con tàu này có thể vượt biển, nhưng chưa sẵn sàng tham gia chiến đấu. Tàu sân bay thứ ba dự định sẽ được xuất xưởng năm 2021. Người ta nghi ngờ việc con tàu này sẽ sử dụng năng lượng hạt nhân, và nó thiếu một số năng lực của các tàu sân bay Hoa Kỳ; tuy nhiên, nó sẽ cho phép Trung Quốc vươn xa hơn và có nhiều lựa chọn hơn.

Dần dần, Trung Quốc sẽ đưa ngày càng nhiều tàu chiến ra các vùng biển ngoài khơi của họ, và ra Thái Bình Dương. Mỗi lần thêm một tàu Trung Quốc được hạ thủy, Hoa Kỳ sẽ bớt đi một ít không gian trên các vùng biển. Hoa Kỳ biết điều này, và biết Trung Quốc

đang nỗ lực xây dựng một hệ thống tên lửa đất đối hạm để nhân đôi lý do tại sao hải quân Hoa Kỳ, hay bất kỳ đồng minh nào của họ, một ngày nào đó sẽ phải suy nghĩ kỹ về việc đi ngang biển Đông. Hay đúng hơn, đi ngang bất kỳ vùng biển "Trung Hoa" nào khác. Hỏa lực đất đối hạm ngày càng mạnh của Trung Quốc sẽ cho phép hải quân đang phát triển của họ có thể mạo hiểm rời xa bờ biển hơn vì vai trò phòng thủ của hải quân sẽ bớt quan trọng hơn. Một dấu hiệu về điều này đã xuất hiện vào tháng Chín năm 2015 khi Trung Quốc cho năm tàu chiến đi qua (một cách hợp pháp) các vùng lãnh hải của Hoa Kỳ ở ngoài khơi Alaska. Sự việc này xảy ra tại thời điểm ngay trước chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch Tập không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Eo biển Bering là con đường nhanh nhất để tàu chiến Trung Quốc đến Bắc Băng Dương, và chúng ta sẽ còn thấy nhiều tàu Trung Quốc hơn nữa ngoài khơi bờ biển Alaska trong những năm tới. Trong khi đó, những dự án không gian đang trên đà phát triển của Trung Quốc sẽ dõi theo mọi động thái của Hoa Kỳ và đồng minh.

Như vậy, sau khi đã đi theo chiều kim đồng hồ quanh biên giới đất liền, giờ đây chúng ta nhìn về phía đại dương nằm ở hướng đông, nam và tây nam.

Giữa Trung Quốc và Thái Bình Dương là quần đảo mà Bắc Kinh gọi là "Chuỗi đảo thứ nhất" trong chiến lược Chuỗi ngọc trai. Ngoài ra còn có Đường Chín đoạn (đường lưỡi bò), gần đây đã trở thành mười đoạn vào năm 2013 để bao gồm cả Đài Loan. Trung Quốc tuyên bố đây là đường đánh dấu lãnh hải của mình. Cuộc tranh chấp về quyền sở hữu hơn 200 hòn đảo nhỏ và những rạn san hô

đang đầu độc mối quan hệ của Trung Quốc với các nước láng giềng. Niềm tự hào dân tộc khiến Trung Quốc muốn kiểm soát hành lang xuyên qua chuỗi đảo này; còn địa chính trị bắt họ phải làm như vậy. Sự kiểm soát này giúp họ tiếp cận các tuyến vận tải đường biển quan trọng nhất thế giới trên biển Đông. Trong thời bình, tuyến đường này được để mở ở nhiều vị trí khác nhau, nhưng trong thời chiến, chúng có thể dễ dàng bị chặn lại, do đó phong tỏa Trung Quốc. Tất cả các cường quốc đều tận dụng thời gian hòa bình để chuẩn bị cho thời điểm chiến tranh nổ ra.

Thông lộ ra Thái Bình Dương bị cản trở trước hết bởi Nhật Bản. Tàu Trung Quốc xuất phát từ biển Hoàng Hải và vòng qua bán đảo Triều Tiên sẽ phải băng qua biển Nhật Bản và ngược lên để vượt qua eo biển La Perouse phía trên Hokkaido rồi đi vào Thái Bình Dương. Phần lớn vùng biển này thuộc lãnh hải của Nhật Bản hoặc Nga, và vào thời điểm căng thẳng chính trị lên cao, hoặc thậm chí là có chiến sự, Trung Quốc sẽ không thể tiếp cận được. Nhưng kể cả khi làm được điều đó, họ vẫn phải bẻ lái qua quần đảo Kuril ở phía đông bắc của Hokkaido, nằm dưới quyền kiểm soát của Nga nhưng Nhật Bản cũng đang đòi quyền sở hữu.

Nhật Bản còn tranh chấp với Trung Quốc về chuỗi đảo không có người ở mà họ gọi là Senkaku và người Trung Quốc gọi là Điếu Ngư, nằm ở phía đông bắc Đài Loan. Đây là vấn đề gây bất đồng lớn nhất trong tất cả các tuyên bố về chủ quyền lãnh thổ giữa hai nước. Thay vào đó, nếu tàu Trung Quốc đi qua, hoặc thực ra là rời cảng, từ biển Hoa Đông ngoài khơi Thượng Hải và đi theo một đường thẳng ra Thái Bình Dương, thì họ phải vượt qua quần đảo

Ryukyu, bao gồm Okinawa - nơi không chỉ có một căn cứ quân sự khổng lồ của Hoa Kỳ, mà còn một số lượng cực nhiều tên lửa đất đối hạm mà người Nhật có thể bố trí dày đặc tại mũi đất của hòn đảo này. Thông điệp từ Tokyo là: “Chúng tôi biết các anh đang đi ngang ngoài kia, nhưng đừng làm phiền chúng tôi trên đường ra.”

Một mồi lửa tiềm tàng nữa cũng có nguy cơ bùng nổ, với việc Nhật Bản tập trung vào các mỏ khí đốt ở biển Hoa Đông. Bắc Kinh đã tuyên bố một “Vùng nhận dạng phòng không” bao trùm hầu hết vùng biển này, yêu cầu bất kỳ ai cũng phải thông báo trước khi bay qua nó. Hoa Kỳ và Nhật đang cố phớt lờ tuyên bố này, nhưng nó sẽ trở thành một vấn đề nóng bỏng vào một thời điểm nào đó mà Bắc Kinh lựa chọn, hoặc khi có một sự cố bị xử lý sai lầm.

Bên dưới Okinawa là Đài Loan, nằm ngoài khơi bờ biển Trung Quốc và tách biển Hoa Đông ra khỏi biển Đông (mà Trung Quốc gọi là biển Hoa Nam). Trung Quốc tuyên bố Đài Loan là tỉnh thứ hai mươi ba của mình, nhưng hiện tại Đài Loan là một đồng minh của Hoa Kỳ với lực lượng hải quân và không quân được Washington DC trang bị đến tận răng. Đài Loan thuộc quyền kiểm soát của người Trung Hoa từ thế kỷ 17, nhưng chỉ bị cai trị bởi Trung Quốc trong 5 năm ở thế kỷ trước (từ năm 1945 đến năm 1949).

Tên chính thức của Đài Loan là Cộng hòa Trung Hoa (ROC), để phân biệt nó với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, mặc dù cả hai bên đều tin rằng họ phải có quyền quản hạt đối với cả hai vùng lãnh thổ. Đây là một tên gọi mà Bắc Kinh có thể chấp nhận được vì nó không tuyên xưng Đài Loan là một quốc gia riêng biệt. Hoa Kỳ cam kết bảo vệ Đài Loan trong trường hợp Trung Quốc xâm lược, chiếu theo

Đạo luật Quan hệ Đài Loan năm 1979. Tuy nhiên, nếu Đài Loan tuyên bố độc lập hoàn toàn với Trung Quốc, điều mà Trung Quốc sẽ coi như một hành động chiến tranh, thì Hoa Kỳ không bắt buộc phải đến giải cứu Đài Loan, vì động thái tuyên bố độc lập sẽ bị coi là một sự khiêu khích.

Chính phủ hai bên ganh đua quyết liệt để giành sự công nhận cho chính mình và sự phủ nhận cho phía bên kia ở mỗi một quốc gia trên thế giới, và trong hầu hết các trường hợp Bắc Kinh là bên chiến thắng. Khi bạn có một thị trường tiềm năng 1,4 tỉ người để mời chào so với thị trường 23 triệu người của đối thủ, thì hầu hết các quốc gia không cần phải cân nhắc quá lâu. Tuy nhiên, có hai mươi hai quốc gia (chủ yếu là các quốc gia đang phát triển như Swaziland, Burkina Faso và các đảo São Tomé và Principe) lựa chọn Đài Loan, và thường được tưởng thưởng hào phóng.

Trung Quốc quyết tâm phải có được Đài Loan, nhưng còn lâu mới đủ khả năng thách thức nó về mặt quân sự. Thay vào đó, họ đang sử dụng sức mạnh mềm, bằng cách tăng cường thương mại và du lịch giữa hai thể chế. Trung Quốc muốn lôi kéo Đài Loan trở lại vòng tay của mình. Vào thời điểm diễn ra cuộc biểu tình sinh viên năm 2014 tại Hồng Kông, một trong những lý do khiến giới chức trách không lập tức đánh họ văng khỏi đường phố - như họ đã làm tại Urumqi chẳng hạn - là do ống kính máy quay của toàn thế giới đang chĩa vào đó và sẽ thu được những cảnh bạo lực. Ở Trung Quốc, phần lớn những thước phim này sẽ bị kiểm duyệt, nhưng ở Đài Loan, người dân sẽ thấy những gì cả thế giới đã thấy và họ sẽ

tự hỏi mình muốn một mối quan hệ gần gũi đến mức nào với một thế lực như vậy. Bắc Kinh do dự; họ đang chơi trò chơi dài hạn.

Cách tiếp cận bằng quyền lực mềm nghĩa là thuyết phục người dân Đài Loan rằng họ không có gì phải sợ khi trở về với “Đất mẹ”. Vùng Nhận dạng Phòng không, việc cho tàu ngầm nổi lên gần tàu Hoa Kỳ và việc xây dựng lực lượng hải quân đều nằm trong một kế hoạch dài hạn nhằm làm suy yếu quyết tâm của Hoa Kỳ hòng bảo vệ một hòn đảo cách 140 dặm ngoài khơi Trung Quốc đại lục, nhưng cách vùng duyên hải phía tây của Hoa Kỳ tới 6.400 dặm.

Từ biển Đông, tàu Trung Quốc vẫn gặp nhiều vấn đề, cho dù họ hướng đến Thái Bình Dương hay sang Ấn Độ Dương - vốn là con đường vận chuyển hàng hải của thế giới cho mặt hàng khí đốt và dầu mỏ, không có nó Trung Quốc sẽ sụp đổ.

Để đi về phía tây đến với các quốc gia xuất khẩu năng lượng vùng vịnh Ba Tư, họ phải đi qua Việt Nam. Như chúng ta đã lưu ý, Việt Nam gần đây đã bắt đầu thương lượng với Hoa Kỳ. Họ còn phải đi gần Philippines, một đồng minh của Hoa Kỳ, trước khi cố gắng xuyên qua eo biển Malacca nằm giữa Malaysia, Singapore và Indonesia, tất cả đều có quan hệ với Hoa Kỳ về ngoại giao và quân sự. Eo biển này trải dài xấp xỉ năm trăm dặm và rộng chưa đầy hai dặm ở nơi hẹp nhất của nó. Nó luôn luôn là một nút thắt - và Trung Quốc vẫn luôn dễ bị mắc kẹt tại đó. Tất cả các quốc gia nằm dọc theo và ở gần những ngả đường vào eo biển này đều lo ngại trước ưu thế áp đảo của Trung Quốc, và hầu hết đều có tranh chấp lãnh thổ với Bắc Kinh.

Trung Quốc đòi chủ quyền gần như toàn bộ biển Đông, và các nguồn cung cấp năng lượng được cho là nằm dưới đáy vùng biển này. Tuy nhiên, Malaysia, Đài Loan, Việt Nam, Philippines và Brunei cũng có những tuyên bố chủ quyền chống lại Trung Quốc và chống lẫn nhau. Ví dụ, Philippines và Trung Quốc tranh cãi gay gắt về Đá Vành Khăn, một rạn san hô lớn hình vòng thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam trên biển Đông mà một ngày nào đó có thể sẽ xứng với tên gọi của nó (tên tiếng Anh của Đá Vành Khăn là *Mischief*: mối bất hòa). Mỗi rạn trong số hàng trăm rạn san hô đang tranh chấp, đôi khi chỉ là một mỏm đá nhô lên khỏi mặt nước, cũng có thể biến thành một cuộc khủng hoảng ngoại giao, bởi vì xung quanh mỗi mỏm đá là một tranh chấp tiềm tàng về khu vực đánh cá, quyền thăm dò tài nguyên và chủ quyền lãnh thổ.

Để xúc tiến các mục tiêu của mình, Trung Quốc sử dụng các phương pháp hút cát và bồi lấp để bắt đầu biến một loạt các rạn và vòng san hô trong lãnh thổ tranh chấp thành các đảo nhỏ. Ví dụ, Đá Chữ Thập thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam hiện nay đã là một hòn đảo hoàn chỉnh với một hải cảng và đường băng có thể tiếp nhận chiến đấu cơ phản lực, giúp Trung Quốc kiểm soát không phận trong khu vực tốt hơn trước đây rất nhiều. Một rạn san hô khác đã có các đơn vị pháo binh đóng quân tại đó.

Phát biểu vào mùa hè năm 2015, bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ, Ash Carter nói, "Việc biến một mỏm đá ngầm thành một sân bay đơn giản không đem lại các quyền hạn về chủ quyền lãnh thổ cũng chẳng được quyền cấp phép quản lý quá cảnh hàng không hoặc hàng hải quốc tế." Phát biểu này được đưa ra chẳng bao lâu sau khi

Trung Quốc tuyên bố đã chuyển tư thế quân sự của mình trong khu vực, từ phòng thủ sang vừa tấn công vừa phòng thủ. Động thái này nhấn mạnh ý định của Trung Quốc muốn làm kẻ thiết lập luật chơi trong khu vực, và vì điều đó Trung Quốc sẽ vừa ve vãn vừa đe dọa các nước láng giềng.

Trung Quốc phải nắm chắc các tuyến đường qua biển Đông, cả vì mục đích xuất khẩu hàng hóa của mình ra thị trường thế giới, cũng như việc nhập các mặt hàng thiết yếu vào Trung Quốc để chế tạo những hàng hóa xuất khẩu ấy - trong đó có dầu mỏ, khí đốt và các kim loại quý - cho nên Trung Quốc không thể để cho con đường này bị phong tỏa. Ngoại giao là một giải pháp; phát triển hải quân là một giải pháp khác; nhưng giải pháp đảm bảo nhất vẫn là các đường ống dẫn, đường bộ và hải cảng.

Về ngoại giao, Trung Quốc sẽ cố gắng lôi kéo các quốc gia Đông Nam Á tách khỏi Hoa Kỳ bằng cả cây gậy và củ cà rốt. Dùng quá nhiều gậy, các quốc gia này sẽ càng ràng buộc chặt chẽ hơn vào những hiệp ước phòng thủ với Washington DC; dùng quá nhiều củ cà rốt, có thể họ sẽ không uốn mình thuận theo ý muốn của Bắc Kinh. Ở thời điểm hiện tại, các quốc gia này vẫn trông chờ sự bảo hộ đến từ bên kia Thái Bình Dương.

Các bản đồ khu vực mà Trung Quốc hiện đang in ra cho thấy họ coi gần như toàn bộ biển Đông là của họ. Đây là một tuyên bố tỏ rõ ý định, được hậu thuẫn bằng các cuộc tuần tra hải quân hung hăng và các tuyên bố chính thức. Bắc Kinh toan tính thay đổi cách suy nghĩ của các nước láng giềng cũng như muốn thay đổi cách suy nghĩ và hành xử của Hoa Kỳ - liên tục thúc đẩy mưu đồ riêng của

mình cho đến khi những kẻ cạnh tranh với họ phải nhường bước. Nguy cơ mất mát ở đây chính là khái niệm về các vùng biển quốc tế và quyền đi lại tự do trong thời bình; đó không phải là điều các cường quốc khác dễ dàng từ bỏ.

Với ý nghĩ đó, Anh đã thông báo vào mùa hè năm 2017 rằng một trong những sứ mệnh đầu tiên được thực hiện bởi hai tàu sân bay mới của họ chính là một cuộc hành quân vì "quyền tự do hàng hải" xuyên qua biển Đông. Bắc Kinh giữ một quan điểm rất mập mờ về điều này, dù đây được coi là một hành động khiêu khích, và điều đáng chú ý là người Anh đã không nói cụ thể khi nào họ sẽ bắt đầu cuộc hành quân.

Tác giả địa chính trị Robert Kaplan đã dẫn giải lý thuyết cho rằng biển Đông đối với Trung Quốc trong thế kỷ 21 cũng tương tự vùng Caribbean đối với Hoa Kỳ vào đầu thế kỷ 20. Hoa Kỳ đã củng cố khối đại lục của họ, trở thành một cường quốc trên hai đại dương (Đại Tây Dương và Thái Bình Dương), và sau đó tiến tới kiểm soát các vùng biển xung quanh, đẩy Tây Ban Nha ra khỏi Cuba.

Trung Quốc cũng có ý định trở thành cường quốc hai đại dương (Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương). Để đạt được điều này, Trung Quốc đang đầu tư vào các cảng nước sâu ở Miến Điện, Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka - những khoản đầu tư mang lại cho họ các mối quan hệ tốt, mang lại cho hải quân tương lai của họ khả năng có được các căn cứ thân thiện để ghé qua hoặc trú đóng, và các mối làm ăn thương mại bắc cầu trở lại quê nhà.

Các cảng tại Ấn Độ Dương và vịnh Bengal là một phần của kế hoạch lớn hơn để đảm bảo tương lai của Trung Quốc. Việc thuê

cảng nước sâu mới tại Gwadar, Pakistan, sẽ là chìa khóa (nếu khu vực Baluchistan của Pakistan đủ ổn định) để tạo ra một tuyến đường bộ thay thế dẫn tới Trung Quốc. Từ bờ biển phía tây của Miến Điện, Trung Quốc đã xây dựng các đường ống dẫn khí thiên nhiên và dầu mỏ nối vịnh Bengal với vùng Tây Nam Trung Quốc - một biện pháp của Trung Quốc nhằm giảm bớt sự phụ thuộc đáng quan ngại vào eo biển Malacca, nơi gần 80% nguồn cung cấp năng lượng của họ được vận chuyển qua. Điều này phần nào giải thích lý do tại sao, khi Miến Điện bắt đầu từng bước mở cửa ra thế giới bên ngoài vào năm 2010, Trung Quốc không phải là kẻ duy nhất đắp con đường đến tận cửa nhà họ. Hoa Kỳ và Nhật Bản nhanh chóng thiết lập những quan hệ tốt hơn, và cả Tổng thống Obama lẫn Thủ tướng Abe đều đích thân đến thăm Miến Điện để bày tỏ sự tôn trọng. Chính quyền Trump nói rằng họ không muốn bị vướng vào những chuyện mạo hiểm ở nước ngoài, nhưng trò đôi co ở Miến Điện không phải là một trò mạo hiểm, đó là một chiến lược dài hạn. Nếu Hoa Kỳ có thể gây ảnh hưởng đến Miến Điện, điều đó sẽ góp phần chặn đứng Trung Quốc. Cho đến nay, Trung Quốc đang thắng trong ván cờ đặc biệt này trên bàn cờ toàn cầu, nhưng Hoa Kỳ vẫn có khả năng giành ưu thế chừng nào chính quyền Miến Điện còn tin rằng Washington DC sẽ đứng về phía họ.

Trung Quốc cũng đang xây dựng các cảng ở Kenya, các tuyến đường sắt ở Angola và một đập thủy điện ở Ethiopia. Họ đang lùng sục suốt chiều dài và chiều rộng của toàn bộ châu Phi để vơ vét khoáng sản và kim loại quý.

Các công ty và công nhân Trung Quốc tràn đi khắp thế giới; dần dần quân đội Trung Quốc sẽ theo sau. Quyền lực lớn dẫn đến trách nhiệm lớn. Trung Quốc sẽ không để mặc các tuyến đường biển trong khu vực của mình cho Hoa Kỳ kiểm soát. Sẽ có những sự kiện đòi hỏi Trung Quốc phải hành động ở bên ngoài khu vực của mình. Thiên tai hoặc một vụ khủng bố/bắt con tin liên quan đến một số lượng lớn công nhân Trung Quốc sẽ đòi hỏi Trung Quốc phải hành động, và việc đó tất sẽ dẫn đến việc thiết lập các căn cứ ở hải ngoại, hoặc ít nhất là sự chấp thuận từ các quốc gia khác cho phép Trung Quốc đi qua lãnh thổ của họ. Hiện có hàng chục triệu người Trung Quốc trên khắp thế giới, trong một số trường hợp họ lưu trú trong những khu nhà tập thể liên hợp khổng lồ dành cho công nhân ở nhiều vùng của châu Phi.

Trung Quốc sẽ phải phấn đấu để trở nên nhanh nhạy trong thập niên tới. Họ hầu như không thể điều động trang thiết bị cứu trợ của Quân đội Nhân dân trong công tác giải quyết hậu quả của trận động đất tàn khốc năm 2008 tại Tứ Xuyên. Họ huy động được quân đội, nhưng không thể huy động trang thiết bị của quân đội; việc di chuyển ra nước ngoài với tốc độ cao còn là một thách thức lớn hơn nữa.

Điều này sẽ thay đổi. Trung Quốc không bị áp lực hoặc bị thúc đẩy bởi vấn đề nhân quyền, xét về phương diện ngoại giao hoặc kinh tế, trong các giao dịch với thế giới. Họ được an toàn trong biên giới của mình trong khi căng sức chống lại các mối liên kết của “Chuỗi đảo thứ nhất” trong Chuỗi ngọc trai, và hiện nay đang tự tin tiến ra toàn cầu. Nếu có thể tránh được một cuộc xung đột nghiêm

trọng với Nhật Bản hay Hoa Kỳ, khi ấy nguy cơ thực sự duy nhất đối với Trung Quốc là chính bản thân họ.

Có 1,4 tỉ lý do tại sao Trung Quốc có thể thành công, và 1,4 tỉ lý do tại sao Trung Quốc không thể vượt qua Hoa Kỳ để trở thành thế lực lớn nhất trên thế giới. Một cuộc đại suy thoái như thập niên 1930 có thể khiến Trung Quốc thụt lùi nhiều thập niên. Trung Quốc đã tự khóa mình vào nền kinh tế toàn cầu. Nếu chúng ta không mua, họ sẽ không thể sản xuất. Và nếu họ không sản xuất, sẽ xảy ra thất nghiệp hàng loạt. Nếu có sự thất nghiệp hàng loạt và dài hạn, trong một thời đại khi người Trung Quốc là một dân tộc phải sống chen chúc trong các khu đô thị, tình trạng bất ổn xã hội tất phải xảy ra trên một quy mô chưa từng thấy - giống như tất cả những thứ khác của Trung Quốc hiện đại.

Chương Ba

HOA KỲ

"Những tin đồn về cái chết của tôi đã bị thổi phồng quá nhiều."

Mark Twain



Vị trí, vị trí và vị trí. Nếu bạn trúng số và đang muốn tìm một nơi để sống, quốc gia đầu tiên mà các tay cò nhà đất chỉ cho bạn sẽ là Hoa Kỳ.

Câu trích dẫn của Twain nhắc tới những tin tức thất thiệt về cái chết của ông, nhưng có thể lúc ấy ông cũng đang nói đến những tin tức thái quá về sự sụp đổ của Hoa Kỳ.

Nó có một nơi cư trú tuyệt vời, cảnh quan tráng lệ và nguồn nước thì sạch miễn chê, các tuyến giao thông hoàn hảo. Còn hàng xóm? Hàng xóm cũng rất tử tế, không bao giờ có chuyện rắc rối.

Nếu bạn chia cắt không gian sống này thành nhiều phần nhỏ, điều đó sẽ làm giảm đáng kể giá trị của nó - đặc biệt nếu làm cho cư dân không nói cùng một ngôn ngữ và trả tiền thuê nhà bằng các loại tiền tệ khác nhau - nhưng khi không gian sống ấy thống nhất như một mái nhà, một gia đình, thì không gì có thể tốt hơn.

Có năm mươi tiểu bang Hoa Kỳ, nhưng chúng quy tụ lại thành một quốc gia theo cách mà hai mươi tám quốc gia có chủ quyền của Liên minh châu Âu không bao giờ có thể làm được. Hầu hết các quốc gia châu Âu đều có bản sắc dân tộc đậm nét hơn, xác định hơn so với bất kỳ tiểu bang nào của Hoa Kỳ. Thật dễ dàng để thấy một người Pháp, trước tiên có chất Pháp, kế đến mới là chất châu Âu, hoặc một người dân EU chẳng trung thành mấy với ý tưởng của châu Âu; nhưng thật dễ để tìm thấy một người Mỹ gắn bó với Hợp chúng quốc của mình theo cách mà rất ít người châu Âu nào có được với Liên minh châu Âu của họ. Điều này có thể được giải thích bằng địa lý, và bởi lịch sử về quá trình thống nhất của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Phác họa lại quốc gia rộng lớn này bằng những nét vẽ đậm, phóng khoáng, từ đông sang tây, bạn có thể chia nó thành ba phần.

Đầu tiên là Bình nguyên Bờ Đông dẫn đến dãy Appalachia, một khu vực được tưới tiêu tốt nhờ những con sông ngắn nhưng dễ dàng giao thông, cùng với thổ nhưỡng màu mỡ. Sau đó, đi xa hơn về phía tây, bạn có Đại bình nguyên trải dài tới tận dãy Rocky, và bên trong lãnh thổ này là lưu vực Mississippi với mạng lưới vĩ đại các con sông, có thể giao thông qua lại, chảy vào sông Mississippi chạy thẳng một lèo xuống tận vịnh Mexico. Vịnh biển này được che chở bởi bán đảo Florida và một số hòn đảo. Một khi vượt qua vùng núi non hùng vĩ ở rặng núi của dãy Rocky là lúc bạn đến được vùng sa mạc, tiếp đó là dãy Sierra Nevada, rồi một đồng bằng ven biển hẹp, và cuối cùng đến bờ biển Thái Bình Dương.

Ở phía bắc, phía trên Ngũ Đại Hồ, là lá chắn Canada, vùng núi đá tiền kỷ Cambria lớn nhất thế giới, một phần lớn của nó tạo thành rào chắn cho các khu định cư của con người. Về phía tây nam - sa mạc. Địa lý đã quy định rằng nếu một thực thể chính trị có thể hình thành và sau đó kiểm soát dải đất "sáng tươi từ đại dương bên này đến đại dương bên kia" (Katharine Lee Bates), thì nó sẽ là một thế lực vĩ đại, vĩ đại nhất mà lịch sử từng biết đến. Một khi đã đạt được quyền lực đó, Liên bang Hoa Kỳ sẽ gần như bất khả xâm phạm về mặt quân sự. Như chúng ta đã thấy ở chương về Nga, Hoa Kỳ có "chiều sâu chiến lược" để một lực lượng phòng thủ có thể lùi sâu. Kích thước của Canada, (và Mexico ở một mức độ kém hơn) cũng là một lợi thế (của Hoa Kỳ). Còn bất kỳ thế lực thù địch nào cố gắng xâm nhập bằng sức mạnh từ đường biển sẽ phải chấp nhận những

đường tiếp vận hậu cần kéo dài đến khó tin, điều này cũng đúng với các lực lượng trên bộ.

Điều quan trọng không kém, trong thời hiện đại, là bất cứ kẻ nào đủ dại dột để rắp tâm xâm lược Hoa Kỳ sẽ sớm phải suy nghĩ về thực tế là Hoa Kỳ có hàng trăm triệu khẩu súng, sẵn sàng cung cấp cho một dân chúng vô cùng coi trọng cuộc sống, tự do và sự mưu cầu hạnh phúc của mình. Ngoài quân đội hùng mạnh, Hoa kỳ còn có Vệ binh Quốc gia (National Guard), cảnh sát tiểu bang và, như chúng ta đã thấy trong những dịp khác nhau vào năm 2015, lực lượng cảnh sát đô thị có thể nhanh chóng chuyển thành một đơn vị quân đội. Trong trường hợp bị xâm lược, mỗi thị trấn của Hoa Kỳ như Folsum, Fairfax hay Farmerville sẽ nhanh chóng biến thành một thành phố tương tự như Fallujah của Iraq.

Nhưng để có được vị trí địa lý hiếm hoi gần như bất khả xâm phạm trước mọi cuộc tấn công thông thường, trước tiên Hoa Kỳ phải giành được không gian này và thống nhất nó. Công việc này đã được hoàn tất một cách nhanh chóng đến mức đáng kinh ngạc, nếu xét đến kích thước của lục địa là ba ngàn dặm từ bờ đông đến bờ tây.

Khi những người châu Âu lần đầu tiên bắt đầu đổ bộ và định cư vào đầu thế kỷ 17, họ nhanh chóng nhận ra rằng vùng bờ biển phía đông của lãnh thổ “nguyên sơ” này có đầy rẫy những bến cảng tự nhiên và đất đai màu mỡ. Đây là một nơi họ có thể sinh sống, và không giống như ở cố hương, đây là một nơi họ hy vọng có thể sống tự do. Thế rồi thế hệ con cháu của họ tiếp tục phủ nhận sự tự do của thổ dân bản địa, nhưng đó không phải là ý định của những di

dân đầu tiên. Địa lý lôi kéo họ đến từ bên kia Đại Tây Dương với số lượng ngày càng đông.

Thuộc địa cuối cùng trong số mười ba thuộc địa đầu tiên được thành lập là Georgia vào năm 1732. Mười ba thuộc địa đó ngày càng trở nên có tư tưởng độc lập suốt cho đến cuộc Chiến tranh Cách mạng Hoa Kỳ (1775-1783). Vào lúc khởi đầu của giai đoạn ấy, các thuộc địa dần dần kết nối với nhau, trải dài một ngàn dặm từ Massachusetts ở phía bắc, xuống đến Georgia, và có một dân số tổng cộng ước tính khoảng 2,5 triệu người. Các thuộc địa này được bao bọc bởi Đại Tây Dương về phía đông, và dãy Appalachia về phía tây. Dãy Appalachia dài 1.500 dặm, cảnh quan hùng vĩ, nhưng so với dãy Rocky thì không được cao lắm. Tuy nhiên, chúng vẫn tạo thành một rào cản ghê gớm đối với hành trình di cư về hướng tây của những di dân đầu tiên, những người phải bận rộn củng cố lãnh thổ mà họ đã chinh phục và chuẩn bị tự mình cai quản nó. Những người thực dân còn có một rào cản khác, một rào cản chính trị. Chính phủ Anh ngăn cấm việc định cư ở phía tây dãy Appalachia vì nước Anh muốn đảm bảo thương mại và thuế má vẫn nằm lại bên bờ biển phía đông.

Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ (1776) nói rõ: “Trong tiến trình lịch sử nhân loại, khi một dân tộc thấy cần rũ bỏ những mối liên hệ chính trị ràng buộc họ với một dân tộc khác và cần giành lấy một địa vị riêng biệt, bình đẳng trong hàng cường quốc trên trái đất này - địa vị mà các quy luật của thiên nhiên và của đấng cai quản muôn loài cho phép họ được hưởng - thì vì nghiêm túc tôn trọng phán xét của nhân loại, họ không thể không tuyên bố những căn nguyên khiến họ phải

ly khai.” Tuyên ngôn tiếp tục nêu ra khá chi tiết những nguyên nhân đó, và tuyên bố (mà không mảy may gợi nhắc đến sự trớ trêu của chế độ chiếm hữu nô lệ) rằng hiển nhiên tất cả con người đều được sinh ra bình đẳng. Những cảm nghĩ cao quý ấy đã tiếp thêm năng lượng cho sự thắng lợi trong cuộc Chiến tranh giành độc lập, từ đó khai sinh một quốc gia mới.

Vào đầu thế kỷ 19, giới lãnh đạo của quốc gia mới này vẫn chưa biết rằng họ cách xa “Biển Nam” hoặc Thái Bình Dương hàng ngàn dặm. Sử dụng những đường mòn của người Anh điêng bản địa, một vài nhà thám hiểm, chỉ có thể nói là gan dạ nhất, đã vượt qua dãy Appalachia và đến được Mississippi. Họ nghĩ rằng từ nơi đây họ có thể tìm thấy đường thủy dẫn đến đại dương và nhờ đó nối liền với những vùng đất rộng lớn mà người Tây Ban Nha đã khám phá dọc các vùng duyên hải tây nam bên Thái Bình Dương, bao gồm cả Texas và California ngày nay.

Tại thời điểm đó, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ non trẻ còn xa mới được an toàn, và nếu bị cầm chân trong các đường biên giới lúc bấy giờ, thì nó sẽ phải tranh đấu dữ dội lắm mới trở thành một cường quốc vĩ đại. Công dân Hoa Kỳ thời đó đã có thể lui tới được con sông Ohio, ở ngay phía tây của dãy Appalachia, nhưng sông Ohio dẫn vào Mississippi, con sông mà bờ tây của nó do người Pháp kiểm soát suốt một dải đến tận thành phố New Orleans. Sự kiểm soát này cho phép người Pháp làm chủ tuyến thương mại của Hoa Kỳ từ vịnh Mexico hướng về Cựu Thế giới, cũng như vùng lãnh thổ rộng lớn kéo dài về phía tây mà nay là vùng đất trung tâm của Hoa Kỳ. Năm 1802, một năm sau khi Thomas Jefferson đảm nhận chức

vụ tổng thống, ông viết: “Trên địa cầu có một vị trí duy nhất, mà ai sở hữu nó thì chính là kẻ thù tự nhiên và thường xuyên của chúng ta. Đó là New Orleans.”

Pháp chính là kẻ đó, và vì vậy, chính là vấn đề; nhưng kỳ lạ thay, giải pháp không phải là chiến tranh.

Năm 1803, Hoa Kỳ chỉ đơn giản mua lại quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ Louisiana từ tay Pháp. Vùng đất này trải dài từ vịnh Mexico về phía tây bắc đến thượng nguồn của các con sông nhỏ góp nước của các chi lưu chảy vào sông Mississippi trong dãy Rocky. Đó là một khu vực có diện tích tương đương với Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Anh và Đức ngày nay cộng lại. Cùng với lãnh thổ trên là lưu vực Mississippi, lộ trình dẫn đến sự vĩ đại của Hoa Kỳ phát xuất từ đó.

Chỉ bằng một nét bút, và trao tay món tiền trị giá 15 triệu đô la, vụ mua bán Louisiana năm 1803 đã làm tăng gấp đôi kích thước của Hoa Kỳ, và trao cho nó quyền bá chủ trên các tuyến vận tải đường thủy nội địa lớn nhất thế giới. Như nhà sử học người Mỹ Henry Adams đã viết, “Chưa bao giờ Hoa Kỳ nhận được nhiều như vậy với một chi phí nhỏ đến thế.”

Lưu vực Mississippi có nhiều dặm thủy vận hơn so với tất cả phần còn lại của thế giới cộng lại. Không nơi nào khác có nhiều con sông có đầu nguồn không nằm trong cao nguyên như vậy, và có dòng nước êm đềm chảy thẳng đến tận đại dương vượt qua những khoảng cách rộng lớn. Sông Mississippi, được nuôi dưỡng bởi phần lớn hệ thống sông ở lưu vực này, bắt nguồn gần Minneapolis và kết thúc cách đó 1.800 dặm trong vịnh Mexico. Vì vậy, các con sông chính là đường vận tải tự nhiên cho hoạt động thương mại ngày

càng phát triển, dẫn đến một hải cảng lớn, và toàn bộ tuyến vận tải này đều sử dụng những bè nổi thủ công mà cho đến ngày nay vẫn rẻ hơn gấp nhiều lần so với đi đường bộ.

Hoa Kỳ giờ đã có độ sâu địa lý chiến lược, một vùng đất màu mỡ rộng lớn và một lựa chọn thay thế cho các cảng Đại Tây Dương để tiến hành kinh doanh. Họ cũng có các tuyến đường không ngừng được mở rộng từ đông sang tây nối bờ đông với vùng lãnh thổ mới, và các hệ thống sông chảy từ bắc xuống nam nối liền các vùng đất dân cư hãy còn thưa thớt với nhau, nhờ đó khuyến khích Hoa Kỳ tổ chức thành một thực thể đơn nhất.

Giờ đây đã có một cảm nhận rằng quốc gia này sẽ trở thành một gã khổng lồ, một cường quốc lục địa. Họ tiếp tục dấn bước về phía trước, luôn hướng về phía tây, nhưng dõi một mắt nhìn về phía nam và canh chừng sự an toàn của viên bảo ngọc trên vương miện - dòng Mississippi.

Đến năm 1814, người Anh đã rời đi, và người Pháp đã từ bỏ Louisiana. Giờ là lúc nghĩ mẹo để người Tây Ban Nha cũng ra đi nốt. Việc ấy không quá khó. Tây Ban Nha đã kiệt quệ bởi cuộc chiến chống lại Napoléon ở châu Âu; Hoa Kỳ lúc này đang đẩy thổ dân Seminole vào vùng Florida thuộc Tây Ban Nha, và Madrid biết rằng những đợt sóng di cư sẽ theo sau. Năm 1819, người Tây Ban Nha nhượng lại Florida cho Hoa Kỳ và cùng với nó là một diện tích lãnh thổ khổng lồ.

Vụ mua bán Louisiana đã mang lại cho Hoa Kỳ vùng đất trung tâm, nhưng Hiệp ước Xuyên lục địa năm 1819 đã đem lại cho họ một thứ có giá trị gần như ngang bằng. Người Tây Ban Nha chấp

nhận Hoa Kỳ có quyền quản hạt tại vùng viễn tây bên trên vĩ tuyến 42, ranh giới của California và Oregon ngày nay, trong khi Tây Ban Nha sẽ kiểm soát những gì nằm bên dưới vĩ tuyến này, phía tây lãnh thổ Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã vươn đến được Thái Bình Dương.

Vào thời điểm đó, hầu hết người dân Hoa Kỳ nghĩ rằng chiến thắng vĩ đại của năm 1819 chính là việc giành được Florida, nhưng Ngoại trưởng John Quincy Adams đã viết trong nhật ký của mình: "Việc có được một đường biên giới rõ ràng đến [Thái Bình Dương] đánh dấu một kỷ nguyên tuyệt vời trong lịch sử của chúng tôi."

Nhưng vẫn còn một vấn đề khác đối với một khu vực nói tiếng Tây Ban Nha - Mexico.

Bởi vì Thương vụ Louisiana làm tăng gấp đôi kích thước của Hoa Kỳ, nên khi Mexico giành được độc lập từ Tây Ban Nha năm 1821, biên giới của Mexico chỉ cách cảng New Orleans hai trăm dặm. Trong thế kỷ 21, Mexico không đặt ra mối đe dọa về lãnh thổ đối với Hoa Kỳ, mặc dù sự gần gũi của họ gây rắc rối cho người Mỹ, vì họ nhồi cho người láng giềng phương bắc của mình sự thèm khát nguồn lao động và ma túy bất hợp pháp.

Nhưng năm 1821 thì tình hình lại khác. Mexico kiểm soát toàn bộ vùng đất kéo dài đến tận Bắc California, một điều mà Hoa Kỳ có thể chấp nhận được. Nhưng Mexico cũng trải dài về phía đông, gồm cả phần đất hiện thời là Texas, vùng lãnh thổ từ hồi đấy cho đến ngày nay vẫn giáp ranh với Louisiana. Dân số của Mexico vào thời điểm đó là 6,2 triệu, so với 9,6 triệu của Hoa Kỳ. Quân đội Hoa Kỳ có thể có khả năng tiễn chân quân đội Anh hùng mạnh, nhưng người Anh

phải chiến đấu xa nhà ba ngàn dặm với các tuyến tiếp tế hậu cần vượt qua cả một đại dương. Còn người Mexico thì ở ngay kế bên.

Washington DC âm thầm vận động người dân Hoa Kỳ và những người mới đến, khuyến khích họ đến định cư ở cả hai phía của biên giới Hoa Kỳ - Mexico. Làn sóng người nhập cư kéo đến và lan rộng về phía tây và tây nam. Hầu như có rất ít cơ hội cho họ sinh cơ lập nghiệp trong vùng đất hiện là Mexico ngày nay, do đó họ không có cơ hội hòa nhập và làm gia tăng dân số ở đó. Mexico không được may mắn như Hoa Kỳ. Đất nông nghiệp của họ kém màu mỡ, không có hệ thống sông ngòi để sử dụng cho giao thông vận tải, và hoàn toàn thiếu không khí dân chủ, dẫn đến việc những người mới đến định cư không có cơ hội được cấp đất.

Trong khi quá trình xâm nhập Texas đang diễn ra, Washington DC đã cho lưu hành "Học thuyết Monroe" (được đặt theo tên của Tổng thống James Monroe) vào năm 1823. Học thuyết này nói tóm lại là một lời cảnh báo dành cho các cường quốc châu Âu rằng họ không thể tìm kiếm đất đai ở Tây bán cầu được nữa, và nếu để mất bất kỳ phần lãnh thổ hiện có nào của mình, họ không thể đòi lại chúng. Nếu không thì…

Vào giữa thập niên 1830, đã có đủ số lượng người định cư da trắng ở Texas để gây sức ép lên vấn đề Mexico. Dân chúng theo Công giáo Mexico, nói tiếng Tây Ban Nha, ước tính chỉ khoảng mấy ngàn, nhưng có tới gần hai mươi ngàn di dân da trắng theo Tin lành. Cuộc Cách mạng Texas giai đoạn 1835-1836 đã đẩy người Mexico phải rời đi, nhưng đó là một thắng lợi sít sao, và giả dụ lúc đó di dân thất thế, thì quân đội Mexico sẽ lập tức tràn vào New Orleans và

kiểm soát phần hạ lưu phía nam của sông Mississippi. Đó là một trong những “giả dụ” vĩ đại nhất của lịch sử hiện đại.

Tuy nhiên, lịch sử đã rẽ vào một ngả đường khác và Texas trở nên độc lập nhờ vào tiền, vũ khí và các ý tưởng của Hoa Kỳ. Vùng lãnh thổ này đi xa hơn, họ gia nhập Liên bang Hoa Kỳ vào năm 1845 và cùng sát cánh chiến đấu trong cuộc chiến tranh Mexico 1846-1848, trong cuộc chiến đó, họ nghiền nát người hàng xóm phía nam. Cuộc chiến đó là điều cần thiết để người ta chấp nhận rằng lãnh thổ Mexico đã kết thúc tại dải bờ cát phía nam của dòng sông Rio Grande.

Với California, New Mexico và vùng đất mà hiện nay là Arizona, Nevada, Utah và một phần Colorado, biên giới của Hoa Kỳ lục địa lúc bấy giờ đã giống như ngày nay, và xét trên nhiều khía cạnh, chúng là những biên giới tự nhiên. Ở phía nam, dòng sông Rio Grande chạy qua sa mạc; ở phía bắc là những hồ lớn và vùng núi đá với rất ít dân cư sinh sống ở gần biên giới, đặc biệt là ở nửa phía đông của lục địa; ở phía đông và tây - là đại dương mênh mông. Tuy nhiên, trong thế kỷ 21, ở phía tây nam, những ký ức lịch sử văn hóa về gốc gác Hispanic (gốc gác Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) của vùng đất này có khả năng sẽ trỗi dậy, vì nhân khẩu học đang thay đổi nhanh chóng, và những người Hispanic sẽ là nhóm dân số đông đảo nhất trong vài thập niên tới.

Nhưng hãy trở lại năm 1848. Người châu Âu đã rời đi, lưu vực sông Mississippi đã được an toàn trước mọi cuộc tấn công trên đất liền, Thái Bình Dương đã ở ngay trước mắt và các lãnh địa của người Anh điêng còn lại chắc chắn sẽ bị chinh phục: không còn mối

đe dọa nào đối với Hoa Kỳ nữa. Giờ là lúc để kiếm tiền, và sau đó mạo hiểm ra khơi để đảm bảo việc tiếp cận ba tuyến đường biển duyên hải cho siêu cường tương lai.

Cơn sốt vàng ở California giai đoạn 1848-1849 có phần góp sức, nhưng dù không có nó thì những người nhập cư vẫn cứ tiến về miền Tây. Xét cho cùng thì có cả một đế chế lục địa cần được xây dựng, và khi đế chế ấy phát triển, sẽ càng nhiều dân nhập cư nối bước đến theo. Đạo luật Cấp Đất ngụ cư (Homestead Act) năm 1862 tưởng thưởng một mảnh đất 160 mẫu Anh thuộc sở hữu của Liên bang cho bất kỳ ai canh tác nó trong năm năm và chỉ trả một khoản phí nhỏ. Nếu bạn là một người nghèo từ Đức, Scandinavia, hay Ý tới, tại sao phải đến Mỹ Latin và trở thành một nông nô, trong khi bạn có thể đến Hoa Kỳ và trở thành một người tự do sở hữu đất đai?

Năm 1867, Alaska được mua lại từ Nga. Vào thời điểm đó, thương vụ này được gọi là "Trò điên rồ của Seward", lấy theo tên Ngoại trưởng William Seward, người đã chấp nhận thỏa thuận này. Ông đã trả 7,2 triệu đô la, tức đơn giá hai xu một mẫu Anh. Báo chí cáo buộc ông bỏ tiền ra mua tuyết, nhưng mọi người thay đổi ý kiến khi các mỏ vàng lớn được phát hiện vào năm 1896. Nhiều thập niên sau đó, những mỏ dầu với trữ lượng khổng lồ cũng được tìm thấy.

Hai năm sau, vào năm 1869, tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên được khánh thành. Lúc này, bạn có thể đi băng qua đất nước trong vòng một tuần, trong khi trước kia, một hành trình như vậy phải mất mấy tháng trời đầy nguy hiểm.

Khi đất nước phát triển và tăng trưởng thịnh vượng, Hoa Kỳ bắt đầu xây dựng Hải quân Đại dương. Hầu hết các chính sách đối ngoại thế kỷ 19 đều bị chi phối bởi việc mở rộng thương mại và tránh các vướng mắc bên ngoài khu vực mình sinh sống, nhưng giờ đã đến lúc phải dấn bước ra bên ngoài và bảo vệ các ngả tiếp cận tới bờ biển. Mối đe dọa thực sự duy nhất là từ Tây Ban Nha - người Tây Ban Nha có thể đã bị thuyết phục rời khỏi lục địa, nhưng họ vẫn kiểm soát các đảo Cuba, Puerto Rico và một phần lãnh thổ thuộc Cộng hòa Dominica hiện nay.

Riêng Cuba là trường hợp khiến các tổng thống Hoa Kỳ chong mắt cả đêm, như nước này còn làm điều đó một lần nữa vào năm 1962 trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Hòn đảo này nằm ngay ngoài khơi Florida, cho phép nó tiếp cận và có tiềm năng kiểm soát eo biển Florida và eo biển Yucatan trong vịnh Mexico. Đây là lối ra vào của cảng New Orleans.

Quyền lực của Tây Ban Nha có thể đã suy yếu dần cho đến cuối thế kỷ 19, nhưng đây vẫn là một thế lực quân sự đáng gờm. Năm 1898, Hoa Kỳ tuyên chiến với Tây Ban Nha, điều động quân đội tới và giành quyền kiểm soát Cuba, cùng với Puerto Rico, Guam và Philippines gom chung vào một mẻ. Tất cả những vùng đất này đều trở nên có ích, nhưng Guam nói riêng là một món lợi chiến lược tối quan trọng và Cuba là một mối đe dọa chiến lược nếu đảo này bị kiểm soát bởi một cường quốc lớn.

Năm 1898, mối đe dọa này đã được loại bỏ bởi cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha. Năm 1962, nó lại được loại bỏ bởi mối đe dọa chiến tranh với Liên Xô sau khi Liên Xô xuống nước nhượng bộ

trước. Ngày nay không có thế lực lớn nào bảo trợ cho Cuba, và dường như Cuba lại bị đặt dưới ảnh hưởng văn hóa, và có lẽ cả chính trị, của Hoa Kỳ một lần nữa.

Hoa Kỳ nhanh chóng hành động. Trong cùng một năm đó, họ siết chặt Cuba, eo biển Florida và ở trong một chừng mực lớn, toàn vùng biển Caribbean. Hoa Kỳ cũng sáp nhập đảo Hawaii trên Thái Bình Dương, do đó che chắn cửa ngõ đến vùng bờ biển phía tây của mình. Năm 1903, Hoa Kỳ đã ký một hiệp ước thuê độc quyền kênh đào Panama. Thương mại đang bùng nổ.

Đã đến lúc Hoa Kỳ cho thấy họ không chỉ đơn thuần bước lên sân khấu thế giới, và còn cách nào tốt hơn để chứng minh điều đó bằng một màn phô diễn thế lực quân sự vòng quanh Trái đất.

Tổng thống Theodore Roosevelt có lối phát biểu tương đối nhẹ nhàng - nhưng về bản chất, ông ấy chở một cây gậy khổng lồ đi thị uy khắp thế giới. Mười sáu chiến hạm hải quân từ lực lượng Đại Tây Dương khởi hành tại Hoa Kỳ vào tháng Mười hai năm 1907. Thân tàu được sơn màu trắng, màu thời bình của hải quân, và ví dụ ấn tượng về tín hiệu ngoại giao này trở nên nổi tiếng dưới tên gọi “Hạm đội Trắng vĩ đại”. Trong mười bốn tháng tiếp sau, hạm đội đã viếng thăm hai mươi hải cảng, bao gồm các cảng ở Brazil, Chile, Mexico, New Zealand, Úc, Philippines, Nhật Bản, Trung Quốc, Ý và Ai Cập. Một trong số những hải cảng tối quan trọng này là Nhật Bản, và nước này đã được thông báo rằng, trong những tình huống nguy cấp, hạm đội Đại Tây Dương của Hoa Kỳ có thể sẽ được điều động đến Thái Bình Dương. Chuyến hải trình này, một sự kết hợp của sức mạnh cả nhu lẫn cương, diễn ra trước khi có thuật ngữ quân sự

"thị uy sức mạnh" (force projection), nhưng nó đích thực là như vậy, và màn thị uy này đã được tất cả liên kết thế lực lớn trên thế giới ghi nhận đúng mức.

Hầu hết các tổng thống kế nhiệm đều ghi nhớ lời khuyên của George Washington trong diễn văn chia tay của ông vào năm 1796, rằng đừng để bị lôi kéo vào những "ác cảm thâm căn cố đế đối với một quốc gia cụ thể nào, và mê mải bám víu vào một số quốc gia khác", và "tránh xa các liên minh vĩnh viễn với bất kỳ phần nào của thế giới bên ngoài".

Ngoài sự tham gia muộn màng - mặc dù rất thiết yếu - vào Chiến tranh Thế giới I, Hoa Kỳ của thế kỷ 20 hầu như đã xoay xở né tránh các dính líu và liên minh cho đến năm 1941.

Chiến tranh Thế giới II đã làm thay đổi mọi thứ. Hoa Kỳ bị tấn công bởi một nước Nhật ngày càng quân phiệt sau khi Washington DC áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Tokyo, một điều lẽ ra sẽ khiến Nhật Bản phải quỳ gối. Hoa Kỳ phản đòn mạnh mẽ. Họ đã thị uy sức mạnh khổng lồ hiện tại của mình vòng quanh thế giới, và để giữ nguyên tình thế đó, lần này họ không lui về quê nhà nữa.

Là cường quốc kinh tế và quân sự hậu chiến lớn nhất thế giới, Hoa Kỳ hiện nay cần kiểm soát các tuyến đường biển toàn cầu, để gìn giữ hòa bình và đưa hàng hóa ra thị trường.

Họ là "kẻ cuối cùng còn đứng vững". Châu Âu đã vắt kiệt sức, và nền kinh tế châu Âu đã bị tàn phá nặng nề giống như các thị trấn và thành phố của họ vậy. Nhật Bản đã bị đè bẹp, Trung Quốc tan hoang

và đang có nội chiến, Nga thì thậm chí không tham dự trò chơi tư bản.

Một thế kỷ trước, người Anh đã biết được rằng họ cần căn cứ tiền phương và các trạm tiếp than đá để từ đó triển khai và bảo vệ lực lượng hải quân của họ. Giờ đây, khi nước Anh suy yếu, Hoa Kỳ thèm thuồng ngắm nghía các thứ thuộc sở hữu của người Anh và nói, “Căn cứ đẹp đấy - chúng tôi sẽ lấy nó”.

Giá cả cũng thuận mua vừa bán. Mùa thu năm 1940, Anh rất cần có thêm nhiều tàu chiến. Hoa Kỳ có năm mươi tàu dự trữ và thế là, với cái gọi là “Thỏa thuận đổi tàu khu trục lấy căn cứ”, người Anh đánh đổi tiềm năng trở thành một cường quốc toàn cầu của họ để lấy sự trợ giúp trong việc duy trì cuộc chiến. Hầu hết các căn cứ hải quân Anh ở Tây bán cầu đã được bàn giao (cho Hoa Kỳ).

Công cuộc này, đối với tất cả các quốc gia, cho đến nay đã và vẫn là câu chuyện về bê tông. Bê tông để xây dựng hải cảng, đường băng, nhà chứa máy bay được gia cố, kho nhiên liệu, ụ tàu cạn và các căn cứ đào tạo Lực lượng đặc biệt. Ở phương Đông, sau thất bại của Nhật Bản, Hoa Kỳ đã nắm lấy cơ hội để xây dựng tất cả những cơ sở như vậy trên khắp Thái Bình Dương. Tại Guam, nằm nửa chừng giữa đại dương, công việc đã hoàn tất; hiện nay Hoa Kỳ đã có căn cứ ngay trên hòn đảo Okinawa của Nhật ở biển Hoa Đông.

Hoa Kỳ cũng lưu ý đến đất liền. Nếu họ chi trả để tái thiết châu Âu thông qua Kế hoạch Marshall giai đoạn 1948-1951, thì họ cũng muốn đảm bảo cho Liên Xô không tàn phá châu Âu và vươn ra tới bờ biển Đại Tây Dương. Những anh lính thủy quân lục chiến Hoa Kỳ

đã không trở về nhà. Thay vào đó, họ xây dựng căn cứ tại Đức và đối mặt với Hồng quân Liên Xô trên khắp Đồng bằng Bắc Âu.

Năm 1949, Washington DC lãnh đạo công cuộc thành lập NATO và nhờ đó thu về tay mình quyền chỉ huy sức mạnh quân sự sống còn của thế giới phương Tây. Lãnh đạo dân sự của NATO năm nay có thể là một người Bỉ, năm sau là một người Anh, nhưng vị tư lệnh quân sự luôn luôn là một người Mỹ, và cho đến nay hỏa lực mạnh nhất của NATO chính là Hoa Kỳ.

Bất kể hiệp ước kia có viết gì đi nữa, tư lệnh tối cao của NATO rốt cuộc vẫn chịu sự sai khiến của Washington DC. Anh và Pháp trong cuộc khủng hoảng Suez năm 1956, khi họ chịu khuất phục trước áp lực của Hoa Kỳ để rồi phải chấm dứt vị thế chiếm đóng của họ ở khu vực kênh đào, kéo theo việc mất đi phần lớn ảnh hưởng của họ ở Trung Đông, đã phải trả giá để học được bài học rằng một đất nước thuộc khối NATO không thể duy trì chính sách chiến lược hải quân mà không trước hết tham khảo ý kiến của Washington DC.

Với việc Iceland, Na Uy, Anh và Ý (tất cả các thành viên sáng lập NATO) đã trao cho Hoa Kỳ quyền truy cập và các quyền hạn khác đối với các căn cứ của họ, hiện nay Hoa Kỳ đã thống trị Bắc Đại Tây Dương và Địa Trung Hải cũng như Thái Bình Dương. Năm 1951, Hoa Kỳ bành trướng sự thống trị của mình xuống phía nam bằng cách thành lập một liên minh với Úc và New Zealand, đồng thời cũng hướng lên phía bắc sau Chiến tranh Triều Tiên những năm 1950-1953.

Giờ đây có hai tấm bản đồ Hoa Kỳ: một bản đồ quen thuộc trải dài theo đường chéo từ Seattle trên bờ Thái Bình Dương xuống đến

mũi đất dài hình cán chảo trên biển Sargasso, và một bản đồ thể hiện dấu vết quyền lực địa chính trị của Hoa Kỳ. Tấm bản đồ thứ hai này cho thấy các căn cứ, hải cảng và đường băng - những thứ có thực mà bạn có thể đánh dấu trên mặt giấy. Nhưng đồng thời đó cũng là một bản đồ khái niệm, một bản đồ cho ta biết rằng trong trường hợp sự kiện A xảy ra ở khu vực B, quốc gia C có thể đứng về phe của Hoa Kỳ, và ngược lại. Nếu một thế lực lớn muốn chơi một ván tại bất cứ nơi nào trên thế giới, kẻ đó nên biết rằng nếu họ định chơi thì Hoa Kỳ có thể có sẵn một tay chân ở đó để đương đầu với họ. Một siêu cường đã xuất hiện. Trong những năm 1960, thất bại tại Việt Nam đã hủy hoại sự tự tin của Hoa Kỳ, và khiến cho họ thận trọng hơn trong việc can dự ở nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế thì một thất bại cũng không làm thay đổi căn bản chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ.

Hiện tại, thách thức đối với quyền bá chủ của Hoa Kỳ chỉ xuất hiện từ ba khu vực: một châu Âu thống nhất, Nga và Trung Quốc. Cả ba sẽ phát triển mạnh mẽ hơn, nhưng hai trong số đó sẽ đạt đến giới hạn của họ.

Giấc mơ của một số người châu Âu về một Liên minh châu Âu "ngày càng gần gũi hơn" cùng với một chính sách đối ngoại và quốc phòng chung đang chết dần trước mắt chúng ta. Thậm chí nếu viễn cảnh đó không xảy ra, châu Âu cũng đã chi quá ít vào quốc phòng đến mức họ sớm muộn cũng phải phụ thuộc vào sự bảo hộ của Hoa Kỳ. Đợt suy sụp kinh tế năm 2008 đã khiến các cường quốc châu Âu suy giảm năng lực và hầu như không còn mặn mà với các cuộc phiêu lưu ở nước ngoài, đặc biệt sau khi họ chứng kiến sự can thiệp

vào Libya đã kết thúc tồi tệ như thế nào, khi Pháp và Anh, cùng với Hoa Kỳ “lãnh đạo từ phía sau”, hậu thuẫn cho cuộc lật đổ chế độ Gaddafi. Năm 2013, thủ tướng Anh David Cameron đã đến thăm Tripoli và nói với dân Libya rằng bài học kinh nghiệm ở Afghanistan và Iraq là: “Việc giúp đỡ các xứ sở khác, hay can thiệp vào các quốc gia khác, không chỉ đơn giản là sự can thiệp về quân sự.” Trước những tiếng hô vang “Allahu Akbar” (Vinh danh Thượng đế), ông cam kết: “Trong công cuộc xây dựng một Libya mới, các bạn sẽ không có người bạn nào lớn hơn nước Anh. Chúng tôi sẽ chung bước với các bạn suốt chặng đường này.” Nhưng sau đó, khi Libya rơi vào hỗn loạn, các phe dân quân đánh nhau giành quyền kiểm soát, người châu Âu rời đi, bỏ lại một nhà nước tan nát, một dân tộc tuyệt vọng và một tuyến đường mới mở toang cho dân nhập cư bất hợp pháp tràn vào lục địa.

Năm 1991, mối đe dọa từ Nga đã bị xóa bỏ vì sự kém cỏi về kinh tế gây sửng sốt của họ, sự căng sức quá mức về quân sự và thất bại của chính phủ Nga trong việc thuyết phục quần chúng trong đế chế của mình rằng những trại cải tạo lao động và việc sản xuất dư thừa máy kéo nông nghiệp do nhà nước tài trợ là con đường tiến lên phía trước. Sự phản kháng gần đây của Putin là một cái gai đâm vào sườn Hoa Kỳ, nhưng Nga không phải là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự thống trị của Hoa Kỳ. Khi Tổng thống Obama mô tả Nga “không hơn gì một cường quốc khu vực” vào năm 2014, có lẽ ông ấy đã khiêu khích không cần thiết, nhưng nói vậy là không sai. Những chấn song trong nhà tù địa lý của Nga, như đã thấy trong chương Một, vẫn còn nằm nguyên tại chỗ: Nga vẫn thiếu một cảng

nước ấm với khả năng tiếp cận các tuyến hàng hải toàn cầu, và vẫn thiếu năng lực quân sự trong thời chiến để tiến đến Đại Tây Dương thông qua biển Baltic và biển Bắc, hoặc biển Đen và Địa Trung Hải.

Hoa Kỳ phần nào hậu thuẫn cho sự thay đổi chính phủ Ukraine vào năm 2014. Họ muốn mở rộng nền dân chủ trên thế giới, muốn lôi kéo Ukraine ra khỏi ảnh hưởng của Nga và nhờ đó làm suy yếu Tổng thống Putin. Washington DC biết rằng trong thập niên qua, khi Hoa Kỳ bị xao lãng vì những chuyển biến ở Iraq và Afghanistan, Nga đã lợi dụng những gì họ gọi là “cận ngoại” (near abroad - các nước cộng hòa độc lập mới thành lập sau khi Liên Xô sụp đổ) để lập lại chỗ đứng vững chắc ở những nơi như Kazakhstan và lấn chiếm lãnh thổ ở Georgia. Chậm trễ, và có phần nửa vời, Hoa Kỳ cố gắng giảm thiểu những lợi lộc của Nga. Tổng thống Trump đã bày tỏ thiện ý với Moscow và tìm kiếm một mối quan hệ cá nhân với Putin, nhưng sự bất đồng giữa hai quốc gia lớn hơn mối quan hệ giữa các nhà lãnh đạo của họ.

Hoa Kỳ quan tâm đến châu Âu, quan tâm đến NATO, và đôi khi sẽ hành động (nếu việc đó liên quan đến lợi ích của họ), nhưng đối với Hoa Kỳ hiện nay, Nga chủ yếu là một vấn đề của châu Âu, mặc dù họ vẫn để mắt sát sao.

Vậy là còn lại vấn đề Trung Quốc, và Trung Quốc đang vươn lên.

Hầu hết các phân tích được viết suốt thập niên vừa qua đều cho rằng vào giữa thế kỷ 21, Trung Quốc sẽ vượt qua Hoa Kỳ và trở thành siêu cường dẫn đầu. Vì những lý do cụ thể được thảo luận trong chương Hai, tôi không tin vào điều đó. Chuyện này có thể phải mất một thế kỷ mới đạt được.

Xét về phương diện kinh tế, Trung Quốc đang trên con đường bắt kịp với Hoa Kỳ, và điều đó đem lại cho họ rất nhiều ảnh hưởng và một vị trí đầu bảng, nhưng về quân sự và chiến lược, họ còn rớt lại phía sau hàng thập niên. Hoa Kỳ sẽ dành những thập niên đó để đảm bảo cho hiện trạng này không thay đổi, nhưng Hoa Kỳ cũng cảm nhận rằng khoảng cách đó tất sẽ thu hẹp lại.

Chi phí đổ bê tông không hề rẻ. Bê tông không chỉ đòi hỏi trộn và đổ, mà còn phải có khả năng trộn và đổ đúng nơi bạn muốn. Như chúng ta đã thấy với "Thỏa thuận đổi tàu khu trục lấy căn cứ", sự hỗ trợ của Hoa Kỳ đối với các chính phủ khác không phải lúc nào cũng hoàn toàn vị tha. Viện trợ kinh tế, và quan trọng không kém, là hỗ trợ quân sự, đem lại cho Hoa Kỳ giấy phép để đổ bê tông, nhưng cũng kèm theo nhiều quyền lợi khác nữa, ngay cả khi những quyền đó đòi hỏi tốn phí bổ sung.

Ví dụ, vào năm 2017, Washington DC bày tỏ sự phẫn nộ về những vi phạm nhân quyền ở Syria (một nhà nước thù địch); sau một cuộc tấn công bằng khí độc của chế độ này, Tổng thống Trump thậm chí đã ra lệnh tấn công bằng tên lửa hành trình. Tuy nhiên, sự phẫn nộ của Hoa Kỳ đối với việc lạm dụng ở Bahrain có thể là tiếng kêu hơi khó nghe thấy, bị lấn át, như đã từng, bởi tiếng ồn ào động cơ của Hạm đội 5 Hoa Kỳ đồn trú tại Bahrain với tư cách khách mời của chính phủ Bahrain. Mặt khác, bằng cách hỗ trợ Hoa Kỳ quả thực đã có được khả năng đề xuất với chính phủ B (ví dụ Miến Điện) rằng chính phủ này có lẽ muốn kháng cự những lời đề nghị của chính phủ C (ví dụ Trung Quốc). Trong ví dụ cụ thể trên, Hoa Kỳ đã chậm chân, vì chính phủ Miến Điện mới chỉ bắt đầu mở cửa gần đây đối

với phần lớn thế giới bên ngoài, và Bắc Kinh đã có một khởi đầu thuận lợi.

Tuy nhiên, khi nói đến Nhật Bản, Thái Lan, Việt Nam, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Indonesia và những quốc gia khác, đối với Hoa Kỳ cũng dễ dàng như bước qua cánh cửa đã mở sẵn, nhờ sự quan ngại của các quốc gia này về người hàng xóm khổng lồ và nhờ việc họ mong muốn được gắn bó với Washington DC. Các quốc gia này hẳn đều có vấn đề với nhau, nhưng những vấn đề đó trở nên nhỏ nhặt trước nhận thức rằng nếu không sát cánh cùng nhau, họ sẽ bị đốn ngã từng quốc gia một, và cuối cùng sẽ gục ngã dưới bá quyền Trung Quốc.

"Chính sách xoay trục sang châu Á" nổi tiếng của Hoa Kỳ dưới nhiệm kỳ Obama đã được một số người cho rằng đồng nghĩa với việc bỏ rơi châu Âu; nhưng xoay trục tới một nơi này không có nghĩa từ bỏ nơi khác. Trong trường hợp này, nó mang ý nghĩa bạn dồn bao nhiêu trọng lực lên bàn chân nào. Ngay cả trước khi Tổng thống Trump lên nắm quyền, Hoa Kỳ vẫn đi nước đôi. Sẽ không bao giờ xảy ra một động thái điên rồ là vội vàng rút khỏi châu Âu - quả thực là khí tài quân sự hạng nặng của Hoa Kỳ đã được xây dựng thêm ở Đông Âu. Chính quyền Trump đang giữ thăng bằng khá vững vàng, mặc dù có thể nói rằng những tiến triển tại châu Á mới có khả năng khiến họ mất ăn mất ngủ, chứ không phải tại châu Âu hoặc Nga.

Nhiều chiến lược gia về chính sách đối ngoại của chính phủ Hoa Kỳ tin rằng lịch sử của thế kỷ 21 sẽ được viết ở châu Á và Thái Bình Dương. Một nửa dân số thế giới sống tại đó, và nếu bao gồm cả Ấn

Độ, châu Á được kỳ vọng sẽ cung cấp một nửa sản lượng kinh tế toàn cầu vào năm 2050.

Do đó chúng ta sẽ thấy Hoa Kỳ ngày càng đầu tư thời gian và tiền bạc vào Đông Á để thiết lập sự hiện diện và ý định của họ trong khu vực này. Ví dụ, ở miền Bắc nước Úc, Hoa Kỳ đã thiết lập một căn cứ thủy quân lục chiến. Nhưng để thực thi ảnh hưởng thực sự, họ cũng có thể phải đầu tư vào một hành động quân sự có giới hạn để bảo đảm với các đồng minh rằng Hoa Kỳ sẽ đến giải cứu trong trường hợp có sự biến gây hấn. Ví dụ, nếu Trung Quốc bắt đầu bắn vào một tàu khu trục Nhật Bản và có vẻ như họ sẽ có thêm những hành động quân sự khác, hải quân Hoa Kỳ có thể phải nổ súng cảnh cáo về phía hải quân Trung Quốc, hoặc thậm chí là nhắm thẳng mà khai hỏa, để phát đi tín hiệu rằng Hoa Kỳ sẵn sàng tham chiến. Tương tự, khi Bắc Triều Tiên bắn vào Hàn Quốc, Hàn Quốc bắn trả, nhưng hiện tại Hoa Kỳ không hành động. Thay vào đó, Hoa Kỳ đặt các lực lượng của mình trong tình trạng báo động một cách công khai để gửi đi một thông điệp. Nếu tình hình leo thang, Hoa Kỳ sẽ bắn cảnh cáo vào một mục tiêu của Bắc Triều Tiên, và cuối cùng bắn trực tiếp. Đó là một cách leo thang mà không tuyên chiến - và đây là thời điểm mọi chuyện trở nên nguy hiểm.

Hoa Kỳ đang tìm cách chứng minh cho toàn bộ khu vực này thấy rằng lợi ích tốt nhất của họ là đứng về phe với Washington DC- Trung Quốc đang làm ngược lại. Vì vậy, khi bị thách thức, mỗi bên đều phải phản ứng, bởi vì với mỗi thách thức mà họ né tránh, niềm tin của đồng minh và nỗi sợ hãi của đối thủ cạnh tranh sẽ từ từ suy

giảm, cho đến khi cuối cùng một sự kiện nào đó sẽ thuyết phục một quốc gia đổi phe.

Các nhà phân tích thường viết về nhu cầu của một số nền văn hóa nào đó không muốn bị mất thể diện hoặc để ai thấy mình phải lùi bước, nhưng đó không chỉ là vấn đề của các nền văn hóa Ả-rập hay Đông Á - đó còn là vấn đề của nhân loại được thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Có thể trong hai nền văn hóa trên, nhu cầu đó được xác định rõ ràng hơn và phát biểu công khai hơn, nhưng các chiến lược gia về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cũng nhận thức được vấn đề, cũng như bất kỳ cường quốc nào khác. Thành ngữ tiếng Anh thậm chí còn có hai câu chứng minh ý tưởng này ăn sâu đến mức nào: “Nhường cho họ một tấc, họ sẽ lấn một dặm”; và châm ngôn của Tổng thống Theodore Roosevelt những năm 1900, mà giờ đây đã được đưa vào kho từ vựng chính trị: “Nói năng nhẹ nhàng, nhưng mang theo một cây gậy lớn.”

Trò chơi chết chóc trong thế kỷ này sẽ là vấn đề Trung Quốc, Hoa Kỳ và những quốc gia khác trong khu vực làm thế nào để quản lý mỗi cuộc khủng hoảng phát sinh mà không bị mất thể diện, và không gây nên nỗi oán hận và giận dữ sâu sắc từ cả hai phía.

Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba thường được coi là một chiến thắng của Hoa Kỳ; nhưng một điều ít được công bố là vài tháng sau khi Nga rút các tên lửa của mình khỏi Cuba, Hoa Kỳ cũng rút các tên lửa Jupiter (có thể bắn tới Moscow) khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Đó thực sự là một thỏa hiệp, để cả hai bên đều có thể tuyên bố với công chúng của mình rằng họ đã không đầu hàng.

Ở Thái Bình Dương trong thế kỷ 21 này, nhiều thỏa hiệp quyền lực lớn hơn đã được thực hiện. Trong ngắn hạn, đa số nhưng không phải tất cả những thỏa hiệp như vậy có khả năng do Trung Quốc thực hiện - một ví dụ đầu tiên là tuyên bố của Bắc Kinh về một Vùng nhận dạng phòng không, yêu cầu các quốc gia khác thông báo cho họ trước khi tiến vào vùng lãnh thổ tranh chấp, và Hoa Kỳ cố tình bay qua không phận đó mà không báo trước. Trung Quốc đã ít nhiều đạt được điều gì đó bằng việc công bố rõ vùng nhận dạng này và biến nó thành một vấn đề; Hoa Kỳ đã đạt được một điều gì đó bằng cách cho thấy họ không tuân thủ yêu cầu. Đó là một trò chơi dài hạn.

Đây cũng là một trò chơi mèo vờn chuột. Đầu năm 2016, lần đầu tiên máy bay quân sự Trung Quốc hạ cánh tại một trong những đường băng được xây dựng trên các hòn đảo nhân tạo mà Trung Quốc bồi đắp trong khu vực quần đảo Trường Sa ở biển Đông. Việt Nam và Philippines đã đưa ra động thái phản đối chính thức vì cả hai đều có tuyên bố chủ quyền trong khu vực này. Hoa Kỳ đã mô tả động thái của Trung Quốc là đe dọa "sự ổn định khu vực". Giờ đây, Washington DC theo dõi từng dự án xây dựng và từng chuyến bay, phải cân nhắc kỹ rồi lựa chọn thời điểm và địa điểm để đưa ra các phản kháng mạnh mẽ hơn, hoặc phái các lực lượng tuần tra hải quân và không quân tiến đến gần lãnh thổ tranh chấp. Bằng một cách nào đó, Hoa Kỳ phải trấn an các đồng minh của mình rằng sẽ hỗ trợ họ và đảm bảo quyền tự do hàng hải trong các vùng biển quốc tế, đồng thời không đi xa đến mức lôi kéo Trung Quốc vào một cuộc đối đầu quân sự.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với Nhật Bản là trấn an người Nhật rằng Hoa Kỳ chia sẻ các lợi ích chiến lược đối với Trung Quốc và đảm bảo rằng căn cứ của Hoa Kỳ tại Okinawa vẫn hoạt động. Hoa Kỳ sẽ giúp Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản trở thành một lực lượng hùng mạnh, nhưng đồng thời hạn chế năng lực quân sự của Nhật Bản để không thách thức Hoa Kỳ trên Thái Bình Dương.

Mặc dù tất cả các quốc gia khác trong khu vực đều có vai trò quan trọng trong một trò chơi ghép hình ngoại giao phức tạp, nhưng các quốc gia then chốt có vẻ vẫn là Indonesia, Malaysia và Singapore. Cả ba nước có vị trí vắt ngang eo biển Malacca, mà đoạn hẹp nhất chỉ rộng 1,7 dặm. Mỗi ngày mười hai triệu thùng dầu vượt qua eo biển đó hướng thẳng đến một Trung Quốc ngày càng khát dầu, và đến những nước khác trong khu vực. Chừng nào ba quốc gia then chốt này còn ủng hộ Hoa Kỳ, Hoa Kỳ vẫn có được lợi thế then chốt.

Thêm nữa, Trung Quốc không có lý tưởng chính trị, họ không tìm cách truyền bá chủ nghĩa cộng sản, và cũng không thèm muốn có thêm (thật nhiều) lãnh thổ như Nga đã làm trong Chiến tranh Lạnh, và không bên nào tìm kiếm xung đột. Trung Quốc có thể chấp nhận để Hoa Kỳ canh giữ hầu hết các tuyến đường biển vận chuyển hàng hóa của Trung Quốc ra thế giới, miễn là Hoa Kỳ chấp nhận rằng tầm kiểm soát đó sẽ chỉ được mở rộng đến gần biên giới Trung Quốc trong một giới hạn nhất định.

Những cuộc tranh luận sẽ còn xảy ra, và thỉnh thoảng chủ nghĩa dân tộc sẽ được vận dụng để đảm bảo sự thống nhất của dân tộc

Trung Hoa, nhưng mỗi bên cũng sẽ tìm cách thỏa hiệp. Sẽ nguy hiểm nếu như họ đọc vị sai đối phương và/hoặc đặt cược quá nhiều.

Có những điểm bùng nổ. Hoa Kỳ có một hiệp ước với Đài Loan, quy định rằng nếu Trung Quốc xâm chiếm vùng lãnh thổ mà họ coi là tỉnh thứ 23 của mình, thì Hoa Kỳ sẽ tham chiến, về phía Trung Quốc, lằn ranh đỏ có thể châm ngòi một cuộc xâm lược chính là sự thừa nhận chính thức của Hoa Kỳ đối với Đài Loan, hoặc việc Đài Loan tuyên bố độc lập. Tuy nhiên, hiện không có dấu hiệu nào về những chuyện đó, và Hoa Kỳ và Đài Loan cũng không thấy sẽ có một cuộc xâm lược nào từ phía Trung Quốc.

Trong khi cơn khát dầu mỏ và khí đốt nước ngoài của Trung Quốc tăng lên, nhu cầu của Hoa Kỳ giảm xuống. Điều này có tác động rất lớn đến mối quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ, đặc biệt là ở Trung Đông, gây ra hiệu ứng dây chuyền tới các quốc gia khác.

Nhờ có những giàn khoan ngoài khơi trong vùng ven biển của Hoa Kỳ, và những dự án khai thác dầu đá phiến dưới mặt đất tại nhiều vùng rộng lớn của đất nước, Hoa Kỳ dường như không chỉ đang trên đà trở nên tự túc về năng lượng, mà còn trở thành một nước xuất khẩu năng lượng ròng vào năm 2020. Điều này sẽ đồng nghĩa với giảm bớt sự tập trung của họ vào việc đảm bảo nguồn dầu mỏ và khí đốt đến từ vùng Vịnh. Hoa Kỳ vẫn sẽ giữ lợi ích chiến lược ở đó, nhưng sự chú tâm sẽ không còn cao độ nữa. Nếu Hoa Kỳ không còn mặn mà nữa, các quốc gia vùng Vịnh sẽ tìm kiếm các liên minh mới. Một ứng cử viên sẽ là Iran, Trung Quốc là một ứng cử viên khác, nhưng điều đó sẽ chỉ xảy ra khi Trung Quốc xây dựng

xong Hải quân Đại dương của họ, và quan trọng không kém, là sẵn sàng để triển khai nó.

Hạm đội 5 của Hoa Kỳ sẽ không rời bỏ khỏi cảng của họ ở Bahrain - đó là một mảng bê tông mà họ lưỡng lự không muốn từ bỏ. Tuy nhiên, nếu nguồn cung cấp năng lượng của Ả-rập Saudi, Kuwait, UAE và Qatar không còn cần thiết để giữ cho ngọn đèn Hoa Kỳ tiếp tục cháy sáng và xe hơi Hoa Kỳ tiếp tục chạy trên đường, công chúng Hoa Kỳ và Quốc hội sẽ đặt câu hỏi, hạm đội ở đó để làm gì? Câu trả lời "để chiếu tướng Iran" có lẽ sẽ không đủ để dập tắt cuộc tranh luận.

Ở những nơi khác tại Trung Đông, chính sách của Hoa Kỳ trong ngắn hạn là ngăn chặn Iran trở nên quá mạnh trong khi đồng thời cố đạt được cái được gọi là "món hời lớn" - một thỏa thuận giải quyết nhiều vấn đề đã chia rẽ hai quốc gia, và kết thúc giai đoạn ba năm rưỡi thù hận. Tổng thống Trump kế thừa, và đồng ý với chính sách này, nhưng tìm cách đạt được nó thông qua một lộ trình hung hăng hơn, ít nhất là trong lời nói. Điều này có thể gây ra những sự bùng nổ và, với việc không bên nào chịu nhượng bộ, có thể dẫn đến tình trạng đối đầu. Tuy nhiên, không bên nào muốn chiến tranh, châu Âu không hề mang tâm thái muốn hủy bỏ hoàn toàn thỏa thuận hạt nhân đã được đồng thuận, và nhà cầm quyền Hoa Kỳ nhận thức rằng khi họ nhúng tay vào các sự kiện trong một "Trung Đông mở rộng", Tehran sẽ nhận được một phiếu với những gì xảy ra. Vì vậy, trong khi Nhà Trắng của Trump tỏ một thái độ thù địch hơn, và ủng hộ các nhà nước Ả-rập Sunni trong tình trạng bế tắc với Iran, cũng như trong nhiều vấn đề khác, lời lẽ hùng hồn chống Iran trước cuộc

bầu cử đã được xoa dịu bởi những thực tế mà Nhà Trắng phải đối diện.

Về phần các quốc gia Ả-rập tham gia vào cuộc đấu tranh không chừng có thể kéo dài hàng thập niên với các nhóm Hồi giáo vũ trang, Washington DC có vẻ như đã từ bỏ ý tưởng lạc quan về việc khuyến khích các nền dân chủ kiểu Jefferson trỗi dậy trong khu vực, và sẽ tập trung vào việc cố gắng giải quyết tình hình trong khi tuyệt vọng xoay xở để cho gót giày binh sĩ Hoa Kỳ không phải dính cát bụi sa mạc.

Mối quan hệ gần gũi với Israel có thể nguội lạnh, mặc dù chậm chạp, khi nhân khẩu học của Hoa Kỳ thay đổi. Con cháu của dân nhập cư gốc Mỹ Latin và châu Á đang tràn vào Hoa Kỳ hiện nay sẽ quan tâm đến Mỹ Latin và Viễn Đông nhiều hơn so với một quốc gia nhỏ bé ngoài rìa một khu vực không còn quan trọng đối với lợi ích của Hoa Kỳ.

Chính sách ở châu Mỹ Latin sẽ bao gồm việc đảm bảo cho kênh đào Panama vẫn mở cửa, tìm kiếm những đánh giá về việc đi qua kênh đào được đề xuất ở Nicaragua để đến Thái Bình Dương, và theo dõi sự trỗi dậy của Brazil trong trường hợp quốc gia này có ý đồ tạo ảnh hưởng tại vùng biển Caribbean, về mặt kinh tế, Hoa Kỳ cũng sẽ cạnh tranh sức ảnh hưởng với Trung Quốc trên khắp châu Mỹ Latin - nhưng chỉ tại Cuba, Washington DC mới dốc toàn lực để hòng thống trị kỷ nguyên hậu Castro. Khoảng cách gần gũi từ Cuba tới Florida và mối quan hệ mang tính lịch sử (mặc dù phức hợp) giữa Cuba và Hoa Kỳ, kết hợp với chủ nghĩa thực dụng Trung Quốc, đủ để mở đường cho Hoa Kỳ trở thành thế lực thống trị ở Cuba mới.

Chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Obama đến hòn đảo này vào mùa xuân năm 2016 đã đánh dấu một chặng đường dài hướng đến việc đảm bảo cho điều này. Obama là tổng thống Hoa Kỳ đầu tiên đến thăm Havana kể từ Calvin Coolidge vào năm 1928. Cựu lãnh đạo Cuba, Fidel Castro nay quá cố, đã giận sôi máu trước sự kiện này. Các phương tiện truyền thông do nhà nước chỉ đạo đã làm đúng bổn phận khi tường trình đầy đủ những nhận xét tiêu cực của Castro, nhưng người ta có cảm nhận rằng việc này chỉ nhằm trấn an ông già kia mà thôi; quyết định tập thể đã được đưa ra, thời đại mới đã bắt đầu.

Ở châu Phi, Hoa Kỳ chỉ là một trong những quốc gia đang tìm kiếm nguồn của cải tự nhiên của lục địa này, nhưng quốc gia kiếm được phần lớn kho báu đó lại là Trung Quốc. Như ở Trung Đông, Hoa Kỳ sẽ quan tâm theo dõi cuộc đấu tranh Hồi giáo ở Bắc Phi, nhưng cố gắng để không bị lôi kéo vào đó thấp hơn mười ngàn mét tính từ mặt đất.

Thử nghiệm của Hoa Kỳ với việc kiến lập các quốc gia bên ngoài dường như đã kết thúc.

Tại Iraq, Afghanistan và các nơi khác, Hoa Kỳ đã đánh giá thấp tinh thần và sức mạnh của các thế lực địa phương và các bộ lạc nhỏ. Lịch sử về sự bảo toàn và thống nhất lãnh thổ của chính Hoa Kỳ có thể khiến họ đánh giá quá cao sức mạnh của lập luận duy lý về dân chủ của mình, một lập luận tin rằng sự thỏa hiệp, làm việc chăm chỉ và bầu cử công bằng sẽ chiến thắng trước những nỗi sợ hãi lịch sử sâu xa và truyền đời đối với những gì khác lạ, cho dù đó là dân Ả-rập, Kurd, Hồi giáo Sunni, Hồi giáo Shia hay Kitô giáo. Hoa

Kỳ giả định rằng mọi dân tộc sẽ muốn đến với nhau trong khi thực tế nhiều phe còn không dám thử, và vì trải nghiệm của riêng họ lại càng khiến họ muốn sống tách biệt hơn. Đó là một phản tỉnh đáng buồn về nhân loại, nhưng đó có vẻ là một sự thật đáng tiếc xuất hiện trong nhiều giai đoạn lịch sử, và ở nhiều nơi khác nhau. Hành động của Hoa Kỳ chỉ là nhấc cái vung khỏi một cái nồi nước sôi vốn đang tạm thời che giấu sự thật đó.

Điều này không có nghĩa là các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ “ngây thơ”, như một số nhà ngoại giao châu Âu hợm hĩnh muốn tin; nhưng Hoa Kỳ thực sự có thái độ “có thể thực thi” và “có thể sửa chữa”, mặc dù hiển nhiên không phải lúc nào thái độ đó cũng hữu hiệu.

Trong ba mươi năm qua, người ta đã thành thói quen ưa dự đoán sự sắp sửa hoặc sự suy tàn đang diễn ra của Hoa Kỳ. Điều đó là sai lầm trong hiện tại cũng như trong quá khứ. Đất nước thành công nhất hành tinh này sắp sửa có thể tự cung tự cấp về năng lượng, họ vẫn là thế lực kinh tế vượt trội, và chi tiêu nghiên cứu và phát triển cho quân đội của họ còn nhiều hơn ngân sách quân sự của tất cả các nước NATO khác cộng lại. Dân số của Hoa Kỳ không già đi như ở châu Âu và Nhật Bản, và một nghiên cứu của viện Gallup năm 2013 cho thấy 25% trong tổng số những người mong muốn di cư vẫn coi Hoa Kỳ là điểm đến ưu tiên số một của họ. Cùng trong năm đó, Đại học Thượng Hải đã liệt kê những trường mà các chuyên gia của Trung Quốc đánh giá vào nhóm hai mươi trường đại học hàng đầu thế giới: mười bảy trường trong số đó nằm tại Hoa Kỳ.

Otto von Bismarck, chính trị gia người Phổ, trong một nhận xét nhiều hàm ý, đã phát biểu từ hơn một thế kỷ trước rằng: “Thiên Chúa đặc biệt ưu ái những kẻ say rượu, trẻ con và Hoa Kỳ.” Câu nói này dường như vẫn còn đúng.

Chương Bốn

TÂY ÂU

"Nơi đây quá khứ hiện diện khắp nơi, cả một lục địa gieo đầy những ký ức."

Miranda Richmond Mouillot,

A Fifty-Year Silence: Love, War and a Ruined House in France (Sự im lặng năm mươi năm: tình yêu, chiến tranh và ngôi nhà đổ nát tại Pháp)



Thế giới hiện đại, dù tốt hơn hay xấu đi, vẫn khởi dậy từ châu Âu. Tiền đồn phía tây của khối đại lục địa Á-Âu vĩ đại này đã sinh ra Thời đại Khai sáng, dẫn đến cuộc Cách mạng Công nghiệp, và kết quả là những gì chúng ta đang nhìn thấy xung quanh mỗi ngày. Vì lý do đó, chúng ta có thể biết ơn, hoặc đổ lỗi cho vị trí địa lý của châu Âu.

Bầu khí hậu được nuôi dưỡng bởi dòng hải lưu Gulf Stream đã ban tặng cho lục địa này một lượng mưa phù hợp để canh tác nông nghiệp trên quy mô lớn, và loại đất đai phù hợp để mùa màng bội thu. Điều đó cho phép dân số tăng nhanh trong một khu vực nơi đa

số dân cư có việc làm quanh năm, ngay cả giữa mùa hè. Mùa đông thực tế còn ban thêm một phần thưởng, với nhiệt độ đủ ấm để làm việc nhưng đủ lạnh để tiêu diệt nhiều loại vi khuẩn cho đến nay đã gây ra những bệnh dịch khủng khiếp trong hầu hết phần còn lại của thế giới.

Mùa màng bội thu đồng nghĩa thực phẩm dư thừa có thể được đem ra buôn bán; điều này dẫn tới việc xây dựng các trung tâm thương mại về sau trở thành các thị trấn. Nó cũng cho phép con người suy nghĩ đến nhiều vấn đề khác ngoài việc kiếm miếng ăn, và chú tâm vào tư tưởng và công nghệ.

Tây Âu không có sa mạc thực sự nào, những vùng hoang vu băng giá chỉ có ở một vài khu vực phía bắc xa xôi. Động đất, núi lửa và lũ lụt lớn rất hiếm khi xảy ra. Các con sông thì dài, phẳng lặng, có thể giao thông và dường như được tạo ra để thuận tiện cho việc thương mại. Khi tuôn đổ vào nhiều vùng biển và đại dương, chúng chảy xuống những bờ biển phía tây, bắc và nam vốn dồi dào các bến cảng tự nhiên.

Nếu bạn đọc những dòng này giữa lúc đang bị mắc kẹt giữa một trận bão tuyết trong dãy núi Alps, hoặc đang chờ đợi nước lũ hạ xuống trên sông Danube, thì dường như các ân phúc địa lý của châu Âu có thể không hiển hiện quá rõ ràng; nhưng, so với nhiều nơi, quả thực đó là những ân phúc. Chính những nhân tố này đã dẫn đến việc người châu Âu kiến tạo nên các quốc gia công nghiệp hóa đầu tiên, dẫn đến việc họ trở thành những dân tộc đầu tiên tiến hành chiến tranh trên quy mô công nghiệp.

Nếu nhìn cả châu Âu liền một dải, chúng ta sẽ thấy núi, sông và thung lũng, chúng giải thích lý do tại sao có rất nhiều quốc gia dân tộc trong khu vực. Không giống như Hoa Kỳ, nơi một ngôn ngữ và một văn hóa chủ đạo không ngừng bành trướng một cách nhanh chóng và dữ dội về phía tây, tạo thành một quốc gia khổng lồ, trong khi châu Âu phát triển hữu cơ qua hàng nghìn năm và vẫn bị chia cắt giữa các vùng miền về địa lý và ngôn ngữ.

Ví dụ, nhờ có sự hiện diện của dãy Pyrenees, các bộ lạc khác nhau của bán đảo Iberia bị ngăn không bành trướng về phía bắc để xâm nhập vào Pháp, và dần dần, qua hàng ngàn năm, hợp nhất với nhau để hình thành Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha - và thậm chí Tây Ban Nha cũng chưa phải là một quốc gia hoàn toàn thống nhất, với việc xứ Catalonia ngày càng cất cao giọng đòi độc lập. Pháp cũng được hình thành bởi các rào cản tự nhiên, được đóng khung giữa dãy Pyrenees, dãy Alps, sông Rhine và Đại Tây Dương.

Các dòng sông chính của châu Âu không hợp lưu (trừ phi tính cả sông Sava, chảy vào sông Danube ở Belgrade). Điều này phần nào giải thích tại sao có quá nhiều quốc gia trong một không gian tương đối nhỏ. Bởi vì các con sông không kết nối, đến thời điểm nào đó hầu hết chúng làm thành ranh giới tự nhiên, và mỗi con sông có phạm vi ảnh hưởng kinh tế thực thụ; điều này làm mọc lên ít nhất một vùng phát triển đô thị lớn trên bờ của mỗi con sông, vài đô thị trong số đó lần lượt trở thành thủ đô.

Con sông dài thứ hai châu Âu, sông Danube (1.780 dặm), là một ví dụ điển hình. Nó khởi nguồn từ Rừng Đen của Đức và chảy về phía nam đến biển Đen. Tổng cộng, lưu vực sông Danube ảnh

hưởng đến mười tám quốc gia và tạo thành biên giới tự nhiên dọc theo dòng chảy, bao gồm cả biên giới giữa Slovakia và Hungary, giữa Croatia và Serbia, giữa Serbia và Romania, và giữa Romania và Bulgaria. Cách đây hơn hai ngàn năm, Danube là một trong những đường biên giới của Đế chế La Mã, và rồi nhờ đó lại biến thành một trong những tuyến giao thương tuyệt vời của thời Trung cổ và lập nên các thành phố thủ đô hiện tại, là Vienna, Bratislava, Budapest và Belgrade. Nó cũng tạo thành biên giới tự nhiên của hai đế chế tiếp theo, đế quốc Áo-Hung và đế quốc Ottoman. Khi mỗi đế chế phải co rút lại, từ trong lòng nó các dân tộc lại trỗi lên một lần nữa, cuối cùng trở thành những quốc gia dân tộc (nation State). Tuy nhiên, địa lý của lưu vực Danube, đặc biệt là ở đầu phía nam của nó, giúp chúng ta giải thích tại sao có quá nhiều quốc gia nhỏ tại đây nếu so sánh với các quốc gia lớn trong và xung quanh Đồng bằng Bắc Âu.

Các nước Bắc Âu vốn giàu có hơn so với các nước phía nam trong mấy thế kỷ. Bắc Âu công nghiệp hóa sớm hơn so với Nam Âu và vì vậy thành công hơn về mặt kinh tế. Vì nhiều quốc gia phía bắc cấu thành khu vực trung tâm của Tây Âu, các liên kết thương mại của họ dễ duy trì hơn, và các nước láng giềng thịnh vượng có thể giao dịch với nhau - trong khi, chẳng hạn, Tây Ban Nha muốn giao dịch phải vượt qua dãy núi Pyrenees, hoặc trông chờ vào những thị trường hạn hẹp của Bồ Đào Nha và Bắc Phi.

Cũng có lý thuyết không thể chứng nghiệm nói rằng sự thống trị của Công giáo ở Nam Âu đã khiến vùng này trì trệ, trong khi đạo

đức lao động của phái Tin lành góp phần thúc đẩy các quốc gia phía bắc phát triển cao hơn.



Lưu vực sông Danube minh họa những lợi thế địa lý của địa hình ở châu Âu; các con sông nối liền nhau trên một bình nguyên bằng phẳng tạo ra các biên giới tự nhiên và một mạng lưới giao thông đường sông thuận tiện, thúc đẩy một hệ thống thương mại bùng phát.

Mỗi lần ghé thăm thành phố Munich thuộc bang Bavaria (Bayern), tôi đều suy ngẫm về lý thuyết này, và khi lái xe qua những thánh đường sáng láng là tổng hành dinh của BMW, Allianz và

Siemens, tôi lại thấy có lý do để nghi ngờ nó. Tại Đức, 34% dân số là người Công giáo, và đại đa số dân Bavaria cũng là người Công giáo, nhưng các khuynh hướng tôn giáo dường như không ảnh hưởng đến sự tiến bộ của họ, cũng không lay chuyển được việc họ một mực cho rằng dân Hy Lạp nên làm việc chăm chỉ hơn và nộp thuế nhiều hơn.

Sự tương phản giữa Bắc Âu và Nam Âu một phần cũng do Nam Âu có ít đồng bằng ven biển thích hợp cho nông nghiệp, và chịu nhiều hạn hán và thiên tai hơn so với Bắc Âu, mặc dù các tai họa này ở quy mô nhỏ hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Như chúng ta đã thấy ở chương Một, Đồng bằng Bắc Âu là một hành lang chạy dài từ Pháp đến dãy Ural ở Nga, phía bắc tiếp giáp với biển Bắc và biển Baltic. Vùng đất này cho phép canh tác nông nghiệp thành công trên quy mô lớn, và các tuyến đường thủy giúp cho việc vận chuyển mùa màng và các hàng hóa khác được thuận tiện dễ dàng.

Trong tất cả các quốc gia trên dải đồng bằng này, Pháp có được vị trí tốt nhất để tận dụng lợi thế của nó. Pháp là nước châu Âu duy nhất là một thế lực ở cả Bắc Âu cũng như Nam Âu. Quốc gia này bao gồm dải đất màu mỡ với diện tích lớn nhất ở Tây Âu, và nhiều con sông của xứ sở này được kết nối với nhau; một dòng sông chảy về phía tây đến tận Đại Tây Dương (sông Loire), phía nam là một dòng khác chảy đến Địa Trung Hải (sông Rhone). Những nhân tố này, cùng với độ bằng phẳng tương đối của Pháp, tạo điều kiện thống nhất các vùng và - đặc biệt là từ thời Napoléon - tập trung hóa quyền lực.

Tuy nhiên, ở phía nam và phía tây, nhiều quốc gia vẫn còn nằm lại nấc thang thứ hai của thế lực Âu châu, một phần là do vị trí địa lý của họ. Ví dụ, miền Nam nước Ý vẫn lạc hậu hơn so với miền Bắc, và mặc dù Ý đã là một nhà nước thống nhất (bao gồm cả Venice và Rome) kể từ năm 1871, các vết rạn nứt giữa miền Bắc và miền Nam Ý hiện nay còn lớn hơn so với trước Thế chiến II. Các trung tâm công nghiệp nặng, du lịch và tài chính ở miền Bắc từ lâu đã mang lại mức sống cao hơn, dẫn đến sự hình thành các đảng phái chính trị khích động việc cắt giảm, hoặc thậm chí hủy bỏ trợ cấp của nhà nước đối với miền Nam.

Tây Ban Nha cũng đang và vẫn luôn phải vật lộn vì địa lý của nó. Các vùng đồng bằng hẹp ven biển có đất đai khô cằn, việc tiếp cận với các thị trường trong nội địa bị ngăn trở bởi các con sông ngắn và bởi cao nguyên Meseta Central bị các dãy núi bao quanh và một số còn cắt ngang qua. Thương mại với Tây Âu lại càng bị cản trở bởi dãy Pyrenees, và bất kỳ thị trường nào nằm về phía nam của Tây Ban Nha ở bên kia Địa Trung Hải đều là các nước đang phát triển với thu nhập có hạn. Tây Ban Nha bị tụt hậu từ sau Thế chiến II, vì dưới chế độ độc tài Franco, nước này đã bị đa số các nước châu Âu hiện đại cô lập về chính trị. Franco qua đời năm 1975 và nước Tây Ban Nha dân chủ mới mẻ gia nhập EU vào năm 1986. Đến những năm 1990, nước này bắt đầu theo kịp phần còn lại của Tây Âu, nhưng những nhược điểm về địa lý và tài chính cố hữu tiếp tục kìm giữ nó lại và làm trầm trọng thêm các vấn đề về bội chi và sự kiểm soát chính sách tài chính công lỏng lẻo. Tây Ban Nha là một trong

những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008.

Hy Lạp cũng phải hứng chịu điều tương tự. Bờ biển Hy Lạp đa phần là những vách đá dốc đứng và rất ít đồng bằng ven biển thuận tiện cho nông nghiệp. Vùng nội địa cũng là những vách đá còn dốc đứng hơn, các con sông không cho phép vận chuyển hàng hóa và một vài thung lũng rộng, màu mỡ. Dù những vùng đất nông nghiệp đều có chất lượng cao; nhưng vấn đề là Hy Lạp có quá ít đất đai để trở thành một nước xuất khẩu nông nghiệp lớn, hoặc để phát triển thêm nhiều khu đô thị lớn với dân số có trình độ học vấn cao, tay nghề cao và tiên tiến về mặt công nghệ. Tình hình của Hy Lạp càng trở nên trầm trọng hơn bởi vị trí địa lý của nó: Athens nằm ở mũi một bán đảo, gần như bị cắt đứt khỏi tuyến thương mại đường bộ với châu Âu. Hy Lạp phụ thuộc vào biển Aegea để tiếp cận với thương mại hàng hải trong khu vực - nhưng bên kia bờ biển này là Thổ Nhĩ Kỳ, một kình địch tiềm tàng. Hy Lạp đã trải qua một vài cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, và trong thời hiện đại vẫn chi tiêu một số tiền khổng lồ, mà đất nước không có, vào quốc phòng.

Phần đất liền của Hy Lạp được che chắn bởi núi non, nhưng có khoảng 1.400 hòn đảo Hy Lạp (hoặc sáu ngàn đảo nếu bạn tính cả những mỏm đá muôn hình vạn trạng nhô lên trên biển Aegea) trong đó chỉ khoảng hai trăm đảo là có người sinh sống. Phải có một đội tàu chiến tương đối mới đủ để tuần tra lãnh thổ này, chưa nói đến một hạm đội đủ mạnh để ngăn chặn bất kỳ mưu toan chiếm đảo nào. Kết quả là một khoản chi tiêu khổng lồ cho quân sự mà Hy Lạp

không thể chi trả. Trong Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ, và ở một mức độ thấp hơn là Anh, đã bằng lòng tài trợ cho Hy Lạp một số nhu cầu quân sự nhằm ngăn chặn Liên Xô khỏi vùng biển Aegea và Địa Trung Hải. Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, các chi phiếu cũng ngừng lại. Nhưng Hy Lạp vẫn tiếp tục chi tiêu.

Sự phân chia mang tính lịch sử này tiếp tục gây tác động đến tận ngày nay theo sau vụ sụp đổ tài chính tại châu Âu vào năm 2008 và sự rạn nứt của ý thức hệ trong khu vực đồng euro. Vào năm 2012, khi các khoản cứu trợ tài chính của châu Âu được khởi tạo và đòi hỏi Hy Lạp thực thi các biện pháp thắt lưng buộc bụng đã được đưa ra nhằm giữ cho đất nước này không vỡ nợ và vẫn ở trong khu vực đồng euro, chẳng mấy chốc sự phân chia về địa lý đã trở nên rõ rệt. Bên tài trợ và đưa ra yêu cầu là các nước phía bắc, bên nhận và xin tài trợ hầu hết là các nước phía nam. Chẳng bao lâu người dân Đức đã nhận ra rằng họ phải làm việc đến tận sáu mươi lăm tuổi và phải trả những khoản thuế sẽ chạy sang Hy Lạp để dân Hy Lạp có thể nghỉ hưu ở tuổi năm mươi lăm. Họ đặt câu hỏi: Tại sao? Và câu trả lời, “no đói có nhau”, không đủ thỏa mãn họ.

Người Đức dẫn đầu phe yêu cầu thực thi biện pháp thắt lưng buộc bụng để giải cứu vỡ nợ, người Hy Lạp dẫn đầu phe chống trả. Ví dụ, bộ trưởng Tài chính Đức Wolfgang Schäuble nhận xét rằng ông “không dám chắc tất cả các đảng phái chính trị ở Hy Lạp đều nhận thức được trách nhiệm của họ đối với tình cảnh khó khăn mà đất nước họ đang lâm vào”, về vấn đề này, tổng thống Hy Lạp, Karolos Papoulias, người đã từng chiến đấu chống Đức Quốc xã, trả lời, “Tôi không thể chấp nhận ông Schäuble xúc phạm đất nước

tôi… Ông Schäuble là ai mà dám xúc phạm Hy Lạp? Ai là dân Hà Lan? Ai là dân Phần Lan?" Ông ta cũng đưa ra luận điểm ám chỉ đến Thế chiến II: "Chúng tôi luôn lấy làm tự hào để bảo vệ không chỉ tự do và đất nước của chúng tôi, mà còn tự do của cả châu Âu nữa." Những quan niệm khuôn mẫu về dân miền Nam lười biếng hoang đàng, và dân miền Bắc cần mẫn chu đáo nhanh chóng xuất hiện trở lại; còn báo chí Hy Lạp phản ứng bằng những lời gợi nhớ liên tục và thô lỗ về quá khứ của nước Đức, bao gồm cả việc vẽ chồng một bộ ria mép Hitler lên chân dung của thủ tướng Đức Merkel trên trang nhất.

Những người nộp thuế Hy Lạp - những người không nộp đủ số lượng để duy trì nền kinh tế của đất nước - có một quan điểm rất khác. Họ đặt câu hỏi: "Tại sao người Đức có thể chỉ thị cho chúng ta, khi đồng euro có lợi cho họ nhiều hơn bất cứ ai khác?" Ở Hy Lạp và các quốc gia khác, các biện pháp thắt lưng buộc bụng được áp đặt từ phía bắc được coi là một cuộc tấn công vào chủ quyền.

Các vết rạn nứt đang xuất hiện trên dinh thự của "gia đình châu Âu", và không chỉ vì người Anh bỏ phiếu cho Brexit. Đó là triệu chứng của một vấn đề, chứ không phải là nguyên nhân. Ở ngoại vi Tây Âu, cuộc khủng hoảng tài chính đã khiến Hy Lạp giống như một thành viên bị tách rời ra một nửa; từ phía đông người ta lại một lần nữa nhận thấy "gia đình" này có xung đột. Nếu sự lạc bước của bảy mươi năm hòa bình vừa qua vẫn tiếp diễn suốt thế kỷ này, nền hòa bình đó sẽ cần tình yêu thương, sự quan tâm và sự chăm sóc.

Những thế hệ hậu Thế chiến II lớn lên trong hòa bình là chuyện thường tình, nhưng điều khác biệt về thế hệ hiện tại đó là người dân

châu Âu khó mà hình dung được điều ngược lại. Hiện nay người ta xem chiến tranh dường như là những gì xảy ra ở nơi khác hoặc trong quá khứ - hoặc trong trường hợp tồi tệ nhất thì chúng xảy ra tại vùng "ngoại vi" của châu Âu. Chấn thương của hai cuộc chiến tranh thế giới, tiếp theo là bảy thập niên hòa bình và sau đó sự sụp đổ của Liên Xô, đã thuyết phục nhiều người rằng Tây Âu là một khu vực "hậu xung đột".

Có nhiều lý do để tin rằng điều này có thể vẫn còn đúng trong tương lai, nhưng những nguồn xung đột tiềm tàng vẫn sôi sục dưới bề mặt, và sự căng thẳng giữa châu Âu và Nga có thể dẫn đến một cuộc đối đầu. Ví dụ, lịch sử và sự chuyển dời hình dạng địa lý ám ảnh chính sách đối ngoại của Ba Lan ngay cả khi đất nước này hiện đang là một quốc gia hòa bình, thịnh vượng trong số những quốc gia EU cỡ lớn, với dân số ba mươi tám triệu người. Ba Lan cũng là một trong những thành viên lớn về diện tích và nền kinh tế của họ đã tăng trưởng gấp đôi kể từ khi trỗi dậy từ sau Bức Màn sắt, nhưng vẫn nhìn về quá khứ trong khi cố gắng bảo đảm tương lai của mình.

Chỗ hẹp nhất của hành lang của Đồng bằng Bắc Âu nằm ở giữa bờ biển Baltic của Ba Lan trên phía bắc và nơi khởi đầu dãy núi Carpath ở phía nam. Từ quan điểm quân sự của Nga, đây là nơi tốt nhất để có thể đặt tuyến phòng thủ, hoặc từ quan điểm của kẻ tấn công, là địa điểm mà lực lượng tấn công sẽ đổ dồn về tập kết trước khi tung quân đột nhập vào Nga.

Ba Lan đã chứng kiến cả hai cách thức này khi các đạo quân đã từng quét qua nó từ đông sang tây và ngược lại, thường xuyên làm thay đổi đường biên giới. Nếu bạn lấy cuốn *The Times Atlas of*

European History (Atlas: Lịch đại châu Âu) và lướt nhanh qua các trang như thể đó là một cuốn sách lật, bạn thấy Ba Lan xuất hiện khoảng năm 1000, sau đó liên tục thay đổi hình dạng, biến mất và xuất hiện trở lại trước khi có được hình dạng hiện tại của nó vào cuối thế kỷ 20.

Vị trí địa lý của Đức và Nga, đi cùng với kinh nghiệm của Ba Lan về hai quốc gia này, khiến cả hai đều không thể trở thành đồng minh tự nhiên của Warsaw. Cũng như Pháp, Ba Lan muốn Đức bị khóa chặt trong EU và NATO, trong khi những nỗi sợ hãi còn chưa quá xa xưa đối với Nga đã trỗi dậy cùng với cuộc khủng hoảng tại Ukraine. Trong nhiều thế kỷ qua, Ba Lan đã chứng kiến ngọn thủy triều Nga dâng trào lên bao trùm họ và rồi lại rút đi. Sau khi ngọn thủy triều đó rút xuống thấp nhất vào cuối đế chế Xô viết, giờ đây nó chỉ có thể chảy về một hướng duy nhất mà thôi.

Quan hệ với nước Anh, giữ vai trò là một đối trọng với Đức trong EU, được thiết lập dễ dàng bất chấp sự phản bội năm 1939: Anh và Pháp đã ký một hiệp ước cam đoan trợ giúp Ba Lan nếu Đức xâm lược. Khi Đức tấn công, động thái phản ứng trước Blitzkrieg (chiến tranh chớp nhoáng) là “Sitzkrieg” (chiến tranh không động thủ) - cả hai đồng minh đều ngồi yên phía sau Phòng tuyến Maginot tại Pháp trong khi Ba Lan bị nuốt chửng. Mặc dù vậy, mối quan hệ với Anh vẫn rất vững chắc, ngay cả khi một nước Ba Lan vừa mới giải phóng tìm được một đồng minh chính yếu mới là Hoa Kỳ vào năm 1989.

Hoa Kỳ chào đón Ba Lan và ngược lại: cả hai đều dè chừng Nga. Năm 1999, Ba Lan gia nhập NATO, mở rộng tầm với của NATO đến

gần Moscow thêm bốn trăm dặm. Rồi sau đó, một số quốc gia khác vốn thuộc Khối hiệp ước Warsaw cũng trở thành thành viên của NATO và vào năm 1999, Moscow bất lực nhìn NATO gây chiến với đồng minh của mình là Serbia. Vào những năm 1990, Nga không có vị thế để chống trả, nhưng sau sự hỗn loạn của những năm dưới thời Yeltsin, Putin đã bước chân lên võ đài và tung cú đấm tạt sườn.

Câu nói rất nổi tiếng được gán cho Henry Kissinger xuất hiện vào thập niên 1970, khi báo chí nói rằng ông đã hỏi: "Nếu tôi muốn gọi điện thoại cho châu Âu - tôi sẽ gọi ai?" Người Ba Lan đã cập nhật câu hỏi này: "Nếu người Nga đe dọa, chúng tôi phải gọi Brussels hay Washington DC?" Họ biết câu trả lời.

Các nước vùng Balkan cũng một lần nữa được giải phóng khỏi đế quốc Nga. Địa hình núi non của họ đã dẫn đến sự xuất hiện của rất nhiều nhà nước nhỏ trong khu vực, và địa hình cũng chính là một trong những lý do khiến họ không thể hợp nhất - bất chấp những nỗ lực hết mình trong cuộc thử nghiệm của Liên minh các nước Nam Slav, hay còn gọi là Liên bang Nam Tư (Yugoslavia).

Bỏ lại phía sau những cuộc chiến trong thập niên 1990, phần lớn các quốc gia thuộc Nam Tư cũ nhìn về phía tây, nhưng tại Serbia, sức lôi kéo của phương Đông, do Thiên Chúa giáo Chính thống và những sắc tộc Slav, vẫn còn rất mạnh mẽ. Nga, vốn chưa tha thứ cho các quốc gia phương Tây vì vụ ném bom Serbia năm 1999 và sự ly khai của Kosovo, vẫn đang cố gắng lôi kéo Serbia trở lại trong quỹ đạo của mình nhờ sức hấp dẫn về ngôn ngữ, sắc tộc, tôn giáo và các thỏa thuận về năng lượng.

Bismarck có câu nói nổi tiếng rằng một cuộc chiến tranh lớn sẽ được châm ngòi bởi “một chuyện ngu xuẩn chết tiệt nào đó ở vùng Balkan”; và chuyện đã xảy ra đúng như vậy. Khu vực đó hiện là một chiến trường kinh tế và ngoại giao giữa EU, NATO, Thổ Nhĩ Kỳ và Nga, tất cả đều đang cạnh tranh giành ảnh hưởng. Albania, Bulgaria, Croatia và Romania đã có lựa chọn của mình và bước vào NATO - và, ngoại trừ Albania, họ cũng nằm trong EU, như Slovenia vậy.

Sự căng thẳng mở rộng lên phía bắc và bán đảo Scandinavia. Đan Mạch vốn là một thành viên NATO. Sự hồi sinh gần đây của Nga đã làm dấy lên một cuộc tranh luận ở Thụy Điển về câu hỏi liệu đã đến lúc từ bỏ thái độ trung lập suốt hai thế kỷ qua và gia nhập NATO hay chưa. Năm 2013, chiến đấu cơ Nga đã tổ chức một cuộc ném bom giả trên đất Thụy Điển vào giữa đêm. Hệ thống phòng thủ của Thụy Điển dường như ngủ quên, không có bất kỳ chiến đấu cơ nào xuất phát, và chính lực lượng không quân Đan Mạch đã cất cánh để xua đuổi máy bay Nga. Mặc dù vậy, đa số người dân Thụy Điển vẫn không tán thành việc tham gia NATO, nhưng cuộc tranh luận còn đang tiếp diễn, khi biết được từ tuyên bố của Moscow rằng Nga sẽ buộc phải “đáp trả” nếu Thụy Điển hoặc Phần Lan tham gia NATO.

Các nước EU và NATO cần phải thể hiện một mặt trận thống nhất trước những thách thức như vậy, nhưng điều đó là không thể trừ phi mối quan hệ chính yếu trong EU - tức là giữa Pháp và Đức - vẫn y như cũ.

Như ta đã thấy, Pháp nằm ở vị trí địa lý tốt nhất để tận dụng lại thế của khí hậu, tuyến đường thương mại và biên giới tự nhiên của châu Âu. Quốc gia này được che chắn một phần, ngoại trừ ở một khu vực: phía đông bắc, nơi vùng đất bằng của Đồng bằng Bắc Âu trở thành nước Đức hiện nay. Trước khi Đức thành hình như một quốc gia duy nhất thì điều đó không thành vấn đề. Pháp vốn cách xa Nga một khoảng đáng kể, cách xa những đội kỵ binh Mông Cổ, và có eo biển ngăn cách nó với nước Anh. Những điều trên có nghĩa là mưu đồ xâm lược và chiếm đóng toàn diện chắc chắn sẽ bị đẩy lùi. Trên thực tế, Pháp là cường quốc vượt trội trên lục địa châu Âu: thậm chí nước này còn có thể phát huy quyền lực của mình tới tận cửa ngõ Moscow. Nhưng rồi Đức thống nhất.

Việc này đã diễn ra trong một thời gian dài. “Ý tưởng” về một nước Đức đã xuất hiện trong nhiều thế kỷ: các vùng đất thuộc bộ tộc Frank miền Đông đã trở thành Đế quốc La Mã Thần thánh trong thế kỷ 10 đôi khi được gọi là “các Công quốc German”, có khi lên tới 500 tiểu quốc nhỏ của sắc tộc German. Sau khi Đế quốc La Mã Thần thánh tan rã vào năm 1806, Liên bang Đức gồm ba mươi chín tiểu bang sáp nhập lại tại Hội nghị Vienna năm 1815. Sự kiện này đến lượt nó dẫn tới sự ra đời của Liên bang Bắc Đức, và sau đó nước Đức thống nhất vào năm 1871 sau cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ, một cuộc chiến mà trong đó quân Đức chiến thắng đã chiếm đóng Paris. Giờ đây, Pháp đã có một láng giềng sát biên giới, lớn hơn Pháp về mặt địa lý, có quy mô dân số tương tự nhưng với một tỉ lệ tăng trưởng tốt hơn, và được công nghiệp hóa nhiều hơn.

Sự thống nhất nước Đức được công bố tại cung điện Versailles gần Paris sau chiến thắng của Đức. Điểm yếu trong tuyến phòng thủ của Pháp, Đồng bằng Bắc Âu, đã bị chọc thủng. Điều này sẽ còn xảy ra, hai lần nữa, trong bảy mươi năm tiếp theo, và từ đó về sau Pháp sử dụng biện pháp ngoại giao thay vì chiến tranh để cố vô hiệu hóa mối đe dọa từ phía đông.

Đức luôn có những vấn đề về địa lý lớn hơn so với Pháp. Những dải đất bằng phẳng của Đồng bằng Bắc Âu khiến cho nước này có hai lý do để lo sợ: phía tây của Đức là người láng giềng Pháp hùng mạnh với lịch sử thống nhất lâu dài, và phía đông là gấu Nga khổng lồ. Nỗi sợ hãi lớn nhất của Đức là cùng một lúc bị cả hai cường quốc này tấn công ngang qua vùng đất bằng của hành lang Bắc Âu. Chúng ta chẳng thể nào biết liệu điều đó có bao giờ xảy ra hay không, nhưng nỗi sợ hãi về điều này đem lại những hậu quả thê thảm.

Pháp sợ Đức, Đức sợ Pháp, và khi Pháp gia nhập với cả hai nước Nga và Anh trong Hiệp ước Đồng minh Ba bên (Triple Entente) năm 1907, Đức lo sợ cả ba nước này. Giờ đây còn có thêm một chiều kích nữa, hải quân Anh vào bất cứ thời điểm nào họ muốn đều có thể phong tỏa con đường xâm nhập của Đức vào biển Bắc và Đại Tây Dương. Giải pháp của Đức, đã xảy ra hai lần, là tấn công nước Pháp trước.

Thế tiến thoái lưỡng nan giữa vị trí địa lý và não trạng hiếu chiến của Đức được biết đến qua cuộc tranh luận gọi là "Giải pháp Đức (German Question)". Câu trả lời, sau nỗi kinh hoàng của Thế chiến II, nói đúng hơn sau hàng thế kỷ chiến tranh, là chấp nhận sự hiện

diện của một cường quốc áp đảo duy nhất tại các vùng đất châu Âu, tức Hoa Kỳ, kẻ thành lập NATO và sau cùng cho phép tạo ra Liên minh châu Âu. Kiệt quệ bởi chiến tranh, và được “đảm bảo” an toàn bởi lực lượng quân đội Hoa Kỳ, các nước châu Âu bắt tay vào một thử nghiệm đáng kinh ngạc. Họ được yêu cầu tin tưởng lẫn nhau.

EU hiện nay đã được thiết lập sao cho Pháp và Đức có thể ôm ghì nhau trong một vòng tay yêu thương để không bên nào có thể buông tay ra đấm người kia. Kế sách này đã thành công rực rỡ và tạo ra một không gian địa lý rộng lớn chứa đựng nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Nó đặc biệt có hiệu quả tốt đối với Đức, đất nước đã đứng lên từ đống tro tàn của năm 1945 và làm quen với lợi thế địa lý mà họ từng sợ hãi. Đức đã trở thành nhà sản xuất lớn của châu Âu. Thay vì phái quân đội đến các vùng bình nguyên, Đức vận chuyển đến đó hàng hóa với nhãn hiệu uy tín “MADE IN GERMANY”. Những dòng hàng hóa này chảy xuôi sông Rhine và sông Elbe, dọc theo những cao tốc tỏa khắp châu Âu và thế giới, phía bắc, phía nam, phía tây, và từ năm 1990 ngày càng nhiều về phía đông.

Tuy nhiên, khởi đầu vào năm 1951 như Cộng đồng Than-Thép châu Âu của sáu quốc gia, tổ chức này đã trở thành một EU đa quốc gia với cốt lõi ý thức hệ của “một liên minh chặt chẽ hơn bao giờ hết”. Sau cuộc khủng hoảng tài chính lớn đầu tiên tấn công liên minh này, ý thức hệ đó đặt trên một nền tảng không vững chắc và các mối ràng buộc đang bị sờn mòn. Như tác giả địa chính trị Robert Kaplan diễn đạt: có dấu hiệu về “sự trả thù của địa lý” trong Liên minh châu Âu.

Liên minh chặt chẽ hơn bao giờ hết dẫn mười chín quốc gia thành viên đến một đồng tiền duy nhất - đồng euro. Tất cả hai mươi tám thành viên, trừ Đan Mạch và Anh, cam kết tham gia nếu và khi họ đáp ứng các tiêu chí. Điều rõ ràng hiện nay, và có phần nào rõ ràng tại thời điểm đó, là vào thời điểm phát hành đồng euro vào năm 1999, nhiều quốc gia đã tham gia khi đơn giản là còn chưa sẵn sàng.

Năm 1999, nhiều quốc gia trong số đó đã nhắm mắt bước vào mối quan hệ mới được xác định này. Tất cả các nước này được cho là đều có mức nợ nần, thất nghiệp và lạm phát trong giới hạn nhất định. Vấn đề là một số quốc gia, đặc biệt là Hy Lạp, đang xào nấu sổ sách. Hầu hết các chuyên gia đều biết, nhưng vì đồng euro không chỉ là một đồng tiền - nó còn là một ý thức hệ - nên các thành viên đã nhắm mắt làm ngơ.

Các quốc gia thuộc khu vực đồng euro đã đồng ý bước vào một cuộc hôn phối về kinh tế, như người Hy Lạp chỉ rõ, “no đói có nhau”, nhưng khi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 nổ ra, các nước giàu hơn phải giải cứu những nước nghèo hơn, và một cuộc cãi cọ nội bộ cay đắng đã nổ ra. Đến tận bây giờ, các thành viên vẫn còn đang ném đồ ăn vào mặt nhau.

Khủng hoảng đồng euro và các vấn đề kinh tế rộng hơn đã bộc lộ các vết nứt trong Ngôi nhà châu Âu (đặc biệt là dọc theo đường đứt gãy cũ vốn phân chia bắc nam). Giấc mơ về một liên minh chặt chẽ hơn bao giờ hết dường như bị đóng băng, hoặc thậm chí có khả năng diễn tiến ngược lại. Mùa xuân năm 2017, ủy ban EU đã cho lưu hành một báo cáo đặt ra một số lựa chọn về chiều hướng phát

triển của EU. Sự lựa chọn trao nhiều quyền lực hơn cho Brussels đã bị bác bỏ thẳng thừng ở hầu hết các thủ đô của châu Âu.

Cuộc bỏ phiếu năm 2016 để Anh rời bỏ EU là một cú đánh tâm lý sâu sắc vào giấc mơ châu Âu. Nếu Liên minh châu Âu tan vỡ thì cuộc tranh luận về “Giải pháp Đức” có thể trở lại. Nhìn qua lăng kính của bảy thập niên hòa bình, điều này dường như là gieo rắc hoang mang - Đức là một trong những thành viên hiếu hòa và dân chủ nhất của gia đình châu Âu; nhưng nhìn qua lăng kính của bảy thế kỷ chiến tranh châu Âu, điều này không thể bị loại trừ.

Đức quyết tâm giữ mình là một thành viên tốt của châu Âu. Bằng bản năng, người Đức biết rằng nếu EU phân mảnh, những nỗi sợ hãi xưa cũ đối với nước Đức sẽ xuất hiện trở lại, đặc biệt hiện nay khi Đức là quốc gia đông dân và giàu có nhất châu Âu, với 82 triệu dân và nền kinh tế lớn thứ tư thế giới. Liên minh thất bại cũng sẽ gây tổn hại cho Đức về mặt kinh tế: quốc gia xuất khẩu hàng hóa lớn thứ ba thế giới không muốn nhìn thấy mảng thị trường gần nó nhất rơi vào chủ nghĩa bảo hộ. [Đó là lý do tại sao vào mùa hè năm 2015, sau cuộc tranh cãi gay gắt về Hy Lạp, Đức đã dẫn dắt cuộc thảo luận về việc liệu các nước trong khu vực đồng euro có nên thành lập một liên minh tài chính thực sự hay không. Việc này sẽ đòi hỏi một mức độ hội nhập chủ quyền chưa từng thấy ở châu Âu, với một ngân sách chung được chia sẻ giữa các quốc gia thành viên. Nếu được chấp nhận, nó sẽ mang lại hình ảnh thay thế rõ ràng hơn về một “châu Âu hai tốc độ”, một nhóm gồm các quốc gia đồng euro “liên bang hóa” (vẫn do Đức thống trị) và phần còn lại của EU.]

Quốc gia dân tộc Đức (German nation state*), mặc dù chưa đầy 150 tuổi, giờ đây là sức mạnh không thể thiếu của châu Âu. Trong các vấn đề kinh tế, Đức là vô song, nó nói năng nhẹ nhàng nhưng vác theo một cây gậy khổng lồ hình đồng tiền euro, và cả lục địa lắng nghe. Tuy nhiên, về chính sách đối ngoại toàn cầu, Đức luôn phát biểu nhẹ nhàng, đôi khi còn chẳng nói một lời nào, và né tránh bạo lực.

Cái bóng của Chiến tranh Thế giới II vẫn còn lơ lửng trên nước Đức. Hoa Kỳ, và sau cùng là Tây Âu, sẵn sàng chấp nhận việc Đức tái vũ trang vì mối đe dọa Liên Xô, nhưng Đức tái vũ trang gần như miễn cưỡng và không thích sử dụng sức mạnh quân sự của mình. Đức đóng một vai phụ ở Kosovo và Afghanistan, nhưng đã chọn đứng ngoài cuộc xung đột Libya.

Về phương diện ngoại giao sự tham gia nghiêm túc nhất của Đức vào một cuộc khủng hoảng phi kinh tế là tại Ukraine, điều này cho chúng ta biết nhiều về việc người Đức đang nhìn về đâu. Đức đã tham gia vào mưu đồ lật đổ tổng thống Ukraine Yanukovych năm 2014, đồng thời đã chỉ trích gay gắt việc sáp nhập Crimea vào Nga. Tuy nhiên, vì quan tâm đến các đường ống dẫn khí đốt, Berlin đã kiềm chế đáng kể trong động thái chỉ trích và trong việc hậu thuẫn cho các biện pháp trừng phạt Nga, nếu đem so với các quốc gia ít phụ thuộc hơn vào nguồn năng lượng của Nga, ví dụ như nước Anh. Thông qua EU và NATO, Đức được neo chặt vào Tây Âu, nhưng trong dông bão, mỏ neo này vẫn có thể trôi đi, và Berlin có ưu thế vị trí địa lý để dịch chuyển tiêu điểm chú ý của mình về phía đông nếu cần, và tạo dựng mối quan hệ gần gũi hơn với Moscow.

Kẻ dõi theo tất cả những âm mưu ở lục địa từ ngoài khơi Đại Tây Dương là nước Anh. Đôi khi người Anh hiện diện trên lục địa, có lúc lại đứng ngoài cuộc trong thế "cô lập hào nhoáng", luôn nhiệt tình tham gia vào việc đảm bảo không cho thế lực nào lớn hơn mình sẽ nổi lên ở châu Âu. Điều này hiện cũng đúng trong các hội trường ngoại giao của EU, cũng như khi xưa trên các chiến trường của Agincourt, Waterloo hay Balaclava.

Khi có cơ hội, nước Anh tìm cách chen chân vào các liên minh Pháp-Đức vĩ đại trong EU. Nếu chuyện đó thất bại, Anh tìm kiếm đồng minh trong số các quốc gia thành viên nhỏ hơn khác để xây dựng đủ sự hỗ trợ nhằm thách thức các chính sách mà họ không đồng ý. Trong mấy thế kỷ, Anh đã tìm mọi cách đảm bảo rằng không có thế lực nào chiếm ưu thế áp đảo trên lục địa châu Âu. Chính sách này được thực hiện trong quá trình Anh là thành viên EU, và sẽ tiếp tục trong tương lai, cho dù Anh có còn là thành viên EU nữa hay không.

Về mặt địa lý, Anh nằm ở vị trí đắc địa. Đất nông nghiệp màu mỡ, sông ngòi thuận tiện, khả năng tiếp cận tuyệt vời với biển và nguồn thủy sản, đủ gần lục địa châu Âu để buôn bán song lại được che chở nhờ vị thế đảo quốc - đã có những lúc Anh phải biết ơn địa lý của mình khi chiến tranh và cách mạng càn quét các nước láng giềng.

Không coi nhẹ những tổn thất và trải nghiệm của Anh trong các cuộc chiến tranh thế giới, nhưng những điều đó dường như trở nên nhỏ bé trước những gì đã xảy ra ở lục địa châu Âu trong thế kỷ 20 và thậm chí cả trước đó nữa. Người Anh không muốn sống với

những ký ức lịch sử tập thể về các cuộc xâm lược thường xuyên và sự biến động của các đường biên giới.

Có một lý thuyết cho rằng tình hình an ninh tương đối của nước Anh trong vài trăm năm qua là lý do giải thích tại sao nước này đã trải nghiệm nhiều tự do hơn và ít chuyên quyền hơn so với các quốc gia bên kia eo biển. Lý thuyết đó cho rằng Anh ít có nhu cầu về các "strong men" hoặc các nhà độc tài, kể từ Đại hiến chương Magna Carta (1215) và sau đó là các Điều khoản Oxford (Provisions of Oxford) (1258), dẫn đến việc các hình thức dân chủ hình thành sớm hơn nhiều năm so với các quốc gia khác.

Đó là một luận điểm hay, dù không thể chứng minh được. Điều không thể phủ nhận là vùng nước xung quanh quốc đảo này và rừng cây mọc trên dải đất đó cho phép xây dựng một lực lượng hải quân lớn, và những điều kiện kinh tế khơi mào cho cuộc Cách mạng Công nghiệp đã dẫn đến việc Vương quốc Anh kiểm soát một đế chế toàn cầu. Vương quốc Anh có thể là hòn đảo lớn nhất châu Âu, nhưng nó không phải là một đất nước lớn. Việc mở rộng quyền lực của quốc đảo này trên toàn cầu trong thế kỷ 18,19 và 20 là điều rất đáng chú ý, cho dù kể từ đó, vị thế của nó đã suy thoái.

Vị trí địa lý của Anh vẫn mang lại một số lợi thế chiến lược nhất định, một trong số đó là Khoảng trống GIUK (Greenland, Iceland và Anh). Đây là một nút thắt của các tuyến đường biển thế giới. Nó dường như không quan trọng bằng eo biển Hormuz hay eo biển Malacca, nhưng trong lịch sử, khoảng trống GIUK đã mang lại lợi thế cho Anh ở Bắc Đại Tây Dương. Tuyến đường thay thế dành cho các lực lượng hải quân Bắc Âu (bao gồm Bỉ, Hà Lan và Pháp) để

tiến vào Đại Tây Dương là thông qua eo biển Manche (còn gọi là English Channel), nhưng eo biển này khá hẹp, chỉ rộng hai mươi dặm tại eo Dover, và được phòng thủ rất chắc chắn. Bất kỳ tàu hải quân Nga nào đến từ vùng Bắc cực đều phải đi qua GIUK trên đường đến Đại Tây Dương.

Lợi thế chiến lược này đã suy giảm song hành với sự suy giảm vai trò và sức mạnh của hải quân Hoàng gia, nhưng trong thời chiến tranh nó sẽ lại tạo lợi thế cho nước Anh. GIUK là một trong nhiều lý do tại sao London rơi vào hoảng loạn năm 2014 khi cuộc bỏ phiếu về vấn đề độc lập của Scotland đã có lúc dường như có thể dẫn đến kết quả “Đồng ý”. Việc mất đi quyền lực trên biển Bắc và Bắc Đại Tây Dương sẽ là một cú đánh chiến lược và một sự tổn thương lớn đến thanh thế của phần còn lại của nước Anh.

Những gì người Anh có hiện nay là một ký ức tập thể về sự vĩ đại. Ký ức đó chính là điều thuyết phục nhiều người trên hòn đảo này tin rằng nếu thế giới cần phải hoàn thành một việc gì đó, nước Anh nên là một trong số các quốc gia làm điều ấy. Vương quốc Anh vẫn thuộc về châu Âu, song vẫn nằm ngoài châu lục này; đây là một vấn đề còn phải giải quyết.

Bốn mươi năm sau khi gia nhập EU, Vương quốc Anh quyết định tổ chức trưng cầu dân ý về việc liệu nước này có nên tiếp tục là một phần của EU nữa hay không. Hai vấn đề chính khiến người Anh bước đến ngưỡng cửa ra khỏi EU lại liên quan đến nhau: chủ quyền lãnh thổ và nhập cư. Quan điểm chống EU, được hậu thuẫn bởi một số phần tử ngập ngừng quay lưng lại với EU, đã được tiếp lửa bởi một số lượng lớn đủ các loại đạo luật được EU ban hành, mà nước

Anh, theo thỏa thuận thành viên, phải tuân thủ. Có những dòng tít lớn về những tội phạm nước ngoài bị kết án phạm tội nghiêm trọng ở Anh, nhưng không thể bị trục xuất do các phán quyết từ Tòa án Tư pháp châu Âu.

Đồng thời, làn sóng dân nhập cư và tị nạn kinh tế đến châu Âu từ Trung Đông và châu Phi cũng đã thúc đẩy tình cảm chống EU khi nhiều người trong số di dân đó muốn đến nước Anh, và người ta tin rằng chính các nước EU nơi dân nhập cư đi qua đã khuyến khích họ làm như vậy.

Định kiến chống dân nhập cư luôn gia tăng trong thời kỳ suy thoái kinh tế, ví dụ thời kỳ suy thoái gần đây nhất mà châu Âu đã phải gánh chịu, và chúng ta có thể chứng kiến các hiệu ứng của nó ngay trên lục địa, dẫn đến sự gia tăng của các đảng chính trị cánh hữu, tất cả đều chống lại chủ nghĩa quốc tế và do đó làm suy yếu cơ cấu của EU.

Một ví dụ trần trụi xảy đến vào đầu năm 2016 khi Thụy Điển, lần đầu tiên trong nửa thế kỷ, người ta bắt đầu kiểm tra giấy tờ tùy thân của du khách đến từ Đan Mạch. Đây là một phản ứng trực tiếp với dòng người tị nạn và di cư chảy vào Bắc Âu từ vùng Trung Đông và cũng là phản ứng trước các cuộc tấn công của IS vào Paris tháng Mười một năm 2015. Ý tưởng về một “Khu vực Schengen” của EU, một khu vực không biên giới bao gồm hai mươi sáu quốc gia, đã phải chịu những cú đánh nặng nề khi các quốc gia khác nhau vào các thời điểm khác nhau tái lập các biện pháp kiểm soát biên giới vì lý do an ninh. Lo sợ tình trạng tắc nghẽn, Đan Mạch bắt đầu kiểm tra giấy tờ những du khách từ Đức sang. Tất cả những điều này đều

gây tốn phí, khiến cho việc đi lại khó khăn hơn, và là một cuộc tấn công cả về mặt thể chất lẫn khái niệm vào ý thức hệ của "một liên minh ngày càng khăng khít". Một số nhà phân tích đã bắt đầu nói về một "Pháo đài châu Âu" từ những biện pháp được đề nghị nhằm giảm số lượng nhập cư, nhưng phát biểu này cũng bỏ qua một thực tế rằng còn có một xu hướng dịch chuyển hướng tới một "Pháo đài Quốc gia Dân tộc".

Dân cư trắng truyền thống của châu Âu đang chuyển thành muối tiêu. Những dự báo phát triển dân số cho thấy biểu đồ hình kim tự tháp ngược, với thế hệ người lớn tuổi trên tầng cao nhất và ở tầng mức thấp hơn là thế hệ trẻ phải chăm sóc họ hoặc trả thuế. Tuy nhiên, những dự báo như vậy vẫn không gây ra một tác động nào đối với tình cảm mạnh mẽ chống dân nhập cư tồn tại trong cộng đồng dân cư bản địa trước đây, những người đang vật lộn để đối phó với các thay đổi chóng mặt của thế giới mà tại đó họ đã lớn lên.

Sự thay đổi nhân khẩu học này đến lượt nó lại ảnh hưởng lên chính sách đối ngoại của các quốc gia, đặc biệt là đối với Trung Đông. Ví dụ, về các vấn đề như chiến tranh Iraq hoặc xung đột Israel/Palestine, nhiều chính phủ châu Âu dù sao cũng phải tính đến tình cảm của công dân Hồi giáo khi hoạch định chính sách.

Các đặc tính và chuẩn mực xã hội trong nước của các quốc gia châu Âu cũng bị ảnh hưởng. Các cuộc tranh luận về nữ quyền và khăn trùm đầu của phụ nữ, những đạo luật ngăn cấm báng bổ, tự do ngôn luận và nhiều vấn đề khác đều bị ảnh hưởng bởi sự hiện diện của một số lượng lớn người Hồi giáo ở các khu vực đô thị của châu Âu. Câu châm ngôn của Voltaire nói rằng ông sẽ bảo vệ đến cùng

quyền ngôn luận của con người, dù chính ông thấy lời nói đó chướng tai, đã từng được coi như một điều hiển nhiên. Ngày nay, bất chấp vô số người đã bị giết vì những lời họ nói gây xúc phạm, cuộc tranh luận kia đã chuyển hướng. Không hiếm gặp những ý tưởng cho rằng những lời lẽ xúc phạm đến tôn giáo nên bị coi là vượt quá giới hạn cho phép, thậm chí có thể bị phán xử là bất hợp pháp.

Trong khi những người theo chủ nghĩa tự do trước đây hoàn toàn ủng hộ Voltaire, thì hiện nay xuất hiện những sắc thái của chủ nghĩa tương đối. Vụ thảm sát các nhà báo của tạp chí châm biếm Pháp Charlie Hebdo vào năm 2015 kéo theo một làn sóng lên án và bài bác lan rộng; tuy nhiên, một số trong thái độ lên án chủ nghĩa tự do đã nhuốm một sắc thái “nhưng có lẽ những kẻ châm biếm cũng thật quá đáng”. Đây là một điều mới mẻ đối với châu Âu trong thời hiện đại và là một phần của những cuộc chiến tranh văn hóa, mà tất cả đều quay vòng trở lại thái độ đối với các cấu trúc chính trị của châu Âu.

NATO cũng bắt đầu chia rẽ cùng thời điểm với Liên minh châu Âu. Cả hai tổ chức còn có thể được chắp vá lại, nhưng nếu không, theo thời gian cả hai có thể tan rã hoặc không còn thích hợp nữa. Đến lúc đó, chúng ta sẽ quay trở lại một châu Âu với những quốc gia dân tộc có chủ quyền, với việc mỗi một nhà nước đều tìm kiếm đồng minh trong một thế cân bằng của hệ thống quyền lực. Đức một lần nữa sẽ lo sợ bị bao vây bởi Nga và Pháp, Pháp sẽ lại lo sợ người láng giềng lớn hơn của mình, và tất cả chúng ta sẽ quay trở lại đầu thế kỷ 20.

Đối với người Pháp, đây là một cơn ác mộng. Họ đã thành công trong việc trói chặt nước Đức vào EU, chỉ để nhận ra rằng sau khi Đức tái thống nhất, Pháp trở thành đối tác yếu thế hơn trong một cỗ máy động cơ kép mà họ đã từng hy vọng sẽ được lèo lái. Điều này đặt ra cho Paris một vấn đề dường như không thể giải quyết được. Trừ phi Paris lặng lẽ chấp nhận rằng Berlin lĩnh xướng châu Âu, còn không Pháp có nguy cơ làm Liên minh châu Âu suy yếu hơn nữa. Nhưng nếu Pháp chấp nhận vai trò lãnh đạo của Đức, khi đó sức mạnh của chính họ sẽ bị suy giảm.

Pháp có khả năng đưa ra một chính sách đối ngoại độc lập, mà thực sự, với chương trình ngăn chặn hạt nhân “Force de frappe” (Lực lượng Tấn công), với các vùng lãnh thổ hải ngoại và các lực lượng vũ trang được hậu thuẫn bởi tàu sân bay của mình, Pháp đã làm như vậy - nhưng họ chỉ hoạt động an toàn khi biết chắc sườn phía đông của mình được bảo đảm và có thể nhướng mắt lên trên đường chân trời.

Cả Pháp và Đức hiện đang làm tất cả để giữ Liên minh châu Âu: họ coi nhau như những đối tác tự nhiên. Nhưng chỉ mình Đức có Kế hoạch B - nước Nga.

Giai đoạn kết thúc Chiến tranh Lạnh đã chứng kiến hầu hết các cường quốc lục địa cắt giảm ngân sách quân sự và lực lượng vũ trang của họ. Cú sốc của cuộc chiến tranh Nga-Georgia năm 2008 và việc sáp nhập Crimea vào Nga năm 2014 đã hướng sự chú ý đổ dồn vào khả năng xảy ra chiến tranh ở châu Âu, một vấn đề xưa cũ.

Hiện tại, Nga thường xuyên tung ra những phi vụ nhằm kiểm tra các hệ thống phòng không của châu Âu, họ cũng đang bận rộn với

việc củng cố địa vị ở Nam Ossetia, Abkhazia, Crimea, Transnistria và miền Đông Ukraine. Họ duy trì mối liên hệ với khối sắc dân Nga ở vùng Baltic, và họ vẫn có lãnh thổ hải ngoại của mình tại Kaliningrad trên biển Baltic.

Châu Âu đã bắt đầu thực hiện một số tái tính toán nghiêm túc về chi tiêu quân sự, nhưng không có nhiều tiền nhàn rỗi, và họ phải đối mặt với những quyết định khó khăn. Trong khi tranh luận về những quyết định này, những tấm bản đồ lại được lôi ra phủi bụi, và các nhà ngoại giao và chiến lược gia quân sự nhận thấy rằng, cho dù những mối đe dọa như Charlemagne, Napoléon, Hitler và Liên Xô có thể đã qua, nhưng Đồng bằng Bắc Âu, vùng núi Carpath, Baltic và biển Bắc thì vẫn còn đó.

Trong cuốn *Of Paradise and Power* (Thiên đường và Quyền lực), nhà sử học Robert Kagan cho rằng các nước Tây Âu sống trong thiên đường nhưng không nên tìm cách vận hành theo các quy luật của thiên đường một khi họ bước vào thế giới của quyền lực. Có lẽ, khi cuộc khủng hoảng đồng euro dịu đi và chúng ta nhìn quanh thiên đường đó, dường như không thể tưởng tượng được rằng chúng ta có thể đi thụt lùi; nhưng lịch sử cho chúng ta biết có bao nhiêu điều có thể thay đổi chỉ trong vài thập niên, và địa lý cho chúng ta biết rằng nếu con người không liên tục cố chiến thắng các "quy luật" của nó, thì những "quy luật" ấy sẽ chiến thắng con người.

Đây là điều mà Helmut Kohl ngụ ý trong diễn văn rời chức thủ tướng Đức năm 1998, khi cảnh báo rằng ông là lãnh đạo Đức cuối cùng đã sống qua Chiến tranh Thế giới II và do đó đã trải qua những nỗi kinh hoàng mà nó từng gây ra. Năm 2012, ông đã viết một bài

cho tờ nhật báo bán chạy nhất của Đức, *Bild*, và rõ ràng ông vẫn còn ám ảnh bởi khả năng rằng thế hệ lãnh đạo hiện tại, do khủng hoảng tài chính, sẽ không trân trọng kinh nghiệm hậu chiến về lòng tin lẫn nhau của châu Âu: "Với những người không tự mình trải nghiệm qua điều này và đặc biệt những người hiện đang sống trong cuộc khủng hoảng đang đặt câu hỏi rằng sự thống nhất của châu Âu có thể mang lại điều gì, bất chấp thời kỳ hòa bình chưa từng có của châu Âu kéo dài hơn sáu mươi lăm năm và bất chấp những vấn đề và khó khăn mà chúng ta vẫn còn phải vượt qua, câu trả lời là: hòa bình."

Chương Năm

CHÂU PHI

"Mọi điều luôn có vẻ như là bất khả cho đến khi nó được thực hiện."

Nelson Mandela


SPAIN
ITALY
GREECE
TURKEY
Mediterranean Sea
Algiers
Tunis
TUNISIA
Tripoli
Madeira Island (PORTUGAL)
Rabat
MOROCCO
Canary Islands (SPAIN)
SYRIA
IRAN
LEBANON
ISRAEL
IRAQ
JORDAN
KUWAIT
Suez Canal
Cairo
Persian Gulf
Laayoune
Western Sahara
ALGERIA
LIBYA
EGYPT
Nile
Red Sea
BAHRAIN
QATAR
U.A.E.
SAUDI ARABIA
Sahara
Nouakchott
MAURITANIA
MALI
Niger
NIGER
CHAD
SUDAN
Sahel
Dakar
SENEGAL
GAMBIA
Banjul
Bamako
BURKINA FASO
Niamey
Ouagadougou
N'djamena
Khartoum
ERITREA
Asmara
YEMEN
Socotra (YEMEN)
DJIBOUTI
Djibouti
Bissau
GUINEA-BISSAU
GUINEA
Conakry
Freetown
SIERRA LEONE
Monrovia
LIBERIA
CÔTE D'IVOIRE
Yamoussoukro
GHANA
Accra
TOGO
Lome
BENIN
Porto Novo
NIGERIA
Abuja
ETHIOPIA
Addis Ababa
SOUTH SUDAN
CENTRAL AFRICAN REPUBLIC
Bangui
Juba
SOMALIA
Mogadishu
Gulf of Guinea
Malabo
CAMEROON
Yaoundé
EQ. GUINEA
SAO TOME AND PRINCIPE
Principe
São Tomé
Libreville
GABON
CONGO
Congo
UGANDA
Kampala
KENYA
Nairobi
Equator
DEMOCRATIC REPUBLIC OF THE CONGO
RWANDA
Kigali
Lake Victoria
Bujumbura
BURUNDI
Mombasa
Brazzaville
Kinshasa
Cabinda (ANGOLA)
Lake Tanganyika
Dodoma
Pemba Island
Zanzibar Island
Bagamoyo
Dar-es-Salaam
INDIAN OCEAN
TANZANIA
Luanda
Lake Nyasa
ATLANTIC OCEAN
ANGOLA
COMOROS
Moroni
MALAWI
Lilongwe
ZAMBIA
Lusaka
Zambezi
Mayotte Is. (FRANCE)
Harare
MOZAMBIQUE
Mozambique Channel
MADAGASCAR
ZIMBABWE
Antananarivo
NAMIBIA
Limpopo
Port Louis
MAURITIUS
Windhoek
BOTSWANA
Kalahari Desert
Gaborone
Pretoria
Maputo
Johannesburg
Mbabane
SWAZILAND
Bloemfontein
LESOTHO
Maseru
Durban
SOUTH AFRICA
Cape Town
East London
Port Elizabeth
State border
Disputed border
The Sahel
1000miles
1000km

Bờ biển châu Phi? Những bãi biển tuyệt đẹp, thực sự đáng yêu, nhưng bến cảng thiên nhiên lại tệ hại. Sông ngòi? Sông ngòi tuyệt vời, nhưng hầu hết chúng thực sự vô dụng xét về mục đích giao thông, vì rằng cứ vài dặm bạn lại phải vượt qua một thác nước. Đây chỉ là hai vấn đề trong một danh sách dài các lý do giải thích tại sao châu Phi không thành công về công nghệ hay chính trị như Tây Âu hay Bắc Mỹ.

Có rất nhiều vùng đất không thành công, nhưng rất ít nơi không thành công như châu Phi, cho dù nó đã có lợi thế khởi đầu trước: là nơi giống Homo sapiens (người tinh khôn) khởi sinh từ khoảng hai trăm ngàn năm trước. Như Jared Diamond, tác giả minh mẫn bậc nhất, đã diễn đạt điều đó trong một bài viết xuất sắc cho *National Geographic* năm 2005, "Nó trái ngược với những gì người ta mong đợi từ vận động viên xuất phát đầu tiên." Tuy nhiên, vận động viên xuất phát đầu tiên ấy bị tách biệt khỏi những dân tộc khác bởi sa mạc Sahara, Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Hầu như toàn bộ lục địa này phát triển trong thế cô lập khỏi khối đất liền Á-Âu, nơi những ý tưởng và công nghệ được trao đổi từ đông sang tây, và từ tây sang đông, nhưng không đi từ bắc xuống nam.

Là một lục địa khổng lồ, châu Phi luôn bao gồm các vùng đất, khí hậu và văn hóa khác nhau, nhưng có một điểm chung giữa các vùng miền này là sự cô lập của chúng đối với nhau và đối với thế giới bên ngoài. Hiện nay tình hình có giảm đi đôi chút, nhưng di sản đó vẫn còn tồn tại.

Ý niệm của thế giới về địa lý châu Phi có nhiều khiếm khuyết. Rất ít người nhận ra châu Phi rộng lớn đến mức nào. Đó là do hầu

hết chúng ta sử dụng bản đồ thế giới tiêu chuẩn Mercator. Bản đồ này, cũng giống như các bản đồ khác, dùng mặt phẳng để mô tả một mặt cầu và do đó gây biến dạng. Châu Phi dài hơn rất, rất nhiều so với những gì thường được khắc họa. Việc đó giải thích tại sao một chuyến đi vòng qua mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope) là một thành tích đáng kể, và là một lời nhắc nhở về tầm quan trọng của kênh đào Suez đối với thương mại thế giới. Đi vòng qua mũi Hảo Vọng là một thành tựu trọng đại, nhưng một khi không còn cần phải làm thế, cuộc hải hành từ Tây Âu đến Ấn Độ có thể rút ngắn được sáu ngàn dặm.

Nếu bạn nhìn vào một bản đồ thế giới và tưởng tượng có thể dán Alaska cạnh California, sau đó lộn ngược Hoa Kỳ, có vẻ như Hoa Kỳ sẽ gần khớp với châu Phi, với một vài chỗ thừa thiếu đây đó. Trên thực tế, châu Phi lớn hơn Hoa Kỳ gấp ba lần. Nhìn trên bản đồ Mercator tiêu chuẩn, bạn thấy rằng Greenland dường như có cùng kích thước với châu Phi. Thực ra châu Phi lớn gấp 14 lần so với Greenland! Bạn có thể xếp gọn Hoa Kỳ, Greenland, Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và Anh vào bên trong châu Phi, và vẫn còn đủ chỗ cho hầu hết Đông Âu. Chúng ta biết châu Phi là một khối đất liền khổng lồ, nhưng các bản đồ hầu như không thể cho chúng ta biết nó khổng lồ đến mức nào.

Địa lý của lục địa mênh mông này có thể được giải thích theo nhiều cách, nhưng cách cơ bản nhất là chia châu Phi thành một phần ba phía đỉnh và hai phần ba phía đáy.

Một phần ba phía đỉnh bắt đầu từ bờ Địa Trung Hải của các quốc gia nói tiếng Ả-rập thuộc Bắc Phi. Đồng bằng duyên hải nhanh

chóng trở thành sa mạc Sahara, sa mạc khô lớn nhất thế giới, rộng gần bằng Hoa Kỳ. Ngay dưới sa mạc Sahara là vùng Sahel, một dải đất cát, nửa khô hạn, lẫn với dăm đá, bề ngang hơn ba ngàn dặm tại điểm rộng nhất của nó và trải dài từ Gambia trên bờ Đại Tây Dương qua Niger, Chad và chạy ngang Eritrea bên bờ biển Đỏ. Từ *Sahel* bắt nguồn từ tiếng Ả-rập *sahil*, có nghĩa là *bờ biển*: đó là cách người dân trong vùng nghĩ về nó, như "bờ" của "biển cát" Sahara rộng mênh mông. Nó còn là một loại bờ ven khác nữa, một bờ ven nơi mà ảnh hưởng Hồi giáo giảm dần đi. Từ Sahel đến Địa Trung Hải, đại đa số dân cư là người Hồi giáo. Phía nam của Sahel bắt đầu xuất hiện sự đa dạng tôn giáo hơn nhiều.

Thật vậy, phía nam của Sahel, hai phần ba ở phía đáy của châu Phi, có mức độ đa dạng hơn trong hầu hết mọi thứ. Vùng đất trở nên ôn hòa hơn và thảm thực vật xanh xuất hiện, dần trở thành rừng nhiệt đới khi tiến gần đến Congo và Cộng hòa Trung Phi. Đi về hướng bờ biển phía đông là những hồ lớn thuộc Uganda và Tanzania, trong khi đi về phía tây lại xuất hiện nhiều sa mạc hơn tại Angola và Namibia. Khi chạm đến đỉnh mũi của Nam Phi, khí hậu lại "có tính chất Địa Trung Hải", mặc dù chúng ta đã đi xa gần năm ngàn dặm từ điểm cực bắc ở Tunisia trên bờ biển Địa Trung Hải.

Với việc châu Phi là nơi khởi nguồn của loài người, thì tất cả chúng ta đều là người châu Phi. Tuy nhiên, các quy tắc của cuộc đua đã thay đổi từ khoảng tám ngàn năm trước Công nguyên, khi một số trong giống loài chúng ta lang thang đến những nơi như Trung Đông và xung quanh khu vực Địa Trung Hải, mất đi máu viễn

du, họ định cư, bắt đầu canh tác và cuối cùng sống tập trung trong các làng mạc và thị trấn.

Nhưng trở lại phía nam, rất ít loài thực vật dễ dàng để thuần hóa, và động vật thì thậm chí còn ít hơn. Phần lớn đất đai bao gồm rừng nhiệt đới, đầm lầy, sa mạc hoặc cao nguyên dốc đứng, không địa hình nào trong số đó cho phép trồng lúa mì hoặc lúa nước, hoặc nuôi cừu. Tê giác, linh dương và hươu cao cổ của châu Phi kiên quyết từ chối làm động vật thồ hoặc như Diamond diễn đạt trong một đoạn văn đáng nhớ, "Lịch sử có thể đã trở nên khác đi nếu quân đội châu Phi, được nuôi dưỡng bởi thịt hươu cao cổ được chăn nuôi và được hỗ trợ bởi những đợt sóng kỵ binh cưỡi tê giác khổng lồ, đã quét qua châu Âu, giẫm nát những lính tráng ăn thịt cừu cưỡi loài ngựa lùn tịt." Nhưng ưu thế khởi đầu trước của châu Phi trong câu chuyện chung của dòng giống chúng ta đã cho phép lục địa này có nhiều thời gian hơn để phát triển một thứ khác mà cho đến nay vẫn khiến nó lạc hậu: một loạt những bệnh dịch hiểm nghèo, như sốt rét và sốt vàng da, bùng phát do nhiệt độ cao và hiện nay càng diễn tiến phức tạp bởi điều kiện sống chen chúc và cơ sở hạ tầng cho y tế nghèo nàn. Điều này cũng đúng đối với các khu vực khác, như tiểu lục địa [tức Nam Á] và Nam Mỹ chẳng hạn, nhưng khu vực châu Phi Hạ Sahara đặc biệt chịu ảnh hưởng nặng nề, ví dụ virus HIV, và gặp vấn đề đặc biệt khó khăn do sự hoành hành của muỗi và ruồi Tsetse.

Hầu hết các con sông của lục địa này cũng đặt ra một vấn đề, vì chúng bắt nguồn từ vùng đất cao và đổ xuống thành những dòng chảy xiết gây cản trở giao thông. Ví dụ, Zambezi hùng vĩ có thể là

con sông dài thứ tư của châu Phi, chảy suốt 1.600 dặm, và có thể là một địa danh du lịch tuyệt đẹp với những ghềnh nước trắng và thác Victoria, nhưng nó khá là vô dụng trong vai trò một tuyến đường thương mại. Nó chảy qua sáu quốc gia, tuôn đổ từ độ cao 1.500 mét xuống ngang mực nước biển khi đến bờ Ấn Độ Dương thuộc Mozambique. Một vài khúc của nó có thể thuận tiện cho giao thông bằng những tàu đáy bằng, nhưng các khúc sông đó lại không nối liền nhau, do đó hạn chế việc vận chuyển hàng hóa.

Không giống như châu Âu, nơi có sông Danube và sông Rhine, nhược điểm này đã cản trở sự tiếp xúc và giao thương giữa các vùng đất của châu Phi - rồi đến lượt nó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và cản trở sự hình thành các vùng thương mại lớn. Các con sông lớn của châu lục này, Niger, Congo, Zambezi, Nile và các con sông khác, đều không kết nối với nhau và sự chia cắt ấy có một nhân tố con người. Trong khi các khu vực rộng lớn của Nga, Trung Quốc và Hoa Kỳ sử dụng một ngôn ngữ thống nhất giúp thuận tiện cho thương mại, thì ở châu Phi tồn tại hàng ngàn ngôn ngữ khác nhau và không có nền văn hóa nào nổi lên thống trị một khu vực có kích thước tương tự. Mặt khác, châu Âu đủ nhỏ để giao tiếp bằng một “lingua franca” (ngôn ngữ cầu nối), và một cảnh quan khuyến khích sự tương tác.

Thậm chí nếu như các quốc gia có xuất hiện nền sản xuất công nghệ đi nữa, thì phần lớn lục địa vẫn sẽ phải vật lộn để kết nối với phần còn lại của thế giới, vì phần lớn khối đất liền này bị đóng khung bởi Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương và sa mạc Sahara. Việc trao đổi ý tưởng và công nghệ hiếm khi với tới châu Phi Hạ Sahara trong

suốt hàng ngàn năm. Mặc dù vậy, một số đế quốc châu Phi và các thành bang đã xuất hiện từ khoảng thế kỷ 6: ví dụ đế chế Mali (thế kỷ 13-16) và thành bang Đại Zimbabwe (thế kỷ 11-15), một thành phố nằm trong dải đất giữa sông Zambezi và sông Limpopo. Tuy nhiên, những nhà nước này và những khu vực khác bị cô lập thành các khối khu vực tương đối nhỏ, và mặc dù vô số những nền văn hóa đã xuất hiện trên khắp lục địa vốn có lẽ đã sẵn phức tạp về mặt chính trị, thì địa thế tự nhiên vẫn là rào cản đối với sự phát triển công nghệ. Vào thời điểm thế giới bên ngoài đến nơi đây bằng sức mạnh, hầu hết châu Phi vẫn còn chưa phát triển chữ viết, chưa thể chế tạo giấy, thuốc súng hay bánh xe.

Thương nhân từ Trung Đông và Địa Trung Hải đã đến kinh doanh trong vùng Sahara, sau khi lạc đà được du nhập từ khoảng hai ngàn năm trước, đáng chú ý là việc buôn bán nguồn tài nguyên muối khổng lồ ở đó; nhưng phải đến những cuộc chinh phục của người Ả-rập vào thế kỷ thứ 7, những hoạt động này mới tiến triển xuống phía nam. Đến thế kỷ 9, họ đã vượt qua Sahara, và đến thế kỷ 11, đã thiết lập vững chắc ở phía nam đến tận Nigeria ngày nay. Người Ả-rập cũng di chuyển xuống từ bờ biển phía đông và định cư ở những vùng như Zanzibar và Dar es Salaam thuộc Tanzania ngày nay.

Khi người châu Âu sau cùng đã cập bến ở bờ biển phía tây trong thế kỷ 15, họ thấy có rất ít bến cảng tự nhiên để thả neo. Không giống như châu Âu hoặc Bắc Mỹ, nơi bờ biển nhấp nhô hình thành các bến cảng sâu tự nhiên, phần lớn đường bờ biển châu Phi đều nhẵn nhụi. Và một khi đã cập bến, người châu Âu phải khó khăn lắm

mới thâm nhập được một trăm dặm vào trong nội địa ở bất kỳ nơi nào, do sự khó khăn trong giao thông trên các con sông, cũng như những thách thức của thời tiết và bệnh tật.

Cả người Ả-rập và sau đó là người châu Âu đều mang theo công nghệ mới mà họ hầu như chỉ giữ cho riêng mình, và lấy đi bất cứ thứ gì có giá trị mà họ tìm thấy, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên và con người.

Chế độ nô lệ đã tồn tại từ lâu trước khi thế giới bên ngoài trở về nơi nguồn cội của nó. Thương nhân ở vùng Sahel đã sử dụng hàng ngàn nô lệ để vận chuyển khối lượng muối rất lớn, món hàng có giá trị nhất của vùng này thời bấy giờ, nhưng người Ả-rập bắt đầu thực hành nghề săn bắt nô lệ châu Phi cho những thủ lĩnh bộ lạc nào muốn có họ, vị thủ lĩnh đó sẽ đưa nô lệ đến bờ biển. Vào thời cực thịnh của Đế chế Ottoman trong thế kỷ 15 và 16, hàng trăm ngàn người Phi (chủ yếu từ khu vực Sudan) đã được đưa đến Istanbul, Cairo, Damascus và khắp thế giới Ả-rập. Người châu Âu liền học theo, vượt qua cả Ả-rập và Thổ Nhĩ Kỳ về lòng tham và sự ngược đãi đối với những con người bị đẩy lên những con tàu nô lệ neo ngoài khơi bờ biển phía tây.

Trở về những thủ phủ lớn là London, Paris, Brussels và Lisbon, người châu Âu khi đó lôi ra các tấm bản đồ địa lý châu Phi và kẻ những đường “biên giới” - hoặc, diễn đạt một cách gây hấn hơn, những đường “dối trá” - lên đó. Ở giữa những đường kẻ này, họ viết những từ như Trung Congo hay Thượng Volta và gọi chúng là những đất nước. Những đường kẻ trên bản đồ này đúng hơn là về việc các nhà thám hiểm, quân đội và doanh nhân của mỗi cường

quốc đã tiến xa đến đâu, chứ không phải là về việc những người dân sống giữa những đường kẻ ấy cảm nhận mình là gì, hay họ muốn tổ chức cuộc sống của chính họ như thế nào. Nhiều người dân châu Phi hiện nay phần nào là những tù nhân của địa lý chính trị mà người châu Âu đã làm ra, và là tù nhân của những rào cản tự nhiên đối với sự phát triển mà thiên nhiên đã ban cho họ. Từ những điều như vậy, họ đang xây dựng một quê hương hiện đại và, trong một số trường hợp, một nền kinh tế sôi động và kết nối.

Hiện tại có năm mươi sáu quốc gia ở châu Phi. Kể từ khi “ngọn gió thay đổi” của phong trào độc lập thổi qua giữa thế kỷ 20, một số từ ngữ nằm giữa những đường kẻ đã bị thay đổi, ví dụ, Rhodesia thì giờ là Zimbabwe, nhưng điều đáng ngạc nhiên là các đường biên giới hầu như vẫn y nguyên. Tuy vậy, nhiều đường biên giới bao quanh chính những phân khu vực chúng đã từng bao quanh khi được vẽ ra lần đầu tiên, và những khu vực chính thức đó là một số trong nhiều di sản mà chủ nghĩa thực dân để lại cho lục địa này.

Những xung đột sắc tộc ở Sudan, Somalia, Kenya, Angola, Cộng hòa Congo, Nigeria, Mali và các nơi khác là bằng chứng cho thấy ý tưởng về địa lý của châu Âu không phù hợp với thực tế nhân khẩu học của châu Phi. Xung đột có thể vẫn luôn xảy ra: người Zulus và người Xhosas đã có những bất hòa từ lâu trước khi họ từng nhìn thấy một người châu Âu. Nhưng chủ nghĩa thực dân đã bắt những bất hòa đó phải được giải quyết trong phạm vi một cấu trúc nhân tạo - một khái niệm châu Âu về quốc gia dân tộc (nation State). Các cuộc nội chiến hiện đại ngày nay một phần là do những kẻ thực dân bảo các dân tộc (nation) khác nhau rằng họ là một dân tộc trong một

quốc gia (state), và rồi sau khi những thế lực thực dân đã bị đuổi đi, một sắc tộc lấn át nổi lên trong phạm vi quốc gia/nhà nước (state) đó và muốn cai trị tất cả, do đó bạo lực tất phải xảy ra.

Hãy lấy ví dụ Libya, một kết cấu nhân tạo có tuổi chỉ một vài thập niên, mà ngay từ thử thách đầu tiên đã tan vỡ, trở lại cấu trúc tiền thân của nó - ba vùng địa lý riêng biệt. Vùng phía tây, trong thời Hy Lạp cai trị, là Tripolitania (từ tiếng Hy Lạp *tripolis*, ba thành phố, sau cùng sáp nhập trở thành Tripoli). Vùng phía đông, tập trung ở thành phố Benghazi nhưng kéo dài đến biên giới nước Chad, được biết đến trong cả thời kỳ Hy Lạp và La Mã dưới tên gọi Cyrenaica. Bên dưới hai vùng này, ở nơi hiện nay thuộc vùng viễn tây nam của đất nước, là vùng Fezzan.

Tripolitania luôn hướng về phía bắc và tây bắc, buôn bán với các nước láng giềng Nam Âu. Cyrenaica luôn nhìn về hướng đông, đến Ai Cập và các vùng đất Ả-rập. Thậm chí dòng hải lưu ngoài khơi bờ biển của vùng Benghazi cũng đưa tàu thuyền đi về hướng đông một cách tự nhiên. Fezzan theo truyền thống là vùng đất của những người du mục có ít điểm chung với hai cộng đồng miền duyên hải nói trên.

Đây là lối cai trị mà cả người Hy Lạp, người La Mã lẫn người Thổ Nhĩ Kỳ áp đặt tại vùng đất này và cũng là cách mà người dân nghĩ về bản thân họ qua nhiều thế kỷ. Thứ ý tưởng về Libya kiểu Âu châu mới mấy mươi năm tuổi sẽ phải vật lộn để tồn tại, và đã có một trong nhiều nhóm Hồi giáo ở miền đông tuyên lập một "tiểu vương quốc Cyrenaica". Mặc dù "tiểu vương quốc" này có thể không tồn tại lâu, nhưng đây là một ví dụ về việc khái niệm vùng miền chỉ đơn

thuần phát sinh từ những đường kẻ trên bản đồ của người nước ngoài.

Tuy nhiên, một trong những thất bại lớn nhất của việc vẽ đường ranh giới của người châu Âu nằm ở trung tâm lục địa, cái lỗ đen khổng lồ được biết đến với tên gọi Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC). Đây là miền đất mà Joseph Conrad lấy làm bối cảnh cho cuốn tiểu thuyết *Heart of Darkness* (*Giữa lòng tăm tối*), và nó vẫn là một nơi bị bao phủ trong bóng tối chiến tranh. Đây là một ví dụ điển hình cho thấy việc áp đặt những biên giới nhân tạo có thể dẫn đến một nhà nước yếu ớt và bị chia cắt ra sao, bị tàn phá bởi xung đột nội bộ, và tài nguyên khoáng sản của nó chỉ đày đọa nó vào cảnh ngộ bị người ngoài khai thác mà thôi.

DRC là một minh họa về lý do tại sao cái thuật ngữ vơ đũa cả nắm "các nước đang phát triển" là quá rộng để miêu tả các quốc gia không thuộc về nhóm các nước công nghiệp hóa hiện đại. Congo không phát triển, cũng không cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào rằng nó sẽ phát triển. Nước này lẽ ra không bao giờ nên được hợp lại với nhau; nó đã tan rã và là vùng chiến sự ít được đưa tin nhất trên thế giới, bất chấp sự thật là sáu triệu người đã chết tại đây trong các cuộc chiến diễn ra từ cuối những năm 1990.

DRC không phải là một nước dân chủ, cũng không phải cộng hòa. Đây là quốc gia lớn thứ hai ở châu Phi với dân số khoảng 75 triệu người, mặc dù do tình hình tại đây khó có thể biết được con số chính xác. Congo lớn hơn Đức, Pháp và Tây Ban Nha kết hợp lại, và có rừng mưa nhiệt đới Congo, lớn thứ hai thế giới chỉ sau rừng Amazon.

Người dân nước này chia thành hơn 200 nhóm sắc tộc, trong đó lớn nhất là người Bantu. Có vài trăm ngôn ngữ được sử dụng, nhưng việc sử dụng rộng rãi tiếng Pháp đã kết nối những khoảng cách biệt ở một mức độ nhất định. Tiếng Pháp phát triển từ những năm Congo là thuộc địa của Bỉ (1908-1960) và trước đó, khi vua Leopold của Bỉ lợi dụng nước này như món tài sản riêng của mình để vơ vét tài nguyên thiên nhiên lận vào túi riêng. Luật thuộc địa của Bỉ khiến các phiên bản luật của Anh và Pháp trông có vẻ lành tính thấy rõ: luật của Bỉ tàn nhẫn đến hung bạo từ đầu đến cuối, hầu như không có nỗ lực nhằm xây dựng bất kỳ loại cơ sở hạ tầng nào để giúp người dân thuộc địa. Khi người Bỉ ra đi vào năm 1960, họ đã không để lại cơ hội nào cho đất nước gắn kết lại với nhau.

Ngay tức thì cuộc nội chiến bắt đầu và sau đó càng trở nên khốc liệt bởi phải giữ một vai phụ đẫm máu trong cuộc Chiến tranh Lạnh toàn cầu. Chính quyền tại thủ đô Kinshasa hậu thuẫn cho phe nổi dậy trong chiến tranh Angola, do đó dẫn đến sự chú ý của Hoa Kỳ, kẻ cũng ủng hộ phong trào nổi dậy chống lại chính phủ Angola do Liên Xô chống lưng. Mỗi bên đổ vào lượng vũ khí giá trị hàng trăm triệu đô la.

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cả hai cường quốc không còn quan tâm đến vùng đất về sau được gọi là Zaire, và đất nước này lảo đảo bước tiếp, sống sót nhờ những nguồn tài nguyên thiên nhiên của nó. Thung lũng Rift Vĩ đại uốn cong vào DRC ở phía nam và phía đông, và để lộ một trữ lượng khoáng sản khổng lồ gồm cobalt, đồng, kim cương, vàng, bạc, kẽm, than đá, mangan và các khoáng vật khác, đặc biệt trong tỉnh Katanga.

Trong thời kỳ vua Leopold, thế giới muốn có cao su từ khu vực này cho ngành công nghiệp xe hơi đang mở rộng; hiện nay Trung Quốc mua hơn 50% lượng hàng xuất khẩu của DRC, nhưng người dân vẫn sống trong nghèo đói. Trong năm 2014, Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hiệp Quốc đã đặt DRC ở vị trí 186 trên tổng số 187 quốc gia được đo lường. Mười tám quốc gia dưới cùng trong danh sách đó đều nằm ở châu Phi.

Bởi vì Congo là quốc gia rất giàu tài nguyên và diện tích lớn, nên ai cũng muốn cắn một miếng từ chiếc bánh Congo, nhưng vì thiếu một nhà nước trung ương có thực quyền, Congo không thể cắn trả.

Vùng đất này cũng giáp biên giới với chín quốc gia khác, tất cả đều có vai trò trong nỗi thống khổ của Congo, đó là một lý do giải thích tại sao cuộc chiến Congo còn được gọi là “cuộc đại chiến thế giới của châu Phi”. Ở phía nam là Angola, phía bắc là Cộng hòa Congo (RC) và Cộng hòa Trung Phi, về phía đông Uganda, Rwanda, Burundi, Tanzania và Zambia. Cội nguồn của các cuộc chiến tranh đã bắt rễ từ nhiều thập niên trước, nhưng giai đoạn tồi tệ nhất bị kích hoạt bởi thảm họa giáng xuống Rwanda vào năm 1994 và hệ quả của nó còn càn quét về phía tây.

Sau nạn diệt chủng ở Rwanda, những người Tutsi sống sót và những người Hutu trung lập hình thành một chính phủ do người Tutsi lãnh đạo. Interahamwe, những cỗ máy giết người của dân quân Hutu, đã chạy trốn vào miền đông DRC nhưng vẫn tiến hành các cuộc tập kích ở biên giới. Họ cũng tham gia với những đơn vị quân đội DRC lùng giết người Tutsi ở DRC, sống gần khu vực biên giới. Quân đội Rwandan và Uganda tiến vào, do được sự hậu thuẫn

của Burundi và Eritrea. Liên minh với các lực lượng dân quân đối lập, họ tấn công tổ chức Interahamwe và lật đổ chính phủ DRC. Họ cũng tiếp tục kiểm soát phần lớn tài sản tự nhiên của đất nước, riêng Rwanda còn vận chuyển đi hàng tấn coltan, được sử dụng để sản xuất điện thoại di động và chip máy tính. Tuy nhiên, những lực lượng chính phủ còn sót lại không chịu thua, và với sự tham gia của Angola, Namibia và Zimbabwe, họ tiếp tục chiến đấu. Đất nước đã trở thành một chiến địa mênh mông, với hơn hai mươi phe phái tham chiến.

Theo ước tính thấp nhất, những cuộc chiến này đã cướp đi sinh mạng hàng chục nghìn người, và đã dẫn đến cái chết của sáu triệu người khác do bệnh tật và suy dinh dưỡng. Liên Hiệp Quốc ước tính rằng gần 50% nạn nhân là trẻ em dưới năm tuổi.

Trong những năm gần đây, cuộc chiến đã lắng dịu đi, nhưng DRC là nơi có xung đột gây chết chóc nhiều nhất thế giới kể từ Thế chiến II, và vẫn cần đến lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hiệp Quốc lớn nhất thế giới để ngăn chặn chiến tranh toàn diện bùng nổ một lần nữa. Hiện nay, nhiệm vụ không phải là lắp ráp những mảnh vỡ lại với nhau, bởi vì DRC chưa bao giờ là một toàn thể nguyên vẹn. Nhiệm vụ đơn giản là giữ cho các mảnh vỡ tách biệt nhau cho đến khi có thể tìm thấy một biện pháp để hàn gắn chúng một cách hợp lý và hòa bình. Thực dân châu Âu đã tạo ra một quả trứng gà mà không nở ra gà con, một sự ngu xuẩn về logic cứ lặp đi lặp lại trên khắp lục địa và sẽ còn tiếp tục ám ảnh nó.

Burundi là một ví dụ khác, những căng thẳng chính trị có căn nguyên sắc tộc nổi lên từ năm 2015 và trầm trọng hơn trong năm

2016. Burundi trước đây là một phần của Đông Phi thuộc Đức vào thời khu vực này còn bao gồm cả xứ Tanzania hiện nay. Sau Thế chiến I, Burundi được phân chia giữa Bỉ và Anh, và do Bỉ quản lý từ năm 1945 cho đến khi Burundi giành độc lập vào năm 1962. Người Bỉ sử dụng dân Tutsi để cai trị dân Hutu, và mặc dù chỉ chiếm 15% dân số, người Tutsi tiếp tục thống trị về chính trị, kinh tế và quân đội. Hơn ba trăm ngàn người thiệt mạng trong cuộc nội chiến giữa năm 1993 và 2005. Mức độ bạo lực bắt đầu gia tăng trở lại trong giai đoạn 2015-2016 sau khi Tổng thống Pierre Nkurunziza diễn giải hiến pháp theo một ý nghĩa mới để ông ta có thể ứng cử nhiệm kỳ thứ ba. Tổng thống Obama đã có ý ám chỉ điều này khi chỉ trích các nhà lãnh đạo châu Phi trong chuyến thăm châu Phi vào tháng Bảy năm 2015; ông nói, "Lục địa này sẽ không tiến bộ nếu các nhà lãnh đạo không chịu rời bỏ chức vụ khi kết thúc nhiệm kỳ… Đôi khi chúng ta nghe các nhà lãnh đạo nói, 'Tôi là người duy nhất có thể giữ quốc gia này nguyên vẹn/ Nếu quả đúng là vậy thì nhà lãnh đạo đó đã thực sự thất bại trong việc xây dựng đất nước của ông ta." Phát biểu này đã bao quát được cả di sản lịch sử thuộc địa của châu Phi, cũng như sự thật rằng các nhà lãnh đạo hiện đại của nó thường là một phần của vấn đề chứ không phải là giải pháp cho di sản đó.

Châu Phi bị nguyền rủa và được ban phúc ngang nhau, phúc là bởi có nguồn tài nguyên phong phú, nhưng bị nguyền rủa vì những thế lực bên ngoài đã đến cướp bóc chúng bấy lâu. Thời gian gần đây, các quốc gia châu Phi đã có thể tuyên bố đòi phải có phần trong kho báu này, và hiện tại các quốc gia bên ngoài châu lục đầu

tư nhiều hơn là ăn cắp, nhưng người dân châu Phi vẫn hiếm khi được hưởng lợi.

Ngoài nguồn khoáng sản tự nhiên giàu có, châu Phi cũng được trời ban nhiều dòng sông lớn - mặc dù hầu hết các dòng sông không thuận tiện cho việc thương mại, nhưng chúng có tiềm năng tốt cho thủy điện. Tuy vậy, đây cũng là một nguồn xung đột tiềm tàng.

Sông Nile, con sông dài nhất thế giới (4.100 dặm), có ảnh hưởng đến mười quốc gia được coi là có vị trí gần lưu vực của nó: Burundi, DRC, Eritrea, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Sudan, Tanzania, Uganda và Ai Cập. Từ thế kỷ 5 trước Công nguyên, sử gia Herodotus đã nói: "Ai Cập là sông Nile, và sông Nile chính là Ai Cập." Điều này vẫn đúng, và vì vậy, một mối đe dọa đối với tuyến tiếp vận trên khúc sông Nile có thể giao thông, dài bảy trăm dặm của Ai Cập vẫn là mối quan tâm của Cairo, một mối quan tâm mà Ai Cập sẵn sàng để gây chiến.

Không có sông Nile, sẽ không có con người ở đó. Ai Cập có thể là một quốc gia rất lớn, nhưng đại đa số trong khối dân cư 84 triệu người của nước này sống trong khoảng cách vài dặm từ sông Nile. Nếu chỉ đo lường trong khu vực có người sinh sống, Ai Cập là một trong những quốc gia có mật độ dân cư đông nhất trên thế giới.

Ai Cập được cho là một quốc gia dân tộc ngay từ khi hầu hết người châu Âu còn đang sống trong những túp lều trát bùn, nhưng nó chưa bao giờ vươn ra khỏi một thế lực địa phương. Ai Cập bị sa mạc bao bọc ở ba mặt và có thể đã trở thành một cường quốc lớn trong khu vực Địa Trung Hải nếu như không gặp một vấn đề. Hầu như không có một ngọn cây lớn nào ở Ai Cập, và trong hầu hết lịch

sử, nếu không có rừng cây, bạn không thể xây dựng một hải quân hùng mạnh để thể hiện quyền lực của mình. Hải quân Ai Cập vẫn luôn luôn tồn tại -nước này phải nhập khẩu gỗ tuyết tùng từ Lebanon để đóng tàu với chi phí khổng lồ - nhưng nó chưa bao giờ là một lực lượng Hải quân Đại dương.

Hiện nay, Ai Cập hiện đại có lực lượng vũ trang hùng mạnh nhất trong tất cả các quốc gia Ả-rập, nhờ có sự viện trợ quân sự của Hoa Kỳ; nhưng nước này vẫn còn bị bó buộc bởi sa mạc, biển và hiệp ước hòa bình với Israel. Ai Cập vẫn sẽ xuất hiện trong các bản tin thời sự bởi họ vẫn phải chật vật để đối phó với việc nuôi sống 84 triệu dân mỗi ngày, trong khi chiến đấu chống lại cuộc nổi loạn Hồi giáo, đặc biệt là ở Sinai, và canh giữ kênh đào Suez, nơi 8% dòng thương mại của thế giới đi qua mỗi ngày. Khoảng 2,5% lượng dầu của toàn thế giới cũng đi qua lối này mỗi ngày; việc đóng cửa kênh đào sẽ gia tăng thời gian vận chuyển đến châu Âu thêm mười lăm ngày và đến Hoa Kỳ thêm mười ngày, cộng với chi phí phát sinh.

Mặc dù đã trải qua năm cuộc chiến tranh với Israel, đất nước Ai Cập nhiều khả năng sắp tới đây sẽ bước vào xung đột với Ethiopia, và vấn đề tranh chấp là sông Nile. Hai trong số các quốc gia lâu đời nhất của lục địa, với quân đội lớn nhất, có thể khai chiến trên nguồn nước chính của khu vực (sông Nile).

Nhánh sông Nile Xanh, bắt đầu ở Ethiopia, và nhánh sông Nile Trắng hợp lưu tại thủ đô Khartoum của Sudan, trước khi chảy qua sa mạc Nubia vào Ai Cập. Đến điểm này, phần lớn lượng nước phát xuất từ sông Nile Xanh.

Ethiopia đôi khi được gọi là “tháp nước của châu Phi” do độ cao của nó và có hơn hai mươi con đập được tiếp nước bởi lượng mưa trên vùng cao nguyên. Năm 2011, Addis Ababa đã công bố một dự án liên doanh với Trung Quốc để xây dựng một dự án thủy điện khổng lồ trên sông Nile Xanh gần biên giới Sudan, gọi là đập Grand Renaissance (Đại Phục hưng). Năm 2017, con đập đã gần như hoàn thành, nhưng phải mất vài năm để làm đầy hồ trữ nước. Đập sẽ được sử dụng cho thủy điện, và dòng chảy đến Ai Cập vẫn tiếp tục; nhưng về mặt lý thuyết, hồ chứa cũng có thể giữ lại lượng nước của một năm, và việc hoàn thành dự án sẽ mang lại cho Ethiopia tiềm năng giữ nước để sử dụng riêng, do đó làm giảm trầm trọng lượng nước chảy vào Ai Cập.

Như tình trạng hiện tại, Ai Cập có quân đội mạnh hơn, nhưng điều đó đang từ từ thay đổi, và Ethiopia, đất nước có 96 triệu dân, là một thế lực ngày càng gia tăng. Cairo hiểu điều đó, và cũng biết rằng một khi con đập được xây dựng, việc phá hủy nó sẽ gây thảm họa ngập lụt ở cả Ethiopia và Sudan. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, Ai Cập không có một *casus belli* (cái cớ gây chiến) để tấn công trước khi con đập hoàn thành. Bất chấp thực tế là một bộ trưởng trong nội các gần đây trong một bài phát biểu đã lỡ lời đưa ra đề nghị ném bom, vài năm sắp tới có nhiều khả năng chúng ta sẽ chứng kiến những cuộc đàm phán cam go, vì Ai Cập muốn được đảm bảo chắc chắn rằng dòng nước sẽ không bao giờ bị chặn lại. Chiến tranh về nguồn nước được coi là một trong những cuộc xung đột sẽ diễn ra trong thế kỷ này và đây chính là cuộc xung đột cần được canh chừng.

Một thứ chất lỏng khác cũng gây tranh chấp kịch liệt là dầu mỏ.

Nigeria là nước sản xuất dầu lớn nhất khu vực châu Phi Hạ Sahara, và tất cả các loại dầu chất lượng cao đều nằm ở phía nam. Dân miền Bắc Nigeria phàn nàn rằng lợi nhuận từ dầu không được chia sẻ công bằng giữa các miền của đất nước. Đến lượt điều này lại làm trầm trọng thêm sự căng thẳng dân tộc và tôn giáo giữa những sắc dân vùng châu thổ Nigeria và những sắc dân ở phía đông bắc.

Về diện tích, dân số và tài nguyên thiên nhiên, Nigeria là quốc gia hùng mạnh nhất Tây Phi. Đây cũng là quốc gia đông dân nhất của châu lục - 177 triệu dân, với quy mô và tài nguyên thiên nhiên cho phép nó trở thành thế lực đứng đầu khu vực. Nigeria được hình thành từ các lãnh thổ của một số vương quốc cổ đại mà người Anh đã thống nhất lại thành một khu vực hành chính. Năm 1898, họ đã dựng lên "Khu bảo hộ của Anh trên sông Niger", từ đó trở thành Nigeria.

Nigeria hiện nay có thể là một cường quốc độc lập trong vùng, nhưng người dân và các nguồn tài nguyên của nước này đã bị quản trị sai lầm trong nhiều thập niên. Thời kỳ thuộc địa, người Anh thích lưu lại trong khu vực tây nam dọc theo bờ biển. Sứ mệnh "khai hóa" của họ hiếm khi mở rộng đến các vùng cao nguyên của khu trung tâm, hay đến các cụm dân cư Hồi giáo phía bắc, và nửa đất nước phía bắc vẫn kém phát triển hơn so với phía nam. Phần lớn lợi nhuận từ dầu được dùng để chi trả cho giới quyền cao chức trọng trong hệ thống bộ lạc phức hợp của Nigeria. Ngành công nghiệp dầu mỏ trên bờ ở vùng châu thổ cũng đang bị đe dọa bởi Phong trào

Giải phóng Châu thổ Niger, một cái tên mỹ miều cho một nhóm hoạt động trong khu vực bị tàn phá bởi ngành công nghiệp dầu mỏ, nhưng sử dụng tên gọi này làm vỏ bọc cho hoạt động khủng bố và tống tiền. Những vụ bắt cóc công nhân dầu mỏ nước ngoài khiến cho vùng này trở nên ít hấp dẫn hơn đối với kinh doanh. Các mỏ dầu ngoài khơi hầu như không gặp phải hoạt động tương tự và đó là nơi nguồn đầu tư đang đổ vào.

Nhóm Hồi giáo Boko Haram, muốn thành lập nhà nước dưới quyền một vị *caliph* trong các khu vực Hồi giáo, đã lợi dụng ý thức về sự bất công phát sinh do sự kém phát triển để lấn chiếm đất đai ở miền Bắc. Chiến binh Boko Haram thường là người sắc tộc Kanuris từ phía đông bắc. Họ hiếm khi hoạt động bên ngoài lãnh thổ quê hương của họ, thậm chí không mạo hiểm hướng về phía tây đến vùng Hausa, và chắc chắn không xuống xa dưới phía nam đến các khu vực ven biển. Điều đó có nghĩa là khi quân đội Nigeria đến tìm họ, Boko Haram sẽ hoạt động trên sân nhà. Phần lớn dân địa phương sẽ không hợp tác với quân đội, hoặc vì sợ bị trả thù hoặc do cùng chung nỗi oán hận của miền Nam. Mặc dù quân đội đã có một số chiến dịch lớn chống lại nhóm này, nó còn lâu mới bị đánh bại. Năm 2017, Boko Haram vẫn đủ mạnh để tấn công và giết chết hàng chục thường dân trong một loạt các cuộc tập kích. Kể từ khi Boko Haram xuất hiện lần đầu tiên vào năm 2009, hơn hai mươi ngàn người đã thiệt mạng và hàng ngàn người khác bị bắt cóc.

Lãnh thổ bị Boko Haram chiếm đóng chưa gây nguy hiểm cho sự tồn tại của nhà nước Nigeria. Nhóm này thậm chí không gây ra mối đe dọa cho thủ đô Abuja, mặc dù thủ đô nằm lưng chừng ở nửa trên

của đất nước; nhưng họ đặt ra một mối đe dọa hằng ngày cho người dân phía bắc và làm tổn hại danh tiếng của Nigeria trên trường quốc tế trong vai trò một địa điểm để kinh doanh.

Hầu hết các ngôi làng mà họ đã chiếm giữ đều nằm trên dãy núi Mandara, phía sau lưng là Cameroon. Như thế có nghĩa là quân đội quốc gia phải hành quân rất xa căn cứ của mình, và không thể bao vây lực lượng Boko Haram. Chính phủ Cameroon không hoan nghênh Boko Haram, nhưng vùng nông thôn lại cho những chiến binh này có không gian để rút lui nếu cần. Tình hình xung đột sẽ không tự tắt lịm trong vài năm tới, trong thời gian đó, Boko Haram sẽ cố gắng liên minh với các nhóm chiến đấu Hồi giáo phía bắc trong khu vực Sahel.

Hoa Kỳ và Pháp đã theo dõi vấn đề này trong nhiều năm và hiện đang dùng máy bay do thám không người lái để ứng phó với hiểm họa bạo lực ngày càng tăng phát xuất từ vùng Sahel/Sahara và kết nối với miền Bắc Nigeria. Hoa Kỳ sử dụng một vài căn cứ quân sự, bao gồm một căn cứ ở Djibouti vốn thuộc Bộ Tư lệnh Hoa Kỳ tại châu Phi (US Africa Command), được thành lập năm 2007. Pháp có thể sẽ có quyền đổ bê tông ở các quốc gia khác nhau trong vùng gọi là “châu Phi Pháp ngữ”.

Mối hiểm họa bạo lực này lan rộng tới nhiều quốc gia chính là một lời cảnh tỉnh. Nigeria, Cameroon và Chad hiện đều đang tham gia về mặt quân sự, và đang phối hợp với Hoa Kỳ và Pháp.

Xa hơn về phía nam, xuống đến bờ biển Đại Tây Dương, là nước sản xuất dầu lớn thứ hai ở khu vực châu Phi Hạ Sahara: Angola. Thuộc địa cũ này của Bồ Đào Nha là một trong những quốc

gia châu Phi có biên giới địa lý tự nhiên. Nó được bao chắn bởi Đại Tây Dương ở phía tây, bởi rừng nhiệt đới ở phía bắc và sa mạc ở phía nam, trong khi vùng đất sỏi đá phía đông dân cư thưa thớt đóng vai trò làm vùng đệm với DRC và Zambia.

Đa số trong 22 triệu người sống ở nửa phía tây đất nước, là nơi có nguồn nước tưới tiêu tốt và có thể duy trì nông nghiệp; và hầu hết các mỏ dầu của Angola nằm ngoài khơi bờ biển phía tây. Các giàn khoan ở Đại Tây Dương chủ yếu thuộc sở hữu của các công ty Hoa Kỳ, nhưng quá nửa sản lượng được đưa đến Trung Quốc. Điều này khiến Angola (tùy thuộc vào sự thăng giáng đều đặn của dòng thương mại) chỉ đứng sau Ả-rập Saudi trong vai trò nhà cung cấp dầu thô lớn nhất cho Trung Quốc.

Angola cũng là một quốc gia quen thuộc với xung đột. Cuộc chiến giành độc lập của nước này kết thúc vào năm 1975 khi người Bồ Đào Nha bỏ cuộc, nhưng ngay lập tức biến dạng thành một cuộc nội chiến giữa các bộ lạc, được ngụy trang dưới vỏ bọc một cuộc nội chiến về hệ tư tưởng. Nga và Cuba ủng hộ "những người xã hội chủ nghĩa", Hoa Kỳ và quốc gia phân biệt chủng tộc Nam Phi chống lưng cho "quân phiến loạn". Hầu hết những người xã hội chủ nghĩa của MPLA (Phong trào Nhân dân Giải phóng Angola) đều đến từ bộ lạc Mbundu, trong khi chiến sĩ phe phiến loạn chủ yếu đến từ hai bộ lạc lớn khác, Bakongo và Ovimbundu. Vỏ ngụy trang chính trị của họ là FNLA (Mặt trận Giải phóng Quốc gia Angola) và UNITA (Liên minh Quốc gia vì sự độc lập toàn vẹn Angola). Nhiều cuộc nội chiến của thập niên 1960 và 1970 đi theo khuôn mẫu này: nếu Nga hậu thuẫn cho một phe nào đó, phe này sẽ đột nhiên nhớ ra rằng nó đi theo

các nguyên lý xã hội chủ nghĩa trong khi đối thủ của nó sẽ trở thành phe chống cộng.

Người Mbundu có lợi thế về địa lý nhưng không có lợi thế về số lượng. Họ chiếm giữ thủ đô Luanda, kiểm soát các mỏ dầu và con sông chính Kwanza, và được hậu thuẫn bởi các nước có thể cung cấp cho họ vũ khí Nga và binh lính Cuba. Họ thắng thế vào năm 2002, và các cấp chỉ huy chóp bu lập tức hủy hoại chứng thư xã hội chủ nghĩa có phần đáng ngờ của họ bằng cách đưa tên mình gia nhập vào bản danh sách dài những lãnh tụ châu Phi thời thực dân, những người vốn làm giàu cho bản thân mình trên mồ hôi nước mắt của người dân.

Lịch sử đáng buồn này về sự bóc lột bởi cả thế lực bên trong lẫn ngoại xâm tiếp tục diễn ra trong thế kỷ 21.

Như chúng ta thấy, người Trung Quốc có mặt khắp mọi nơi, họ có mục tiêu là kinh doanh, và hiện nay họ nhúng tay vào khắp lục địa, chẳng kém gì châu Âu và Hoa Kỳ. Khoảng một phần ba lượng dầu nhập khẩu vào Trung Quốc đến từ châu Phi, cùng với kim loại quý được tìm thấy ở nhiều nước châu Phi, điều này có nghĩa là Trung Quốc đã đến, và họ sẽ ở lại. Các công ty dầu mỏ châu Âu, Hoa Kỳ và các công ty đa quốc gia lớn vẫn đầu tư mạnh tay hơn nữa vào châu Phi, nhưng Trung Quốc đang nhanh chóng bắt kịp. Ví dụ, Trung Quốc đang tìm kiếm quặng sắt ở Liberia, mỏ đồng ở DRC và Zambia, và mỏ cobalt nữa, cũng ở DRC. Nước này đã giúp phát triển cảng Mombasa của Kenya và hiện đang khởi công nhiều dự án khổng lồ hơn khi nguồn tài nguyên dầu mỏ của Kenya đang bắt đầu trở nên khả thi về mặt thương mại.

Tổng công ty Cầu-Đường thuộc sở hữu nhà nước Trung Quốc đang xây dựng một dự án đường sắt trị giá 14 tỉ đô la kết nối Mombasa với thủ đô Nairobi (Kenya). Các nhà phân tích cho biết thời gian vận chuyển hàng hóa giữa hai thành phố sẽ giảm từ ba mươi sáu giờ xuống còn tám giờ, với chi phí vận chuyển cắt giảm tương ứng 60%. Thậm chí còn có những kế hoạch kết nối Nairobi ngược lên Nam Sudan, qua Uganda và Rwanda. Với sự giúp đỡ của Trung Quốc, Kenya dự tính sẽ trở thành thế lực kinh tế chủ đạo của vùng bờ biển phía đông.

Trên vùng biên giới phía nam, Tanzania đang cố gắng cạnh tranh hết sức để trở thành lãnh đạo Đông Phi và đã ký kết giao dịch trị giá hàng tỉ đô la với Trung Quốc về các dự án cơ sở hạ tầng. Nước này cũng đã ký một thỏa thuận liên doanh với Trung Quốc và một công ty xây dựng Oman để tu sửa và mở rộng cảng Bagamoyo, vì cảng chính ở Dar es Salaam bị tắc nghẽn nghiêm trọng. Theo kế hoạch, Bagamoyo có thể xử lý hai mươi triệu container hàng hóa mỗi năm, năng lực này sẽ biến nó trở thành cảng lớn nhất châu Phi. Tanzania cũng có kết nối giao thông tốt trong “Hành lang tăng trưởng nông nghiệp miền Nam của Tanzania” và đang liên kết với mười lăm quốc gia thuộc Cộng đồng Phát triển Nam Phi. Điều này cho phép nước này kết nối vào Hành lang Bắc Nam, một tuyến tiếp vận kết nối cảng Durban với các khu vực mỏ đồng của DRC và Zambia với các nhánh đường sắt phụ nối cảng Dar es Salaam với Durban và Malawi.

Bất chấp những điều này, Tanzania dường như vẫn chỉ là một thế lực hạng hai dọc vùng duyên hải phía đông. Nền kinh tế của

Kenya vẫn giữ vai trò đầu tàu trong Cộng đồng Năm quốc gia Đông Phi, chiếm khoảng 40% GDP của khu vực. Có thể có ít đất canh tác hơn so với Tanzania, nhưng Kenya sử dụng những gì mình có một cách hiệu quả hơn nhiều. Hệ thống công nghiệp của Kenya cũng hiệu quả hơn, cũng như hệ thống vận chuyển hàng hóa ra thị trường cả trong nước và quốc tế. Nếu Kenya có thể duy trì sự ổn định chính trị, nước này sẽ nắm bắt được vận mệnh là một thế lực thống trị khu vực trong tương lai gần và trong trung hạn.

Sự hiện diện của Trung Quốc cũng vươn dài sang Niger, với việc Tổng công ty Dầu khí Quốc gia Trung Quốc đầu tư vào mỏ dầu nhỏ trên những cánh đồng Ténéré ở trung tâm của đất nước. Đầu tư của Trung Quốc vào Angola trong thập niên qua đã vượt quá tám tỉ đô la và đang tăng lên hằng năm. Tổng công ty Cơ khí đường sắt Trung Quốc (CREC) đã bỏ ra gần hai tỉ đô la để hiện đại hóa tuyến đường sắt Benguela nối DRC với cảng Lobito của Angola trên bờ biển Đại Tây Dương cách đó tám trăm dặm. Trên tuyến đường này, cobalt, đồng và mangan sẽ đi qua, nhờ đó mà tỉnh Katanga của DRC sẽ vừa gặp họa lại vừa được phước.

Tại Luanda, CREC đang xây dựng một cảng hàng không quốc tế mới, và xung quanh thủ đô đã nhanh chóng mọc lên một loạt các khu chung cư khổng lồ theo mô hình Trung Quốc, làm nơi ăn ở cho ước tính khoảng một trăm năm chục ngàn đến hai trăm ngàn công nhân Trung Quốc hiện đang làm việc trong quốc gia này. Hàng ngàn công nhân trong số đó cũng được đào tạo về kỹ năng quân sự và có thể cung cấp một lực lượng dân quân sẵn sàng nếu Trung Quốc cần dùng đến.

Những gì Bắc Kinh muốn ở Angola cũng là những gì họ muốn ở khắp mọi nơi: nguyên vật liệu để chế tạo sản phẩm, và sự ổn định chính trị để đảm bảo dòng chảy của những nguyên vật liệu và sản phẩm đó. Vì vậy, nếu Tổng thống José Eduardo dos Santos, người đương nhiệm đã ba mươi sáu năm, từng quyết định chi trả cho Mariah Carey một triệu đô la để hát tại bữa tiệc sinh nhật của ông vào năm 2013, thì đó là việc riêng của ông ấy. Và nếu bộ lạc Mbundu, là bộ lạc dòng tộc của José, tiếp tục thống trị, thì đó cũng là việc riêng của họ.

Sự tham gia của Trung Quốc là một đề xuất hấp dẫn đối với nhiều chính phủ châu Phi. Bắc Kinh và các công ty lớn của Trung Quốc không đặt những câu hỏi khó trả lời về nhân quyền, không đòi hỏi cải cách kinh tế, hay thậm chí cũng không đề nghị một số nhà lãnh đạo châu Phi ngừng ăn cắp tài sản của nước mình như cách mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế hay Ngân hàng Thế giới có thể sẽ làm. Ví dụ, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Sudan, một lý do đáng kể giải thích tại sao Trung Quốc luôn bảo vệ Sudan tại Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và tiếp tục ủng hộ Tổng thống Omar al-Bashir ngay cả khi có lệnh bắt giữ ông ta từ Tòa án Hình sự Quốc tế. Tuy nhiên, động thái chỉ trích của phương Tây về thái độ này đã bị Bắc Kinh xếp vào khay “Chờ giải quyết”; chúng đơn giản bị coi là một trong nhiều trò chơi quyền lực nhằm ngăn chặn Trung Quốc hoạt động kinh doanh, và là thứ đạo đức giả nếu căn cứ trên lịch sử hành động của phương Tây ở châu Phi.

Tất cả những gì Trung Quốc muốn là dầu mỏ, khoáng sản, kim loại quý và thị trường. Đây là một mối quan hệ có qua có lại giữa

chính phủ và chính phủ, nhưng chúng ta sẽ chứng kiến sự căng thẳng gia tăng giữa dân cư địa phương và lực lượng công nhân Trung Quốc thường được đưa tới để hỗ trợ các dự án lớn. Điều này đến lượt nó có thể kéo Bắc Kinh can thiệp sâu hơn vào các vấn đề chính trị địa phương, và đòi hỏi Trung Quốc phải có một kiểu hiện diện quân sự nhỏ nào đó ở một số nước khác nhau.

Nam Phi là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc ở châu Phi. Hai quốc gia có một lịch sử kinh tế và chính trị lâu dài và có vị trí thuận lợi để hợp tác với nhau.

Hàng trăm công ty Trung Quốc, của cả nhà nước và tư nhân, hiện đang hoạt động tại Durban, Johannesburg, Pretoria, Cape Town và cảng Elizabeth.

Nền kinh tế của Nam Phi được xếp hạng lớn thứ hai trên lục địa sau Nigeria. Nước này chắc chắn là cường quốc ở phía nam xét về mặt kinh tế (gấp ba lần quy mô của Angola), quân đội và dân số (53 triệu). Nam Phi phát triển hơn nhiều quốc gia châu Phi, nhờ vị trí của nước này ở ngay cực nam của lục địa, cùng với khả năng tiếp cận hai đại dương, tài nguyên thiên nhiên giàu có về vàng, bạc và than, một bầu khí hậu và đất đai thuận lợi cho sản xuất lương thực quy mô lớn.

Nhờ vị trí nằm ở cực nam, và đồng bằng duyên hải nhanh chóng dốc lên thành vùng cao nguyên, Nam Phi là một trong số rất ít các nước châu Phi không phải chịu nạn sốt rét, vì muỗi khó sinh sản ở đó. Điều này cho phép thực dân châu Âu vào sâu trong đất liền xa hơn và nhanh hơn so với vùng nhiệt đới chịu sự hoành hành bệnh sốt rét, họ định cư và bắt đầu hoạt động công nghiệp quy mô nhỏ,

dần dà phát triển thành nền kinh tế lớn nhất của nửa phía nam châu Phi hiện nay.

Đối với hầu hết Nam Phi, việc kinh doanh của thế giới bên ngoài đồng nghĩa là làm ăn với Pretoria, Bloemfontein và Cape Town.

Nam Phi đã sử dụng tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý để ràng buộc các nước láng giềng vào hệ thống vận tải của mình, có nghĩa là một tuyến vận chuyển đường sắt và đường bộ hai chiều kéo dài từ các cảng ở Đông London, Cape Town, cảng Elizabeth và Durban chạy dài lên phía bắc qua Zimbabwe, Botswana, Zambia, Malawi và Tanzania, vươn xa đến tận tỉnh Katanga của DRC và về phía đông đến Mozambique. Tuyến đường sắt mới xây dựng của Trung Quốc từ Katanga đến vùng duyên hải Angola đã được xây dựng để thách thức sự thống trị này và có thể lấy đi một lưu lượng vận chuyển đáng kể từ DRC, nhưng Nam Phi dường như được tất định là sẽ duy trì lợi thế của nó.

Trong giai đoạn phân biệt chủng tộc, ANC (Đại hội Dân tộc châu Phi) đã hậu thuẫn cho MPLA (Phong trào Nhân dân Giải phóng) của Angola trong cuộc chiến chống thực dân Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, niềm say mê của một cuộc đấu tranh chung đang chuyển thành một mối quan hệ nguội lạnh dần, mỗi bên kiểm soát đất nước của riêng mình và cạnh tranh ở cấp độ khu vực. Angola còn phải đi một chặng đường dài mới có thể bắt kịp với Nam Phi. Đây không phải là một cuộc đối đầu quân sự: sự thống trị của Nam Phi gần như trọn vẹn. Nam Phi có lực lượng vũ trang lớn, được trang bị tốt, bao gồm khoảng một trăm ngàn binh sĩ, hàng chục máy bay chiến đấu và trực thăng tấn công, cũng như vài tàu ngầm và tàu khu trục hiện đại.

Trong thời kỳ Đế quốc Anh, việc kiểm soát Nam Phi đồng nghĩa với việc kiểm soát mũi Hảo Vọng và nhờ đó là cả các tuyến đường biển giữa Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Hải quân hiện đại có thể mạo hiểm xa hơn nữa từ bờ biển phía nam châu Phi nếu họ muốn đi qua, nhưng mũi Hảo Vọng vẫn là một mảnh bất động sản có vị trí kiểm soát trên bản đồ thế giới và Nam Phi là một sự hiện diện uy nghi trong toàn bộ khu vực một phần ba phía dưới lục địa này.

Xuất hiện một cuộc tranh đoạt mới đối với châu Phi trong thế kỷ hiện tại, nhưng lần này nó rẽ làm hai nhánh. Trong cuộc cạnh tranh về nguồn tài nguyên, có những mối quan tâm và sự can thiệp công khai từ bên ngoài, đồng thời cũng có “cuộc tranh đoạt trong nội địa”, và Nam Phi có ý định tranh giành nhanh nhất và xa nhất.

Nam Phi chiếm ưu thế trong Cộng đồng Phát triển Mười lăm quốc gia Nam châu Phi (SADC) và đã xoay xở đạt được một ghế thường trực tại Hội nghị Quốc tế Vùng Đại Hồ, mặc dù nó thậm chí không phải là một thành viên của vùng này. SADC phải cạnh tranh với Cộng đồng Đông Phi (EAC) bao gồm Burundi, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Tanzania cũng là một thành viên của SADC và các thành viên EAC khác tỏ ra bất mãn với việc nước này tán tỉnh Nam Phi. Về phần mình, Nam Phi dường như xem Tanzania là phương tiện để đạt được ảnh hưởng lớn hơn trong vùng Đại Hồ và xa hơn nữa.

Lực lượng Quốc phòng Nam Phi có một lữ đoàn tại DRC chính thức đặt dưới quyền chỉ huy của Liên Hiệp Quốc, nhưng lữ đoàn này được gửi đến nơi đó bởi những chính trị gia lão luyện nhằm đảm bảo rằng Nam Phi không bị loại khỏi cuộc mưu lời từ chiến

tranh ở đất nước giàu khoáng sản này. Điều đó đã đưa Nam Phi vào cuộc cạnh tranh với Uganda, Burundi và Rwanda, mỗi nước có những ý tưởng riêng về việc ai là kẻ nên chịu trách nhiệm ở DRC.

Châu Phi của quá khứ đã không có được sự lựa chọn nào - địa lý của nó đã định hình nên nó - và sau đó người châu Âu tạo dựng nên những đường biên giới hiện tại. Ngày nay, với dân số bùng nổ và các đại đô thị đang phát triển, châu Phi không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc đi theo xu hướng của thế giới toàn cầu hóa hiện đại mà lục địa này bị kết nối với họ. Trong quá trình này, bất chấp tất cả những vấn đề chúng ta đã chứng kiến, châu Phi đang có những bước tiến lớn.

Chính những con sông xưa kia cản trở thương mại thì giờ đây được khai thác cho thủy điện. Chính từ mảnh đất phải vật lộn để duy trì nền sản xuất thực phẩm quy mô lớn đã xuất hiện khoáng sản và dầu mỏ, làm cho một số nước trở nên giàu có ngay cả khi chỉ một ít trong số nguồn của cải đó đến được tay người dân. Tuy nhiên, trong hầu hết, nhưng không phải tất cả các quốc gia, sự nghèo đói đã giảm khi chất lượng chăm sóc y tế và giáo dục tăng lên. Nhiều quốc gia sử dụng tiếng Anh, và đó là một lợi thế trong nền kinh tế toàn cầu thống trị bởi tiếng Anh, và lục địa này đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế trong hầu hết thập niên vừa qua.

Xét về mặt trái của điều đó, tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia phụ thuộc vào giá cả toàn cầu cho mặt hàng khoáng sản và năng lượng. Ví dụ, các nước có ngân sách quốc gia phụ thuộc vào mức giá 100 đô la trên mỗi thùng dầu hầu như không biết dựa vào đâu khi giá giảm xuống còn 80 đô la hoặc 60 đô la. Mức sản lượng vẫn

gần với những năm 1970. Tham nhũng vẫn tràn lan trên khắp lục địa, và trong khi có một vài xung đột “nóng bỏng” (ví dụ Somalia, Nigeria, Sudan), nhiều xung đột khác chỉ đơn thuần là tạm thời bị đóng băng.

Tuy nhiên, mỗi năm nhiều tuyến đường bộ và đường sắt đang được xây dựng, kết nối những không gian vô cùng đa dạng của châu lục. Khoảng cách bao la của đại dương và sa mạc chia cách châu Phi với những nơi khác đã được khắc phục bằng đường hàng không, và sức mạnh công nghiệp đã tạo ra bến cảng ở những nơi thiên nhiên không có ý định tạo tác chúng.

Kể từ những năm 1960, trong mỗi thập niên, những người lạc quan đã viết về việc châu Phi đang mấp mé chiến thắng đối với định mệnh mà bàn tay lịch sử và thiên nhiên đã an bài cho nó. Có lẽ lần này là thật. Châu Phi cần điều đó. Châu Phi Hạ Sahara hiện đang nuôi dưỡng 1,1 tỉ người - theo một số ước tính, đến năm 2050, con số đó có thể đã tăng hơn gấp đôi, lên đến 2,4 tỉ người.

Chương Sáu

TRUNG ĐÔNG

"Chúng ta đã phá vỡ Hiệp ước Sykes-Picot!"

Chiến binh của Nhà nước Hồi giáo (IS), 2014.


ROMANIA
RUSSIA
BULGARIA
Black Sea
Caspian Sea
UZBEKISTAN
Istanbul
GEORGIA
Ankara
ARMENIA
AZERBAIJAN
TURKMENISTAN
TURKEY
CYPRUS
SYRIA
Tehran
AFGHANISTAN
Mediterranean Sea
LEBANON
Beirut
Damascus
Tigris
Euphrates
Zagros Mountains
ISRAEL
Baghdad
IRAN
PALESTINE
Amman
IRAQ
Jerusalem
JORDAN
Shatt al Arab
KUWAIT
Kuwait City
The Gulf
EGYPT
Al Manamah
BAHRAIN
QATAR
Strait of Hormuz
Riyadh
Doha
Abu Dhabi
Muscat
Medina
SAUDI ARABIA
UNITED ARAB EMIRATES
Red Sea
Mecca
Nile
Rub al'Khali
OMAN
SUDAN
Sana'a
YEMEN
ERITREA
Socotra
(YEMEN)
Gulf of Aden
DJIBOUTI
SOMALIA
Arabian Sea
ETHIOPIA
State border
Disputed border
500miles
500km

Trung Đông: ở đây là trung (ở giữa) của cái gì; là đông của nơi nào? Bản thân địa danh này đã được đặt ra theo cách nhìn của châu Âu về thế giới, và chính cách nhìn của châu Âu về vùng đất này đã định hình cho nó. Người châu Âu dùng mực vạch vài nét lên bản đồ: chúng là những đường kẻ không tồn tại trong thực tế và tạo nên những biên giới thuộc loại nhân tạo nhất mà thế giới từng thấy. Ngày nay, đang xuất hiện những nỗ lực nhằm vẽ lại những đường nét đó bằng máu.

Một trong những đoạn video quan trọng nhất xuất hiện từ Trung Đông trong năm 2014 nhưng bị lu mờ bởi những thước phim tư liệu về những vụ nổ bom và chặt đầu. Đó là một đoạn clip tuyên truyền khéo léo được thực hiện bởi Nhà nước Hồi giáo (IS), cho thấy một chiếc xe ủi đất đang xóa đi, hay đúng hơn là ủi bay mất đường biên giới Iraq-Syria. Biên giới đó chỉ đơn giản là một gờ cát cao. Ủi phẳng gờ cát và biên giới *vật lý* đó không còn tồn tại nữa. “Đường kẻ” trên bản đồ vẫn tồn tại trong lý thuyết. Vài năm sắp tới sẽ cho chúng ta biết liệu những lời của các chiến binh của Nhà nước Hồi giáo (IS) là tiên tri hay chỉ là trò phách lối:

“Chúng ta đang phá hủy các đường biên giới và phá bỏ những rào cản. Tạ ơn Allah.”

Sau Thế chiến I, ở Trung Đông có ít đường biên giới hơn so với hiện nay, và những đường biên nào đã tồn tại thường được xác định chỉ dựa trên địa lý mà thôi. Không gian bên trong được phân chia lỏng lẻo và được cai trị dựa theo địa lý, sắc tộc và tôn giáo, nhưng không có nỗ lực nào nhằm tạo ra các quốc gia dân tộc.

Đại Trung Đông trải dài trên một ngàn dặm, từ tây sang đông, từ biển Địa Trung Hải đến vùng núi của Iran. Từ bắc chí nam, nếu chúng ta bắt đầu tại biển Đen và kết thúc trên bờ biển Ả-rập ngoài khơi Oman, thì dải đất này trải dài hai ngàn dặm. Khu vực này bao gồm những sa mạc rộng lớn, những ốc đảo, những đỉnh núi phủ tuyết, sông ngòi dài, những thành phố lớn và vùng đồng bằng duyên hải. Và nó rất giàu tài nguyên thiên nhiên dưới cái hình thức mà mọi nước đã và đang công nghiệp hóa trên khắp thế giới đều cần: dầu mỏ và khí đốt.

Nó cũng bao gồm dải đất màu mỡ được gọi là Mesopotamia (Lưỡng Hà), nghĩa là “dải đất giữa các con sông” (sông Euphrates và Tigris). Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật nhất là sa mạc Ả-rập rộng lớn và dải đất toàn cây bụi rậm thấp ở trung tâm của nó nằm sát bên các vùng thuộc Israel, Jordan, Syria, Iraq, Kuwait, Oman, Yemen và hầu hết Ả-rập Saudi, bao gồm cả hoang mạc Rub’al Khali hay “Góc Trống rỗng” (Empty Quarter). Đây là hoang mạc cát không gián đoạn lớn nhất trên thế giới, bao quát một khu vực có kích thước bằng nước Pháp. Chính do đặc tính này, không chỉ đa số dân cư chỉ sống ở ngoại vi của nó, mà cho đến thời kỳ thực dân châu Âu, hầu hết người dân trong khu vực không hề suy nghĩ theo hình thức quốc gia dân tộc hay biên giới cố định theo nghĩa pháp lý.

Ý niệm cho rằng một người từ một nơi nào đó không thể đi qua một vùng đất khác để gặp người thân thuộc cùng một bộ lạc trừ phi anh ta có giấy tờ tùy thân, giấy tờ này được cấp bởi một người thứ ba mà anh ta không quen biết ở một thị trấn xa xôi, là một ý niệm có rất ít ý nghĩa. Ý tưởng cho rằng giấy tờ tùy thân được ban hành chỉ

vì một người nước ngoài đã tuyên bố vùng này hiện nay bị chia thành hai khu vực và đã đặt tên cho chúng, lại càng không có ý nghĩa gì cả, và trái ngược với lối sống đã diễn ra nhiều thế kỷ qua.

Đế chế Ottoman (1299-1922) được cai trị từ Istanbul. Ở thời kỳ cực thịnh, đế chế này trải dài từ cổng thành Vienna, xuyên qua Anatolia và chạy xuống phía nam qua bán đảo A-rập đến tận Ấn Độ Dương. Từ tây sang đông nó bao trọn những vùng hiện nay là Algeria, Libya, Ai Cập, Israel/Palestine, Syria, Jordan, Iraq và một phần của Iran. Đế chế chưa bao giờ phải lo lắng với việc đặt tên cho hầu hết các vùng đất này; năm 1867, đế chế đơn thuần chia chúng thành các khu vực hành chính được gọi là "Vilayet" (mang nghĩa "tỉnh bang"), thường được căn cứ trên địa điểm nơi có bộ tộc cụ thể nào đó cư trú, dù họ là người Kurd tại Bắc Iraq ngày nay hay liên minh bộ lạc trong vùng hiện nay thuộc Syria và thuộc Iraq.

Khi Đế quốc Ottoman bắt đầu sụp đổ, Anh và Pháp có một ý tưởng khác hẳn. Năm 1916, nhà ngoại giao Anh, Đại tá Sir Mark Sykes nhặt lên một cây bút sáp và vạch một đường thô thiển trên bản đồ Trung Đông. Nó chạy từ Haifa bên bờ Địa Trung Hải trong vùng đất thuộc Israel ngày nay đến Kirkuk (hiện thuộc Iraq) ở phía đông bắc. Đường vạch đó đã trở thành cơ sở của thỏa thuận bí mật giữa Mark Sykes với đối tác Pháp Francois Georges-Picot nhằm chia khu vực thành hai vùng ảnh hưởng, trong trường hợp Liên minh Ba bên (Triple Entente) đánh bại Đế chế Ottoman trong Thế chiến I. Phía bắc của đường vạch đặt dưới sự kiểm soát của Pháp, phía nam thuộc quyền chi phối của Anh.

Thuật ngữ “Sykes-Picot” trở thành từ viết tắt dùng để chỉ những quyết định khác nhau trong ba mươi năm đầu tiên của thế kỷ 20, những quyết định đã phản bội lời hứa hẹn được trao cho các thủ lĩnh bộ tộc, đồng thời cũng phần nào giải thích tình trạng bất ổn và cực đoan ngày nay. Dù vậy, lời giải thích này có thể bị phóng đại: bạo lực và chủ nghĩa cực đoan đã xuất hiện ở đây từ trước khi người châu Âu đến. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy ở châu Phi, việc tùy tiện tạo lập các “quốc gia dân tộc” cấu thành từ những dân tộc không quen chung sống với nhau trong một khu vực không phải là một công thức cho công lý, bình đẳng và ổn định.

Trước khi có Sykes-Picot (theo nghĩa rộng hơn của thuật ngữ này) thì không có Syria, không có nhà nước Lebanon, cũng không có Jordan, Iraq, Saudi Arabia, Kuwait, Israel hay Palestine. Bản đồ hiện đại thể hiện biên giới và tên gọi của các quốc gia dân tộc, nhưng chúng đều còn non trẻ và mong manh.

Hồi giáo là tôn giáo thống trị ở Trung Đông, nhưng lại bao gồm trong nó nhiều phiên bản khác nhau. Sự phân chia quan trọng nhất trong Hồi giáo cũng cổ xưa gần như bản thân tôn giáo này: cuộc phân ly giữa các giáo phái Sunni và Shia xuất hiện từ năm 632 khi nhà tiên tri Muhammad qua đời, dẫn đến một cuộc tranh chấp về quyền kế vị ông.

Tín đồ Hồi giáo Sunni chiếm đa số trong cộng đồng cư dân Ả-rập, và thực sự là cả trong toàn bộ tín đồ Hồi giáo thế giới, có lẽ lên tới 85% tổng số, mặc dù trong một số quốc gia Ả-rập, tỉ lệ phần trăm ít chênh lệch hơn. Tên gọi của giáo phái Sunni phát xuất từ “Al Sunna” hoặc “dân theo truyền thống”. Khi nhà tiên tri qua đời, những

người sẽ trở thành tín đồ Sunni lập luận rằng người thừa kế của ông nên được chọn dựa theo truyền thống của bộ tộc Ả-rập. Họ tự coi mình là phái Hồi giáo Chính thống.

Tên gọi của giáo phái Shia bắt nguồn từ "Shiat Ali", theo nghĩa đen là "đảng của Ali", và chỉ đích danh con rể Ali của Tiên tri Muhammad. Ali và các con trai của ông, Hassan và Hussein đều bị ám sát và do đó bị phủ nhận cái mà tín đồ Shia tự cho là quyền theo thừa kế của họ - tức là quyền dẫn dắt cộng đồng Hồi giáo.

Từ đó nảy sinh một số tranh chấp về giáo lý và tập tục văn hóa chia rẽ hai giáo phái chính của Hồi giáo, dẫn đến tranh chấp và chiến tranh, mặc dù cũng có những khoảng thời gian dài họ chung sống hòa bình.

Ngoài ra còn có các chi phái nhỏ trong từng giáo phái. Ví dụ, có nhiều chi phái khác nhau của Hồi giáo Sunni theo các hiền giả vĩ đại cụ thể trong quá khứ, bao gồm truyền thống Hanbali nghiêm ngặt, được đặt tên theo hiền giả Iraq thế kỷ thứ 9 Ahmad ibn Hanbal, vốn được nhiều người Sunni từ Qatar và Ả-rập Saudi mến mộ; điều này đến lượt nó lại gây ảnh hưởng lên tư tưởng Salafi cực kỳ thuần khiết, vốn chiếm ưu thế trong cộng đồng những phần tử thánh chiến (jihad).

Hồi giáo Shia có ba chi phái chính, được biết đến nhiều nhất trong số đó có lẽ là phái "Mười hai" (Twelvers), tín đồ của phái này tuân thủ giáo huấn của Mười hai Imam (Giáo chủ), nhưng ngay cả chi phái này cũng bao gồm những chi nhỏ hơn nữa. Phái Ismaili tranh chấp dòng truyền thừa của vị Imam thứ bảy, trong khi phái Zaidi tranh chấp dòng truyền thừa của vị Imam thứ năm. Ngoài ra

còn có mấy chi phái của Hồi giáo Shia chủ đạo, trong đó Alawite (Alawis) và Druze được cho là xa rời tư tưởng Hồi giáo truyền thống đến mức nhiều tín đồ Hồi giáo khác, đặc biệt là giáo phái Sunni, thậm chí không công nhận họ là một bộ phận trong tôn giáo của mình.

Di sản của chủ nghĩa thực dân châu Âu đã khiến dân Ả-rập bị gộp lại thành các quốc gia dân tộc và bị cai trị bởi các nhà lãnh đạo có khuynh hướng ủng hộ bất kỳ chi phái Hồi giáo (và bộ lạc) nào cùng xuất thân với họ. Những kẻ độc tài này sau đó vận dụng bộ máy nhà nước để bảo đảm cho quyền cai trị của họ trong toàn bộ khu vực thuộc trong những đường biên giới nhân tạo do người châu Âu thiết kế, chẳng bận tâm đến việc điều đó có phù hợp về mặt lịch sử hay có công bằng đối với các bộ lạc và tôn giáo khác nhau vốn đã bị ném chung vào một bị hay không.

Iraq là một ví dụ điển hình của xung đột và sự hỗn loạn nảy sinh từ đó. Những tín đồ mộ đạo nhất trong giáo phái Shia sẽ không bao giờ chấp nhận một chính phủ do người Sunni lãnh đạo lại có quyền kiểm soát các thành phố thiêng liêng như Najaf và Karbala, được cho là nơi chôn cất các thánh tử đạo Ali và Hussein của họ. Những cảm thức cộng đồng này đã tồn tại từ nhiều thế kỷ trước; một vài thập niên được gọi là “dân Iraq” sẽ không bao giờ xóa nhòa nổi những cảm xúc ấy.

Là những kẻ cai trị Đế chế Ottoman, người Thổ Nhĩ Kỳ nhìn một vùng đồi núi trập trùng do người Kurd thống trị, thế rồi, khi những vùng núi non thoải dần xuống thành dải đất bằng phẳng hướng về Baghdad và về phía tây đến địa danh mà nay là Syria, họ thấy một

dải đất mà đa số là dân Ả-rập Sunni. Sau cùng, khi hai con sông lớn Tigris và Euphrates hợp lưu và đổ xuống thủy lộ Shaft al-Arab, vùng đầm lầy và thành Basra, họ nhìn thấy càng nhiều dân Ả-rập hơn, hầu hết thuộc giáo phái Shia. Họ tùy theo đó mà cai trị không gian này, chia nó thành ba vùng hành chính: Mosul, Baghdad và Basra.

Trong thời cổ đại, các địa danh gần tương ứng với các vùng hành chính kể trên được gọi là Assyria, Babylonia và Sumer. Khi người Ba Tư kiểm soát không gian này, họ phân chia nó theo cách tương tự, rồi Alexander Đại đế và sau đó là Đế quốc Umayyad cũng làm vậy. Người Anh dòm ngó cũng chính dải đất này và gộp ba thành một, một điều bất khả về mặt logic mà người Kitô giáo có thể giải quyết thông qua Chúa Ba Ngôi, nhưng tại Iraq, điều đó chỉ dẫn đến một mớ hỗn độn "phi thần thánh".

Nhiều nhà phân tích nói rằng chỉ có một nhà lãnh đạo mạnh mẽ mới có thể thống nhất ba khu vực này thành một quốc gia, và Iraq đã có hàng loạt những lãnh đạo cứng rắn như vậy. Nhưng trong thực tế, dân tộc này không bao giờ thống nhất, họ chỉ co quắp vì sợ hãi. Có một nơi mà các nhà độc tài không thể nhìn thấy, đó là trong thâm tâm của người dân, hầu như không có ai tin vào những sự tuyên truyền của nhà nước, bất chấp truyền thông bao phủ bốn bề, dù đó là cuộc bức hại có hệ thống đối với người Kurd, sự thống trị bởi gia tộc Hồi giáo Sunni của Saddam Hussein từ quê nhà Tikrit của ông ta, hay vụ tàn sát hàng loạt tín đồ Shia sau cuộc nổi dậy thất bại của họ vào năm 1991.

Người Kurd là sắc dân đầu tiên rời đi. Những nhóm thiểu số nhỏ nhất sống trong một chế độ độc tài đôi khi giả vờ tin vào những lời

tuyên truyền rằng quyền lợi của họ được bảo vệ, bởi vì họ không có đủ sức mạnh để làm bất cứ điều gì chống lại thực tế đó. Ví dụ, nhóm thiểu số Kitô giáo và số ít người Do Thái tại Iraq cảm thấy họ có thể an toàn trong một chế độ độc tài thế tục như của Saddam, hơn là chấp nhận những rủi ro theo sau sự thay đổi. Và những gì họ đã e sợ có thể xảy ra thì thực tế đã xảy ra. Tuy nhiên, người Kurd là một sắc dân được minh định về mặt địa lý và, quan trọng nhất, đủ đông đảo để có thể phản ứng khi hiện trạng thực tế của chế độ độc tài trở nên quá quắt.

Năm triệu người Kurd Iraq tập trung ở các tỉnh phía bắc và đông bắc là Irbil, Sulaymaniyah, Dahuk và những khu vực xung quanh các tỉnh này. Đó là một hình lưỡi liềm khổng lồ, chủ yếu là đồi núi, điều đó đồng nghĩa người Kurd gìn giữ được bản sắc riêng của họ bất chấp các cuộc tấn công văn hóa và quân sự liên tục, chẳng hạn như chiến dịch al-Anfal năm 1988, bao gồm các cuộc tấn công bằng khí gas từ trên không nhắm vào các làng mạc. Trong chiến dịch tám giai đoạn này, các lực lượng của Saddam không giữ tù nhân và giết tất cả nam giới trong độ tuổi từ mười lăm đến năm mươi mà họ bắt gặp. Tổng cộng lên đến một trăm ngàn người Kurd đã bị sát hại và 90% số làng mạc bị xóa sổ trên bản đồ.

Khi Saddam Hussein vươn tới Kuwait vào năm 1990, người Kurd chớp cơ hội làm nên lịch sử và biến Kurdistan mà họ đã được hứa hẹn từ sau Thế chiến I trong Hiệp ước Sèvres (1920), nhưng chưa bao giờ được cho phép, thành hiện thực. Vào giai đoạn cuối của cuộc chiến vùng Vịnh, người Kurd đã nổi lên, các lực lượng đồng minh tuyên bố lập một “vùng an toàn” mà quân đội Iraq không được

phép bước vào đó, và một vùng Kurdistan *de facto* (trên thực tế) lúc đó mới bắt đầu hình thành. Cuộc xâm lược Iraq năm 2003 của Hoa Kỳ đã củng cố một điều dường như trở thành sự thật: Baghdad sẽ không thống trị người Kurd lần nữa.



Mặc dù không phải là một quốc gia được công nhận, vẫn có một khu vực "Kurdistan" có thể nhận diện được. Bằng việc vượt qua những đường biên giới như tình hình hiện nay, đây là một khu vực bất ổn tiềm tàng nếu các vùng đất của người Kurd nỗ lực thiết lập một quốc gia độc lập.

Kurdistan không phải là một quốc gia được công nhận chủ quyền, nhưng nó có rất nhiều đặc điểm của một quốc gia như vậy, và các sự kiện hiện nay ở Trung Đông chỉ làm gia tăng khả năng sẽ có một quốc gia mang tên Kurdistan có chính danh trong luật pháp quốc tế. Câu hỏi là: nó sẽ có hình dạng gì? Và Syria, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran sẽ phản ứng như thế nào nếu các vùng người Kurd ở đất nước họ cố gắng trở thành một phần của quốc gia mới này và nó nỗ lực tạo ra một quốc gia Kurdistan liền một dải, với khả năng tiếp cận Địa Trung Hải?

Sẽ nảy sinh một vấn đề khác: sự thống nhất giữa người Kurd. Người Kurd tại Iraq từ lâu đã bị chia rẽ giữa hai bộ tộc đối đầu. Người Kurd tại Syria đang cố tạo ra một thể chế nhỏ mà họ gọi là Rojava. Họ xem nó như là một phần của một quốc gia Kurdistan lớn hơn trong tương lai, nhưng trong trường hợp một quốc gia như vậy được kiến tạo, sẽ phát sinh những câu hỏi như ai sẽ có bao nhiêu quyền lực, và ở đâu. Nếu Kurdistan trở thành một quốc gia được quốc tế công nhận thì hình dạng của Iraq sẽ thay đổi. Đó là giả sử sẽ vẫn còn một quốc gia Iraq. Rất có thể sẽ không còn có Iraq.

Vương quốc Hashemite, cũng được biết đến dưới tên Jordan, là một vùng khác được tạo ra từ sa mạc bởi tay người Anh, và từ năm 1918 người Anh đã có một vùng lãnh thổ lớn để quản lý và một số vấn đề cần giải quyết.

Nhiều bộ lạc Ả-rập đã giúp người Anh chống lại người Ottoman trong Thế chiến I, nhưng có hai bộ tộc đặc biệt mà London hứa sẽ tưởng thưởng vào cuối cuộc chiến. Thật không may cả hai đều được hứa hẹn cùng một món tặng phẩm: quyền kiểm soát bán đảo

Ả-rập. Nhưng với thực tế là các bộ tộc Saud và Hashemite thường xuyên gây chiến với nhau, nên việc này có chút rắc rối. Vì vậy, London lại phủi bụi tấm bản đồ, vẽ thêm một vài đường kẻ mới và thông báo rằng thủ lĩnh của bộ tộc Saud có thể cai trị trên khu vực này, trong khi thủ lĩnh của Hashemite cai trị một khu vực khác, mặc dù mỗi khu vực đều sẽ "cần" một khâm sứ Anh để trông coi tất cả. Vị thủ lĩnh bộ tộc Saudi cuối cùng đã đặt tên cho lãnh thổ của mình bằng cách gọi theo tên của chính bộ tộc, vì thế chúng ta biết đến khu vực này dưới tên Ả-rập Saudi - một địa danh mà phép so sánh tương đương thô thiển sẽ là lấy tên "Windsorland" đặt cho nước Anh.

Người Anh, vốn khắt khe về mặt quản trị, đặt tên cho khu vực còn lại là "Transjordan", viết tắt của "phía bên kia sông Jordan". Một thị trấn nhỏ bụi bặm tên là Amman trở thành thủ đô của Transjordan, và khi người Anh trở về nhà vào năm 1948, tên gọi của quốc gia này được đổi thành Jordan. Nhưng người Hashemite không phải đến từ miền Amman: họ nguyên là một phần của bộ tộc Qureshi hùng mạnh đến từ vùng Mecca, và những cư dân bản địa hầu hết là người Bedouin. Đa số dân cư hiện nay là người Palestine: khi người Israel chiếm đóng Bờ Tây (West Bank) năm 1967, nhiều người Palestine đã chạy trốn sang Jordan, đây là nhà nước Ả-rập duy nhất cấp cho họ quyền công dân. Trong tình huống hiện nay, đa số trong 6,7 triệu công dân của Jordan là người Palestine, nhiều người trong số họ không coi mình là những thần dân trung thành của nhà cai trị Hashemite hiện tại, vua Abdullah. Thêm vào vấn đề này, một triệu dân tị nạn Iraq và Syria mà Jordan đã thu nhận chính là nhóm dân

cư đang đặt ra một tình trạng căng thẳng rất lớn đối với các nguồn lực cực kỳ hạn chế của nước này.

Những thay đổi như vậy đối với nhân khẩu học của một quốc gia có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng, và không nơi nào điều đó xảy ra nhiều hơn ở Lebanon.

Cho đến thế kỷ 20, người Ả-rập trong khu vực đã coi dải đất giữa vùng núi non và biển cả của Lebanon chỉ đơn thuần là một tỉnh của Syria. Người Pháp, kẻ vớ được nó vào tay từ sau Thế chiến I, lại nhìn sự việc theo cách khác.

Pháp từ lâu đã liên minh với những dân Kitô giáo Ả-rập trong vùng, và đã trả ơn bằng cách tạo ra một đất nước cho họ ở một nơi mà họ trở thành nhóm dân cư áp đảo trong những năm 1920. Vì không nghĩ được tên gọi rõ ràng nào khác cho đất nước này, người Pháp gọi nó theo tên của vùng núi non gần đấy, và Lebanon đã ra đời như vậy. Thực thể huyễn tưởng địa lý này tồn tại cho đến cuối những năm 1950. Vào lúc đó, tỉ lệ sinh đẻ trong cộng đồng người Hồi giáo Shia và Sunni tại Lebanon ngày càng tăng cao so với tỉ lệ sinh đẻ của người Kitô, trong khi dân số Hồi giáo tăng vọt bởi những người Palestine chạy trốn cuộc chiến tranh Ả-rập-Israel năm 1948 giữa hai nước láng giềng Israel/Palestine. Chỉ có một cuộc điều tra dân số chính thức duy nhất tại Lebanon (năm 1932), bởi vì nhân khẩu học là một vấn đề nhạy cảm và hệ thống chính trị phần nào được căn cứ trên quy mô dân số.

Đã có nhiều cuộc xung đột vũ trang giữa các nhóm tôn giáo khác nhau trong khu vực và cuộc chiến mà một số sử gia gọi là cuộc Nội chiến Lebanon lần thứ nhất nổ ra vào năm 1958 giữa dân Maronite

theo Kitô giáo và người Hồi giáo, mà vào lúc đó có lẽ nhỉnh hơn dân Kitô giáo về số lượng. Hiện nay nhóm Hồi giáo rõ ràng chiếm đa số, nhưng vẫn không có số liệu chính thức, và các nghiên cứu học thuật trích dẫn những con số luôn gây tranh cãi gay gắt.

Một số khu vực của thủ đô Beirut chỉ có dân Hồi giáo Shia, cũng như đa phần phía nam đất nước. Đây là nơi mà nhóm Shia Hezbollah (được hậu thuẫn bởi Iran, đất nước đại đa số là theo giáo phái Shia) chiếm ưu thế. Một thành trì khác của dân Shia là Thung lũng Beqaa, nơi nhóm Hezbollah sử dụng làm điểm tập kết cho các cuộc tập kích đánh phá của họ vào Syria để hỗ trợ lực lượng chính phủ ở đó. Các thị trấn khác là nơi phái Hồi giáo Sunni áp đảo. Ví dụ Tripoli, ở phía bắc, được cho là 80% Sunni, nhưng cũng có một thiểu số Alawite với số lượng đáng kể, và trước tình hình có xuất hiện những căng thẳng giữa Sunni-Alawite trong đất nước Syria kế bên, điều này đã dẫn đến những vụ xung đột vũ trang lẻ tẻ.

Lebanon dường như là một nhà nước thống nhất nếu quan sát trên bản đồ. Nhưng chỉ vài phút sau khi đến sân bay Beirut người ta có thể khám phá ra điều đó khác xa so với sự thật. Từ sân bay đi xe vào trung tâm, bạn sẽ đi qua những vùng ngoại ô phía nam chỉ toàn là dân Shia, được giữ gìn trật tự phần nào nhờ dân quân Hezbollah, lực lượng chiến đấu có lẽ là hiệu quả nhất trong cả nước. Quân đội Lebanon chỉ tồn tại trên giấy tờ, nhưng trong trường hợp xảy ra một cuộc nội chiến khác như giai đoạn 1975-1990, nó sẽ tan rã, vì binh lính trong hầu hết các đơn vị sẽ trở về thị trấn quê hương của họ và tham gia vào dân quân địa phương.

Đó phần nào là những gì đã xảy ra với lực lượng vũ trang Syria khi cuộc nội chiến đã thực sự diễn ra cho đến cuối năm 2011.

Syria là một quốc gia khác cũng đa tín ngưỡng, đa giáo phái, đa sắc tộc, cũng tan nát ngay từ lần đầu tiên được thử thách. Cũng như toàn bộ khu vực này, đất nước có đa số là người Hồi giáo Sunni, chiếm khoảng 70%, nhưng có những cộng đồng thiểu số đáng kể theo các tín ngưỡng khác. Cho đến năm 2011, nhiều cộng đồng vẫn sống cạnh nhau trong các thị trấn, các thành phố và nông thôn, nhưng vẫn có những khu vực riêng biệt trong đó một nhóm cụ thể chiếm ưu thế. Như ở Iraq, người dân địa phương sẽ luôn nói với bạn, "Chúng tôi là một dân tộc, không có sự phân chia giữa chúng tôi". Tuy nhiên, ở Iraq, tên tuổi, nơi sinh hoặc nơi cư trú thường có nghĩa là xuất thân của bạn có thể xác định dễ dàng, và ở Iraq, không mất nhiều công sức để chia rẽ một dân tộc thành nhiều phe phái.

Khi người Pháp cai trị vùng đất này, họ noi theo tấm gương của người Anh: chia để trị. Vào thời điểm đó, người Alawite còn được gọi là Nusayri. Nhiều tín đồ Sunni không coi họ là Hồi giáo, và sự thù địch nhắm vào họ dữ dội đến mức họ tự đổi tên giáo phái thành Alawite (có nghĩa "những tông đồ của Ali") để tăng cường chứng tích Hồi giáo của mình. Họ là dân vùng cao lạc hậu, ở dưới đáy xã hội Syria. Người Pháp lấy họ vào lực lượng cảnh sát và quân đội, từ đó trong nhiều năm họ đã tự dựng mình thành một thế lực lớn trong dải đất này.

Về cơ bản, ai cũng nhận thức được sức ép, khi mà các nhà lãnh đạo xuất thân từ một nhóm dân cư thiểu số cai trị nhóm đa số. Gia tộc Assad, nơi Tổng thống Bashar al-Assad xuất thân, là người

Alawite, một nhóm người chiếm xấp xỉ 12% dân số. Gia tộc này đã cai trị đất nước kể từ khi Hafez, cha của Bashar, đoạt quyền trong một cuộc đảo chính vào năm 1970. Năm 1982, Hafez nghiền nát một cuộc nổi dậy của Hội Huynh đệ Hồi giáo Sunni ở Hama, giết có lẽ đến ba mươi ngàn người trong vòng vài ngày. Hội Huynh đệ không bao giờ tha thứ hay quên được điều này, và khi cuộc nổi dậy trên toàn quốc bắt đầu vào năm 2011, mối thù phải được thanh toán. Trong một số khía cạnh, cuộc nội chiến xảy ra sau đó đơn thuần là tập hai của bộ phim Hama.

Hình dạng và cấu tạo sau cùng của Syria hiện đang trong vòng nghi vấn, nhưng kể từ khi người Nga can thiệp vào cuối năm 2015, khả năng bị đánh bại của chế độ đã giảm xuống. Chính phủ nắm giữ phần cốt lõi của đất nước, đặc biệt là các khu vực đô thị, trong khi các nhóm nổi dậy và IS hiện đang ở thế bất lợi. Các lực lượng người Kurd đã phác ra được vùng lãnh thổ họ sẽ kiểm soát, nhưng điều này đã buộc quân đội Thổ Nhĩ Kỳ tiến vào, họ là những kẻ quyết tâm ngăn chặn một nhà nước Kurd trỗi dậy từ đống đổ nát.

Trong tương lai gần, định mệnh của Syria dường như phải bị cai trị như một số những thái ấp với nhiều lãnh chúa khác nhau nắm quyền kiểm soát. Vào thời điểm viết cuốn sách này, Tổng thống Assad là người có thế lực nhất trong số các lãnh chúa đó. Cuộc nội chiến gần đây nhất của Lebanon kéo dài trong mười lăm năm, và ở nhiều thời điểm, đất nước này vẫn đang tiến gần một cách nguy hiểm đến một cuộc chiến tranh khác. Syria cũng có thể có số phận tương tự.

Giống như Lebanon, Syria cũng đã trở thành một nơi bị các cường quốc bên ngoài sử dụng để đạt được mục tiêu riêng của họ. Nga, Iran và phái Hezbollah ở Lebanon ủng hộ các lực lượng chính phủ Syria. Các nước Ả-rập ủng hộ phe đối lập, nhưng các quốc gia khác nhau hỗ trợ các nhóm đối lập khác nhau: ví dụ cả người Saudi và Qatari đều đang tranh giành ảnh hưởng, nhưng mỗi nước lại hậu thuẫn cho một đại biểu khác nhau để đạt được điều đó.

Sẽ cần có kỹ năng, lòng can đảm và một yếu tố thường thiếu vắng - sự thỏa hiệp - để giữ cho nhiều trong số những vùng đất này kết nối lại cùng nhau như một không gian duy nhất có thể quản lý được. Đặc biệt khi các phần tử thánh chiến (jihadist) Sunni đang cố chia rẽ các vùng này để mở rộng “vương quốc Hồi giáo (caliphate)” của chúng.

Các nhóm như Al-Qaeda và gần đây là Nhà nước Hồi giáo (IS) đã nhận được sự ủng hộ cho chúng một phần vì nỗi sỉ nhục mà chủ nghĩa thực dân gây ra và sau đó là vì thất bại của chủ nghĩa dân tộc liên Ả-rập -và trong một chừng mực nào đó, của quốc gia dân tộc Ả-rập. Các nhà lãnh đạo Ả-rập đã không thể đem lại sự thịnh vượng hay tự do, và lời kêu gọi mê hoặc lòng người của Hồi giáo, vốn hứa hẹn giải quyết mọi vấn đề, đã tỏ ra hấp dẫn với nhiều người trong một vùng đất nổi bật bởi sự pha trộn độc hại giữa lòng mộ đạo, thất nghiệp và đàn áp. Người Hồi giáo hoài niệm về thời kỳ hoàng kim khi Hồi giáo còn cai trị cả một đế chế và ở vị trí dẫn đầu về kỹ nghệ, nghệ thuật, y học và chính quyền. Họ đã giúp đưa ra ánh sáng những mối nghi ngờ cổ xưa về “kẻ lạ” trên khắp Trung Đông.

Nhà nước Hồi giáo (IS) phát triển từ nhóm mệnh danh “Al-Qaeda tại Iraq” vào cuối những năm 2000, trên danh nghĩa được chỉ đạo bởi những tàn dư của nhóm lãnh đạo Al-Qaeda. Vào thời điểm cuộc nội chiến Syria bùng phát toàn diện, nhóm này đã tách khỏi Al-Qaeda và tự đổi tên. Ban đầu nhóm được thế giới bên ngoài biết đến dưới tên gọi ISIL (“Nhà nước Hồi giáo Iraq và Tây Á ” - “Islamic State In the Levant”) nhưng vì “Tây Á” trong tiếng Ả-rập là Al Sham, dần dần nó trở thành ISIS. Từ mùa hè năm 2014, nhóm này đã bắt đầu tự gọi mình là Nhà nước Hồi giáo (IS - Islamic State), sau khi công bố một thực thể như vậy ở nhiều vùng lớn thuộc Iraq và Syria.

IS nhanh chóng trở thành nhóm thánh chiến “tiên phong”, thu hút hàng ngàn tín đồ Hồi giáo nước ngoài về dưới ngọn cờ của mình, một phần do chủ nghĩa lãng mạn sùng đạo và một phần vì sự tàn bạo của nó. Tuy nhiên, điểm thu hút chính của IS là thành công của nó trong việc tạo ra một vương quốc Hồi giáo “caliphate”; ở nơi mà Al-Qaeda giết người và chiếm các bản tin thời sự nóng hổi thì IS giết người và chiếm lãnh thổ.

IS cũng chiếm giữ được một lĩnh vực ngày càng quan trọng trong thời đại Internet: không gian tâm lý. Nó được xây dựng dựa trên hoạt động tiên phong của Al-Qaeda trong truyền thông mạng xã hội và đạt tới tầm cao mới về sự tinh tế và tàn bạo. Đến năm 2015, IS đã đi trước bất kỳ chính phủ nào về mức độ tin nhắn tạo dư luận bằng cách sử dụng các phần tử thánh chiến được nuôi dưỡng trong môi trường đôi lúc đầy tác hại của Internet và những ám ảnh bạo lực và tình dục của nó. Họ là Thế hệ Chiến binh Jihad Đầu lừa và đang dẫn đầu một trò chơi chết người.

Đến mùa hè năm 2015, nhiều người Ả-rập trên khắp Trung Đông, bao gồm hầu hết các phương tiện truyền thông khu vực, đã gọi IS bằng một cái tên khác, một cái tên tóm gọn cảm giác ghê tởm của những người dân thường đối với tổ chức này - DAESH.

Nó là một từ viết tắt hình thành từ tên gọi trước đây của nhóm trong tiếng Ả-rập, *Dawlat al Islamiya f al Iraq wa al Shams*, nhưng lý do người ta có xu hướng sử dụng tên này là vì các thành viên IS ghét nó. Nó phát âm tương tự như động từ *daes* (kẻ lừa lọc và gieo rắc sự bất đồng); nó hợp vần với những từ tiêu cực như *fahish* (kẻ mang tội lỗi); và nhất là nó dành cho tất cả những ai khinh ghét tổ chức của chi phái Hồi giáo này, nó có vần điệu và âm thanh giống như *jahesh*, có nghĩa là "con la ngu xuẩn". Điều này còn tệ hơn cả việc bị gọi là con lừa, vì trong văn hóa Ả-rập, đây là một sự xúc phạm khá nghiêm trọng, vừa có tính sỉ nhục vừa đồng thời làm giảm khả năng gieo rắc nỗi sợ hãi của tổ chức này.

Vào năm 2015, cuộc chiến đã hoành hành tới lui qua nhiều vùng đất của Iraq với việc IS để mất thị trấn Tikrit, nhưng chiếm được Ramadi, nơi chính phủ sau đó phải chiến đấu để giành lại. Trong cuộc chiến giành lại Tikrit, không lực Hoa Kỳ đột nhiên thấy mình rơi vào một vị thế kỳ quặc, phải thực hiện các nhiệm vụ trinh sát và các cuộc không kích có giới hạn để hỗ trợ cho các chỉ huy của Vệ binh Cộng hòa Iran, những người được phái tới để giám sát cuộc tấn công của người Iraq vào thành phố này. IS muốn có Tikrit, một phần để ngăn chặn chính phủ Iraq đang cố chiếm lại Mosul ở phía bắc, nhưng Ramadi với họ quan trọng hơn nhiều. Ramadi nằm trong tỉnh Anbar, một vùng của Iraq nơi phái Sunni áp đảo và có các tuyến

đường liên kết với biên giới Syria. Việc chiếm giữ lãnh thổ này củng cố cho tuyên bố là một “nhà nước” của họ.

Tháng Tám năm 2015 đánh dấu một năm đầu tiên của các vụ ném bom do Hoa Kỳ dẫn đầu chống lại IS ở cả Iraq và Syria. Đã có hàng ngàn cuộc không kích với nhiều máy bay Hoa Kỳ bay từ tàu sân bay USS *George H. W. Bush* và USS *Carl Vinson* trong vùng Vịnh, và những máy bay khác từ Kuwait và một căn cứ tại UAE, chiến đấu cơ F-22 Raptor Stealth cũng được đưa vào cuộc chiến trong năm 2015, tấn công các cơ sở hạ tầng dầu khí của IS. Các phi công Hoa Kỳ, những người đảm trách phần lớn các phi vụ, lâm vào tình huống không có đơn vị nào của Lực lượng Đặc nhiệm Hoa Kỳ đi trước làm điều phối không lưu cho các cuộc oanh tạc. Vì các mục tiêu thường nằm trong các khu vực đô thị, “luật tham chiến” đã buộc nhiều máy bay phải quay trở lại căn cứ mà không được khai hỏa.

Kể từ cuối mùa hè năm 2015, IS đã đều đặn mất dần lãnh thổ. Những tổn thất đáng kể bao gồm thị trấn Kobane của Syria, bị chiến binh Kurd chiếm, và vào tháng Một năm 2016, thành phố lớn Ramadi của Iraq đã bị quân đội Iraq tái chiếm. Đồng thời, IS chịu áp lực rất lớn từ việc gia tăng các cuộc không kích.

Ngay cả Nga cũng đã tham gia nhiều hơn, tấn công các mục tiêu thuộc cả lực lượng ly khai là Quân đội Syria Tự do (FSA) và các mục tiêu của IS tại Syria, sau khi IS bị cáo buộc tấn công một trong những máy bay chở khách tại Ai Cập. Pháp trả đũa các cuộc tấn công khủng bố ở Paris vào tháng Mười một năm 2015 bằng các cuộc không kích lớn vào IS, và sau đó yêu cầu Anh giúp sức. Nghị

viện Anh đã bỏ phiếu việc mở rộng các cuộc không kích tại Iraq bao gồm cả Syria.

Kết quả đã cho thấy vương quốc Hồi giáo của IS bị thu nhỏ về kích thước, cũng như một số lãnh đạo và nhiều chiến binh bị tiêu diệt. Việc để mất Mosul, do quân đội Iraq tái chiếm vào năm 2017, là một bước thụt lùi lớn đối với IS cả về mặt quân sự và tâm lý: chính tại Giáo đường Hồi giáo Vĩ đại trong thành phố này, vương quốc Hồi giáo "Caliphate" đã được tuyên lập ba năm về trước. Dù vậy, điều này không nhất thiết là sự kết thúc của IS. Đến năm 2017, hàng trăm chiến binh đã tới Libya để thiết lập một căn cứ khác, và nhiều chiến binh nước ngoài không phải người Ả-rập cố gắng trở về quê hương của mình ở châu Âu và các quốc gia Trung Á, hệ quả là tất cả những nơi này chắc chắn sẽ bị tiêm nhiễm chủ nghĩa Hồi giáo bạo lực trong những năm tới.

Tuy nhiên, mặt trận quân sự cốt lõi vẫn là ở Trung Đông, bằng chứng là việc Nga, Anh, Hoa Kỳ, Pháp và những nước khác hiện đã tham gia khá sâu, hàng ngàn phi vụ máy bay không người lái đã được thực hiện, một số phi vụ xuất phát từ lục địa Hoa Kỳ. Máy bay không người lái là một ví dụ hiện đại rõ ràng về việc công nghệ có thể khắc phục một số hạn chế địa lý nhưng đồng thời chúng cũng giúp nêu bật tầm quan trọng của địa lý. Hoa Kỳ có ngày càng nhiều phi đội máy bay không người lái tại ít nhất mười căn cứ trên khắp thế giới. Điều này cho phép một người ngồi trong văn phòng gắn máy điều hòa tại Nevada có thể điều khiển máy bay đi tới mục tiêu, hoặc chuyển giao quyền kiểm soát cho một đặc vụ ở gần mục tiêu. Nhưng nó cũng có nghĩa là Hoa Kỳ cần giữ mối quan hệ tốt đẹp với

bất kỳ quốc gia nào họ được phép đặt căn cứ cho phi đội không người lái trong khu vực. Ví dụ, tín hiệu được gửi từ Nevada có thể cần phải đi qua đường cáp ngầm dưới biển đến Đức và sau đó được gửi đến một vệ tinh thuộc về một nước thứ ba đã bán băng thông cho Lầu Năm Góc. Đây là một lời nhắc nhở về bản đồ mang tính khái niệm của quyền lực Hoa Kỳ, một điều cần thiết phải biết để hiểu cặn kẽ địa chính trị ngày nay.

Những cuộc oanh kích bằng máy bay không người lái cũng phải tuân thủ luật lệ tham chiến, nhưng chúng thường được sử dụng để tiêu diệt các mục tiêu đơn lẻ. Chúng đã đóng góp rất lớn vào việc tái chiếm vài ngàn dặm vuông lãnh thổ của Iraq từ tay IS trong năm 2015-2016, ngay cho dù IS vẫn còn kiểm soát những khoảng không rộng lớn của đất nước trong khu vực nơi phái Sunni thống trị.

Những chiến binh Hồi giáo Sunni từ khắp nơi trên thế giới, bị thu hút như những con bướm đêm bởi nguồn ánh sáng một tỉ pixel, đã tận dụng hoàn cảnh thuận lợi của thế chia ba giữa người Kurd, phái Sunni và phái Shia ở Iraq. Họ đưa ra lời hứa hẹn bá đạo với người Ả-rập Sunni về một viễn cảnh vừa khôi phục vị trí "chính đáng" cho phái Sunni với tư cách là lực lượng thống trị trong khu vực, vừa tái thiết lập vương quốc caliphate, mà trong đó tất cả những tín đồ chân chính theo phiên bản của họ (tức Hồi giáo Sunni) sẽ sống dưới sự cai quản của duy nhất một nhà cai trị.

Tuy nhiên, chính sự cuồng tín trong đức tin và cách thực hành đức tin của họ cho thấy lý do tại sao họ không thể đạt được những ảo mộng hão huyền ấy.

Thứ nhất, sẽ chỉ có một số bộ tộc Sunni tại Iraq hỗ trợ cho mục đích thánh chiến, và thậm chí cũng chỉ nhằm đạt được mục tiêu của riêng họ - một mục tiêu không bao gồm việc quay trở lại thế kỷ 6. Một khi những bộ tộc này có được những gì họ muốn, họ sẽ quay lưng lại với các phần tử thánh chiến, đặc biệt là những người nước ngoài. Thứ hai, các phần tử thánh chiến đã chứng tỏ rằng họ không có lòng nhân từ đối với bất cứ ai chống đối họ và việc không theo đức tin Sunni cũng giống như một bản án tử hình. Vì vậy, tất cả những tín đồ Hồi giáo không theo phái Sunni và tất cả các nhóm thiểu số khác tại Iraq như dân Kitô giáo, dân Chaldea, Yazidi và những nhóm khác, cũng như hàng chục quốc gia phương Tây và Hồi giáo, đều chống lại họ.

Nhóm dân Sunni ở Iraq không thuộc phe thánh chiến đang ở trong một tình thế khó khăn. Trong trường hợp Iraq bị chia cắt hoặc thành lập liên bang hợp pháp, họ đều bị mắc kẹt ở giữa, bị dải cát bao vây trong một khu vực được gọi là Tam giác Sunni, với ba góc được định vị đại khái ở phía đông Baghdad, phía tây Ramadi và phía bắc Tikrit. Người Sunni sống ở đây thường có nhiều điểm chung với các bộ lạc họ hàng của mình ở Syria hơn là dân Kurd ở phía Bắc hoặc dân Shia ở phía nam.

Bên trong tam giác này không có đủ sự đa dạng về kinh tế để duy trì sự tồn tại của một thực thể Sunni. Lịch sử đã trao các mỏ dầu cho “Iraq”, nhưng sự phân chia *de facto* (trên thực tế) của đất nước lại có nghĩa là dầu hầu hết nằm ở các khu vực người Kurd và người Shia; và nếu không có một Iraq hùng mạnh, thống nhất, thì lợi nhuận từ dầu sẽ chảy trở lại nơi dầu được phát hiện. Người Sunni không

thể kiểm soát được các vùng đất của người Kurd, các thành phố phía nam Baghdad như Najaf và Karbala có dân số Shia áp đảo, và các cảng Basra và Umm Qasr nằm cách xa lãnh thổ Sunni. Thế lưỡng nan này khiến cho người Sunni phải chiến đấu để giành được một phần bình đẳng trong một đất nước mà họ từng cai trị, đôi khi đùa giỡn với ý tưởng ly khai, nhưng họ biết rằng tương lai của họ có lẽ sẽ không có nhiều thứ để mà tự cai trị.

Trong trường hợp phân ly, người Shia có vị trí đắc địa nhất để tận dụng lợi thế. Khu vực họ chiếm ưu thế có mỏ dầu, 35 dặm đường bờ biển, thủy lộ Shaft al-Arab, bến cảng, khả năng tiếp cận với thế giới bên ngoài và ngay kế bên là Iran - một đồng minh về tôn giáo, kinh tế và quân sự.

Ảo tưởng của những phần tử thánh chiến là Salafi Islam sẽ là tôn giáo thống trị toàn cầu. Trong những khoảnh khắc tỉnh táo, nhưng vẫn điên cuồng, họ hoạch định và chiến đấu cho một mục tiêu hạn chế hơn - một vương quốc "caliphate" trải khắp Trung Đông. Một trong những tiếng hô lâm trận của các phần tử thánh chiến là "Từ Mosul đến Jerusalem!", nghĩa là họ hy vọng sẽ kiểm soát khu vực từ Mosul thuộc Iraq cho đến Beirut thuộc Lebanon, Amman thuộc Jordan và Jerusalem thuộc Israel. Tuy nhiên, kích thước địa lý thực tế của vương quốc "caliphate" của IS bị giới hạn bởi năng lực của nó.

Nói vậy không phải là đánh giá thấp vấn đề hoặc quy mô của sự kiện có thể được xem là phiên bản Ả-rập của cuộc Chiến tranh Ba mươi năm ở châu Âu (1618-1648). Nó không chỉ là vấn đề của Trung Đông. Nhiều người trong số những phần tử thánh chiến quốc

tế sống sót sẽ trở về quê nhà ở châu Âu, Bắc Mỹ, Indonesia, vùng Caucasus và Bangladesh, những nơi họ không có vẻ sẽ định cư để sống cuộc đời yên tĩnh. Cơ quan tình báo ở London tin rằng số người Anh theo Hồi giáo chiến đấu tại Trung Đông cho các nhóm thánh chiến lớn hơn rất nhiều so với số người phục vụ trong quân đội Anh ở đó. Các hoạt động cực đoan được thực hiện bởi những người Hồi giáo đã bắt đầu vài thập niên trước khi các chương trình giải cực đoan hiện nay được tiến hành ở các nước châu Âu.

Hầu hết các nước trong khu vực đều phải đối mặt với phiên bản riêng của họ trong cuộc đấu tranh mang tầm thế hệ này ở mức độ cao hơn hoặc thấp hơn. Ví dụ, Ả-rập Saudi đã bắt nhiều chi bộ Al-Qaeda trong thập niên qua, nhưng chủ yếu theo cách bắt bớ riêng rẽ, nhưng hiện nay Ả-rập Saudi đang phải đối mặt với những thách thức mới từ thế hệ các phần tử thánh chiến tiếp theo. Nước này còn gặp một vấn đề khác ở phía nam, trên biên giới với Yemen, vùng đất cũng bị tàn phá bởi bạo lực, các phong trào ly khai và một nhánh thánh chiến mạnh mẽ.

Phong trào Hồi giáo cũng sôi sục ở Jordan, đặc biệt tại thị trấn Zarqa, nằm ở đông bắc về phía biên giới Syria và Iraq, nơi cư trú của một số trong mấy ngàn người ủng hộ các nhóm như Al-Qaeda và IS. Các nhà chức trách lo ngại một nhóm thánh chiến ở Iraq hoặc Syria đang ồ ạt băng qua đường biên giới mong manh hiện tại và tiến vào Jordan. Quân đội Jordan do Anh huấn luyện được coi là một trong những lực lượng mạnh nhất Trung Đông, nhưng nó có thể gặp khó khăn khi dân Hồi giáo địa phương và các chiến binh thánh chiến nước ngoài áp dụng chiến tranh du kích trên đường phố. Nếu

những người Palestine tại Jordan từ chối bảo vệ đất nước, sẽ không phải là thiếu thực tế khi tin rằng Jordan sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn mà chúng ta đang chứng kiến tại Syria. Đây chính là điều cuối cùng mà các nhà cai trị Hashemite mong muốn - và cũng là điều cuối cùng mà người Israel mong muốn.

Trận chiến vì tương lai của Trung Đông Ả-rập phần nào đã khiến cho cuộc đấu tranh giữa Israel và Ả-rập trở nên nổi bật. Việc chuyên chú vào vấn đề Israel/Palestine đôi khi trở lại, nhưng sau cùng, tầm quan trọng của những sự kiện đang diễn tiến ở nơi khác đã khiến một số nhà quan sát hiểu rằng các vấn đề của khu vực không đặt nặng vào sự tồn tại của Israel. Đó là một luận điệu dối trá của những nhà độc tài Ả-rập nhằm làm cho dư luận bị lái khỏi sự tàn bạo của chính họ, và nó đã được nhiều người dân trong khu vực và những kẻ ngu xuẩn nhưng hữu ích của họ ở phương Tây tin theo. Tuy nhiên, thảm họa chung của Israel/Palestine vẫn tiếp diễn, và nỗi ám ảnh đối với mảnh đất nhỏ bé này mạnh mẽ đến mức một lần nữa nó có thể bị một số người coi là cuộc xung đột căng thẳng nhất trên thế giới.

Đế chế Ottoman đã từng coi khu vực phía tây sông Jordan đến bờ biển Địa Trung Hải như là một phần của vùng đất Syria. Họ gọi nó là Filistina. Sau Thế chiến I, dưới hiệu lực của Lệnh ủy quyền cho nước Anh (Bristish Mandate), vùng đất này trở thành quốc gia Palestine.

Người Do Thái đã sống trong phần đất từng được gọi là Israel trong hàng thiên niên kỷ, nhưng sự tàn phá của lịch sử đã khiến họ phân tán khắp toàn cầu. Israel đối với họ vẫn là “miền đất hứa” và

Jerusalem nói riêng vẫn là thánh địa. Tuy nhiên, đến năm 1948, người Hồi giáo và Kitô giáo Ả-rập đã là nhóm cư dân chiếm đại đa số trong xứ sở này hơn một ngàn năm.

Trong thế kỷ 20, với sự ra đời của Lệnh ủy quyền Palestine (Mandate for Palestine), phong trào Do Thái kết nối những nhóm thiểu số đồng đạo của họ đã lớn mạnh, và bị thúc đẩy bởi những cuộc tàn sát người Do Thái ở Đông Âu, ngày càng nhiều người Do Thái bắt đầu định cư tại đây. Anh có vẻ thuận mắt đối với việc kiến tạo một "quê hương Do Thái" tại Palestine, đã cho phép người Do Thái di chuyển đến đó và mua đất từ người Ả-rập. Sau Thế chiến II và nạn diệt chủng Holocaust của Hitler, người Do Thái tìm cách đến Palestine với số lượng thậm chí còn lớn hơn. Căng thẳng giữa cộng đồng Do Thái và phi Do Thái đạt đến điểm bùng nổ, và nhà chức trách Anh quá mệt mỏi đã bàn giao vấn đề này lại cho Liên Hiệp Quốc vào năm 1948. Liên Hiệp Quốc bỏ phiếu cho việc phân chia khu vực thành hai quốc gia. Người Do Thái đồng ý, người Ả-rập nói "Không". Kết quả là chiến tranh, dẫn tới làn sóng đầu tiên của dân tị nạn Palestine bỏ chạy khỏi khu vực và dân tị nạn Do Thái đổ vào từ khắp Trung Đông.



Cao nguyên Golan, Bờ Tây và dải Gaza vẫn là lãnh thổ bị tranh chấp sau cuộc Chiến tranh Sáu ngày năm 1967.

Jordan chiếm khu Bờ Tây, bao gồm cả Đông Jerusalem. Ai Cập chiếm dải Gaza, coi đó là một phần mở rộng của lãnh thổ nước này. Cả hai đều không có ý định cấp cho những người dân sống ở đó

quyền công dân hoặc quốc tịch là người Palestine, cũng không có bất kỳ phong trào đủ lớn nào của người dân kêu gọi thành lập một nhà nước Palestine. Trong khi đó, Syria, coi toàn bộ khu vực này là một phần của Đại quốc Syria và cũng coi những người sống ở đó là công dân Syria.

Cho đến ngày nay, Ai Cập, Syria và Jordan vẫn ngờ vực về vị thế độc lập của Palestine, và nếu Israel biến mất và được thay thế bởi Palestine, có thể cả ba sẽ tuyên bố chủ quyền đối với các phần của lãnh thổ đó. Tuy nhiên, trong thế kỷ này, người Palestine có cảm thức mãnh liệt về họ như một quốc gia, và bất kỳ chế độ độc tài Ả-rập nào tìm cách ngoạm một miếng vào thể chế Palestine dưới bất kỳ hình thù hay kích thước nào đều sẽ gặp phải sự phản đối mạnh mẽ. Người Palestine ý thức rất rõ rằng hầu hết các quốc gia Ả-rập, mà một số nước trong đó là nơi họ đã di tản đến trong thế kỷ 20, đã từ chối cho họ quyền công dân; các quốc gia này nhấn mạnh rằng con và cháu của họ vẫn là “dân tị nạn”, và làm mọi cách để đảm bảo cho họ không thể hội nhập vào đất nước.

Trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày vào năm 1967, Israel giành quyền kiểm soát toàn bộ Jerusalem, Bờ Tây và dải Gaza. Năm 2005, họ rời Gaza, nhưng hàng trăm ngàn người định cư vẫn ở lại Bờ Tây.

Israel coi Jerusalem là thủ đô vĩnh cửu, không thể chia cắt của mình. Do Thái giáo nói rằng tảng đá nơi Abraham chuẩn bị hiến tế Isaac chính là nơi đó, và nằm ngay trên nền Nơi Chí thánh (Holy of Holies), Đền thờ của vua Solomon. Đối với người Palestine, Jerusalem có một âm ba tôn giáo vang vọng khắp thế giới Hồi giáo:

thành phố này được coi là chốn thiêng liêng thứ ba của Hồi giáo bởi vì Tiên tri Muhammad được cho là đã thăng thiên từ chính nơi tảng đá đó, tại địa điểm hiện là "Giáo đường Hồi giáo Xa xôi nhất" (Al Aqsa). Về mặt quân sự, thành phố chỉ có tầm quan trọng địa lý chiến lược vừa phải - nó không có ngành công nghiệp thực sự nào đáng kể, không có sông ngòi và sân bay - nhưng nó có ý nghĩa bao trùm về văn hóa và tôn giáo: nhu cầu hệ tư tưởng của địa điểm này quan trọng hơn vị trí của nó. Quyền kiểm soát và việc tiếp cận Jerusalem không phải là một vấn đề mà một giải pháp thỏa hiệp có thể dễ dàng đạt được dựa trên đó.

Trong tương quan so sánh, người Israel dễ dàng từ bỏ dải Gaza hơn (mặc dù điều này vẫn khó khăn). Tuy nhiên, liệu người dân sống tại đó có được hưởng lợi gì nhiều hay không bởi sự ra đi của Israel thì vẫn là điều còn phải tranh luận.

Dải Gaza ở trong tình trạng còn hơn cả tồi tệ giữa hai "thực thể" Palestine hiện tại. Dải đất này chỉ trải dài 25 dặm và rộng 7,5 dặm. Một triệu tám trăm ngàn người sống chen chúc trong không gian này. Thực tế, Gaza là một "thành quốc", mặc dù là một thành quốc bị bần cùng hóa khủng khiếp. Do cuộc xung đột với Israel, công dân của nó bị quây ráp ba mặt bởi một hàng rào an ninh được tạo ra bởi Israel và Ai Cập, và bởi bờ biển phía tây. Người dân chỉ được phép xây dựng công trình trong phạm vi cách biên giới Israel một khoảng cách nhất định vì Israel đang cố gắng hạn chế khả năng tên lửa từ Gaza có thể phóng sâu vào đất Israel. Thập niên vừa qua đã chứng kiến một cuộc chạy đua vũ trang bất cân xứng ngày càng tiến triển, với việc các nhóm vũ trang tại Gaza tìm kiếm loại tên lửa có thể bắn

xa hơn, còn Israel thì phát triển hệ thống phòng thủ chống tên lửa của mình.

Do mật độ đô thị của nó, Gaza là một trận địa chiến đấu tốt cho những người phòng vệ nó, nhưng là một cơn ác mộng đối với người dân thường, những người hầu như không có nơi trú ẩn khỏi bom đạn và không có mối liên hệ nào với vùng Bờ Tây, mặc dù khoảng cách giữa hai bên chỉ là hai lăm dặm tại điểm hẹp nhất. Cho đến khi một thỏa thuận hòa bình đạt được thì người dân Gaza chẳng biết đi đâu, và thật ít công việc để họ làm bên trong dải đất này.

Bờ Tây lớn gần gấp bảy lần diện tích Gaza nhưng là mảnh đất bị phong tỏa cả bốn mặt. Phần lớn Bờ Tây là một dãy núi chạy từ bắc xuống nam. Từ quan điểm quân sự, điều này cho phép bất cứ ai nắm giữ được vùng đất cao đó đều có thể kiểm soát đồng bằng duyên hải ở phía tây sườn núi, và cả thung lũng Rift Jordan ở phía đông của nó. Gạt sang một bên ý thức hệ của những di dân Do Thái, những người tuyên bố theo Kinh Thánh rằng họ có quyền được sinh sống trong khu vực mà họ gọi là Judea và Samaria, từ quan điểm quân sự, đối với Israel, một lực lượng phi-Israel không thể được phép kiểm soát những cao điểm này, vì từ đó vũ khí hạng nặng có thể bắn xuống đồng bằng duyên hải nơi 70% dân số Israel sinh sống. Đồng bằng này cũng bao gồm các hệ thống đường bộ quan trọng nhất của Israel, nhiều công ty công nghệ cao thành đạt, sân bay quốc tế và hầu hết các ngành công nghiệp nặng.

Đây là một lý do dẫn tới nhu cầu “an ninh” của phía Israel và việc nó một mực cho rằng, ngay cả khi có một nhà nước Palestine độc lập, nhà nuóc đó cũng không thể có quân đội với vũ khí hạng nặng

đặt trên đỉnh núi, và Israel cũng phải duy trì quyền kiểm soát đường biên giới với Jordan. Do Israel quá nhỏ, nó không có "chiều sâu chiến lược" thực sự, không có nơi nào để rút lui nếu tuyến phòng thủ của nó bị chọc thủng, và vì vậy về mặt quân sự, Israel tập trung vào việc cố đảm bảo không ai có thể đến gần. Hơn nữa, khoảng cách từ biên giới Bờ Tây đến Tel Aviv chỉ có mười dặm ở đoạn hẹp nhất; từ sườn núi Bờ Tây, bất kỳ đội quân tương đối lớn nào cũng có thể cắt Israel ra làm đôi. Tương tự, trong trường hợp của Bờ Tây, Israel không để cho bất kỳ nhóm quân sự nào trở nên hùng mạnh có thể đe dọa đến sự tồn tại của nó.

Trong điều kiện hiện tại, Israel phải đối mặt với các mối đe dọa an ninh và cuộc sống của người dân bởi các cuộc tấn công khủng bố và hỏa lực tên lửa từ các nước láng giềng kề sát, nhưng đó không phải là mối đe dọa đối với chính sự tồn tại của nước này. Ai Cập, về phía tây nam, không phải là mối đe dọa. Có một hiệp ước hòa bình hiện vẫn phù hợp với cả hai bên, và bán đảo Sinai bán phi quân sự đóng vai trò như một vùng đệm giữa hai nước, về phía đông, bên kia biển Đỏ tại Aqaba thuộc Jordan, sa mạc cũng che chở cho Israel, hiệp ước hòa bình của họ với Amman cũng vậy. Về phía bắc có một mối đe dọa tiềm tàng từ Lebanon nhưng là tương đối nhỏ, dưới dạng những đợt tập kích qua biên giới và/ hoặc pháo kích hạn chế. Tuy nhiên, nếu và khi nhóm Hezbollah ở Lebanon sử dụng tên lửa lớn hơn và có tầm xa hơn để bắn sâu vào Israel, thì động thái đáp trả sẽ trở nên dữ dội.

Mối đe dọa tiềm tàng nghiêm trọng hơn đến từ nước láng giềng lớn hơn của Lebanon, Syria. Trong lịch sử, Damascus muốn và cần

con đường tiếp cận trực tiếp đến bờ biển. Syria vẫn luôn coi Lebanon là một phần của mình (và quả thực là vậy) và vẫn còn cay đắng về việc binh sĩ của họ bị buộc phải rút quân vào năm 2005. Nếu tuyến đường ra biển đó bị chặn, phương án thay thế là vượt qua cao nguyên Golan và chạy xuống vùng đồi núi xung quanh biển Galilee trên đường đến Địa Trung Hải. Nhưng cao nguyên Golan đã bị Israel chiếm giữ trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày vào năm 1967, và quân đội Syria sẽ phải thực hiện một cuộc công kích quy mô lớn để vượt qua được vùng đồng bằng ven biển dẫn đến các trung tâm dân cư lớn của Israel. Điều này không thể không tính đến tại một thời điểm nào đó trong tương lai, nhưng trong trung hạn, nó rất khó có thể xảy ra, và chừng nào cuộc nội chiến Syria còn tiếp tục, thì đó là điều bất khả.

Vấn đề còn lại là Iran - việc này cần được cân nhắc nghiêm túc hơn vì nó làm nảy sinh vấn đề về vũ khí hạt nhân.

Iran là một gã khổng lồ phi Ả-rập, đa số dân nói tiếng Farsi. Nó lớn hơn ba nước Pháp, Đức và Anh cộng lại, nhưng trong khi tổng số dân của ba nước đó lên đến 200 triệu thì Iran chỉ có 78 triệu người. Với không gian có thể định cư hạn chế, hầu hết dân cư sống ở vùng núi; các sa mạc lớn và đồng bằng muối trong nội địa Iran không phải là nơi con người có thể sinh sống. Chỉ mỗi việc chạy xe qua các vùng này cũng đủ khiến người ta nhụt chí, và sinh sống ở đó là một cuộc tranh đấu ít người dám dấn thân.

Có hai dãy núi khổng lồ ở Iran: dãy Zagros và dãy Elburz. Dãy Zagros chạy từ phía bắc, xuống chín trăm dặm dọc theo biên giới giữa Iran với Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq, kết thúc ở gần eo biển Hormuz

trong vùng Vịnh. Trong nửa phía nam của dãy núi có một đồng bằng về phía tây, nơi sông Shatt al-Arab chia cắt Iran và Iraq. Đây cũng là nơi có các mỏ dầu lớn của Iran, các mỏ khác nằm ở phía bắc và trung tâm đất nước. Tổng trữ lượng dầu trong các mỏ này được cho là lớn thứ ba trên thế giới. Dẫu vậy,

Iran vẫn còn tương đối nghèo do quản lý yếu kém, tham nhũng, địa hình miền núi cản trở các kết nối giao thông và do các biện pháp trừng phạt kinh tế đã phần nào ngăn chặn một số lĩnh vực công nghiệp có thể hiện đại hóa.

Dãy Elburz cũng bắt đầu ở phía bắc, nhưng dọc theo biên giới với Armenia. Nó chạy dọc toàn bộ chiều dài của bờ phía nam biển Caspi và nối vào biên giới với Turkmenistan trước khi hạ dần độ cao khi đến Afghanistan. Đây là dãy núi bạn có thể nhìn thấy từ thủ đô Tehran, cao chót vót phía trên thành phố về phía bắc. Elburz mang lại cảnh quan ngoạn mục, cũng như một bí mật được cất giữ còn hơn cả dự án hạt nhân của Iran: điều kiện trượt tuyết hết sức tuyệt vời trong vài tháng mỗi năm.

Iran được che chở bởi địa lý như vậy, với núi non bao bọc ba mặt, đầm lầy và nước ở mặt thứ tư. Người Mông Cổ là lực lượng cuối cùng có thể tiến vào lãnh thổ này năm 1219-1221, và kể từ đó, những kẻ tấn công đã phải tự chuốc lấy tiêu vong khi cố vượt qua vùng núi non này. Vào thời điểm Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai năm 2003, ngay cả Hoa Kỳ, lực lượng thiện chiến nhất mà thế giới từng thấy, cũng không dám rẽ phải khi tiến vào Iraq từ phía nam, họ tự biết rằng kể cả với hỏa lực áp đảo, Iran cũng không phải một đất

nước có thể xâm lược. Thực tế, thời đó quân đội Hoa Kỳ đã có một câu khẩu quyết: “Chúng ta chịu được sa mạc, nhưng núi thì không.”

Năm 1980, khi cuộc chiến tranh Iran-Iraq nổ ra, người Iraq đã sử dụng sáu sư đoàn để vượt qua sông Shatt al-Arab trong một chiến dịch nhằm thôn tính tỉnh Khuzestan của Iran. Họ thậm chí không bao giờ vượt qua được vùng đồng bằng đầm lầy, đừng nói tới việc tiến đến chân dãy Zagros. Cuộc chiến sa lầy tám năm, lấy đi sinh mạng của ít nhất một triệu người.

Địa hình đồi núi của Iran có nghĩa là xây dựng một nền kinh tế liên kết hỗ tương là việc rất khó khăn, và rằng Iran có nhiều nhóm thiểu số, mỗi nhóm đều có những đặc trưng được xác định rõ nét. Ví dụ Khuzestan đa số là người Ả-rập, những vùng khác có người Kurd, người Azeri, người Turkmen và người Georgia, và những nhóm sắc tộc khác nữa. Tối đa 60% đất nước nói tiếng Farsi, ngôn ngữ của người Ba Tư chiếm đa số. Kết quả của sự đa dạng này là Iran có truyền thống tập trung quyền lực và sử dụng vũ lực, cùng một mạng lưới tình báo đáng sợ để duy trì sự ổn định nội bộ. Tehran biết rằng sẽ chẳng ai xâm chiếm Iran, nhưng cũng có khả năng các thế lực thù địch có thể sử dụng các nhóm dân tộc thiểu số để cố gắng kích động sự bất đồng và do đó gây nguy hiểm cho cuộc cách mạng Hồi giáo của nước này.

Iran cũng có một nền công nghiệp hạt nhân mà nhiều quốc gia, đặc biệt là Israel, tin rằng đang được sử dụng để chuẩn bị cho việc chế tạo vũ khí hạt nhân, làm gia tăng sự căng thẳng trong khu vực. Người Israel cảm thấy bị đe dọa bởi triển vọng vũ khí hạt nhân của Iran. Đó không chỉ là việc Iran có tiềm năng cạnh tranh với kho vũ

khí của Israel và quét sạch Israel chỉ bằng một quả bom hạt nhân: nếu Iran chế tạo được bom hạt nhân, thì các nước Ả-rập có lẽ sẽ kinh hoảng và cố để cũng có bom hạt nhân. Ví dụ, người Ả-rập Saudi sợ rằng các *ayatollah* (thủ lĩnh Hồi giáo của Iran) muốn thống trị vùng này, đưa tất cả dân Ả-rập Shia quy thuận dưới sự lãnh đạo của họ, và thậm chí còn có mưu đồ kiểm soát các thành phố thánh Mecca và Medina. Một nước Iran được trang bị vũ khí hạt nhân sẽ là một bá quyền trong khu vực, và để đối phó với mối nguy ấy, Saudi có lẽ sẽ cố mua vũ khí hạt nhân từ Pakistan (nước mà họ có quan hệ chặt chẽ). Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ có thể nối bước theo sau.

Điều này có nghĩa là mối đe dọa về một cuộc không kích của Israel vào các cơ sở hạt nhân của Iran liên tục hiện diện, nhưng có nhiều nhân tố ngăn trở. Một là khoảng cách theo đường thẳng dài một ngàn dặm từ Israel đến Iran. Không quân Israel sẽ cần phải vượt qua hai biên giới có chủ quyền, của Jordan và Iraq; và Iraq chắc chắn sẽ thông báo trước với Iran rằng cuộc tấn công sắp xảy ra. Yếu tố thứ hai là bất kỳ tuyến đường nào khác đều đòi hỏi khả năng tiếp nhiên liệu nằm ngoài lãnh thổ Israel, và (nếu bay tuyến phía bắc) cũng phải bay qua những lãnh thổ có chủ quyền. Lý do cuối cùng là Iran nắm giữ thứ có thể là một con át chủ bài - khả năng phong tỏa eo biển Hormuz tại vùng Vịnh mà mỗi ngày, tùy thuộc vào doanh số bán, khoảng 20% nhu cầu dầu của toàn thế giới đi qua. Tại điểm hẹp nhất của eo biển này, được coi là điểm có vai trò chiến lược nhất trên thế giới, chỉ rộng có hai mươi mốt dặm. Thế giới công nghiệp hóa lo sợ tác động của việc đóng cửa Hormuz có thể diễn ra suốt nhiều tháng ròng, đẩy giá cả tăng vọt theo đường

xoắn ốc. Đây là một trong những lý do khiến nhiều nước gây áp lực không để cho Israel hành động.

Trong thập niên 2000, Iran lo sợ bị bao vây bởi Hoa Kỳ. Hải quân Hoa Kỳ đóng ở vùng Vịnh, trong khi lục quân Hoa Kỳ đóng tại Iraq và Afghanistan. Với sự cắt giảm quân sự ở cả hai quốc gia kể trên, nỗi lo sợ của người Iran giờ đã phai nhạt, và Iran được để lại ở vị trí ưu thế với một tuyến liên hệ trực tiếp tới các đồng minh của mình tại Iraq, nơi phe Ả-rập Shia áp đảo. Phía nam Iraq cũng là một cầu nối cho Iran với các đồng minh Alawite của mình ở Damascus, và sau đó đến các đồng minh Ả-rập Shia núp bóng nhóm Hezbollah tại Lebanon trên bờ biển Địa Trung Hải.

Từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 4 trước Công nguyên, Đế chế Ba Tư (tiền thân của Iran) trải dài một dải suốt từ Ai Cập đến Ấn Độ. Iran ngày nay không có một ý đồ đế quốc như vậy, nhưng nước này tìm cách mở rộng ảnh hưởng của mình, và chiều hướng rõ ràng là qua các vùng đất bằng phẳng về phía Tây - thế giới Ả-rập và các nhóm thiểu số Shia của nó. Iran đã chen chân vào đất Iraq kể từ khi cuộc xâm lược của Hoa Kỳ chịu lùi bước trước một chính phủ đa số là người Shia. Điều này đã đánh động Ả-rập Saudi nơi phái Sunni thống trị và góp phần tiếp lửa cho phiên bản Trung Đông của cuộc Chiến tranh Lạnh mà cốt lõi là mối quan hệ Saudi-Iran. Ả-rập Saudi có thể lớn hơn Iran, có thể giàu hơn Iran gấp nhiều lần nhờ có các ngành công nghiệp dầu khí phát triển tốt, nhưng dân số của nước này nhỏ hơn nhiều (28 triệu người Ả-rập Saudi so với 78 triệu người Iran), và về mặt quân sự, nó không tự tin vào khả năng đối phó với nước Ba Tư láng giềng của mình nếu cuộc chiến tranh lạnh này trở nên nóng

bỏng và các lực lượng của hai bên đối đầu trực tiếp. Mỗi bên đều có tham vọng trở thành thế lực thống trị trong khu vực, và mỗi bên đều tự coi mình là người bảo vệ của phiên bản Hồi giáo tương ứng. Khi Iraq còn nằm dưới gót giày của Saddam, đó là một vùng đệm vững mạnh chia tách Ả-rập Saudi và Iran; khi vùng đệm đó biến mất, hai nước hiện nay đang để mắt canh chừng nhau từ hai bờ vùng Vịnh. Thỏa thuận do Hoa Kỳ lãnh đạo về các cơ sở hạt nhân của Iran, được ký kết vào mùa hè năm 2015, không thể trấn an các nước vùng Vịnh rằng mối đe dọa từ Iran đối với họ đã giảm bớt, và cuộc khẩu chiến ngày càng gay gắt giữa Ả-rập Saudi với Iran vẫn tiếp diễn, bên cạnh một cuộc chiến đôi khi được ủy thác cho một bên khác chiến đấu, đáng chú ý nhất là tại Yemen.

Các phương tiện truyền thông phương Tây tập trung vào phản ứng của Israel đối với thỏa thuận kể trên, nhưng truyền thông Ả-rập trên toàn bộ khu vực hoàn toàn chống lại nó, một số tờ báo so sánh thỏa thuận này với Hiệp định Munich năm 1938. Một tờ báo hàng đầu của Saudi còn kêu gọi vương quốc này bắt đầu chế tạo bom hạt nhân để sẵn sàng cho thời điểm Iran cũng làm như vậy.

Đây là bối cảnh cho các sự kiện gây sốc vào đầu năm 2016, khi Ả-rập Saudi (một quốc gia có người Sunni chiếm đa số) hành quyết bốn mươi bảy tù nhân trong một ngày, trong đó có tộc trưởng lão thành nhất của phái Shia, Nimr al Nimr. Đây là một động thái có toan tính của hoàng gia đương quyền thuộc phái Sunni, để thể hiện cho thế giới, bao gồm cả Hoa Kỳ, rằng dù có thỏa thuận hạt nhân hay không, Saudi vẫn sẽ đối mặt với Iran. Các cuộc biểu tình nổ ra khắp thế giới Hồi giáo Shia, đại sứ quán Ả-rập Saudi tại Tehran lập tức bị

đập phá và phóng hỏa, quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt, và bối cảnh đó được sắp đặt cho sự tiếp diễn của cuộc nội chiến Sunni/Shia ác liệt. Cuộc chiến này diễn ra theo một số chiều hướng và thậm chí các nhà nước Sunni cũng xung đột lẫn nhau về mặt ngoại giao. Năm 2017, Ả-rập Saudi, UAE (các Tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất), Bahrain và Ai Cập đã chấm dứt quan hệ với Qatar, cáo buộc nước này hỗ trợ hoạt động khủng bố. Một cuộc phong tỏa kinh tế xảy ra sau đó, dẫn tới việc Qatar chấp nhận viện trợ bằng đường không từ Iran, quốc gia này nhanh chóng nhìn thấy một cơ hội để tiếp tục chia rẽ các quốc gia vùng Vịnh hơn nữa.

Phía tây của Iran là một quốc gia thuộc cả châu Âu và châu Á. Thổ Nhĩ Kỳ nằm trên biên giới của các vùng đất Ả-rập nhưng không thuộc Ả-rập, và mặc dù hầu hết diện tích đất đai rộng lớn của nó là một phần của khu vực Đại Trung Đông, nhưng nó cố gắng tránh xa những xung đột đang diễn ra ở đó.

Thổ Nhĩ Kỳ chưa bao giờ thực sự được các láng giềng phía bắc và tây bắc của mình công nhận là một phần của châu Âu. Nếu Thổ Nhĩ Kỳ thuộc về châu Âu, thì biên giới của châu Âu nằm ở phía xa của đồng bằng Anatolia rộng lớn, có nghĩa là châu Âu dừng lại ở biên giới Syria, Iraq và Iran. Đây là một khái niệm mà ít người chấp nhận. Nếu Thổ Nhĩ Kỳ không phải là một phần của châu Âu, thì nó ở đâu? Thành phố lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ, Istanbul, là *Thành phố Văn hóa châu Âu* năm 2010, Thổ tranh đua trong cuộc thi *Eurovision Song* và tham gia cúp bóng đá *UEFA European Championship*, nó đăng ký trở thành thành viên của Liên minh châu Âu vào những năm 1970; vậy mà chưa tới 5% lãnh thổ của nó là ở châu Âu. Hầu hết

các nhà địa lý đều coi vùng đất nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở phía tây Bosporus là thuộc châu Âu, và phần còn lại của đất nước, phía nam và đông nam Bosporus, thuộc Trung Đông (theo nghĩa rộng nhất của địa danh này).

Đó là một lý do tại sao Thổ Nhĩ Kỳ chưa bao giờ được chấp nhận vào EU. Các yếu tố khác là hồ sơ nhân quyền của nước này, đặc biệt khi nhắc đến người Kurd, và nền kinh tế của Thổ. Dân số của Thổ Nhĩ Kỳ là 75 triệu và các nước châu Âu lo sợ rằng, do sự khác biệt về mức sống, việc Thổ trở thành thành viên EU sẽ dẫn đến một làn sóng lao động di cư ồ ạt. Có thể còn có một yếu tố nữa, mặc dù không được nói ra trong EU, Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia đa số là người Hồi giáo (98%). EU không phải là một tổ chức thế tục hay một tổ chức Kitô giáo, nhưng đã diễn ra một cuộc tranh luận gay go về "các giá trị". Đối với mỗi lập luận chấp thuận Thổ Nhĩ Kỳ vào EU lại có một lập luận chống lại, và trong thập niên qua, triển vọng cho Thổ Nhĩ Kỳ tham gia EU đã suy giảm. Điều này đã khiến Thổ phải suy nghĩ về những lựa chọn khác có thể có.

Hồi những năm 1920, có ít nhất một người đàn ông, mà với ông không hề có sự lựa chọn khác. Tên của ông là Mustafa Kemal và ông là vị tướng duy nhất của Thổ Nhĩ Kỳ sống sót sau Thế chiến I với danh tiếng nổi bật. Sau khi những thế lực chiến thắng chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ, Mustafa Kemal trở thành tổng thống với một cương lĩnh chống đối các điều khoản của phe Đồng minh, nhưng đồng thời hiện đại hóa Thổ Nhĩ Kỳ và biến nó thành một phần của châu Âu. Các bộ luật phương Tây và bộ lịch Gregorian được ban hành và các thiết chế công của Hồi giáo bị cấm đoán. Mũ fez bị cấm, bảng chữ cái

Latin thay thế chữ cái Ả-rập, và Kemal thậm chí chấp nhận trao quyền bầu cử cho phụ nữ (đi trước Tây Ban Nha hai năm và trước Pháp mười lăm năm). Năm 1934, khi người Thổ Nhĩ Kỳ bắt buộc phải mang tên họ (surname) về mặt pháp lý, Kemal được nhận cái tên "Ataturk" - "Cha già của người Thổ". Ông qua đời vào năm 1938 nhưng các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ kế nhiệm vẫn tiếp tục nỗ lực để đưa Thổ Nhĩ Kỳ vào Tây Âu, và những ai không thấy mình đứng sai phía trong cuộc đảo chính quân sự đã quyết tâm hoàn tất di sản của Ataturk.

Tuy nhiên, vào cuối những năm 1980, sự phản đối liên tục của châu Âu và sự từ chối bướng bỉnh của nhiều thường dân Thổ Nhĩ Kỳ không muốn đất nước bớt chất tôn giáo đi đã dẫn đến kết quả là một thế hệ các chính trị gia bắt đầu nghĩ đến điều không thể tưởng tượng - rằng có lẽ Thổ Nhĩ Kỳ cần có một Kế hoạch B. Tổng thống Turgut Özal, một người mộ đạo, nhậm chức vào năm 1989 và bắt đầu phong trào thay đổi. Ông khuyến khích người dân một lần nữa coi Thổ Nhĩ Kỳ là cầu nối đất liền lớn giữa châu Âu, châu Á và Trung Đông, và là một đất nước có thể thêm một lần trở thành một cường quốc lớn trong cả ba lục địa. Tổng thống đương nhiệm, Recep Tayyib Erdogan, cũng có những tham vọng tương tự, thậm chí có lẽ còn lớn hơn, nhưng phải đối mặt với những trở ngại tương tự để đạt được chúng. Những trở ngại đó một phần thuộc về địa lý.

Về mặt chính trị, các quốc gia Ả-rập vẫn nghi ngờ Erdogan muốn tái lập Đế chế Ottoman bằng con đường kinh tế, và họ phản đối những ràng buộc quá chặt chẽ. Người Iran nhận thấy Thổ Nhĩ Kỳ là đối thủ cạnh tranh về kinh tế và quân sự mạnh nhất nơi sân sau của

họ. Các mối quan hệ, chưa bao giờ ấm áp, càng nguội lạnh hơn do họ đứng về hai phía đối lập nhau trong việc hỗ trợ cho các phe phái tham gia cuộc nội chiến Syria. Sự ủng hộ mạnh mẽ của Thổ Nhĩ Kỳ đối với chính phủ của Hội Anh em Hồi giáo ở Ai Cập là một chính sách phản tác dụng khi quân đội Ai Cập tổ chức cuộc đảo chính thứ hai và lên nắm quyền. Mối quan hệ giữa Cairo và Ankara hiện đang đóng băng.

Tệ hơn nữa vẫn là mối quan hệ giữa Ankara và Moscow. Người Thổ Nhĩ Kỳ và người Nga đã bất hòa suốt năm trăm năm, nhưng trong thế kỷ qua họ gần như đã học được cách chấp nhận chung sống mà không gây ra quá nhiều xích mích. Cuộc nội chiến Syria đã thay đổi điều đó, với việc Nga ủng hộ Tổng thống Assad và Thổ Nhĩ Kỳ nỗ lực hết sức để lật đổ chế độ Assad và thay thế bằng một chính phủ do Hồi giáo Sunni lãnh đạo. Mọi thứ đã dẫn đến thế đối đầu vào cuối năm 2015 sau khi Nga can thiệp vào Syria bằng quân sự. Thổ Nhĩ Kỳ bắn hạ một chiến đấu cơ phản lực SU-24 của Nga, mà Thổ tuyên bố đã vi phạm không phận của mình. Một cuộc khẩu chiến gay gắt theo sau, thậm chí còn có mối họa mơ hồ rằng nó sẽ biến thành một màn đấu súng thực sự, nhưng cả hai bên chấp nhận dừng lại ở những lời đả kích và biện pháp phong tỏa kinh tế. Cuộc tranh cãi quyết liệt này không chỉ là về Syria và máy bay chiến đấu của Nga - mà còn về việc Thổ Nhĩ Kỳ và Nga tranh giành ảnh hưởng ở biển Đen, biển Caspi, và giữa các sắc dân Thổ tại các nước như Turkmenistan. Cả hai đều biết rằng khi Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục phát triển, nước này sẽ tìm cách đối đầu với Nga trong các quốc gia

“stans” và không có ý định lùi bước trước các vấn đề chủ quyền lãnh thổ và “danh dự”.

Tầng lớp tinh hoa của Thổ Nhĩ Kỳ đã học được rằng tìm cách ghi điểm trước thế giới Hồi giáo bằng cách gây chiến với Israel sẽ dẫn tới kết quả là Israel hợp tác với Cyprus và Hy Lạp để tạo ra một liên minh năng lượng ba bên nhằm khai thác các mỏ khí đốt ngoài khơi từng nước. Quan điểm mập mờ của chính phủ Ai Cập về Thổ Nhĩ Kỳ đang góp phần vào mối quan tâm của Cairo trong việc trở thành khách hàng lớn cho nguồn năng lượng mới này. Trong khi đó, Thổ Nhĩ Kỳ, nước có thể được hưởng lợi từ nguồn năng lượng của Israel, vẫn phải phụ thuộc phần lớn vào kẻ thù cũ là nước Nga để đáp ứng nhu cầu năng lượng của mình, trong khi đồng thời hợp tác với Nga để phát triển các đường ống mới cung cấp năng lượng cho các nước EU.

Hoa Kỳ lo lắng trước cuộc chiến tranh lạnh mới giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Israel, hai trong số các đồng minh của mình, đang cố gắng đưa họ trở lại với nhau. Hoa Kỳ muốn hai nước có một mối quan hệ tốt hơn để củng cố vị trí của NATO ở khu vực phía đông Địa Trung Hải. Đối với NATO, Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia trọng yếu vì nước này kiểm soát lối ra vào biển Đen qua eo biển hẹp Bosporus. Nếu Thổ phong tỏa lối ra vào eo biển vốn chỉ rộng chưa đến một dặm ở khúc hẹp nhất, Hạm đội biển Đen của Nga không thể đột nhập vào Địa Trung Hải và sau đó đi ra Đại Tây Dương. Ngay cả đi qua Bosporus bạn cũng chỉ đến được biển Marmara; bạn vẫn phải bẻ lái qua eo biển Dardanelles để đến biển Aegea trên đường tới Địa Trung Hải.

Với khối đất liền rộng lớn của mình, Thổ Nhĩ Kỳ thường không được coi là một cường quốc biển, nhưng nước này giáp giới với ba biển, và quyền kiểm soát các vùng biển này của nó khiến Thổ Nhĩ Kỳ luôn là một thế lực đáng phải lưu tâm. Nước này cũng là một cầu nối thương mại và giao thông vận tải liên kết châu Âu với Trung Đông, với vùng Caucasus và ngược lên phía bắc đến các nước Trung Á mà nó chia sẻ lịch sử và các mối ràng buộc về sắc tộc ở một số vùng.

Thổ Nhĩ Kỳ quyết tâm đứng tại vị trí giao lộ của lịch sử kể cả khi giao thông qua đó đôi khi có thể nguy hiểm. Trang web của Bộ Ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ nhấn mạnh điều này trong phần "Tóm tắt chính sách đối ngoại": "Địa lý Á Âu-Phi, mà Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở tâm chấn, chính là một khu vực nơi những cơ hội và rủi ro tương tác lẫn nhau rất dữ dội." Trang web này cũng nói: "Thổ Nhĩ Kỳ quyết tâm trở thành một thành viên đầy đủ của Liên minh châu Âu như một phần của nỗ lực hai thế kỷ qua nhằm đạt tới mức độ cao nhất của nền văn minh đương đại."

Điều đó dường như không có khả năng xảy ra trong ngắn hạn và trung hạn. Cho đến một vài năm trước, Thổ Nhĩ Kỳ đã nêu tấm gương về cách thức mà một quốc gia Trung Đông, không kể Israel, có thể chấp nhận nền dân chủ. Tấm gương đó đã phải lãnh những chấn thương nặng nề gần đây với vấn đề người Kurd vẫn đang tiếp diễn, với những khó khăn khi đương đầu một số cộng đồng Kitô giáo nhỏ và sự hỗ trợ ngầm cho các nhóm Hồi giáo trong cuộc chiến chống lại chính phủ Syria. Cuộc đảo chính thất bại năm 2016 đã mở đường cho chính phủ Erdogan dẹp tan hết các phe đối lập. Hệ quả

là hơn năm mươi ngàn người đã bị bắt và một trăm năm mươi ngàn người bị đuổi việc.

Những phát biểu của Tổng thống Erdogan về người Do Thái, về chủng tộc và bình đẳng giới, đi kèm với sự Hồi giáo hóa từng bước của Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đã rung lên hồi chuông báo động. Tuy nhiên, so với đa số các quốc gia Ả-rập, Thổ Nhĩ Kỳ phát triển vượt xa hơn và cũng dễ nhận dạng hơn xét như một nền dân chủ. Erdogan có thể đang phá hỏng một số thành tựu của Ataturk, nhưng thế hệ con cháu của vị cha già dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ được sống tự do hơn bất cứ ai khác trong các quốc gia Ả-rập Trung Đông.

Bởi vì các quốc gia Ả-rập không được trải nghiệm bầu không khí cởi mở tương tự và phải chịu đựng chủ nghĩa thực dân, họ không sẵn sàng biến các cuộc nổi dậy Ả-rập (làn sóng các cuộc biểu tình bắt đầu vào năm 2010) thành một Cách mạng Mùa xuân Ả-rập thực sự. Thay vào đó, họ rơi vào bạo loạn và nội chiến không ngừng nghỉ.

Mùa xuân Ả-rập là một cái tên nhầm lẫn, do giới truyền thông chế ra; nó che mờ sự hiểu biết của chúng ta về những gì đang xảy ra. Quá nhiều phóng viên đổ xô đến phỏng vấn những con người trẻ tuổi theo chủ nghĩa tự do đứng quanh quảng trường thành phố, đeo những tấm bảng viết bằng tiếng Anh, và nhận lầm họ là tiếng nói thực sự của người dân và hướng đi của lịch sử. Một số nhà báo đã mắc lỗi tương tự trong cuộc “Cách mạng Xanh” của Iran, mô tả những sinh viên trẻ tuổi ở phía bắc Tehran là “Tuổi trẻ của Iran”, do đó bỏ qua những thanh niên Iran khác đang tham gia dân quân của phe đối lập Basij và lực lượng Vệ binh Cách mạng.

Năm 1989, ở Đông Âu tồn tại một hình thức của chủ nghĩa toàn trị: chế độ cộng sản. Trong tâm trí đa số người dân, chỉ có một hướng để đi: hướng tới nền dân chủ, vốn đang phát triển mạnh ở phía bên kia Bức màn sắt. Đông và Tây chia sẻ một ký ức lịch sử về những thời kỳ của dân chủ và xã hội dân sự. Thế giới Ả-rập năm 2011 chẳng được hưởng thứ gì trong hai thứ đó và nhìn về nhiều hướng khác nhau. Đã và vẫn xuất hiện các chiều hướng dân chủ (democracy), dân chủ tự do (liberal democracy) (hai ý niệm dân chủ này khác nhau), chủ nghĩa dân tộc, sự sùng bái những nhà lãnh đạo tài giỏi và một chiều hướng mà nhiều người đã phải đối mặt ngay từ đầu - Hồi giáo trong các vỏ bọc khác nhau của nó, bao gồm cả chủ nghĩa Hồi giáo (cực đoan).

Tại Trung Đông, quyền lực thực sự phát xuất từ họng súng. Một số công dân tốt của Misrata tại Libya có thể mong muốn phát triển một đảng dân chủ tự do, số khác thậm chí có thể muốn vận động cho quyền đồng tính; nhưng sự lựa chọn của họ sẽ bị giới hạn nếu những thế lực tồn tại trên thực tế của địa phương bắn thẳng vào những người theo chủ nghĩa dân chủ tự do và những người đồng tính. Iraq là một trường hợp điển hình: một nền dân chủ chỉ trên danh nghĩa, xa lắc với tự do, và là nơi người ta bị giết như chuyện thường ngày chỉ vì có xu hướng đồng tính luyến ái.

Giai đoạn thứ hai của cuộc nổi dậy Ả-rập cũng đã khởi động đúng lúc. Đây là cuộc đấu tranh nội bộ phức tạp bên trong các xã hội nơi mà tín ngưỡng tôn giáo, đạo đức xã hội, những mối liên hệ bộ lạc và súng đạn hiện mạnh hơn nhiều so với các ý tưởng "phương Tây" về bình đẳng, tự do biểu đạt và quyền phổ thông đầu

phiếu. Các quốc gia Ả-rập bị vây bọc bởi định kiến, lòng hận thù thực sự mà một người phương Tây bình thường hầu như không biết, đến mức người ấy sẽ có xu hướng không tin những điều như vậy ngay cả khi chúng được bày trước mắt họ trên sách báo. Chúng ta nhận thức được vô vàn những định kiến của riêng mình, nhưng chúng ta thường nhắm mắt làm ngơ đối với những định kiến của người Trung Đông.

Sự biểu hiện thường ngày của lòng hận thù đối với người khác hết sức phổ biến trong thế giới Ả-rập đến mức nó hầu như không còn khơi dậy lời phê phán của ai khác ngoài nhóm thiểu số Tây học theo chủ nghĩa tự do trong khu vực, những người có quyền truy cập rất hạn chế vào nền tảng của phương tiện thông tin đại chúng. Những biếm họa bài Do Thái gợi nhớ về tờ báo tuyên truyền của Đức Quốc xã *Der Sturmer* vốn khá nổi tiếng. Hết tuần này đến tuần khác, hình ảnh những vị Imam cực đoan với những phát ngôn gây sốc được bố trí vào các chương trình truyền hình ở khung giờ vàng.

Những người phương Tây biện hộ cho loại hành vi này đôi khi bị trói chân trói tay vì sợ bị coi là một trong những kẻ "theo chủ nghĩa phương Đông" (Orientalist) của Edward Said. Họ phản bội các giá trị tự do của mình bằng cách phủ nhận tính phổ quát của chúng. Những người khác, ngây thơ nói rằng những lời kích động giết chóc như vậy không phải là phổ biến và phải được xem xét trong bối cảnh của ngôn ngữ Ả-rập, thứ ngôn ngữ có thể dẫn người ta đến chỗ lộng ngôn không thực tế. Điều này thể hiện sự thiếu hiểu biết của họ về cuộc sống "đường phố Ả-rập", vai trò của truyền thông Ả-rập chính

thống và một thái độ không chịu hiểu rằng khi những con người đầy hận thù phát ngôn điều gì đó, họ thực sự có ý như vậy.

Khi Hosni Mubarak bị hất khỏi chức vụ tổng thống Ai Cập, quả thực chính sức mạnh của dân chúng đã lật đổ ông ta, nhưng điều mà thế giới bên ngoài không nhìn thấy là quân đội đã chờ đợi nhiều năm để có cơ hội loại bỏ Mubarak và người con trai ông là Gamal, và chiến địa trên đường phố đã cung cấp tấm màn sân khấu mà họ cần. Chỉ đợi đến khi Hội Anh em Hồi giáo kêu gọi những người ủng hộ nó ra mặt, rằng che đậy thế là đủ rồi. Chỉ có ba thiết chế ở Ai Cập: Đảng Dân chủ Quốc gia của Mubarak, quân đội và Hội Huynh đệ Hồi giáo. Hai tổ chức thứ hai và thứ ba đã tiêu diệt tổ chức thứ nhất, sau đó Hội Huynh đệ Hồi giáo đã thắng trong cuộc bầu cử và bắt đầu biến Ai Cập thành một nhà nước Hồi giáo, để rồi phải trả giá bằng việc chính nó bị lật đổ bởi sức mạnh thực sự ở xứ này - quân đội.

Phe Hồi giáo vẫn là thế lực thứ hai, mặc dù hiện nay họ hoạt động ngầm. Khi các cuộc biểu tình chống Mubarak lên đến đỉnh cao, các cuộc tụ tập ở Cairo đã thu hút mấy trăm nghìn người. Sau sự sụp đổ của Mubarak, khi nhà thuyết giáo cực đoan của Hội Huynh đệ Hồi giáo Yusuf al-Qaradawi trở về sau những ngày lưu vong ở Qatar, ít nhất một triệu người đã chào đón ông, nhưng ít người trong giới truyền thông phương Tây gọi đây là “tiếng nói của nhân dân”. Những người theo chủ nghĩa tự do đã chưa bao giờ có cơ hội. Hiện nay cũng không. Điều này không phải vì người dân trong vùng có tư tưởng cực đoan; mà bởi vì nếu bạn đói và sợ hãi, và bạn được chào

mời hoặc bánh mì cộng với sự an toàn, hoặc khái niệm về dân chủ, thì sự lựa chọn sẽ chẳng có gì là khó khăn cả.

Trong các xã hội nghèo đói với rất ít tổ chức chịu trách nhiệm, quyền lực sẽ nằm trong tay các băng nhóm được ngụy trang dưới cái vỏ “dân quân” và “đảng phái chính trị”. Trong khi họ tranh giành quyền lực, đôi khi được cổ vũ bởi những cảm tình viên phương Tây ngây thơ, thì rất nhiều người vô tội thiệt mạng. Điều này dường như sẽ xảy ra tại Libya, Syria, Yemen, Iraq và có thể cả các nước khác trong nhiều năm tới.

Người Mỹ muốn giảm bớt các hoạt động chính trị và quân sự trong khu vực này do nhu cầu nhập khẩu năng lượng của họ đã giảm; nếu họ rút đi, khi đó có thể Trung Quốc, và Ấn Độ ở một mức độ thấp hơn, sẽ tham gia theo tỉ lệ tương đương với sự quan tâm mà Hoa Kỳ đã mất đi. Người Trung Quốc vốn đã là những tay chơi lớn tại Ả-rập Saudi, Iraq và Iran. Kịch bản này diễn ra ở cấp độ toàn cầu và sẽ được quyết định trong những tháp ngà tại thủ đô của các cường quốc. Trên mặt đất, trò chơi này sẽ được chơi bằng trí tưởng tượng, sự thiếu thốn, niềm hy vọng và nhu cầu của người dân, và đặt cọc bằng sinh mạng của họ.

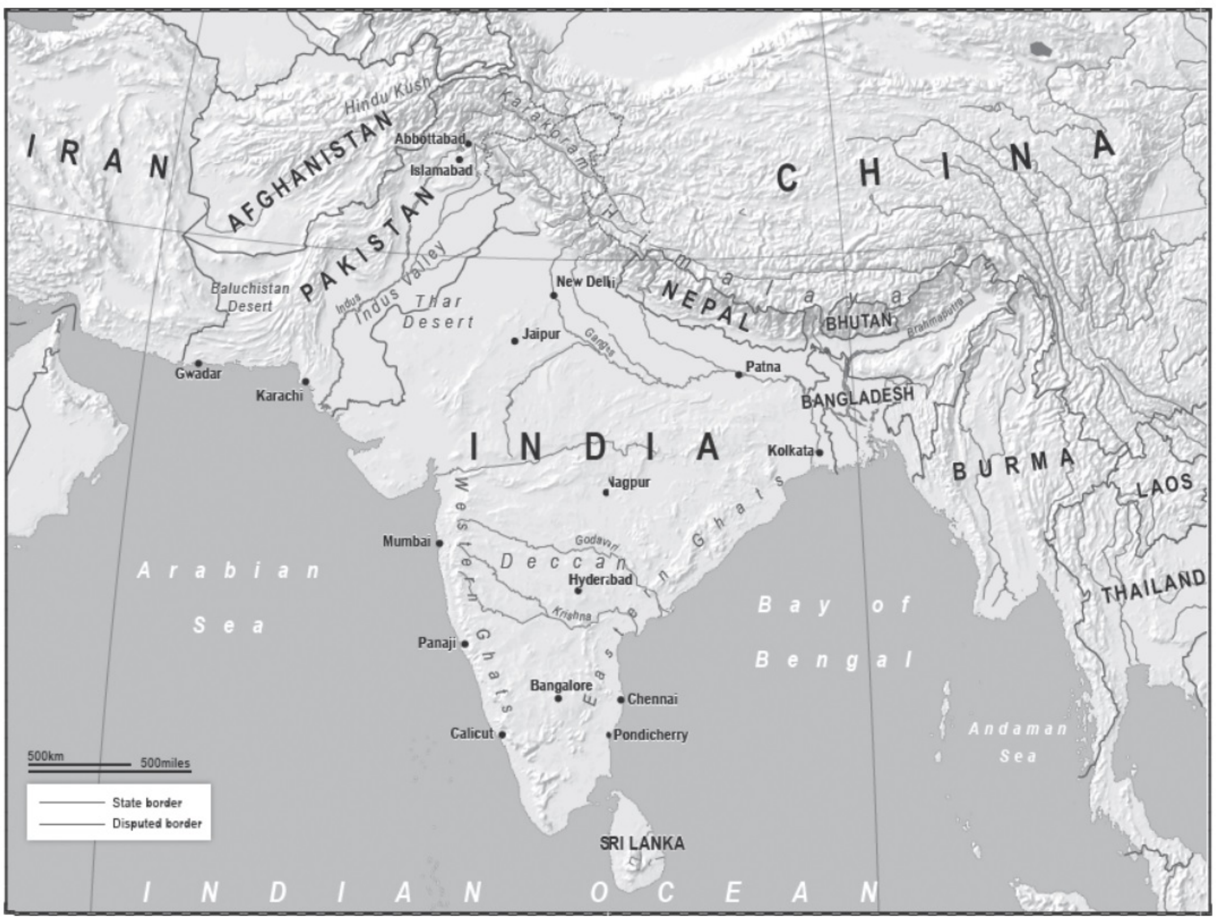
Sykes-Picot đang tan vỡ; hàn gắn nó trở lại, kể cả dưới một hình dạng khác, sẽ là một công việc lâu dài và đẫm máu.

Chương Bảy

ẤN ĐỘ VÀ PAKISTAN

“Ấn Độ không phải là một dân tộc, không phải là một đất nước. Nó là một tiểu lục địa của nhiều dân tộc.”

Muhammad Ali Jinnah



Ấn Độ và Pakistan có thể đồng ý với nhau về một điều: chẳng ai muốn có kẻ kia ở bên cạnh mình. Nhưng điều này có chút vấn đề vì hai nước cùng chia sẻ một đường biên giới dài 1.900 dặm. Mỗi quốc gia đều khá giận dữ với sự đối kháng và vũ khí hạt nhân, vì vậy cách họ xử lý mối quan hệ không mong muốn này như thế nào là một vấn đề sống còn trên quy mô hàng chục triệu sinh mạng.

Ấn Độ có dân số gần 1,3 tỉ người, trong khi dân số Pakistan là 182 triệu. Nghèo đói, không ổn định và phân mảnh, Pakistan dường như tự xác định mình bằng sự chống đối của nước này đối với Ấn Độ, trong khi, mặc dù bị ám ảnh về Pakistan, Ấn Độ xác định mình theo nhiều cách, bao gồm cả việc trở thành một cường quốc mới nổi ở tầm cỡ thế giới với nền kinh tế đang phát triển và tầng lớp trung lưu đang mở rộng. Từ lợi thế này, nước này nhìn sang Pakistan và thấy mình áp đảo trên hầu hết các chỉ số kinh tế và dân chủ.

Hai nước đã trải qua bốn cuộc chiến tranh lớn và nhiều cuộc đụng độ nhỏ. Cảm xúc vẫn nóng bỏng. Một nhận xét khá quen thuộc từ một sĩ quan Pakistan, rằng Pakistan sẽ làm cho Ấn Độ đổ máu bởi hàng ngàn vết cắt, đã được nhà phân tích quân sự, tiến sĩ Amarjit Singh, dẫn ra trong một bài viết đăng trên tạp chí Quốc phòng Ấn Độ cuối năm 2014: “Bất kể những người khác có tin hay không, ý kiến của tôi chỉ đơn giản là Ấn Độ tốt hơn nên đương đầu với một cuộc tấn công hạt nhân tốn kém từ Pakistan, và giải quyết dứt điểm nó kể cả với cái giá tổn thất hàng chục triệu sinh mạng, còn hơn là chịu đựng sự nhục nhã và đau đớn ngày này qua ngày khác với hàng ngàn vết cắt và lãng phí năng lượng vào những tiềm năng không hiện thực hóa ra được.” Phát biểu này có thể không

phản ánh chính sách chính thức của chính phủ Ấn Độ, nhưng nó là một chỉ dấu cho thấy chiều sâu của cảm xúc ở nhiều mức độ trong cả hai xã hội. Pakistan và Ấn Độ hiện đại được sinh ra trong khói lửa; trong cuộc chiến sắp tới, khói lửa có thể sẽ giết họ.

Cả hai nước bị ràng buộc với nhau trong phạm vi địa lý của tiểu lục địa Ấn Độ, lục địa này tạo ra một khung bao bọc tự nhiên. Vịnh Bengal, Ấn Độ Dương và biển Ả-rập ở các phía tương ứng là đông nam, nam và tây nam, dãy núi Hindu Kush ở phía tây bắc và dãy Himalaya ở phía bắc. Theo chiều kim đồng hồ, cao nguyên của sa mạc Baluchistan dâng cao đều đặn trước khi trở thành vùng núi non của biên giới tây bắc, và nó còn vươn cao hơn nữa để trở thành dãy Hindu Kush. Quay sang phải, phía đông kết nối với dãy Karakoram, rồi dẫn đến dãy Himalaya. Những vùng cao này chạy dọc theo biên giới với Trung Quốc đến tận Miến Điện.

Từ đó, nơi Ấn Độ uốn cong bao quanh Bangladesh, địa hình hạ thấp dần về phía nam đến vịnh Bengal.

Bên trong khung địa hình này bao gồm Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Nepal và Bhutan hiện tại. Hai nước Nepal và Bhutan là các quốc gia nội địa nghèo khó bị chi phối bởi các láng giềng khổng lồ, Trung Quốc và Ấn Độ. Vấn đề của Bangladesh không phải là nó thiếu con đường tiếp cận với biển, mà là biển có quá nhiều đường để tiếp cận Bangladesh: Lũ lụt từ các vùng nước của vịnh Bengal liên tục quấy nhiễu dải lãnh thổ thấp này. Một vấn đề địa lý khác của Bangladesh là nó gần như hoàn toàn bị bao quanh bởi Ấn Độ, vì đường biên giới dài 2.545 dặm, được thỏa thuận vào năm 1974, giúp Ấn Độ quấn quanh Bangladesh, chỉ chừa lại cho nước này một

đoạn biên giới ngắn với Miến Điện đóng vai trò một tuyến đường bộ thay thế dẫn ra thế giới bên ngoài.

Bangladesh rất bất ổn, và có các nhóm dân quân Hồi giáo cực đoan thường gây rắc rối cho Ấn Độ; nhưng không quốc gia nào trong số ba quốc gia nhỏ hơn trên tiểu lục địa này có thể nổi dậy đe dọa vị ông chủ không thể tranh cãi của họ. Pakistan lẽ ra cũng không được coi là mối đe dọa đối với Ấn Độ nếu nước này không làm chủ được công nghệ để phát triển vũ khí hạt nhân trong vài thập niên sau cuộc chia cắt của vùng này vào năm 1947.

Khu vực trong khung địa hình kể trên, mặc dù tương đối bằng phẳng, vẫn luôn quá lớn và quá đa dạng để có thể có một sự cai trị tập trung vững mạnh. Ngay cả các lãnh chúa thời thuộc địa Anh, với bộ máy quân sự quan liêu khét tiếng của họ và hệ thống đường sắt kết nối, đã cho phép sự tự trị khu vực và thực tế đã sử dụng nó để xúi bẩy các thủ lĩnh địa phương chống lại nhau. Sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa phần nào là do sự khác biệt về vùng khí hậu - ví dụ, khí hậu băng giá ở phía bắc dãy Himalaya trái ngược với các khu rừng nhiệt đới phía nam - nhưng còn là do sông ngòi và các tôn giáo đa dạng của tiểu lục địa này.

Các nền văn minh đa dạng đã phát triển dọc theo các con sông, như sông Hằng (Ganges), sông Brahmaputra và sông An (Indus). Cho đến nay, các trung tâm dân cư mọc lên rải rác dọc bên bờ những con sông này, và các vùng miền vốn rất khác biệt nhau - ví dụ Punjab, với đa số người Sikh, và Tamil Nadu với những người nói tiếng Tamil - vốn là dựa trên sự phân chia địa lý như vậy.

Các cường quốc khác nhau đã xâm chiếm tiểu lục địa này trong nhiều thế kỷ, nhưng không thế lực nào thực sự chinh phục được nó. Thậm chí ngay hiện nay New Delhi cũng không thực sự kiểm soát toàn bộ Ấn Độ, và như chúng ta sẽ thấy, ở một mức độ lớn hơn, Islamabad cũng không kiểm soát được Pakistan. Người Hồi giáo thành công nhất trong việc thống nhất tiểu lục địa dưới một quyền lãnh đạo, nhưng ngay cả Hồi giáo cũng không bao giờ vượt qua được những khác biệt về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa.

Cuộc xâm lược Hồi giáo đầu tiên xảy ra vào đầu thế kỷ 8, khi người Ả-rập thuộc vương quốc caliphate của hoàng tộc Umayyad đã tiến xa tới tận Punjab ở nơi hiện nay là Pakistan. Từ đó cho đến thế kỷ 18, các cuộc ngoại xâm khác nhau đã đưa Hồi giáo đến tiểu lục địa; tuy nhiên, ở phía đông thung lũng sông Ấn, đa số dân Hindu không chịu cải đạo, do đó gieo rắc những hạt mầm cho cuộc chia cắt sau cùng của Ấn Độ.

Người Anh đến rồi đi, và khi họ rời đi, khu trung tâm không thể giữ vững được và mọi thứ tan rã. Thật ra, không có một trung tâm thực sự: khu vực này luôn bị phân chia bởi sự cách biệt cổ xưa giữa các ngôn ngữ của vùng Punjab và Gujarat, giữa vùng núi non và sa mạc, và giữa Hồi giáo và Ấn giáo. Năm 1947, các lực lượng theo chủ nghĩa quốc gia hậu thuộc địa và chủ nghĩa ly khai tôn giáo đã phá vỡ tiểu lục địa này thành hai phần, rồi sau đó thành ba phần chính: Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh. Người Anh, kiệt quệ bởi hai cuộc chiến tranh thế giới, và nhận thức được rằng ngày tàn của đế chế đã đến, không buồn khoác lên tấm áo vinh quang khi họ rời đi.

Ngày 3 tháng Sáu năm 1947, thông cáo được đưa ra tại Hạ viện Anh: người Anh sẽ rút đi - Ấn Độ được phân chia thành hai lãnh thổ độc lập: Ấn Độ và Pakistan. Bảy mươi ba ngày sau, vào ngày 15 tháng Tám, người Anh rút hết.

Một đợt di dân bất thường diễn ra kế tiếp, khi hàng triệu người Hồi giáo tháo chạy khỏi biên giới mới của Ấn Độ, hướng về phía tây đến Pakistan, cùng với đó là hàng triệu người theo đạo Hindu và người Sikh chạy theo hướng ngược lại. Từng đoàn người nối dài lên tới số lượng ba trăm ngàn người mỗi đoàn trên đường, khi toàn bộ các cộng đồng đều di cư cùng một lượt. Xe lửa chất đầy người tị nạn chạy ngang dọc khắp tiểu lục địa, đổ người vào các thành phố và trên chuyến hành trình trở về lại chở đầy những người đi theo hướng ngược lại.

Đó thực sự là một cuộc tàn sát. Náo loạn bùng nổ trên cả hai quốc gia khi người Hồi giáo, người Hindu, người Sikh và những sắc dân khác quay sang đánh nhau trong hoảng loạn và sợ hãi. Chính phủ Anh đã rửa tay và từ chối lời cầu xin từ các nhà lãnh đạo của hai tân quốc gia Ấn Độ và Pakistan về việc cho phép một số binh sĩ còn đang ở lại xứ đó trợ giúp để duy trì trật tự. Các ước tính về số người thiệt mạng có khác nhau, nhưng ít nhất một triệu người đã chết và mười lăm triệu người phải di cư. Các khu vực với đa số dân Hồi giáo ở phía tây - vùng thung lũng bên sông Ấn ở phía tây sa mạc Thar và lưu vực sông Hằng - trở thành Tây Pakistan trong khi những vùng phía đông của Calcutta (nay là Kolkata) trở thành Đông Pakistan.

Pakistan nhận được gì từ sự việc này? Ít hơn Ấn Độ rất nhiều. Nước này thừa hưởng đường biên giới rắc rối nhất của Ấn Độ, phía tây bắc giáp với Afghanistan, và nó là một nước gồm hai khu vực không tiếp giáp nhau, với rất ít khả năng để gắn kết chúng khi mà một ngàn dặm lãnh thổ Ấn Độ đã chia cắt Tây Pakistan khỏi Đông Pakistan. Alaska và phần còn lại của Hoa Kỳ đã xử lý vấn đề khoảng cách không tiếp giáp mà không gặp khó khăn nào, nhưng đó là vì giữa chúng có sự liên kết về văn hóa, ngôn ngữ, kinh tế và hoạt động trong một môi trường ổn định. Mối liên hệ duy nhất giữa hai phần của Pakistan là Hồi giáo. Họ không bao giờ thực sự đến với nhau, vì vậy không có gì ngạc nhiên khi họ đã bị tách ra; năm 1971, Đông Pakistan nổi loạn chống lại sự thống trị của Tây Pakistan, Ấn Độ can thiệp và, sau nhiều vụ đổ máu, Đông Pakistan ly khai, trở thành Bangladesh.

Tuy nhiên, trở lại năm 1947, hai mươi lăm năm sau sự kết thúc của Đế chế Ottoman, Jinnah và các lãnh đạo khác của nước Pakistan mới, giữa bối cảnh rất nhiều phô trương quá lố và những lời hứa hẹn về một tương lai tươi sáng, tuyên bố họ đã tạo lập một quê hương Hồi giáo thống nhất.

Pakistan yếu hơn Ấn Độ về mặt địa lý, kinh tế, dân số và quân sự. Bản sắc dân tộc của nước này cũng không mạnh mẽ như Ấn Độ. Ấn Độ, mặc dù có quy mô lớn, có sự đa dạng văn hóa và các phong trào ly khai, đã xây dựng một nền dân chủ vững chắc với một ý thức thống nhất về bản sắc Ấn Độ. Pakistan là một nhà nước Hồi giáo có lịch sử độc tài và lòng trung thành của quần chúng thường

hướng về khu vực văn hóa của họ nhiều hơn là hướng về nhà nước.

Nền dân chủ thế tục đã mang lại lợi ích cho Ấn Độ, nhưng chính sự chia cắt năm 1947 đã cho nó một lợi thế khởi đầu sớm. Bên trong phạm vi đường biên giới mới của Ấn Độ là tuyệt đại đa số các ngành công nghiệp của tiểu lục địa, hầu hết các nguồn thu nhập có thể đánh thuế và đa số các thành phố lớn. Ví dụ Calcutta, với khu vực cảng và ngân hàng, được chia cho Ấn Độ, do đó tước bỏ của Đông Pakistan nguồn cung cấp ngân sách chủ chốt này và cả mối liên hệ với thế giới bên ngoài.

Pakistan chỉ nhận được 17% dự trữ tài chính vốn vẫn được kiểm soát bởi chính phủ trước khi phân chia. Nước này được để lại với nền kinh tế dựa trên cơ sở nông nghiệp, không có tiền vốn để chi cho phát triển, một biên giới phía tây bất ổn và một nhà nước bị chia rẽ trong nội bộ theo nhiều cách.



Các khu vực tạo nên Ấn Độ và Pakistan - nhiều vùng có bản sắc và ngôn ngữ riêng biệt.

Cái tên Pakistan cho chúng ta biết manh mối về những sự chia rẽ; *pak* nghĩa là "thuần khiết" và *stan* có nghĩa là "vùng đất" trong tiếng Urdu, vì vậy nó là *vùng đất của sự thuần khiết*, nhưng nó cũng là từ viết tắt. Chữ *P* dành cho Punjab, *A* dành cho Afghania (vùng

Pashtun gần biên giới Afghanistan), *K* cho Kashmir, *S* cho Sindh và *T* là viết tắt của “tan”, như trong địa danh ở Baluchistan.

Từ năm vùng riêng biệt này, mỗi vùng có ngôn ngữ riêng của họ, một nhà nước chung được thành lập, nhưng không phải là một quốc gia. Pakistan nỗ lực hết sức để tạo nên một cảm thức về sự thống nhất, nhưng sự kiện một người Punjab kết hôn với một người Baluchistan, hay một người Sindh cưới một người Pashtun, vẫn còn rất hiếm hoi. Punjab chiếm 60% dân số, Sindh 14%, Pashtun 13,5% và Baluchistan 4,5%. Những sự căng thẳng tôn giáo luôn luôn hiện diện - không chỉ trong sự đối kháng đôi khi được thể hiện đối với các nhóm thiểu số Kitô giáo và Ấn giáo của đất nước, mà còn giữa đa số Hồi giáo Sunni và thiểu số Hồi giáo Shia. Trong lòng Pakistan là mấy quốc gia được gom lại trong phạm vi một nhà nước.

Ngôn ngữ chính thức là tiếng Urdu, tiếng mẹ đẻ của những người Hồi giáo Ấn Độ chạy loạn vào năm 1947, hầu hết định cư ở Punjab. Điều này không giúp cho ngôn ngữ đó nhận được thiện cảm của phần còn lại trong đất nước. Vùng Sindh đã từ lâu lấy làm bực mình với thứ mà nó coi là ách thống trị của người Punjab, và nhiều người Sindh cảm thấy như bị coi là công dân hạng hai. Người Pashtun vùng biên giới tây bắc chưa bao giờ chấp nhận sự cai trị của người ngoài: các phần của vùng đất biên cương được đặt tên là các Vùng đất Bộ lạc Trực thuộc Liên bang (Federally Administered Tribal Areas), nhưng trong thực tế họ chưa bao giờ bị cai quản bởi Islamabad. Kashmir vẫn bị chia sẻ giữa Pakistan và Ấn Độ, và mặc dù đa số người Kashmir muốn độc lập, nhưng điều duy nhất Ấn Độ và Pakistan có thể đồng ý với nhau là họ không thể chấp nhận điều

đó. Baluchistan cũng có phong trào độc lập, cứ định kỳ là nổi dậy chống nhà nước.

Baluchistan có tầm quan trọng thiết yếu: mặc dù vùng này chỉ chứa đựng một phần nhỏ dân số Pakistan, nhưng không có Baluchistan sẽ không có Pakistan. Baluchistan chiếm gần 45% diện tích đất nước và nắm giữ phần lớn nguồn tài nguyên khí đốt thiên nhiên và khoáng sản. Một nguồn thu nhập khác cũng đang vẫy gọi khi các tuyến đường bộ được đề xuất xây dựng để vận chuyển dầu của Iran và biển Caspi đi qua Pakistan để tới Trung Quốc. Viên bảo ngọc trên vương miện này là thành phố ven biển Gwadar. Nhiều nhà phân tích tin rằng tài sản chiến lược này là mục tiêu dài hạn của Liên Xô khi xâm chiếm Afghanistan vào năm 1979: Gwadar đáng lẽ đã có thể hoàn thành ước mơ ôm ấp bấy lâu của Moscow về một cảng nước ấm. Người Trung Quốc cũng bị hấp dẫn bởi viên ngọc quý đó và đã đầu tư hàng tỉ đô la vào vùng đất này. Một cảng nước sâu đã được khánh thành vào năm 2007 và hai nước hiện đang làm việc để nối kết nó với Trung Quốc, về lâu dài, Trung Quốc muốn sử dụng Pakistan như một tuyến đường bộ đáp ứng cho nhu cầu năng lượng của mình. Điều đó sẽ cho phép Trung Quốc tránh né eo biển Malacca, như chúng ta đã thấy trong chương về Trung Quốc, vốn là một điểm thắt có thể bóp nghẹt sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Mùa xuân năm 2015, hai nước đã đồng ý một thỏa thuận 46 tỉ đô la để xây dựng một siêu xa lộ đường bộ, đường sắt và đường ống chạy 1.800 dặm từ Gwadar tới khu vực Tân Cương của Trung Quốc. Hành lang Kinh tế Trung Quốc-Pakistan, như cách người ta gọi, sẽ

cho Trung Quốc con đường tiếp cận trực tiếp với Ấn Độ Dương và xa hơn nữa. Cuối năm 2015, Trung Quốc đã ký hợp đồng thuê đất thời hạn bốn mươi năm với diện tích 2.300 mẫu Anh (khoảng 9.300 ha) tại khu vực cảng, để phát triển một "đặc khu kinh tế" và sân bay quốc tế, tất cả đều thuộc Hành lang Kinh tế Trung Quốc-Pakistan. Và bởi cả hai nước đều biết người Baluchistan có khả năng vẫn còn bất ổn, một lực lượng an ninh lên đến hai lăm ngàn người đã được thành lập để bảo đảm an toàn cho khu vực này.

Những khoản đầu tư khổng lồ của Trung Quốc trong việc xây dựng một tuyến đường bộ như thế khiến cho Pakistan rất vui mừng, và đây là một trong những lý do Pakistan sẽ luôn tìm cách đè bẹp bất kỳ phong trào ly khai nào nảy sinh trong tỉnh đó. Tuy nhiên, cho đến khi những của cải mà Baluchistan tạo ra được trả về quê nhà nhiều hơn và được sử dụng cho chính sự phát triển của chính nó, khu vực này tất nhiên vẫn còn bất kham và có nguy cơ bạo động.

Hồi giáo, môn thể thao cricket, cơ quan tình báo, quân đội và sự sợ hãi đối với Ấn Độ là những thứ giữ Pakistan kết hợp lại. Không thứ nào trong số đó là đủ để ngăn chặn nước này khỏi bị tan vỡ thành từng mảnh nếu các lực lượng ly khai phát triển mạnh hơn. Trong thực tế, Pakistan đã ở trong tình trạng nội chiến hơn một thập niên, sau những cuộc chiến tranh định kỳ và thiếu xét đoán với người láng giềng khổng lồ Ấn Độ.

Cuộc chiến tranh đầu tiên vào năm 1947 chiến đấu để giành Kashmir, nổ ra chẳng bao lâu sau cuộc phân chia, và kết thúc vào năm 1948 với sự chia cắt dọc theo Đường kiểm soát (còn được gọi

là Bức tường Berlin của châu Á); tuy nhiên, cả Ấn Độ và Pakistan tiếp tục tuyên bố chủ quyền với lãnh thổ này.

Gần hai mươi năm sau, Pakistan đã đánh giá sai sức mạnh của quân đội Ấn Độ qua màn trình diễn tệ hại của Ấn Độ trong cuộc chiến tranh Ấn Độ-Trung Quốc năm 1962. Căng thẳng giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã tăng lên do việc Trung Quốc xâm lược Tây Tạng, điều đó đã khiến Ấn Độ chấp nhận cho Đức Đạt Lai Lạt Ma được tị nạn. Trong cuộc xung đột ngắn ngủi này, quân đội Trung Quốc đã thể hiện sự vượt trội của họ và tiến sâu vào tận bên trong bang Assam gần vùng trung tâm Ấn Độ. Quân đội Pakistan vui mừng theo dõi, sau đó, đánh giá quá cao năng lực của chính mình, họ đã gây chiến với Ấn Độ vào năm 1965 và thua trận.

Năm 1984, Pakistan và Ấn Độ đánh nhau qua các cuộc giao tranh nhỏ ở độ cao khoảng hơn 6.700 mét, trên sông băng Siachen, được cho là trận chiến ở bình độ cao nhất trong lịch sử. Nhiều trận chiến đã nổ ra vào các năm 1985, 1987 và 1995. Pakistan tiếp tục huấn luyện binh sĩ để xâm nhập sang bên kia Đường kiểm soát, và một trận chiến nữa nổ ra vì Kashmir vào năm 1999. Đến thời điểm này, cả hai quốc gia đều đã được trang bị vũ khí hạt nhân, và trong vài tuần lễ, nguy cơ ngấm ngầm về một cuộc leo thang chiến tranh hạt nhân lơ lửng bên trên cuộc xung đột, trước khi Hoa Kỳ can dự bằng ngoại giao và hai bên đã nói chuyện dàn hòa. Họ lại suýt giao chiến một lần nữa vào năm 2001, và tiếng súng vẫn nổ rải rác dọc theo biên giới.

Về mặt quân sự, Ấn Độ và Pakistan đọ sức với nhau. Cả hai bên đều nói rằng tư thế của họ là phòng thủ, nhưng không bên nào tin

phía bên kia, và vì vậy họ tiếp tục dàn quân trên biên giới, bị khóa chặt với nhau trong một vũ điệu tử thần tiềm tàng.

Mối quan hệ giữa Ấn Độ và Pakistan sẽ không bao giờ trở nên thân thiện, nhưng nếu không có chiếc gai Kashmir chĩa về cả hai phía, nó có tiềm năng trở nên hòa hảo. Còn như tình hình hiện nay, Ấn Độ hài lòng chứng kiến Pakistan bị chia rẽ và sẽ làm tất cả để duy trì tình trạng đó, và Pakistan cũng sẽ tìm cách làm suy yếu Ấn Độ, với việc các phần tử trong lòng nhà nước đó thậm chí còn hậu thuẫn cho những cuộc tấn công khủng bố bên trong Ấn Độ, như vụ thảm sát Mumbai năm 2008.

Vấn đề Kashmir là một phần của niềm tự hào dân tộc, nhưng nó cũng có ý nghĩa chiến lược. Toàn quyền kiểm soát Kashmir đồng nghĩa Ấn Độ sẽ có được một cửa sổ nhìn vào Trung Á và một biên giới chung với Afghanistan. Nó cũng sẽ tước bỏ của Pakistan một biên giới chung với Trung Quốc và do đó làm giảm đi sự hữu ích của mối quan hệ Trung Quốc-Pakistan. Chính phủ Pakistan thích tung hô rằng tình hữu nghị của họ với Trung Quốc “cao hơn những ngọn núi và sâu hơn các đại dương”. Điều này không đúng, nhưng nó rất hữu ích trong việc khiến Hoa Kỳ đôi khi bất an về việc cắt giảm khoản viện trợ tài chính khổng lồ mà Pakistan nhận được từ Washington DC.

Nếu Pakistan có kiểm soát hoàn toàn Kashmir, nước này sẽ tăng cường các lựa chọn chính sách đối ngoại của Islamabad và phủ nhận các cơ hội của Ấn Độ. Nó hẳn cũng giúp ích cho an ninh đường thủy của Pakistan. Sông Ấn bắt nguồn từ Himalaya Tây Tạng nhưng đi qua phần đất Kashmir thuộc quyền kiểm soát của Ấn Độ

trước khi chảy vào Pakistan, sau đó chạy theo chiều dài của đất nước và đổ vào biển Ả-rập tại thành phố cảng Karachi.

Sông Ấn và các phụ lưu của nó cung cấp nước cho hai phần ba đất nước: không có nó, ngành công nghiệp bông và nhiều ngành trụ cột khác của nền kinh tế đang chật vật của Pakistan sẽ sụp đổ. Theo một hiệp ước vẫn được tôn trọng qua tất cả các cuộc chiến tranh của họ, Ấn Độ và Pakistan đồng ý chia sẻ các nguồn nước; nhưng cả hai khối dân cư đang phát triển với tốc độ đáng báo động, và hiện tượng nóng lên toàn cầu có thể làm giảm lưu lượng nước. Việc sáp nhập toàn bộ Kashmir sẽ giúp đảm bảo nguồn cung cấp nước cho Pakistan. Với những khoản đặt cược này, sẽ chẳng bên nào chịu buông tay; và cho đến khi họ đạt được thỏa thuận về Kashmir, chìa khóa để cởi bỏ sự thù địch giữa hai nước sẽ chưa thể tìm thấy. Kashmir dường như vẫn sẽ là nơi diễn ra các cuộc chiến ủy nhiệm lẻ tẻ giữa các chiến binh được Pakistan huấn luyện và quân đội Ấn Độ - một cuộc xung đột dễ lan ra thành một cuộc chiến toàn diện với nguy cơ cố hữu về việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Cả hai quốc gia cũng sẽ tiếp tục giao tranh trong một cuộc chiến ủy nhiệm (proxy war) khác - tại Afghanistan - nhất là khi hầu hết các lực lượng NATO nay đã rời đi.

Pakistan thiếu “chiều sâu chiến lược” nội địa với Ấn Độ - một nơi nào đó để rút về trong trường hợp bị thất thủ ở phía Đông. Biên giới Pakistan/Ấn Độ bao gồm dải đất đầm lầy ở phía nam, sa mạc Thar và vùng núi non ở phía bắc; tất cả đều là những địa hình cực kỳ khó khăn cho một đội quân vượt qua. Điều đó có thể thực hiện được và cả hai bên đều có các kế hoạch quân sự để chiến đấu tại đây. Kế

hoạch của quân đội Ấn Độ bao gồm việc phong tỏa cảng Karachi và các kho chứa nhiên liệu bằng đường bộ và đường biển, nhưng một tuyến đường xâm lược dễ dàng hơn lại nằm giữa miền Nam và miền Bắc - nó nằm ở trung tâm, trong vùng Punjab vốn hiếu khách hơn, và tọa lạc bên trong vùng Punjab là thủ đô của Pakistan - Islamabad.

Khoảng cách từ biên giới Ấn Độ đến Islamabad chưa đến hai trăm năm mươi dặm, hầu hết là đất bằng. Trong trường hợp xảy ra một cuộc tấn công quy ước quy mô lớn và áp đảo, quân đội Ấn Độ có thể đặt chân đến thủ đô Islamabad trong vòng vài ngày. Việc họ tuyên bố không có ý định làm như vậy không có ý nghĩa gì cả: từ quan điểm của Pakistan thì Ấn Độ rất có thể làm vậy, và khả năng về mặt địa lý là đủ để đòi hỏi Pakistan phải chuẩn bị một kế hoạch A và cả kế hoạch B để chống lại mối nguy đó.

Kế hoạch A là ngăn chặn một đợt tiến quân của Ấn Độ vào Punjab, và duy trì khả năng phản công dọc tuyến biên giới và chặn đường cao tốc 1A của Ấn Độ, một tuyến tiếp vận sống còn cho quân đội Ấn Độ. Quân đội Ấn Độ có lực lượng hơn một triệu người, gấp đôi quân đội Pakistan, nhưng nếu không được tiếp tế đầy đủ, họ sẽ không thể chiến đấu. Kế hoạch B là rút lui qua biên giới Afghanistan nếu cần thiết, và điều đó đòi hỏi có một chính phủ đồng cảm tại Kabul. Do vậy, chính địa lý đã bắt buộc Pakistan phải can thiệp vào đất nước Afghanistan, giống như Ấn Độ cũng sẽ làm.

Để phá kế hoạch của nhau, mỗi bên đều tìm cách nhào nặn chính quyền Afghanistan theo ý của mình -hoặc, nói theo một cách

khác, mỗi bên đều muốn Kabul trở thành kẻ thù của kẻ thù của mình.

Khi Liên Xô xâm chiếm Afghanistan năm 1979, Ấn Độ đã hậu thuẫn về mặt ngoại giao cho Moscow, nhưng Pakistan đã nhanh chóng giúp đỡ Hoa Kỳ và Saudi để vũ trang, đào tạo và trả lương cho lực lượng Mujahedeen chống lại Hồng quân. Khi Liên Xô bị đánh bại, cơ quan tình báo Pakistan, ISI, đã giúp thành lập và sau đó chống lưng cho Taliban Afghanistan, thế lực đủ sức tiếp quản đất nước Afghanistan.

Pakistan có một “tay trong” tự nhiên với Taliban Afghanistan. Hầu hết họ là người Pashtun, cùng một sắc tộc với đa số dân Pakistan ở biên giới tây bắc (nay gọi là Khyber Pakhtunkhwa). Họ chưa bao giờ nghĩ mình là hai dân tộc và coi đường biên giới giữa họ là một thứ do phương Tây nghĩ ra, một điều mà theo nghĩa nào đó thì đúng như vậy.

Biên giới Afghanistan-Pakistan được gọi là Đường Durand. Sir Mortimer Durand, bộ trưởng Ngoại giao của chính quyền thuộc địa Ấn Độ, vẽ đường này vào năm 1893 và nhà cai trị của Afghanistan khi đó đã đồng ý. Tuy nhiên, tới năm 1949, chính phủ Afghanistan “hủy bỏ” thỏa thuận này, tin rằng đó là một tàn tích nhân tạo của thời kỳ thuộc địa. Kể từ đó, Pakistan đã cố thuyết phục Afghanistan thay đổi suy nghĩ, nhưng Afghanistan từ chối, và người Pashtun ở hai bên của vùng núi non đó cố gắng tiếp tục sống như họ vẫn sống trong nhiều thế kỷ qua bằng cách tảng lờ đường biên giới và duy trì các mối liên hệ cổ xưa của họ.



Các nhóm sắc tộc chính trong khu vực Afghanistan-Pakistan không khớp với đường biên giới được áp đặt vào năm 1893 bởi Đường Durand; nhiều nhóm trong số này vẫn gắn bó với các bộ tộc của họ bên kia đường biên giới nhiều hơn so với phần còn lại của quốc gia.

Trung tâm của khu vực này, đôi khi được gọi là “nước” Pashtunistan, là thành phố Peshawar của Pakistan, một dạng tổ hợp công nghiệp quân sự đô thị của Taliban. Súng AK nhái, công nghệ làm bom và các chiến binh tuôn ra từ thành phố này, và sự hỗ trợ từ bên trong các cơ quan của nhà nước đổ vào nó.

Đây cũng là một đầu cầu trung chuyển cho các sĩ quan ISI trên đường đến Afghanistan mang theo tài chính và những chỉ thị cho các nhóm Taliban xuyên biên giới. Pakistan đã tham dự bằng quân sự vào Afghanistan trong nhiều thập niên, nhưng nước này đã không tự lượng sức mình, và đã bị chính con hổ mà mình đang cưỡi cắn trả.

Năm 2001, Taliban do Pakistan dựng nên đã đón tiếp các chiến binh nước ngoài của Al-Qaeda suốt mấy năm trời. Sau đó, vào ngày 11 tháng Chín, Al-Qaeda tấn công Hoa Kỳ ngay tại lãnh thổ nước này bằng một chiến dịch được phối hợp từ Afghanistan. Để đáp trả, quân lực Hoa Kỳ truy kích Taliban và Al-Qaeda. Các lực lượng chống Taliban của Liên minh miền Bắc Afghanistan đã di chuyển xuống phía nam để tiếp quản đất nước và theo sau là một lực lượng bình định của NATO.

Bên kia biên giới, vào ngày hôm sau của sự kiện 11 tháng Chín, Hoa Kỳ bắt đầu thổi ngọn lửa ngoại giao vào người Pakistan, yêu cầu họ tham gia vào "cuộc chiến chống khủng bố" và chấm dứt sự ủng hộ của họ đối với chủ nghĩa khủng bố. Sau đó, Ngoại trưởng Colin Powell đã gọi điện cho Tổng thống Musharraf và yêu cầu ông ấy rời khỏi một cuộc họp để nghe máy, trong cuộc gọi đó Powell nói với ông ấy: "Quý vị hoặc về phe chúng tôi hoặc đối đầu với chúng tôi."

Phía Hoa Kỳ chưa bao giờ xác nhận điều này, nhưng Musharraf đã viết rằng sau cuộc gọi đó là một cuộc gọi từ trợ lý của Powell, Richard Armitage, tới lãnh đạo ISI và nói với ông ấy rằng: "Nếu chọn phe khủng bố, chúng tôi nên sẵn sàng để hứng bom và trở lại Thời

kỳ Đồ đá.” Pakistan đã hợp tác, và chuyện chỉ có thế. Cũng có khả năng là họ không hoàn toàn hợp tác, và chuyện không chỉ có thế.

Islamabad buộc phải hành động, và đã hành động; nhưng không phải mọi người trong hệ thống chính quyền Pakistan đều tham gia. Chính quyền đã cấm đoán một số nhóm dân quân và cố gắng kiềm chế các nhóm tôn giáo bị cho là cực đoan. Đến năm 2004, Pakistan tham gia bằng quân sự để chống lại các phe nhóm hoạt động ở biên giới tây bắc và đã bí mật chấp nhận để Hoa Kỳ thực hiện các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái trên lãnh thổ của mình, trong khi công khai chỉ trích các hoạt động đó.

Đó là những quyết định khó khăn. Quân đội Pakistan và ISI đã phải phản bội chính những lãnh đạo Taliban mà họ đã huấn luyện và gây dựng tình hữu nghị từ thập niên 1990. Các nhóm Taliban phản ứng giận dữ, giành lấy quyền kiểm soát hoàn toàn một số nơi trong các vùng đất bộ lạc. Musharraf là mục tiêu của ba lần mưu sát bất thành, người được dự tính sẽ kế nhiệm ông ta là Benazir Bhutto đã bị sát hại, và giữa tình cảnh hỗn loạn của các chiến dịch ném bom và các cuộc tấn công quân sự, số thường dân Pakistan thiệt mạng lên tới năm mươi ngàn người.

Chiến dịch của Hoa Kỳ/NATO ở Afghanistan, và các biện pháp của Pakistan trên biên giới, đã phát tán các chiến binh Ả-rập, Chechnya và các chiến binh nước ngoài khác của Al-Qaeda đến mọi ngóc ngách trên trái đất, nơi các thủ lĩnh của họ bị săn lùng và giết chết; nhưng Taliban thì không có nơi nào để đi - họ là người Afghanistan và Pakistan - và như lời họ nói với những kẻ xâm lược nước ngoài có công nghệ tân tiến đến từ Hoa Kỳ và châu Âu, “Quý

vị có thể có đồng hồ - nhưng chúng tôi có thời gian." Họ sẽ chờ đợi người nước ngoài ra đi, bất kể họ bị đối xử như thế nào, và trong việc này, họ sẽ được những phần tử ở Pakistan giúp sức.

Trong vòng một vài năm, mọi việc trở nên rõ ràng: Taliban không bị đánh bại, họ chỉ hòa tan vào nơi sinh trưởng của họ, cộng đồng dân Pashtun, và hiện nay họ lại nổi dậy một lần nữa vào những thời điểm và ở những nơi tùy họ lựa chọn.

Hoa Kỳ đã viện tới một chiến lược "trên đe dưới búa". Họ nện búa xuống đầu quân Taliban Afghanistan trên cái đe của chiến dịch Pakistan ở phía bên kia biên giới. Hóa ra cái "đe" trong các vùng đất bộ lạc thay vì là đe thì lại là một miếng bọt biển thấm hút bất cứ thứ gì được ném vào nó, kể cả các lực lượng Taliban Afghanistan đang tháo lui khỏi cây búa Hoa Kỳ.

Năm 2006, người Anh đã quyết định họ sẽ dẹp yên tỉnh Helmand ở phía nam, nơi thẩm quyền của chính phủ Afghanistan không vượt ra ngoài phạm vi Lashkar Gah, thủ phủ của tỉnh này. Đây là lãnh thổ trung tâm của người Pashtun Afghanistan. Người Anh tiến vào với những ý định tốt, họ biết lịch sử của Pashtun, nhưng dường như họ phớt lờ nó - lý do tại sao vẫn còn là một bí ẩn. Bộ trưởng Quốc phòng Anh khi đó là John Reid bị người ta trích dẫn sai và trách lầm, cho rằng trong mùa hè năm ấy, ông đã nói ông "hy vọng không một phát súng nào sẽ nổ ra trong cơn tức giận". Thực ra ông nói, "Chúng tôi tiến vào miền Nam để giúp đỡ và bảo vệ người dân Afghanistan nhằm tái thiết nền kinh tế và nền dân chủ của họ. Chúng tôi sẽ cực kỳ vui khi rời đi trong thời gian ba năm mà không nổ một phát súng nào."

Đó có thể là một mong ước tốt lành, nhưng liệu nó có khả thi hay không? Mùa hè năm ấy, sau khi ông có cuộc họp báo tại Bộ Ngoại giao ở London, tôi đã có cuộc trao đổi với bộ trưởng Quốc phòng, như sau:

"Đừng lo, Tim. Chúng ta không săn lùng Taliban, chúng ta ở đó để bảo vệ người dân."

"Đừng lo, Bộ trưởng, Taliban sẽ săn lùng ông."

Đó là một cuộc trao đổi thân thiện, diễn ra trước khi hơn bốn trăm năm mươi ngàn lính Anh bị giết, nhưng cho đến giờ tôi vẫn không biết có phải chính phủ Anh đang xoa dịu công luận trước thời điểm triển khai quân đội trong khi lại âm thầm liệu trước rằng tình hình sẽ khó khăn, hay có phải họ ngây thơ đến độ không thể hiểu được về những gì đang ở phía trước họ.

Vì vậy, Taliban đã gây đổ máu cho người Anh, gây đổ máu cho Hoa Kỳ, gây đổ máu cho NATO, chờ NATO ra đi, và rốt cuộc sau mười ba năm, NATO đã rời đi.

Trong toàn bộ thời kỳ này, các thành viên cao cấp nhất của chính quyền Pakistan đã chơi một trò chơi nước đôi. Hoa Kỳ có chiến lược riêng của mình, nhưng Pakistan biết điều mà Taliban biết: một ngày nào đó Hoa Kỳ hẳn sẽ ra đi, và khi họ rời đi, chính sách đối ngoại của Pakistan vẫn sẽ đòi hỏi một chính phủ Afghanistan thân thiện với Pakistan. Các phe cánh trong quân đội và chính phủ Pakistan tiếp tục giúp đỡ Taliban, đánh cược rằng sau khi NATO rút lui, ít nhất nửa phía nam của Afghanistan sẽ trở lại quy phục dưới sự thống trị của Taliban, điều này đảm bảo rằng Kabul cần phải đàm phán với Islamabad.

Sự tráo trở của Pakistan đã bị phơi bày khi Hoa Kỳ rốt cuộc tìm thấy thủ lĩnh của Al-Qaeda, Osama bin Laden, trốn ngay dưới mũi chính phủ Pakistan tại Abbottabad, một thành phố nơi đồn trú của quân đội. Đến thời điểm đó, sự thiếu tin tưởng của Hoa Kỳ đối với "đồng minh" Pakistan đã lên cao đến mức họ đã không báo cho Islamabad biết trước về việc Lực lượng Đặc nhiệm bay vào để giết Osama bin Laden. Đây là một sự vi phạm chủ quyền lãnh thổ làm bẽ mặt quân đội và chính phủ Pakistan, như lập luận này đã làm: "Nếu các vị không biết hắn ta trốn ở đó, vậy các vị bất tài; nếu các vị có biết, vậy các vị là đồng lõa của hắn."

Chính quyền Pakistan vẫn luôn phủ nhận rằng họ đã chơi trò hai mặt dẫn đến cái chết của vô số dân thường Afghanistan và Pakistan, cũng như một số lượng tương đối nhỏ binh lính Hoa Kỳ. Sau phi vụ Abbottabad, Islamabad tiếp tục phủ nhận, nhưng giờ đây càng ít người tin họ hơn. Nếu những phần tử trong chính quyền Pakistan sẵn sàng cứu giúp cho kẻ bị truy lùng gắt gao nhất của Hoa Kỳ, mặc dù lúc đó kẻ này chỉ có giá trị giới hạn đối với họ, thì hiển nhiên là họ cũng sẽ hỗ trợ các phe nhóm thúc đẩy tham vọng của họ đi xa hơn để gây ảnh hưởng lên những sự kiện ở Afghanistan. Vấn đề là các nhóm này hiện nay đã có các đối tác ở Pakistan và cũng muốn tạo ảnh hưởng lên các sự kiện diễn ra tại đó. Kẻ cắn người đã bị cắn lại.

Taliban Pakistan là một sản phẩm tự nhiên của phiên bản Afghanistan. Cả hai đều chủ yếu là người Pashtun và sẽ không chấp nhận sự thống trị từ bất kỳ thế lực nào không phải người Pashtun,

dù đó là quân đội Anh của thế kỷ 19 hay quân đội Pakistan mà người Punjab chiếm ưu thế trong thế kỷ 21.

Islamabad luôn luôn hiểu và chấp nhận điều đó. Chính phủ Pakistan vờ như đang cai quản toàn bộ đất nước, và người Pashtun ở biên giới tây bắc giả bộ như thể họ trung thành với nhà nước Pakistan. Mối quan hệ này vẫn ổn cho đến ngày 11 tháng Chín năm 2001.

Những năm từ sau sự kiện đó đặc biệt khó khăn đối với Pakistan. Số ca tử vong của thường dân rất lớn và đầu tư nước ngoài hao dần, khiến cho cuộc sống bình thường càng khó khăn hơn. Quân đội, buộc phải đứng lên chống lại một kẻ trên thực tế là đồng minh, đã tổn thất đến năm ngàn người, và cuộc nội chiến đã đe dọa sự thống nhất mong manh của quốc gia.

Tình hình trở nên tồi tệ đến mức quân đội và chính phủ Pakistan cuối cùng đã buộc phải trao cho quân đội Hoa Kỳ tin tức tình báo quân sự và tọa độ để tiến hành các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái nhắm vào các mục tiêu Taliban Pakistan ở biên giới tây bắc. Đồng thời, khi các cuộc không kích quá rõ ràng, Islamabad phải giả bộ lên án và mô tả chúng như một động thái vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Pakistan vì lẽ hàng trăm ca tử vong của thường dân bị người ta quy cho những sai lầm của Hoa Kỳ.

Các máy bay không người lái chủ yếu bay từ căn cứ Hoa Kỳ tại Afghanistan, nhưng một số được cho là đã xuất kích từ một căn cứ bí mật bên trong lãnh thổ Pakistan. Bất kể chúng đến từ đâu thì số lượng cũng rất nhiều. Các cuộc không kích bằng máy bay không

người lái tại Afghanistan và Pakistan đã gia tăng ồ ạt trong nhiệm kỳ của Obama so với số phi vụ trong nhiệm kỳ của George Bush.

Đến mùa xuân năm 2015, mọi thứ càng trở nên khó khăn hơn. NATO đã rời Afghanistan và Hoa Kỳ đã tuyên bố chấm dứt sứ mệnh chiến đấu, chỉ để lại một lực lượng đồn trú nhỏ. Một cách chính thức, điều này nhằm để tiến hành các hoạt động của Lực lượng Đặc nhiệm và các nhiệm vụ huấn luyện; một cách không chính thức, nó là một nỗ lực nhằm đảm bảo cho Kabul không rơi vào tay Taliban. Nếu không có NATO quấy nhiễu Taliban trên đường biên giới từ phía Afghanistan, cuộc chiến đấu của Pakistan với Taliban bên này đường biên giới sẽ gian nan hơn nhiều. Washington DC tiếp tục gây sức ép lên Islamabad, và điều này dẫn đến một số kịch bản có thể xảy ra:

- Toàn bộ lực lượng của quân đội Pakistan được điều động vào vùng biên giới tây bắc và đánh bại Taliban.
- Chiến dịch Taliban tiếp tục đẩy nhanh quá trình rạn nứt của Pakistan cho đến khi nước này trở thành một nhà nước thất bại.
- Hoa Kỳ hết quan tâm, áp lực lên Islamabad giảm sút và chính phủ thỏa hiệp với Taliban. Tình hình trở lại bình thường, với việc biên giới tây bắc được yên ổn, nhưng Pakistan tiếp tục thúc đẩy kế hoạch chính trị riêng của mình ở Afghanistan.

Trong các kịch bản này, ít có khả năng nhất là kịch bản đầu tiên. Không có lực lượng bên ngoài nào từng đánh bại được các bộ lạc của biên giới tây bắc, và quân đội Pakistan bao gồm cả người

Punjab, Sindh, Baluch và Kashmir (và một số người Pashtun) được coi là lực lượng ngoại bang nếu nó tấn công vào các vùng đất bộ lạc.

Kịch bản thứ hai có thể xảy ra, nhưng sau nhiều năm bịt tai giả điếc trước những lời cảnh tỉnh, vụ thảm sát năm 2014 của Taliban với 132 học sinh ở Peshawar dường như khiến giới chức Pakistan giật mình đủ để nhận ra rằng phong trào họ đã góp phần tạo ra giờ đây có thể hủy diệt họ.

Điều này khiến cho kịch bản thứ ba có nhiều khả năng nhất. Hoa Kỳ có mối quan tâm khá giới hạn đối với Afghanistan, miễn là Taliban kín đáo hứa hẹn không tiếp tục chứa chấp một nhóm chiến binh thánh chiến quốc tế nào nữa. Người Pakistan sẽ duy trì mối liên hệ với Taliban Afghanistan đủ để đảm bảo các chính phủ ở Kabul sẽ lắng nghe Islamabad mà không kết thân với Ấn Độ, và một khi áp lực tiêu tan, họ sẽ đi đến thỏa thuận với Taliban Pakistan.

Tất cả những điều này lẽ ra chẳng cần thiết nếu Taliban Afghanistan, một phần do cơ quan tình báo ISI Pakistan tạo dựng, đã không ngu ngốc đến mức đón nhận các nhóm chiến binh Ả-rập Al-Qaeda của Osama bin Laden, và sau sự kiện 11 tháng Chín đã không lạm dụng lòng hiếu khách đáng ngợi ca của văn hóa Pashtun, dẫn tới việc họ buộc phải từ chối giao những kẻ tội phạm khi Hoa Kỳ gọi cửa. Trong vụ việc đó, sau một thập niên rưỡi chiến tranh, tình hình vẫn tồi tệ đến mức chính phủ Hoa Kỳ phải đảo ngược chính sách và để hàng ngàn binh sĩ ở lại Afghanistan trái với kế hoạch ban đầu. Mặc dù muốn rời khỏi đất nước này, nhưng Hoa Kỳ không thể hoàn toàn bỏ hẳn nó. Không chỉ Taliban Afghanistan sẽ tiến vào tiếp

quản một khu vực thuộc Afghanistan thậm chí còn rộng hơn những gì họ đã kiểm soát, mà IS còn chen chân được vào đó. Trong trường hợp thủ đô Afghanistan sụp đổ, Hoa Kỳ sẽ không còn có thể giả bộ rằng máu và ngân sách quốc gia họ đã tiêu hao vào đó là một cái giá đáng phải trả. Nguy cơ thất bại của chiến dịch tuyên truyền dữ dội này chính là điều buộc Hoa Kỳ phải tiếp tục tham gia vào cuộc chiến tranh dài nhất lịch sử của họ, và là lý do tại sao chính quyền Trump khi nhậm chức phải vật lộn để thiết lập một chính sách chặt chẽ.

Về phần Ấn Độ, nước này có thể làm nhiều việc cùng lúc - quả thật họ phải làm vậy, vì lẽ Ấn Độ còn có nhiều chuyện phải đau đầu chứ không riêng gì Pakistan, kể cả khi Pakistan là ưu tiên chính sách đối ngoại số một của New Delhi. Việc ở ngay sát cửa có một nhà nước thù địch được trang bị vũ khí hạt nhân là một điều khiến người ta phải luôn canh chừng, nhưng Ấn Độ cũng phải tập trung vào việc quản lý 1,3 tỉ dân trong khi đồng thời phải cũng vươn lên như một cường quốc toàn cầu tiềm năng.

Mối quan hệ với Trung Quốc sẽ chi phối chính sách đối ngoại của Ấn Độ, ngoại trừ một điều - dãy Himalaya.

Không có dãy núi cao nhất thế giới giữa họ, một mối quan hệ nồng ấm có khả năng sẽ trở nên băng giá. Liếc nhìn vào bản đồ, chúng ta thấy hai quốc gia khổng lồ vai kề vai, nhưng nếu nhìn gần hơn, hai nước bị ngăn cách nhau bởi đường biên giới mà ấn phẩm *World Factbook* của CIA ghi nhận là dài 1.652 dặm.

Có những vấn đề gây ra xung đột, trong số đó chủ yếu là Tây Tạng, vùng đất cao nhất trên Trái đất. Như đã thảo luận ở phần

trước, Trung Quốc muốn có Tây Tạng, vừa để ngăn không cho Ấn Độ có được nó, và cũng tồi tệ không kém xét theo quan điểm của Bắc Kinh, là để ngăn chặn một nước Tây Tạng độc lập cho phép Ấn Độ đặt căn cứ quân sự ở đó, và do đó trao cho họ những cao điểm kiểm soát.

Phản ứng của Ấn Độ đối với việc Trung Quốc sáp nhập Tây Tạng là tiếp nhận Đức Đạt Lai Lạt Ma và phong trào độc lập Tây Tạng vào vùng Dharamshala ở bang Himachal Pradesh. Đây là một hợp đồng bảo hiểm dài hạn, phí tổn do Ấn Độ đài thọ nhưng không mong sẽ có ngày được chi trả. Như tình hình hiện tại, sự độc lập của Tây Tạng xem ra là điều không thể; nhưng nếu điều không thể đó xảy ra, thậm chí trong vài thập niên tới, Ấn Độ sẽ ở vào một vị thế có thể nhắc nhở chính phủ Tây Tạng rằng ai đã là bạn của họ trong suốt những năm lưu vong.

Trung Quốc hiểu rằng kịch bản này rất khó xảy ra, nhưng vẫn bị khó chịu bởi sự kiện Dharamshala. Phản ứng của họ đã được thấy tại Nepal, nơi Bắc Kinh đảm bảo họ có ảnh hưởng đối với phong trào Maoist ở đây.

Ấn Độ không muốn nhìn thấy Nepal bị những kẻ Maoist chi phối rốt cuộc lại rơi vào vòng kiểm soát của Trung Quốc, nhưng cũng biết rằng tiền bạc và thương mại của Bắc Kinh đang mua được ảnh hưởng ở đây. Trung Quốc có lẽ chẳng mấy quan tâm đến phong trào Maoist thời nay, nhưng nước này bận tâm đến Tây Tạng đủ để phát tín hiệu cho Ấn Độ rằng họ cũng có thừa khả năng đóng phí cho một hợp đồng bảo hiểm dài hạn. Bất kỳ “sự can thiệp” nào của Ấn Độ vào Tây Tạng đều có thể bị đáp trả bằng “sự can thiệp” của

Trung Quốc vào Nepal. Ấn Độ càng mất công sức tập trung vào các nước hàng xóm láng giềng nhỏ hơn, thì họ càng ít có khả năng tập trung vào Trung Quốc.

Vào giữa năm 2017, cả hai quốc gia đều tập trung vào xứ Bhutan nhỏ bé mà mỗi bên đều có đường biên giới chung, dẫn đến một cuộc đối đầu nho nhỏ trên cao nguyên Doklam của Bhutan. Trung Quốc tuyên bố chủ quyền một phần của khu vực này và bắt đầu xây dựng một tuyến đường cao tốc ở đó, nhưng quân đội Ấn Độ nhanh chóng xuất hiện để phong tỏa nó. Trong trường hợp Trung Quốc kiểm soát được tam giác biên giới ba bên đó, họ sẽ nhìn bao quát xuống các cứ điểm quân sự của Ấn Độ, nhưng quan trọng hơn, nó sẽ cho phép Trung Quốc mang vũ khí hạng nặng tới gần Ấn Độ, đặc biệt là Hành lang Siliguri, còn được gọi là Dải cổ gà: một rẻo đất hẹp nối các bang đông bắc của Ấn Độ với phần còn lại của đất nước, vốn có thể dễ dàng bị cắt đứt.

Một vấn đề khác giữa hai người khổng lồ này là bang Arunachal Pradesh thuộc miền đông bắc Ấn Độ, mà Trung Quốc tuyên bố là “miền nam Tây Tạng”. Khi sự tự tin của Trung Quốc tăng lên, diện tích lãnh thổ mà nước này tuyên bố chủ quyền cũng vậy. Cho đến gần đây, Trung Quốc chỉ tuyên bố chủ quyền đối với khu vực Tawang ở cực tây của nước họ. Tuy nhiên, vào đầu những năm 2000, Bắc Kinh đã quyết định rằng toàn bộ Arunachal Pradesh là thuộc về Trung Quốc. Đó là tin mới tinh đối với người Ấn Độ, những người đã thực thi chủ quyền lãnh thổ ở bang này kể từ năm 1955. Tuyên bố của Trung Quốc một phần có ý nghĩa địa lý và một phần là tâm lý. Arunachal Pradesh giáp ranh với Trung Quốc, Bhutan và

Miến Điện, khiến nó hữu ích về mặt chiến lược, nhưng đối với Trung Quốc, vấn đề này cũng có giá trị như một lời nhắc nhở cho Tây Tạng rằng nền độc lập là thứ không có triển vọng.

Đó là một thông điệp mà Ấn Độ cũng phải định kỳ gửi tới một số vùng lãnh thổ của chính nước này. Có rất nhiều phong trào ly khai, một số tích cực hơn số khác, một số thì nằm im không hoạt động, nhưng xem ra không phong trào nào cố đạt được mục tiêu. Ví dụ, phong trào Sikh nhằm tạo ra một nhà nước cho người Sikh, phát xuất từ một phần đất thuộc Punjab của cả Ấn Độ và Pakistan, đã có thời điểm rút vào yên lặng, nhưng có thể bùng lên một lần nữa. Tại bang Assam có một số phong trào đang đua tranh, bao gồm cả những nhóm dân nói tiếng Bodo muốn có một nhà nước riêng của mình, và đội quân Những con hổ Giải phóng Assam của Phong trào Thống nhất Hồi giáo muốn tạo lập một quốc gia riêng biệt bên trong Assam cho người Hồi giáo.

Thậm chí còn có phong trào thành lập một nhà nước Kitô giáo độc lập ở Nagaland, nơi 75% dân số là người Kitô giáo. Tuy nhiên, triển vọng để Hội đồng Quốc gia Nagaland đạt được mục tiêu của nó vẫn xa xôi như chính vùng đất nó đang tìm cách kiểm soát, và điều này cũng đúng với tất cả các phong trào ly khai.

Bất chấp các nhóm đang tìm kiếm nền độc lập này hay khác, với khối dân cư Sikh gồm 21 triệu người và một cộng đồng thiểu số Hồi giáo khoảng 170 triệu người, Ấn Độ vẫn giữ được ý thức mạnh mẽ về chính mình và về sự thống nhất trong đa dạng. Điều này sẽ hữu ích khi nước này vươn lên cao hơn trên sân khấu thế giới.

Thế giới quá kinh ngạc trước sự trỗi dậy ngoạn mục của cường quốc Trung Hoa đến mức người láng giềng của nó thường bị bỏ qua, nhưng Ấn Độ vẫn có thể cạnh tranh với Trung Quốc với tư cách một động lực kinh tế ở thế kỷ này. Đây là quốc gia lớn thứ bảy trên thế giới, với dân số đứng hàng thứ hai. Ấn Độ có chung biên giới với sáu quốc gia (là bảy nếu tính cả Afghanistan). Nước này có chín ngàn dặm đường thủy nội địa, nguồn cung cấp nước ngọt đáng tin cậy và diện tích đất canh tác rộng mênh mông, là một nhà sản xuất than lớn và có trữ lượng dầu và khí đốt có thể khai thác được, ngay cả khi Ấn Độ vẫn luôn là nước nhập khẩu cả ba thứ kể trên, và chính sách trợ cấp nhiên liệu và chi phí sưởi ấm luôn làm tiêu hao nguồn tài chính của nước này.

Bấp chấp sở hữu sự giàu có tài nguyên thiên nhiên, Ấn Độ không sánh kịp với sự tăng trưởng của Trung Quốc, và bởi vì Trung Quốc hiện đang vươn ra thế giới, hai nước có thể va chạm với nhau - không phải dọc theo biên giới đất liền của họ, mà là trên biển.

Trong hàng nghìn năm, những vùng đất mà hiện nay là Trung Quốc và Ấn Độ có thể đã lờ nhau đi bởi địa hình tự nhiên của họ. Việc bành trướng vào lãnh thổ của nhau xuyên qua dãy Himalaya là điều không thể, và ngoài ra, mỗi nước đều đã có đủ đất đai canh tác.

Tuy nhiên, ngày nay, sự gia tăng của công nghệ đồng nghĩa với việc mỗi nước đòi hỏi một lượng năng lượng khổng lồ; địa lý đã không để lại cho họ nguồn tài nguyên dồi dào như vậy, và do đó cả hai nước đều buộc phải mở rộng chân trời của họ và mạo hiểm hướng ra đại dương, và chính tại đây, họ đã đụng độ nhau.

Hai mươi lăm năm trước, Ấn Độ bắt tay vào chính sách “Hướng Đông”, một phần trong đó là kế hoạch phong tỏa cái mà họ coi là sự trỗi dậy sắp xảy ra của Trung Quốc. Nước này đã “đối phó với tình huống” bằng cách gia tăng đáng kể thương mại với Trung Quốc (chủ yếu là nhập khẩu) trong khi đồng thời gây dựng các mối quan hệ chiến lược tại những vùng mà Trung Quốc coi là sân sau của mình.

Ấn Độ đã củng cố quan hệ với Miến Điện, Philippines và Thái Lan, nhưng quan trọng hơn cả, họ đang hợp tác với Việt Nam và Nhật Bản để chặn đứng sự thống trị ngày càng tăng của Trung Quốc trên biển Đông.

Trong việc này, Ấn Độ có một đồng minh mới, mặc dù nước này vẫn luôn giữ nó cách xa một sải tay - Hoa Kỳ. Trong nhiều thập niên, Ấn Độ vẫn nghi ngờ Hoa Kỳ là một nước Anh kiểu mới, nhưng với giọng điệu khác và có nhiều tiền hơn. Bước sang thế kỷ 21, một Ấn Độ tự tin hơn, trong một thế giới ngày càng đa cực, đã tìm ra lý do để hợp tác với Hoa Kỳ. Khi Tổng thống Obama tham dự cuộc duyệt binh kỷ niệm Ngày Cộng hòa Ấn Độ năm 2015, New Delhi đã chủ ý phô trương cả những chiếc máy bay vận tải C-130 Hercules và C-17 Globemaster láng bóng do Hoa Kỳ cung cấp cũng như những chiếc xe tăng do Nga cung cấp. Hai nền dân chủ khổng lồ đang chầm chậm tiến đến gần nhau hơn, như được biểu thị bởi vòng tay thân thiện mà Thủ tướng Modi và Tổng thống Trump đã trao cho nhau trong cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ.

Ấn Độ có một lực lượng hải quân lớn, hiện đại, được trang bị tốt, bao gồm một tàu sân bay, nhưng nó sẽ không thể cạnh tranh với lực lượng Hải quân Nước xanh dương đồ sộ mà Trung Quốc đã hoạch

định. Thay vào đó, Ấn Độ đang liên kết với các bên khác có cùng quan tâm để có thể cùng nhau ít nhất là theo dõi, nếu không nói là kiềm chế, hạm đội Trung Quốc khi nó vượt qua eo biển Malacca, qua vịnh Bengal và vòng qua mũi đất Ấn Độ để đi vào biển Ả-rập, hướng tới bến cảng thân thiện mà Trung Quốc đã xây dựng tại Gwadar của Pakistan.

Với Ấn Độ, mọi chuyện luôn trở lại với chủ đề Pakistan, và về phần Pakistan, là quay về chủ đề Ấn Độ.

Chương Tám

TRIỀU TIÊN VÀ NHẬT BẢN

"Tôi… vừa bắt đầu cụm từ chơi chữ gọi Kim Jong-il là 'Ôi Lãnh đạo mến yêu', nhưng nó đã chết lịm trên môi tôi."

Christopher Hitchens,

Tình yêu, nghèo đói và chiến tranh: Những cuộc hành trình và những tiểu luận.



RUSSIA
CHINA
Kamchatka Peninsula
Sea of Okhotsk
Sakhalin
Kuril Islands
HOKKAIDO
JAPAN
Sea of Japan
Yalu River
NORTH KOREA
Pyongyang
38th parallel
Imjin-gang
Demilitarised zone
Seoul
SOUTH KOREA
Dokdo/Takeshima Islands
HONSHU
Tokyo
Yellow Sea
Hiroshima
Cheju-do
Nagasaki
SHIKOKU
KYUSHU
PACIFIC OCEAN
Ryuku Islands
State border
Disputed border
250miles
250km

Làm cách nào bạn giải quyết một vấn đề như Triều Tiên? Không, bạn không thể, bạn chỉ kiềm chế nó mà thôi - xét cho cùng, có rất nhiều thứ đang diễn ra trên thế giới này cần được lưu tâm cấp bách hơn.

Toàn bộ khu vực trải từ Malaysia đến cảng Vladivostok của Nga đều căng thẳng theo dõi vấn đề Bắc/Nam Triều Tiên. Tất cả các nước láng giềng đều biết rằng vấn đề đó có tiềm năng nổ bùng vào mặt họ, làm liên lụy đến nước họ và gây tổn hại cho nền kinh tế của họ. Trung Quốc không muốn đánh nhau thay cho Bắc Triều Tiên, nhưng cũng không muốn một nước Triều Tiên thống nhất, chứa chấp các căn cứ Hoa Kỳ gần biên giới của mình. Hoa Kỳ không thực sự muốn đánh nhau cho Hàn Quốc, nhưng họ cũng không chấp nhận bị coi là kẻ bỏ rơi bạn bè. Nhật Bản, với lịch sử can dự lâu dài vào bán đảo Triều Tiên, cần cho thiên hạ thấy họ bước đi rón rén, vì biết rằng bất cứ điều gì xảy ra đều có thể sẽ kéo họ vào cuộc.

Giải pháp là thỏa hiệp, nhưng món đó không được thích thú lắm tại Hàn Quốc, còn giới lãnh đạo Bắc Triều Tiên thì chẳng hề đoái hoài. Con đường phía trước không hoàn toàn rõ ràng; có vẻ như nó luôn luôn khuất dạng sau đường chân trời.

Trong suốt mấy năm, Hoa Kỳ và Cuba đã lặng lẽ nhảy một vũ điệu vờn quanh nhau, buông ra những gợi ý rằng họ muốn điệu tango không bị rối chân, và dẫn đến bước đột phá trong việc thiết lập lại quan hệ ngoại giao vào tháng Bảy năm 2015. Bắc Triều Tiên lại khác, họ trừng mắt trước mọi lời mời mọc từ những kẻ mời họ lên sàn nhảy, thỉnh thoảng lại làm mặt hầm hè.

Bắc Triều Tiên là một đất nước nghèo khổ với ước tính hai lăm triệu dân, lãnh đạo bởi một chế độ quân chủ, được Trung Quốc hỗ trợ, một phần vì lo sợ hàng triệu dân tị nạn sẽ tràn vào miền bắc qua sông Áp Lục (Yalu). Hoa Kỳ lo rằng việc rút quân sẽ gửi đi một tín hiệu sai lầm và khuyến khích chủ nghĩa phiêu lưu của Bắc Triều Tiên, do đó tiếp tục đồn trú gần ba mươi ngàn quân tại Hàn Quốc. Còn Hàn Quốc, với cảm xúc lẫn lộn về việc phải mạo hiểm sự thịnh vượng của mình, vẫn chẳng làm điều gì đáng kể để thúc đẩy sự thống nhất đất nước.

Tất cả các vai diễn trong vở kịch dài Đông Á này đều biết rằng nếu họ cố đòi cho được một câu trả lời vào thời điểm sai, họ sẽ khiến mọi thứ trở nên tồi tệ hơn. Tồi tệ hơn nhiều. Không phải quá đáng khi người ta sợ rằng mọi sự sẽ kết thúc với việc hai thành phố thủ đô điêu tàn trong tro bụi, một cuộc nội chiến, một thảm họa con người, những tên lửa rơi vào Tokyo và các vùng ngoại vi, một cuộc đối đầu quân sự nữa của Trung Quốc/Hoa Kỳ trên bán đảo bị chia cắt, mà một bên có vũ khí hạt nhân. Nếu Bắc Triều Tiên sụp đổ, nó cũng có thể phát nổ, đưa sự bất ổn vượt qua bên kia biên giới dưới hình thức chiến tranh, khủng bố và/hoặc cơn lũ những người tị nạn, và vì vậy, các diễn viên đều bị mắc kẹt. Và cũng vì vậy, giải pháp được để lại cho thế hệ lãnh đạo kế tiếp, và rồi thế hệ kế tiếp nữa.

Nếu các nhà lãnh đạo thế giới có phát biểu công khai về việc chuẩn bị cho cái ngày mà Bắc Triều Tiên sụp đổ, thì có nguy cơ họ sẽ thúc đẩy ngày đó tới sớm; và vì không ai có kế hoạch cho ngày đó - tốt hơn cả là nên giữ im lặng. Tiến thoái lưỡng nan.

Bắc Triều Tiên tiếp tục sắm vai kẻ yếu thế nhưng điên rồ và đầy quyền lực để có được hiệu quả tốt. Về cơ bản, chính sách đối ngoại của nước này là nghi ngờ tất cả, trừ Trung Quốc, mà thậm chí Bắc Kinh cũng không hoàn toàn được tin tưởng mặc dù cung ứng 84,12% số hàng nhập khẩu của Bắc Triều Tiên và mua 84,48% hàng xuất khẩu của nước này, theo những số liệu năm 2014 của Dữ liệu Phức hợp Kinh tế (Observatory of Economic Complexity). Bắc Triều Tiên bỏ rất nhiều nỗ lực vào việc xúi bẩy tất cả những thế lực bên ngoài chống lại nhau, bao gồm cả người Trung Quốc, để ngăn chặn một mặt trận thống nhất chống lại nước này.

Đối với đám quần chúng bị giam cầm trong nước, Bắc Triều Tiên nói rằng mình là một nhà nước vững mạnh, hào phóng, hùng vĩ, đứng vững trước mọi nghịch cảnh và những thế lực ngoại bang xấu xa, tự gọi mình là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (DPRK). Họ có một triết lý chính trị độc đáo gọi là *“Juche*” (Chủ thể), pha trộn chủ nghĩa dân tộc bạo liệt với chủ nghĩa cộng sản và tự lực tự cường dân tộc.

Trong thực tế, đây là nhà nước ít dân chủ nhất trên thế giới: nhà nước này không phải là một nền cộng hòa. Nó là một triều đại được chia sẻ trong một gia tộc và một chính đảng. Nó cũng đánh dấu mọi ô trong bài test về chế độ độc tài: bắt giữ tùy tiện, tra tấn, xét xử hình thức, trại cải tạo, kiểm duyệt, cai trị bằng nỗi sợ hãi, tham nhũng và hàng loạt những điều kinh hoàng trên quy mô có một không hai trong thế kỷ 21 này.

Những câu chuyện trên các bản tin về những thành viên thuộc giới tinh hoa bị thanh trừng bằng súng phòng không, hoặc làm mồi

cho một bầy chó đói, chưa bao giờ được xác nhận. Tuy nhiên, dù đúng dù sai, hầu như không có sự nghi ngờ về biết bao nỗi kinh hoàng kéo dài bất tận mà chế độ độc tài gây ra đối với người dân. Chính quyền kiểm soát toàn diện dẫn đến việc đánh đập, tra tấn, trại tù và giết người một cách vô pháp.

Đó là sự cô lập tự o ép mình của đất nước này, và sự kiểm soát gần như toàn diện của nhà nước về kiến thức thông tin, đến mức chúng ta chỉ có thể đoán được những gì người dân cảm nhận về đất nước, về hệ thống chính trị và lãnh đạo của họ, và liệu họ có ủng hộ chế độ hay không. Việc phân tích những gì đang diễn ra về mặt chính trị, và lý do của tình hình đó, giống như nhìn qua một cửa sổ kính mờ trong khi đeo kính râm. Một vị cựu đại sứ tại Bình Nhưỡng đã từng nói với tôi: "Giống như bạn đang ở bên này của tấm cửa kính, và bạn cố gắng kéo tấm cửa kính để mở nó ra, nhưng chẳng biết xoay xở ra sao để hé nhìn vào bên trong."

Huyền thoại lập quốc của Triều Tiên kể rằng nước này đã được tạo dựng vào năm 2333 trước Công nguyên bởi ý trời. Thượng đế cử con trai mình, Hwanung, xuống thế gian, ông hạ phàm tại núi Paektu (Baekdu) và kết hôn với một phụ nữ đã từng là một con gấu, và đến lượt con trai họ, Dangun, tiếp tục tham dự vào tiền lệ lập quốc này.

Phiên bản được ghi chép lại sớm nhất về huyền thoại khai quốc này có niên đại từ thế kỷ 13. Nó ít nhiều có thể giải thích tại sao một nhà nước cộng sản lại có vai trò lãnh đạo cha truyền con nối trong một gia đình và được nhận một địa vị như thần thánh. Ví dụ, Kim Jong-il được bộ máy tuyên truyền Bình Nhưỡng mô tả là "Lãnh tụ

kính yêu, một hiện thân hoàn hảo của phong thái diện mạo mà một lãnh tụ cần có”, “Ánh sáng soi đường”, “Ngôi sao rực sáng của núi Paektu”.

“Nhà lãnh đạo thế giới của thế kỷ 20” và “Con người vĩ đại giáng trần từ thiên đàng”, cũng như “Tấm lòng vĩnh cửu mang tình yêu nồng nhiệt”. Cha của ông có những danh hiệu rất giống như vậy, và con trai ông cũng vậy.

Dân chúng cảm nhận như thế nào về những tuyên bố như vậy? Ngay cả các chuyên gia cũng bỏ ngỏ các phán đoán của mình. Khi bạn nhìn vào những đoạn phim tư liệu quay cảnh cả đám đông cuồng loạn những người dân Bắc Triều Tiên than khóc Kim Jong-il, qua đời vào năm 2011, thì thật thú vị khi lưu ý rằng sau vài hàng người đầu tiên khóc nức nở, gào thét, mức độ bộc lộ đau buồn dường như giảm hẳn. Liệu có phải vì những người đứng ở hàng phía trước biết máy quay phim đang chĩa vào họ và do đó, vì sự an toàn của riêng mình, họ phải làm những gì được yêu cầu? Hay là những đảng viên trung kiên được xếp ở hàng đầu? Hay họ là những người dân thường thực sự đau buồn, một phiên bản phóng đại kiểu Bắc Triều Tiên của hiện tượng bộc phát cảm xúc mà chúng ta đã chứng kiến ở Anh sau cái chết của Công nương Diana?

Tuy nhiên, Bắc Triều Tiên vẫn đang trình diễn tốt vai kẻ yếu thế nhưng điên rồ và nguy hiểm. Đó là cả một bí quyết, và nguồn gốc của bí quyết này phần nào nằm ở vị trí địa lý và lịch sử của bán đảo, bị kẹp chặt giữa hai người khổng lồ Trung Quốc và Nhật Bản.

Tên gọi “Vương quốc Ẩn cư” được dành cho Triều Tiên vào thế kỷ 18 sau khi nước này cố gắng tự cô lập sau mấy thế kỷ là mục tiêu

cho sự thống trị, chiếm đóng và cướp phá, hoặc đôi khi chỉ đơn giản là vì nằm trên tuyến đường dẫn đến một nơi nào khác. Nếu đến từ phía Bắc, thì một khi bạn vượt qua sông Áp Lục, có vài tuyến phòng thủ tự nhiên chủ chốt chạy một mạch xuống đến tận bờ biển, và nếu bạn có thể đổ bộ vào bờ từ ngoài biển, nhận định trên vẫn đúng nếu đảo ngược lại. Người Mông Cổ đến và đi, cũng như nhà Minh của Trung Hoa, người Mãn Châu và Nhật Bản cũng từng mấy lần. Vì vậy, trong một thời gian, đất nước Triều Tiên không muốn liên hệ với thế giới bên ngoài, họ cắt đứt nhiều liên kết thương mại của mình với hy vọng sẽ được yên thân.

Sách lược đó không thành công. Trong thế kỷ 20, người Nhật trở lại, thôn tính toàn bộ bán đảo vào năm 1910, và sau đó bắt đầu phá hủy nền văn hóa của nước này. Ngôn ngữ Triều Tiên bị cấm đoán, việc giảng dạy lịch sử Triều Tiên cũng vậy, và việc thờ phụng tại các ngôi đền Thần đạo Nhật Bản trở thành bắt buộc. Những thập niên đàn áp đã để lại một di sản mà thậm chí ngày nay vẫn còn tác động đến quan hệ giữa Nhật Bản và cả hai nhà nước Triều Tiên.

Nước Nhật bại trận vào năm 1945 để lại một Triều Tiên bị chia cắt tại vĩ tuyến 38. Miền Bắc là một chế độ cộng sản ban đầu chịu sự giám sát của Liên Xô và sau đó của Trung Quốc cộng sản, miền Nam là một chế độ độc tài thân Hoa Kỳ được gọi là Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Đây là khởi đầu của thời kỳ Chiến tranh Lạnh khi mỗi một tấc đất đều bị tranh chấp, cùng với việc mỗi phe tìm cách thiết lập ảnh hưởng hoặc sự kiểm soát khắp nơi trên thế giới, không muốn để phe kia duy trì một sự hiện diện độc nhất.

Lựa chọn vĩ tuyến 38 làm đường phân chia là điều không may theo nhiều cách và, theo nhà sử học người Mỹ Don Oberdorfer, là lựa chọn tùy tiện. Ông nói rằng Washington DC đã quá tập trung vào sự đầu hàng của Nhật Bản ngày 10 tháng Tám năm 1945 nên không có chiến lược thực sự cho Triều Tiên. Với việc quân đội Liên Xô tiến vào phía bắc bán đảo và Nhà Trắng triệu tập một cuộc họp khẩn cấp suốt đêm, hai viên chức cấp thấp, chỉ mang theo một bản đồ của tạp chí *National Geographic*, đã chọn vĩ tuyến 38 làm nơi để đề xuất Liên Xô dừng tiến quân, dựa trên việc nó nằm ở lưng chừng đất nước. Một trong hai viên chức đó là Dean Rusk, người sau này trở thành ngoại trưởng dưới thời Tổng thống Truman trong Chiến tranh Triều Tiên.

Không một người Triều Tiên nào có mặt, cũng không có bất kỳ chuyên gia nào về Triều Tiên. Nếu có mặt lúc đó, họ có thể nói với Tổng thống Truman và Ngoại trưởng James Francis Byrnes rằng đó cũng chính là vĩ tuyến nơi người Nga và người Nhật Bản đã thảo luận về các vùng ảnh hưởng từ nửa thế kỷ trước, theo sau Chiến tranh Nga-Nhật giai đoạn 1904-1905. Moscow, vốn không biết rằng Hoa Kỳ đã hoạch định chính sách một cách vội vàng, có thể được tha thứ vì họ nghĩ rằng đó là sự công nhận trên thực tế của Hoa Kỳ với đề xuất kể trên, và do đó [Hoa Kỳ] chấp nhận sự phân chia và cũng chấp nhận một miền Bắc theo chế độ cộng sản. Thỏa thuận đã được thực hiện, quốc gia bị chia cắt và con xúc xắc đã gieo xuống.

Liên Xô rút quân ra khỏi Bắc Triều Tiên vào năm 1948 và Hoa Kỳ nối gót theo sau ở miền Nam vào năm 1949. Tháng Sáu năm 1950, một lực lượng quân đội Bắc Triều Tiên táo bạo đã phạm sai lầm chết

người là đánh giá thấp chiến lược địa chính trị trong Chiến tranh Lạnh của Hoa Kỳ, họ vượt qua vĩ tuyến 38, với ý định thống nhất toàn bộ bán đảo dưới một chính quyền cộng sản. Các lực lượng miền Bắc tràn xuống gần đến mũi đất của vùng duyên hải phía nam đất nước, làm rung hồi chuông báo động tại Washington DC.

Giới lãnh đạo Bắc Triều Tiên, và những người Trung Quốc hậu thuẫn cho họ, đã tính toán chính xác rằng Hàn Quốc không quá quan trọng đối với Hoa Kỳ, theo ý nghĩa quân sự chặt chẽ; nhưng họ không hiểu được một điều là Hoa Kỳ biết nếu họ không đứng lên bảo vệ đồng minh Hàn Quốc, các đồng minh khác của họ trên khắp thế giới sẽ mất niềm tin vào Hoa Kỳ. Nếu các đồng minh của Hoa Kỳ, vào lúc đỉnh điểm của Chiến tranh Lạnh, lại bắt đầu đi hàng hai hoặc ngả về phe cộng sản, thì khi đó toàn bộ chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ sẽ gặp rắc rối. Có những điểm tương đồng giữa chính sách của Hoa Kỳ ở Đông Á và ở Đông Âu hiện đại. Các quốc gia như Ba Lan, các nước vùng Baltic, Nhật Bản và Philippines cần phải có lòng tin rằng Hoa Kỳ sẽ chống lưng cho họ khi cân nhắc đến mối quan hệ của họ với Nga và Trung Quốc.

Tháng Chín năm 1950, Hoa Kỳ, dẫn đầu một lực lượng Liên Hiệp Quốc, đã đổ quân vào Hàn Quốc, đánh bật quân Bắc Triều Tiên qua bên kia vĩ tuyến 38 và sau đó tiến lên gần sát sông Áp Lục và biên giới với Trung Quốc.

Lúc này đến lượt Bắc Kinh đưa ra quyết định. Lực lượng Hoa Kỳ có mặt trên bán đảo là một chuyện, khi họ tiến lên phía bắc vĩ tuyến 38 lại là một chuyện hoàn toàn khác - thực tế là phía bắc của vùng núi non phía trên Hamhung - và nằm trong tầm tấn công vào chính

Trung Quốc. Quân đội Trung Quốc tràn qua sông Áp Lục và ba mươi sáu tháng chiến đấu khốc liệt diễn ra với thương vong khổng lồ cho tất cả các bên tham chiến trước khi họ dừng lại dọc theo biên giới hiện tại và đồng ý một thỏa thuận ngừng bắn, nhưng không phải là một hiệp ước. Họ lưu lại đó, bị mắc kẹt tại vĩ tuyến 38, và vẫn bị mắc kẹt lại cho đến nay.

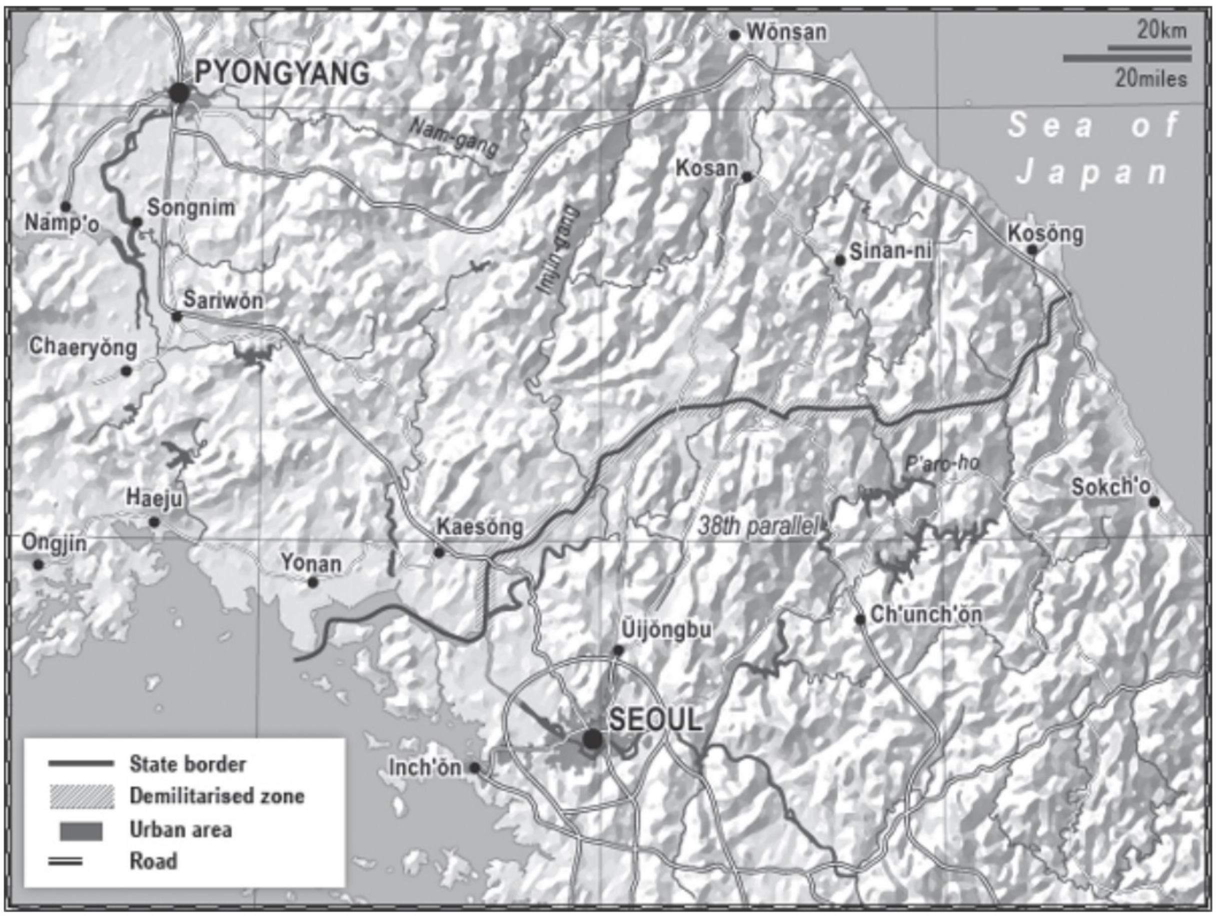
Địa lý của bán đảo này khá đơn giản và là một cách nhắc nhở về sự phân chia nhân tạo giữa bắc và nam. Sự phân chia thực sự (về tổng thể) là giữa đông và tây. Phía tây của bán đảo bằng phẳng hơn nhiều so với phía đông và là nơi đa số người dân sinh sống. Phần phía đông có dãy núi Hamgyong ở hướng bắc và những dãy núi thấp hơn ở hướng nam. Khu phi quân sự (DMZ) chia bán đảo làm đôi, một phần chạy dọc theo các khúc của sông Imjin-gang, nhưng nó không bao giờ là rào cản tự nhiên giữa hai thực thể, chỉ là một con sông trong một không gian địa lý thống nhất vốn thường xuyên bị các thế lực bên ngoài thâm nhập.

Hai nước Triều Tiên nói cho đúng nghĩa thì vẫn còn trong tình trạng chiến tranh, và căn cứ trên những căng thẳng cực độ giữa họ, để làm bùng nổ một cuộc xung đột lớn không cần nhiều hơn một vài quả đạn pháo.

Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc đều lo lắng về vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên, nhưng riêng Hàn Quốc thì còn có một mối đe dọa khác. Khả năng Bắc Triều Tiên thành công trong việc thu nhỏ công nghệ vũ khí hạt nhân của họ và chế tạo ra những đầu đạn có thể bắn được xa là điều chưa chắc chắn, nhưng như nước này đã

từng cho thấy vào năm 1950, họ chắc chắn có khả năng phát động một cuộc tấn công quy ước, động thủ trước và hoàn toàn bất ngờ.

Thủ đô của Hàn Quốc, đại đô thị Seoul, chỉ cách ba mươi lăm dặm về phía nam vĩ tuyến 38 và vùng phi quân sự. Gần một nửa trong số năm mươi triệu người Hàn Quốc sống trong khu vực Đại Seoul, nơi có nhiều trung tâm công nghiệp và tài chính, và tất cả đều nằm trong tầm bắn của pháo binh Bắc Triều Tiên.



Một mối quan tâm chính đối với Hàn Quốc là Seoul và các khu vực đô thị xung quanh nằm gần biên giới với Bắc Triều Tiên. Vị trí của Seoul khiến cho nó dễ hứng chịu các cuộc tấn công bất ngờ từ nước láng giềng, nước láng giềng này có thủ đô cách xa hơn nhiều và được che chắn một phần bởi địa hình đồi núi.

Trên những ngọn đồi ở phía trên khu phi quân sự trải dài 148 dặm, lực lượng quân đội Bắc Triều Tiên có khoảng mười ngàn khẩu đội pháo. Chúng được đặt trong chiến hào, một số trong hang và boong ke. Không phải tất cả đều có thể bắn được đến trung tâm Seoul, nhưng một số có thể, và tất cả chúng đều có thể bắn đến khu vực Đại Seoul. Chẳng ai nghi ngờ rằng trong vòng hai hoặc ba ngày, sức mạnh kết hợp của lực lượng không quân Hàn Quốc và Hoa Kỳ sẽ tiêu diệt nhiều khẩu pháo trong số này, nhưng đến thời điểm đó thì Seoul đã chìm trong biển lửa. Hãy tưởng tượng hiệu quả của chỉ một loạt đạn từ mười ngàn khẩu pháo giội vào các khu vực đô thị và bán đô thị, sau đó nhân lên vài chục lần.

Hai chuyên gia về Bắc Triều Tiên, Victor Cha và David Chang, viết cho tạp chí *Foreign Policy*, ước tính rằng các lực lượng Bắc Triều Tiên có thể bắn tới năm trăm ngàn viên đạn pháo về phía thành phố Seoul trong giờ đầu tiên của một cuộc xung đột. Đó có vẻ là một ước tính rất cao, nhưng kể cả khi chỉ lấy một phần năm con số đó, nó vẫn gây ra sự tàn phá nặng nề. Chính phủ Hàn Quốc sẽ thấy họ đang có một cuộc chiến tranh lớn, trong khi cùng lúc phải cố xử trí sự hỗn loạn của hàng triệu, người dân bỏ chạy về phía nam ngay giữa lúc đang phải nỗ lực củng cố biên giới bằng những binh sĩ đồn trú ở ngay cửa ngõ thủ đô.

Những ngọn đồi phía trên khu phi quân sự không cao và có rất nhiều khoảng đất bằng giữa chúng và Seoul. Trong một cuộc tấn công bất ngờ, quân đội Bắc Triều Tiên có thể tiến quân khá nhanh, với sự hỗ trợ của Lực lượng Đặc nhiệm, lực lượng này xâm nhập vào thông qua các đường hầm ngầm mà người Hàn Quốc tin rằng

đã được xây dựng. Các kế hoạch chiến đấu của Bắc Triều Tiên được cho là bao gồm cả việc cho tàu ngầm đổ quân tập kích xuống phía nam Seoul, và việc kích hoạt các đơn vị nằm vùng được cài cắm sẵn trong dân chúng của miền Nam. Người ta ước tính Bắc Triều Tiên có một trăm ngàn nhân sự được cho là thuộc Lực lượng Đặc nhiệm.

Bắc Triều Tiên vốn đã chứng minh rằng họ có thể với tới Tokyo bằng tên lửa đạn đạo khi bắn mấy quả tên lửa qua biển Nhật Bản và rơi xuống Thái Bình Dương, một lộ trình đưa chúng bay thẳng đến lãnh thổ Nhật Bản. Lực lượng vũ trang của nước này có quân số hơn một triệu, một trong những quân đội lớn nhất thế giới, và ngay cả khi đa số không được huấn luyện cao, họ vẫn có ích đối với Bình Nhưỡng, giữ vai trò một lực lượng làm bia đỡ đạn trong khi nước này tìm cách mở rộng sự xung đột.

Hoa Kỳ sẽ chiến đấu sát cánh cùng Hàn Quốc, quân đội Trung Quốc sẽ báo động toàn phần và tiếp cận sông Áp Lục, trong khi Nga và Nhật Bản sẽ lo lắng theo dõi tình hình.

Những kịch bản trên đây - tại thời điểm cuốn sách này được viết - đã khiến các tổng thống kế tiếp nhau của Hoa Kỳ hạn chế thực hiện hành động quân sự kiên quyết để đánh sập chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Các cuộc thử nghiệm tên lửa đạn đạo liên lục địa vào năm 2017 của Bắc Triều Tiên, tiềm năng thu nhỏ vũ khí hạt nhân, và hoạt động tàu ngầm vẫn tiếp diễn của nước này đồng nghĩa chúng ta đang nhanh chóng tiến gần đến trò chơi chung cuộc, trong đó hoặc Bắc Triều Tiên trở thành một lực lượng vũ trang hạt nhân hoàn bị, hoặc Hoa Kỳ sẽ can thiệp để ngăn chặn họ.

Không ai được lợi nếu để xảy ra một cuộc chiến tranh lớn nữa tại Triều Tiên, vì cả hai bên đều sẽ bị tàn phá, nhưng điều đó đã không ngăn được các cuộc chiến tranh trong quá khứ. Năm 1950, khi Bắc Triều Tiên vượt qua vĩ tuyến 38, nước này đã không dự đoán được một cuộc chiến tranh ba năm với bốn triệu người chết, rồi kết thúc trong thế bế tắc. Một xung đột tổng lực vào thời điểm hiện nay thậm chí có thể còn thảm khốc hơn. Nền kinh tế của Hàn Quốc mạnh gấp tám mươi lần Bắc Triều Tiên, dân số của nước này gấp hai lần và lực lượng vũ trang Hàn Quốc và Hoa Kỳ kết hợp lại gần như chắc chắn sẽ áp đảo Bắc Triều Tiên, giả dụ rằng Trung Quốc không quyết định tham chiến nữa.

Và sau đó là gì? Đã có kế hoạch nghiêm túc có giới hạn cho một tình huống như vậy. Hàn Quốc được cho là đã chạy một số mô hình trên máy tính về những gì có thể cần phải làm, nhưng nhìn chung người ta chấp nhận rằng tình hình sẽ là hỗn loạn. Các vấn đề gây ra bởi tình huống Triều Tiên sụp đổ hay nổ tung sẽ nghiêm trọng hơn bội phần nếu nó xảy ra như là kết quả của một cuộc chiến. Nhiều quốc gia sẽ bị ảnh hưởng và sẽ phải đưa ra quyết định. Kể cả khi Trung Quốc không muốn can thiệp vào cuộc chiến, nhưng nước này có thể quyết định phải vượt qua biên giới và cứu vãn Bắc Triều Tiên để làm một vùng đệm giữa họ và các lực lượng Hoa Kỳ. Họ có thể quyết định rằng một Triều Tiên thống nhất, liên minh với Hoa Kỳ, liên minh với Nhật Bản, sẽ là mối đe dọa tiềm tàng quá mức cho phép.

Hoa Kỳ sẽ phải quyết định băng qua khu phi quân sự bao xa và liệu có nên tìm kiếm và chiếm tất cả các địa điểm có chứa vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt khác của Bắc Triều Tiên hay

không. Trung Quốc sẽ có mối quan tâm tương tự, đặc biệt là khi một số cơ sở hạt nhân chỉ cách biên giới của nước này ba mươi lăm dặm.

Trên mặt trận chính trị, Nhật Bản sẽ phải quyết định liệu họ có muốn một Triều Tiên hùng mạnh, thống nhất ở bên kia biển Nhật Bản hay không. Với mối quan hệ dễ đổ vỡ giữa Tokyo và Seoul, Nhật Bản có lý do để lo lắng về một kịch bản như vậy, nhưng vì nước này có mối quan tâm lớn hơn về Trung Quốc, có khả năng họ sẽ quyết định ngả theo chiều hướng ủng hộ sự thống nhất, bất chấp có thể xảy ra kịch bản trong đó Nhật Bản được yêu cầu hỗ trợ về mặt tài chính vì lẽ họ đã chiếm đóng lâu dài bán đảo này trong thế kỷ trước. Ngoài ra, Nhật Bản cũng biết những gì Seoul biết: hầu hết các chi phí kinh tế cho tái thống nhất sẽ do Hàn Quốc gánh chịu, và chúng sẽ khiến cho phí tổn của công cuộc tái thống nhất nước Đức có vẻ như những món tiền nhỏ. Đông Đức có thể tụt hậu khá xa sau Tây Đức, nhưng nó có một lịch sử phát triển, một nền móng công nghiệp và một dân số có học thức. Công cuộc phát triển Bắc Triều Tiên sẽ bắt đầu từ nền đất trống và những khoản chi phí sẽ kìm hãm nền kinh tế của một bán đảo thống nhất trong một thập niên. Sau đó, nguồn lợi của tài nguyên thiên nhiên phong phú ở miền Bắc, như than đá, kẽm, đồng, sắt và các nguyên tố hiếm, và chương trình hiện đại hóa được kỳ vọng sẽ bắt đầu có tác dụng, nhưng có những cảm xúc lẫn lộn về việc mạo hiểm đánh đổi sự thịnh vượng của một trong những quốc gia tiên tiến bậc nhất thế giới trong quãng thời gian chờ đợi đó.

Những quyết định đó là để cho tương lai. Còn lúc này, mỗi bên tiếp tục chuẩn bị cho một cuộc chiến; như với Pakistan và Ấn Độ, họ bị khóa chặt trong vòng tay của nỗi sợ hãi và nghi ngờ.

Hàn Quốc hiện nay là một thành viên hội nhập sôi động của các quốc gia trên thế giới, với một chính sách đối ngoại phù hợp. Với vùng nước rộng mở về phía tây, phía đông và phía nam, và với rất ít tài nguyên thiên nhiên, nước này quan tâm đến việc xây dựng hải quân hiện đại trong ba thập niên vừa qua, một lực lượng có khả năng tiến ra biển Nhật Bản và biển Hoa Đông để canh giữ lợi ích của Hàn Quốc. Giống như Nhật Bản, nước này phụ thuộc vào nguồn năng lượng nước ngoài để đáp ứng cho nhu cầu nội địa, và vì vậy họ theo dõi sát sao các tuyến đường biển của toàn vùng. Hàn Quốc đã dành nhiều thời gian để tạo dựng quan hệ nước đôi, đầu tư vốn liếng ngoại giao vào các mối quan hệ gần gũi hơn với Nga và Trung Quốc, nhiều đến mức gây khó chịu cho Bình Nhưỡng.

Một tính toán sai lầm của bên này hay bên kia đều có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh, vừa gây những tác động tai hại đối với người dân của bán đảo, vừa có thể phá hủy nền kinh tế của khu vực, với các hiệu ứng lan tỏa lớn tác động đến nền kinh tế Hoa Kỳ. Cái bắt đầu với việc Hoa Kỳ bảo vệ lập trường Chiến tranh Lạnh chống Nga đã phát triển thành một vấn đề có tầm quan trọng chiến lược đối với nền kinh tế của nước này và của một số quốc gia khác.

Hàn Quốc vẫn có những vấn đề với Tokyo liên quan đến sự chiếm đóng của Nhật Bản trước đây, và ngay cả trong những lúc tốt đẹp nhất, một điều thật hiếm hoi, mối quan hệ đó cũng chỉ ở mức thân thiện. Đầu năm 2015, khi Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản cùng

ngồi xuống bàn bạc chi tiết về một thỏa thuận chia sẻ tin tức tình báo quân sự mà họ từng thu thập được ở Bắc Triều Tiên, Seoul cho biết họ sẽ chỉ chuyển một lượng thông tin mật hạn chế tới Tokyo thông qua Washington DC. Họ sẽ không giao dịch trực tiếp với Nhật Bản.

Hai nước vẫn còn tranh chấp lãnh thổ về phần đất mà Hàn Quốc gọi là quần đảo Dokdo (Độc đảo) và Nhật Bản gọi là đảo Takeshima (Trúc đảo). Hàn Quốc hiện đang kiểm soát các mỏm đá nhô, nằm trong vùng đánh cá thuận lợi, và có thể có trữ lượng khí đốt. Bất chấp cái gai này vẫn mắc vào bên sườn họ, và bất chấp những ký ức còn tươi mới về cuộc chiếm đóng, cả hai đều có lý do để hợp tác và bỏ lại đằng sau quá khứ khôn nguôi.

Lịch sử Nhật Bản rất khác với lịch sử của Hàn Quốc, và điều đó một phần là do địa lý của nước này.

Người Nhật là giống dân đảo, với đa số trong tổng số 127 triệu dân sống chủ yếu trên bốn hòn đảo lớn giáp mặt với Hàn Quốc và Nga trên biển Nhật Bản, và một thiểu số sinh sống tại 6.848 hòn đảo nhỏ hơn. Đảo lớn nhất là đảo Honshu, bao gồm đại đô thị lớn nhất thế giới, Tokyo, với 39 triệu dân.

Từ điểm gần nhất, Nhật Bản cách khối lục địa Á-Âu một trăm hai mươi dặm, đây là một trong những lý do tại sao nước này chưa bao giờ bị xâm chiếm thành công. Trung Quốc cách khoảng năm trăm dặm qua biển Hoa Đông; và mặc dù lãnh thổ Nga ở gần hơn, các lực lượng Nga thường cách khá xa vì khí hậu cực kỳ khắc nghiệt và dân cư thưa thớt dọc bờ biển Okhotsk.

Vào thế kỷ 14, người Mông Cổ đã rắp tâm xâm lược Nhật Bản sau khi quét qua Trung Quốc, Mãn Châu và xuống đến Triều Tiên. Trong lần toan xâm lược đầu tiên, họ bị đánh lui và vào lần thứ hai, một cơn bão đã phá hủy hạm đội của họ. Các vùng biển trong eo biển Triều Tiên bị khuấy động bởi thứ mà người Nhật gọi là “thần phong” hay “kamikaze”.

Vì vậy, mối đe dọa từ phía tây và tây bắc bị hạn chế, còn ở phía đông và đông nam không có gì ngoài Thái Bình Dương. Hướng nhìn sau cùng này là lý do tại sao người Nhật tự đặt cho mình tên gọi là “Nippon” hay “nguồn gốc của Mặt trời”: về phía đông không có gì chắn giữa họ và đường chân trời, và mỗi buổi sáng, mặt trời mọc lên từ đường chân trời đó. Ngoài những cuộc xâm lược lâu lâu một lần vào Triều Tiên, họ chủ yếu lo việc của mình cho đến khi thế giới hiện đại kéo đến, và khi nó đến, sau động thái xua đuổi ban đầu, họ đã bước ra để gặp gỡ nó.

Có nhiều ý kiến khác nhau về thời gian khi những hòn đảo này trở thành Nhật Bản, nhưng có một bức thư nổi tiếng được gửi từ đất nước mà chúng ta gọi là Nhật Bản đến hoàng đế Trung Hoa vào năm 617, trong đó nhà quý tộc hàng đầu Nhật Bản viết: “Ta, Hoàng đế của đất nước nơi mặt trời mọc, gửi một bức thư cho Hoàng đế của đất nước nơi mặt trời lặn. Ngài có được mạnh khỏe không?” Sử chép rằng hoàng đế Trung Quốc khá bất mãn với sự xấc xược rõ ràng như vậy. Đế quốc của ông bao la rộng lớn, trong khi các hòn đảo chính của Nhật Bản vẫn chỉ thống nhất một cách lỏng lẻo, một tình hình sẽ không thay đổi cho đến khoảng thế kỷ 16.

Lãnh thổ của các hòn đảo Nhật Bản tạo thành một quốc gia lớn hơn hai miền Triều Tiên kết hợp lại, hoặc lớn hơn nước Pháp hay nước Đức tại châu Âu. Tuy nhiên, 3/4 diện tích đất không thuận lợi cho việc sinh sống của con người, đặc biệt ở các vùng núi, và chỉ có 13% đất đai thích hợp cho việc canh tác. Điều này khiến người Nhật sống xích lại gần nhau dọc theo vùng đồng bằng duyên hải và trong những vùng có giới hạn sâu trong đất liền, nơi một số mảnh ruộng bậc thang có thể được khai phá trên sườn đồi. Địa hình núi non đồng nghĩa Nhật Bản có nguồn nước dồi dào, nhưng việc thiếu vùng đất bằng cũng có nghĩa là các dòng sông của Nhật Bản không thuận tiện cho việc giao thông và do đó cả thương mại, một vấn đề càng trở nên trầm trọng bởi thực tế là rất ít dòng sông được hợp lưu.

Vì vậy, người Nhật trở thành một dân tộc hàng hải, liên hệ và buôn bán dọc theo bờ biển có vô số các hòn đảo của họ, thỉnh thoảng đột kích cướp phá Triều Tiên, và rồi sau nhiều thế kỷ cô lập, đã vươn ra để thống trị toàn bộ khu vực.

Vào lúc bắt đầu thế kỷ 20, Nhật Bản là một cường quốc công nghiệp với một lực lượng hải quân lớn thứ ba trên thế giới, và năm 1905, nước này đánh bại người Nga trong một cuộc chiến tranh trên đất liền và trên biển. Tuy nhiên, chính địa lý đảo quốc từng cho phép họ sống cô lập không để lại cho họ sự lựa chọn nào khác ngoài việc gia nhập với thế giới. Vấn đề là ở chỗ Nhật đã chọn cách gia nhập bằng quân sự.

Cả cuộc chiến tranh Trung-Nhật lần thứ nhất và chiến tranh Nga-Nhật đều nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc và Nga tại Triều Tiên. Theo lời của cố vấn quân sự Phổ, Thiếu tá Klemens

Meckel, Nhật Bản coi Triều Tiên là “một con dao găm chĩa vào trái tim Nhật Bản”. Việc kiểm soát bán đảo này sẽ loại bỏ mối đe dọa đó, và kiểm soát Mãn Châu sẽ đảm bảo cho bàn tay của Trung Quốc, và ở một mức độ thấp hơn là bàn tay của Nga, không thể với tới cán của con dao găm này. Quặng sắt và than đá của Triều Tiên cũng rơi vào tay Nhật Bản.

Nhật Bản có rất ít tài nguyên thiên nhiên cần thiết để trở thành một quốc gia công nghiệp hóa. Nước này có nguồn cung cấp than hạn chế và chất lượng kém, rất ít dầu mỏ, lượng khí đốt khan hiếm, nguồn cung cấp cao su hạn chế và thiếu nhiều kim loại. Điều này hiện nay vẫn đúng, giống như một trăm năm trước, mặc dù các mỏ khí đốt ngoài khơi đang được khám phá cùng với các mỏ trầm tích kim loại quý dưới đáy biển. Tuy nhiên, Nhật hiện vẫn là nước nhập khẩu khí tự nhiên lớn nhất thế giới và là nước nhập khẩu dầu lớn thứ ba thế giới.

Chính sự thèm khát những tài nguyên này là nguyên nhân đã khiến Nhật Bản đưa quân vào Trung Quốc những năm 1930 và sau đó là Đông Nam Á đầu những năm 1940. Nhật chiếm đóng Đài Loan năm 1895 và sau đó sáp nhập Triều Tiên năm 1910. Nước này chiếm đóng Mãn Châu năm 1932, sau đó tiến hành một cuộc xâm lược toàn diện vào Trung Quốc năm 1937. Khi mỗi con bài domino được gieo xuống, đế chế càng mở rộng và dân số Nhật Bản gia tăng càng đòi hỏi nhiều dầu hơn, nhiều than đá và kim loại hơn, nhiều cao su và thực phẩm hơn.

Trong khi các cường quốc châu Âu vướng bận với chiến tranh tại châu Âu, Nhật Bản tiếp tục xâm chiếm miền Bắc Đông Dương. Cuối

cùng, Hoa Kỳ, quốc gia vào thời điểm đó đang cung cấp hầu hết nhu cầu dầu khí của Nhật Bản, đã gửi cho họ một tối hậu thư - rút quân hoặc bị cấm vận dầu. Người Nhật phản ứng bằng cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng và sau đó càn quét khắp Đông Nam Á, chiếm đóng Miến Điện, Singapore và Philippines, đó chỉ là vài cái tên trong số nhiều lãnh thổ khác nữa.

Đây là một sự căng sức quá lớn, không chỉ là việc đối chọi với Hoa Kỳ, mà còn vơ vét các nguồn tài nguyên, ví dụ cao su, thứ mà Hoa Kỳ cũng cần cho ngành công nghiệp của chính mình. Người khổng lồ của thế kỷ 20 đã huy động cho cuộc chiến tổng lực. Thế rồi, chính địa lý của Nhật Bản đã đóng một vai trò trong thảm họa lớn nhất của nước này - Hiroshima và Nagasaki.

Hoa Kỳ đã chiến đấu mở đường băng qua Thái Bình Dương, từ đảo này tới đảo kia, với cái giá rất lớn. Vào thời điểm họ chiếm Okinawa, nằm trong chuỗi đảo Ryukyu giữa Đài Loan và Nhật Bản, họ phải đối mặt với một kẻ địch vẫn còn đầy cuồng tín, luôn chuẩn bị sẵn sàng để bảo vệ những ngả đường tiếp cận và bảo vệ bốn hòn đảo chính khỏi cuộc xâm lược đổ bộ. Những tổn thất nặng nề của Hoa Kỳ đã được dự đoán trước. Nếu địa hình dễ dàng hơn, sự lựa chọn của người Mỹ có thể đã khác - họ có thể tiến quân đến tận Tokyo - nhưng họ đã lựa chọn giải pháp hạt nhân, giáng xuống Nhật Bản và lương tâm tập thể toàn thế giới, nỗi kinh hoàng của một thời đại mới.

Sau khi bụi phóng xạ đã lắng xuống trên một nước Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện, Hoa Kỳ đã giúp họ xây dựng lại, một phần là để làm hàng rào ngăn cản Trung Quốc cộng sản. Nước Nhật Bản mới

cho thấy sức sáng tạo khi xưa của mình và trong vòng ba thập niên đã trở thành một cường quốc kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, tính hung hăng và chủ nghĩa quân phiệt trước đây của nước này không biến mất hoàn toàn: chúng chỉ bị chôn vùi dưới đống đổ nát của Hiroshima và Nagasaki và một tâm lý dân tộc tan nát. Hiến pháp thời hậu chiến của Nhật Bản không cho phép nước này xây dựng quân đội, không quân hay hải quân, chỉ có "Lực lượng Phòng vệ" mà trong nhiều thập niên là một cái bóng nhạt nhòa của quân đội trước chiến tranh. Thỏa thuận hậu chiến do Hoa Kỳ áp đặt đã giới hạn chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản xuống mức 1% tổng sản lượng quốc nội và để lại hàng chục ngàn binh lính Hoa Kỳ trên lãnh thổ Nhật Bản, ba mươi hai ngàn người trong số này vẫn còn đang ở đó.

Nhưng vào đầu thập niên 1980, những sự khuấy động yếu ớt của chủ nghĩa dân tộc lại được phát hiện. Có những bộ phận thuộc thế hệ cũ chưa bao giờ thừa nhận những tội ác chiến tranh quá lớn của Nhật Bản, và những thành phần của giới trẻ, những người không sẵn sàng chấp nhận sự chuộc lỗi cho những tội ác mà cha anh họ gây ra. Nhiều trẻ em trong Xứ sở Mặt trời mọc muốn có chỗ đứng "tự nhiên" của mình dưới ánh mặt trời của thế giới hậu chiến.

Một quan điểm linh hoạt về hiến pháp đã trở thành quan điểm chuẩn mực, và dần dần Lực lượng Phòng vệ của Nhật Bản đã trở thành một đơn vị chiến đấu hiện đại. Điều này xảy ra khi sự trỗi dậy của Trung Quốc ngày càng trở nên rõ ràng, và vì vậy người Mỹ, nhận ra rằng họ sẽ cần các đồng minh quân sự trong khu vực Thái

Bình Dương, đã sẵn sàng chấp nhận một Nhật Bản được quân sự hóa trở lại.

Trong thế kỷ hiện tại, Nhật Bản đã thay đổi chính sách quốc phòng để cho phép các lực lượng của mình chiến đấu cùng với các đồng minh nước ngoài, và những thay đổi về hiến pháp được kỳ vọng sẽ theo sau để đặt chính sách quốc phòng mới trên một cơ sở pháp lý vững chắc hơn. Tài liệu Chiến lược An ninh năm 2013 là văn bản đầu tiên trong đó Nhật nêu tên kẻ thù tiềm năng của họ, nói rằng: "Trung Quốc đã thực hiện các hành động có thể được coi là nỗ lực hòng thay đổi hiện trạng bằng cách cưỡng ép."

Ngân sách quốc phòng năm 2015 đạt mức kỷ lục 42 tỉ đô la, và năm sau nó tăng lên 44 tỉ đô la. Hầu hết khoản này dành cho trang thiết bị hải quân và không quân, bao gồm sáu tàu ngầm mới và sáu máy bay chiến đấu tàng hình F-35A do Hoa Kỳ sản xuất. Mùa xuân năm 2015, Tokyo cũng tiết lộ về một "tàu khu trục mang trực thăng". Không cần phải là một chuyên gia quân sự cũng có thể nhận thấy rằng con tàu đó lớn không kém các tàu sân bay Nhật Bản trong Thế chiến II, đã bị cấm bởi các điều khoản đầu hàng năm 1945. Con tàu này có thể được chuyển đổi để tiếp nhận máy bay cánh cứng, nhưng bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản đã tuyên bố rằng ông "không nghĩ đến việc sử dụng nó làm tàu sân bay". Điều này cũng khá giống việc mua một chiếc xe máy, sau đó nói rằng bởi vì bạn sẽ không sử dụng nó như một chiếc xe máy, nên nó là một chiếc xe đạp. Nhật Bản hiện đã có một tàu sân bay.

Khoản tiền chi tiêu cho những khí cụ đó và các trang thiết bị mới tinh khác, cũng như nơi chúng được biên chế, là một tuyên bố rõ

ràng về ý định. Hạ tầng quân sự tại Okinawa, nơi canh gác những con đường tiếp cận các đảo chính, sẽ được nâng cấp. Điều này cũng sẽ cho phép Nhật Bản linh hoạt hơn trong việc tuần tra Vùng nhận dạng phòng không, một phần vùng này chồng lấn lên Vùng nhận dạng phòng không của Trung Quốc sau khi Bắc Kinh công bố mở rộng không phận của mình vào năm 2013.

Cả hai khu vực đó đều bao gồm các đảo được gọi là Senkaku (tên Nhật Bản) hoặc Điếu Ngư (tên Trung Quốc), mà Nhật Bản kiểm soát nhưng Trung Quốc cũng tuyên bố chủ quyền. Chúng cũng là một phần của chuỗi đảo Ryukyu, đặc biệt nhạy cảm vì bất kỳ lực lượng thù địch nào cũng phải vượt qua các đảo này trên đường đến khu vực trung tâm của Nhật Bản; chúng đem lại cho Nhật Bản nhiều không gian lãnh hải mà họ có thể khai thác các mỏ dầu và khí đốt dưới đáy biển. Vì vậy, Tokyo có ý định giữ chúng bằng mọi cách.

“Vùng nhận dạng phòng không” mở rộng của Trung Quốc trên biển Hoa Đông bao phủ vùng lãnh thổ mà Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đều đòi chủ quyền. Khi Bắc Kinh nói rằng bất kỳ máy bay nào bay qua khu vực này đều phải thông báo nhận dạng hoặc sẽ phải “đối mặt với các biện pháp phòng thủ”, thì Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ phản ứng bằng cách bay qua nó mà không thông báo. Không có phản ứng thù địch nào từ phía Trung Quốc, nhưng đây là một vấn đề có thể biến thành một tối hậu thư tại bất cứ thời điểm nào mà Bắc Kinh lựa chọn.

Nhật Bản cũng tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Kuril ở cực bắc của nó, ngoài khơi Hokkaido, vốn đã để mất vào tay Liên Xô trong Thế chiến II và hiện nay vẫn dưới quyền kiểm soát của Nga.

Nga không muốn thảo luận về vấn đề này, nhưng cuộc tranh luận không nằm trong cùng cấp độ với các tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc. Chỉ có mười chín nghìn cư dân tại quần đảo Kuril, và mặc dù các hòn đảo nằm trong khu vực đánh cá có trữ lượng hải sản phong phú, vùng lãnh thổ đó không có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt. Vấn đề này giữ Nga và Nhật Bản duy trì một mối quan hệ lãnh đạm, nhưng trong hiện trạng lãnh đạm đó, họ còn đóng băng cả vấn đề về những hòn đảo.

Chính Trung Quốc mới là vấn đề khiến các nhà lãnh đạo Nhật Bản mất ăn mất ngủ và khiến họ gần gũi với Hoa Kỳ cả về ngoại giao và quân sự. Nhiều người Nhật Bản, đặc biệt là ở Okinawa, đã phẫn nộ trước sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ, nhưng sức mạnh của Trung Quốc, cộng thêm sự suy giảm của dân số Nhật Bản, có thể là những nhân tố đảm bảo cho mối quan hệ Hoa Kỳ-Nhật Bản thời hậu chiến được tiếp tục, nhưng trên cơ sở bình đẳng hơn. Các nhà thống kê Nhật Bản lo ngại rằng dân số của họ sẽ giảm xuống còn 100 triệu vào giữa thế kỷ 21. Nếu tỉ lệ sinh đẻ tiếp tục như hiện tại, có thể đến 2110 dân số Nhật Bản sẽ giảm xuống dưới mức 50 triệu, mức mà nước này đã vượt qua từ năm 1910. Chính phủ Nhật đang cố vận dụng mọi biện pháp để đảo ngược sự suy giảm đó. Một ví dụ gần đây là việc sử dụng hàng triệu đô la tiền thuế để tài trợ cho dịch vụ mai mối các cặp nam nữ trẻ. Các bữa tiệc được trợ cấp có tên là *konkatsu* (săn kết hôn) được sắp xếp cho những người độc thân gặp gỡ, ăn uống và - sau cùng - sinh con. Nhập cư là một giải pháp khả thi khác, nhưng Nhật Bản vẫn là một xã hội tương đối khép kín và nhập cư không được dân chúng ưa chuộng. Trước tình

hình một Trung Quốc ngày càng quyết đoán với dân số 1,4 tỉ người, Nhật Bản vốn là một cường quốc tái quân sự hóa với quan điểm diều hâu ẩn mình, sẽ cần có nhiều bạn bè trong khu vực.

Vì vậy, Hoa Kỳ đang có mặt tại cả Hàn Quốc và Nhật Bản. Hiện tại có một mối quan hệ tay ba giữa họ, như được nhấn mạnh bởi thỏa thuận tình báo kể trên. Nhật Bản và Hàn Quốc có nhiều chuyện để tranh cãi, nhưng họ sẽ đồng ý rằng sự lo lắng chung của họ về Trung Quốc và Bắc Triều Tiên sẽ khắc phục điều này.

Thậm chí nếu họ muốn tiến đến chỗ giải quyết một vấn đề như Triều Tiên, thì vấn đề Trung Quốc vẫn sẽ còn đó, và Hạm đội 7 Hoa Kỳ vẫn sẽ trú đóng tại vịnh Tokyo, còn thủy quân lục chiến Hoa Kỳ vẫn sẽ lưu lại Okinawa, canh giữ các tuyến đường trong và ngoài các vùng biển của Thái Bình Dương và các vùng biển quanh Trung Quốc. Các vùng biển được dự đoán có thể sẽ có bão tố.

Chương Chín

CHÂU MỸ LATIN

“Chúng tôi thích được gọi là ‘lục địa của hy vọng’… Hy vọng này giống như một lời hứa hẹn về thiên đường, một tờ giấy nợ mà việc thanh toán luôn luôn bị trì hoãn.”

Pablo Neruda,

nhà thơ Chile đoạt giải Nobel văn học


Caribbean Sea
ATLANTIC OCEAN
Caracas
VENEZUELA
Georgetown
Paramaribo
Cayenne
GUYANA
SURINAM
FRENCH GUIANA (FRANCE)
Bogotá
COLOMBIA
Galapagos Islands (ECUADOR)
Quito
ECUADOR
Amazon
Amazon Rainforest
BRAZIL
Cerrado
PERU
Lima
Lake Titicaca
La Paz
BOLIVIA
Sucre
Brasília
ANDES
PACIFIC OCEAN
PARAGUAY
Asunción
São Paulo
Rio de Janeiro
Atacama Desert
Paraná
CHILE
Aconcagua
Santiago
URUGUAY
Buenos Aires
Montevideo
Rio de la Plata
ARGENTINA
Vaca Muerta
ATLANTIC OCEAN
Falkland Islands (UK)
Tierra del Fuego
Cape Horn
South Georgia (UK)
State border
Amazon Rainforest
1000miles
1000km

Mỹ Latin, đặc biệt là phần phía nam của nó, là bằng chứng cho thấy bạn có thể đưa kiến thức và công nghệ của Cựu Thế giới đến Tân Thế giới, nhưng nếu địa lý chống lại bạn, bạn sẽ chỉ đạt được sự thành công hạn chế, nhất là nếu bạn hiểu sai về chính trị. Cũng như địa lý của Hoa Kỳ giúp nó trở thành một thế lực vĩ đại, địa lý của hai mươi quốc gia miền Nam châu Mỹ lại giữ cho không một nước nào trong số đó có thể nổi dậy thách thức người khổng lồ Bắc Mỹ trong thế kỷ này, hay có thể liên kết với nhau để chung sức thực hiện điều đó.

Những hạn chế của địa lý châu Mỹ Latin đã bị làm cho tồi tệ thêm ngay từ ngày đầu hình thành các quốc gia dân tộc nơi đây. Tại Hoa Kỳ, ngay sau khi tước đoạt được đất đai từ cư dân bản xứ, phần lớn chúng được bán hoặc trao cho các chủ đất nhỏ. Ngược lại, nền văn hóa Cựu Thế giới với những chủ đất quyền uy cùng đám nông nô được áp đặt lên châu Mỹ Latin, dẫn đến sự bất bình đẳng. Ngoài ra, dân định cư châu Âu đưa đến một vấn đề địa lý khác mà cho đến nay vẫn kìm hãm các nước Mỹ Latin, khiến họ không thể phát triển được đầy đủ tiềm năng của mình: dân định cư chỉ sống gần vùng duyên hải, đặc biệt là (như chúng ta đã thấy ở châu Phi) ở những vùng nội địa bị muỗi và bệnh tật hoành hành. Do đó, hầu hết những thành phố lớn nhất của các quốc gia đó, thường là thủ đô, chỉ nằm bên bờ biển, và các tuyến đường được xây dựng nối các vùng nội địa với thủ đô, nhưng không nối các vùng nội địa với nhau.

Trong một số trường hợp, ví dụ ở Peru và Argentina, khu vực đô thị của thủ đô chiếm hơn 30% dân số của đất nước. Các nước thực dân tập trung vào việc mang của cải ra khỏi mỗi vùng, đưa đến bờ

biển và đưa vào thị trường quốc tế. Thậm chí sau khi giành độc lập, giới tinh hoa ở vùng duyên hải chủ yếu là dân châu Âu vẫn không đầu tư vào sâu trong nội địa, và các trung tâm dân cư trong nội địa vẫn kết nối với nhau rất kém.

Vào đầu những năm 2010, một điều đã thành cái mốt trong số nhiều nhà lãnh đạo kinh doanh, các giáo sư và chuyên gia phân tích trên báo chí là say sưa tranh luận rằng thế giới đã bước vào buổi bình minh của “thập niên Mỹ Latin”. Buổi bình minh ấy đã không đến, và mặc dù khu vực này có một tiềm năng còn chưa đạt tới, nó vẫn phải liên tục chiến đấu chống lại cuộc hôn phối mà thiên nhiên và lịch sử đã an bài cho nó.

Mexico đang phát triển thành một cường quốc khu vực, nhưng nước này vẫn còn đó những vùng hoang địa khô cằn ở phía bắc, vùng núi non ở phía đông và phía tây, rừng rậm ở phía nam, tất cả đều hạn chế sự tăng trưởng kinh tế của nó. Brazil đã xuất hiện trên sân khấu thế giới, nhưng các vùng nội địa của nước này vẫn cứ bị cô lập với nhau; còn Argentina và Chile, mặc dù giàu có tài nguyên thiên nhiên, vẫn cứ ở xa New York và Washington DC còn hơn cả Paris hay London.

Hai trăm năm sau sự khởi đầu của cuộc đấu tranh giành độc lập, các nước Mỹ Latin tụt hậu xa sau Bắc Mỹ và châu Âu. Tổng dân số Mỹ Latin (bao gồm cả Caribbean) khoảng 600 triệu, nhưng tổng sản lượng nội địa (GDP) của họ chỉ tương đương với Pháp và Anh, hai nước mà dân số cộng lại chỉ khoảng 125 triệu người. Họ đã đi qua một chặng đường dài kể từ chủ nghĩa thực dân và chế độ nô lệ. Nhưng vẫn còn một chặng đường dài nữa phía trước.

Mỹ Latin bắt đầu tại biên giới Mexico với Hoa Kỳ và trải dài bảy ngàn dặm về phía nam qua Trung Mỹ, và sau đó là Nam Mỹ, trước khi kết thúc tại Tierra del Fuego trên mũi đất cực nam Cape Horn, nơi Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, hai đại dương của thế giới gặp nhau. Tại quãng rộng nhất của nó, từ tây sang đông, từ Brazil sang Peru, là ba mươi hai ngàn dặm. Ở phía tây là Thái Bình Dương, phía bên kia là vịnh Mexico, biển Caribbean và Đại Tây Dương. Cả hai dải bờ biển đều không có nhiều cảng nước sâu tự nhiên, do đó hạn chế sự giao thương.

Trung Mỹ là một vùng đồi núi với những thung lũng sâu, và tại nơi hẹp nhất chỉ rộng 120 dặm. Sau đó, chạy song song với Thái Bình Dương suốt 4.500 dặm, là dãy núi liên tục dài nhất thế giới - dãy Andes. Dãy núi này phủ đầy tuyết suốt dọc chiều dài của nó và gần như không thể vượt qua, do vậy chia cắt nhiều vùng ở phía tây với phía đông lục địa. Điểm cao nhất ở Tây bán cầu là đỉnh Aconcagua, cao 6.962 mét, và nước đổ xuống từ dãy núi này chính là nguồn thủy điện cho các quốc gia vùng Andes như Chile, Peru, Ecuador, Colombia và Venezuela. Sau cùng, độ cao của dải đất hạ thấp, rừng và sông băng xuất hiện, chúng ta tiến vào quần đảo Chile và rồi - dải đất liền kết thúc. Brazil và sông Amazon ngự trị nửa phía đông của châu Mỹ Latin, đây là con sông dài thứ hai trên thế giới sau sông Nile.

Một trong số ít những điểm chung mà các quốc gia này chia sẻ là ngôn ngữ đặt căn bản trên tiếng Latin. Tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ của hầu như tất cả các quốc gia ở đây, nhưng tại Brazil nó lại là tiếng Bồ Đào Nha, và trong vùng Guiana thuộc Pháp thì nói tiếng

Pháp. Mối kết nối ngôn ngữ này che giấu những khác biệt ở một lục địa có năm vùng khí hậu khác nhau. Vùng tương đối bằng phẳng phía đông của dãy núi Andes và khí hậu ôn đới của một phần ba dưới cùng của Nam Mỹ, được gọi là Southern Cone (Chóp cực Nam), tương phản rõ rệt với núi non và rừng rậm phía bắc, giúp giảm thiểu chi phí xây dựng và nông nghiệp, do đó khiến chúng trở thành một trong những vùng sinh lợi nhất trên toàn lục địa. Trong khi đó Brazil, như chúng ta sẽ thấy, thậm chí còn gặp khó khăn với việc vận chuyển hàng hóa ngay trong thị trường nội địa của mình.

Các nhà hàn lâm và cánh nhà báo thích viết rằng lục địa này đang “đứng ở một giao lộ” - vì rốt cuộc nó sắp sửa dấn bước vào tương lai vĩ đại của mình. Tôi thì muốn cãi rằng, xét về mặt địa lý mà nói, bảo rằng lục địa này nằm ở đáy thế giới thì đúng hơn là ở một giao lộ; có rất nhiều chuyện đang xảy ra trong không gian mênh mông này, nhưng vấn đề là phần lớn chúng diễn ra cách quá xa tất cả mọi thứ khác. Điều đó có thể bị coi là cách nhìn kiểu Bắc bán cầu, nhưng nó cũng là cách nhìn về sự bố trí của những thế lực kinh tế, quân sự và ngoại giao chính yếu.

Bất chấp vị trí xa xôi của lục địa này với các trung tâm dân cư lớn trong lịch sử, từ khoảng mười lăm ngàn năm trước đã có những tộc người sống ở phía nam vùng đất mà nay là biên giới Mexico/Hoa Kỳ. Họ được cho là có nguồn gốc từ Nga và đã vượt qua eo biển Bering bằng đường bộ vào thời điểm nó vẫn còn là một dải đất liền. Những cư dân ngày nay chính là một dòng giống hợp chủng của người châu Âu, châu Phi, các thổ dân bản địa và dân Mestizo, hậu duệ của người gốc Âu và người châu Mỹ bản địa.

Sự pha trộn này có thể truy nguồn về Hiệp ước Tordesillas giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha năm 1494, một trong những tiền lệ đầu tiên của việc thực dân châu Âu tùy tiện vẽ những đường biên trên bản đồ của những vùng đất xa xôi mà họ hầu như không hiểu biết gì. Khi lên đường đi về phía tây khám phá đại dương, hai cường quốc hàng hải lớn của châu Âu đã thỏa thuận rằng bất kỳ vùng đất nào được tìm thấy bên ngoài châu Âu sẽ được chia sẻ giữa họ với nhau. Đức Giáo hoàng đồng ý. Phần còn lại là một lịch sử rất bất hạnh, trong giai đoạn đó đại đa số dân cư bản địa Nam Mỹ bị quét sạch.

Các phong trào độc lập bắt đầu vào đầu thập niên 1800, do Simón Bolivar của Venezuela và José de San Martin của Argentina lãnh đạo. Riêng Bolivar đã in sâu trong ý thức tập thể của Nam Mỹ: Bolivia được đặt theo tên ông để tôn vinh ông, và các quốc gia thiên tả của lục địa được liên kết lỏng lẻo trong một hệ tư tưởng "Bolivarian" chống lại Hoa Kỳ. Đây là một tập hợp biến động thất thường của những ý tưởng chống thực dân/ủng hộ chủ nghĩa xã hội, thường lạc lối sang chủ nghĩa quốc gia nếu và khi nó phù hợp với các chính trị gia tán thành chúng.

Trong thế kỷ 19, nhiều quốc gia vừa mới giành được độc lập đã bị tan vỡ, hoặc do các xung đột nội bộ hoặc do chiến tranh xuyên biên giới, nhưng vào cuối thế kỷ này, biên giới của các nhà nước khác nhau đa phần đã được vạch định. Từ đó, ba quốc gia giàu có nhất - Brazil, Argentina và Chile - bắt đầu cuộc chạy đua vũ trang với lực lượng hải quân đắt đỏ đến mức phá sản, cuộc chạy đua đã kìm hãm sự phát triển của cả ba nước, vẫn còn những tranh chấp

biên giới xảy ra trên khắp lục địa, nhưng sự phát triển của nền dân chủ đồng nghĩa với việc đóng băng hoặc có những nỗ lực giải quyết chúng bằng ngoại giao.

Đặc biệt gay gắt là mối quan hệ giữa Bolivia và Chile, bắt đầu từ cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương năm 1879, qua đó Bolivia mất một phần lãnh thổ khá lớn, bao gồm hai trăm năm mươi ngàn dặm đường bờ biển, và bị khóa chặt trong lục địa kể từ ngày đó. Bolivia chưa bao giờ hồi phục từ cú trời giáng này, một điều giải thích tại sao nó lại là nước nghèo nhất ở Mỹ Latin. Điều này đến lượt nó làm trầm trọng thêm sự chia rẽ trầm trọng giữa dân cư vùng đồng bằng chủ yếu là người châu Âu và dân cư vùng cao nguyên chủ yếu là người bản địa.

Thời gian đã không chữa lành vết thương giữa người dân hai nước, cũng như những vết thương giữa hai quốc gia. Bất chấp thực tế là Bolivia có trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn thứ ba ở Nam Mỹ, nhưng họ không thể bán nó cho Chile vì nước này cần một nhà cung cấp đáng tin cậy. Hai vị tổng thống Bolivia đùa giỡn với ý tưởng đó đã bị gạt khỏi chức vụ và tổng thống hiện tại, Evo Morales, với chính sách “khí đốt đến Chile”, bao gồm một thỏa thuận “đổi khí đốt lấy bờ biển”, đã bị Chile bác bỏ mặc dù họ có nhu cầu năng lượng. Lòng tự hào dân tộc và nhu cầu địa lý của cả đôi bên đã đánh bại sự thỏa hiệp ngoại giao.

Một cuộc tranh chấp biên giới khác nữa có nguồn gốc từ thế kỷ 19 được biểu thị bởi biên giới của vùng lãnh thổ Belize thuộc Anh và xứ Guatemala lân cận. Chúng là những đường thẳng, như chúng ta đã thấy ở châu Phi và Trung Đông, và được vẽ ra bởi người Anh.

Guatemala tuyên bố Belize là một bộ phận trong lãnh thổ có chủ quyền của nước này nhưng, không giống như Bolivia, họ không muốn theo đuổi vấn đề này. Chile và Argentina tranh cãi về tuyến đường thủy của kênh Beagle, Venezuela đòi một nửa Guyana, và Ecuador có những tuyên bố chủ quyền lịch sử về Peru. Ví dụ cuối cùng về Peru là một trong những tranh chấp đất đai nghiêm trọng hơn trên lục địa và đã dẫn tới ba cuộc chiến tranh biên giới trong bảy mươi lăm năm qua, lần gần đây nhất là vào năm 1995. Nhưng một lần nữa, sự phát triển của nền dân chủ đã làm dịu đi những căng thẳng.

Nửa sau của thế kỷ 20 chứng kiến Trung Mỹ và Nam Mỹ trở thành chiến trường ủy nhiệm của Chiến tranh Lạnh, đi kèm với các cuộc đảo chính, các chế độ độc tài quân sự và những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, ví dụ như ở Nicaragua. Chiến tranh Lạnh chấm dứt, cho phép nhiều quốc gia tiến triển theo hướng dân chủ và, so với thế kỷ 20, mối quan hệ giữa các quốc gia này hiện nay đã tương đối ổn định.

Dân cư Mỹ Latin, hoặc ít nhất là dân cư ở phía nam Panama, chủ yếu cư trú tại hoặc gần các vùng duyên hải phía tây và phía đông, trong khi những vùng nội địa và miền Nam giá lạnh thì thưa thớt dân cư. Trên thực tế, Nam Mỹ là một lục địa rỗng xét về nhân khẩu học và bờ biển của lục địa này thường được gọi là “vành đai dân cư”. Điều này ít đúng hơn đối với Trung Mỹ và đặc biệt là Mexico, nơi các quần thể dân cư được phân bố đều hơn; nhưng Mexico đặc biệt có địa hình khó khăn, làm hạn chế tham vọng và chính sách đối ngoại của nước này.

Ở xa về phía bắc, Mexico có một biên giới dài hai ngàn dặm với Hoa Kỳ, hầu như tất cả đều là sa mạc. Vùng đất nơi đây khắc nghiệt đến nỗi hầu như không có người ở. Biên giới này giữ vai trò như một vùng đệm giữa Mexico và người láng giềng khổng lồ phía bắc - nhưng là một vùng đệm có lợi cho Hoa Kỳ nhiều hơn là cho Mexico, do sự khác biệt về trình độ công nghệ. Xét về quân sự, chỉ các lực lượng Hoa Kỳ mới có thể phát động một cuộc xâm lược lớn qua Mexico; bất kỳ lực lượng nào khác tiến theo chiều ngược lại sẽ bị tiêu diệt. Là một rào cản đối với việc nhập cư bất hợp pháp vào Hoa Kỳ, đây là một vùng rất hữu ích, nhưng có những lỗ hổng - một vấn đề mà các chính quyền Hoa Kỳ kế tiếp sẽ phải đối phó. Tổng thống Trump lên nắm quyền một phần là nhờ thao túng nỗi lo ngại về nạn nhập cư, với lời hứa xây dựng một bức tường dọc theo biên giới Hoa Kỳ-Mexico. Kế hoạch xây bức tường của ông có những sơ hở; luôn có những cách đi vòng, hoặc thậm chí xuyên qua một bức tường, và còn có lựa chọn khác là hối lộ để xâm nhập vào nước này, hoặc chỉ đơn giản là đi qua nghỉ dưỡng nhưng rồi không trở lại. Nhưng một bức tường không chỉ để giúp giảm dòng chảy nhập cư, nó sẽ sừng sững như một biểu tượng đầy gây hấn tỏ rõ ý định, với một thông điệp rõ ràng: “Đừng có đến.”

Tất cả người dân Mexico đều biết rằng trước cuộc chiến tranh 1846-1848 với Hoa Kỳ, dải đất hiện nay là Texas, California, New Mexico và Arizona là một phần của Mexico. Cuộc xung đột đã dẫn đến một nửa lãnh thổ của Mexico bị nhượng lại cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên, không có một phong trào chính trị nghiêm túc nào đòi giành lại khu vực đó và cũng không có tranh chấp biên giới giữa hai nước.

Trong suốt thế kỷ 20, họ đã tranh cãi ầm ĩ vì một mẩu đất nhỏ sau khi sông Rio Grande thay đổi dòng chảy vào những năm 1850, nhưng vào năm 1967, cả hai bên nhất trí khu vực này là một phần hợp pháp của Mexico.

Đến giữa thế kỷ 21, dân gốc Mỹ Latin có lẽ sẽ là nhóm sắc dân lớn nhất trong bốn tiểu bang Hoa Kỳ kể trên, và nhiều người trong số đó là dân gốc Mexico. Rốt cuộc có thể sẽ xuất hiện các phong trào chính trị nói tiếng Tây Ban Nha ở cả hai phía biên giới Hoa Kỳ-Mexico kêu gọi tái hợp, nhưng sự thực là nhiều người gốc Mỹ Latin không mang di sản Mexico, và Mexico không có gì để sánh được với mức sống của Hoa Kỳ sẽ kiềm chế các phong trào này. Chính phủ Mexico còn đang phải vật lộn để kiểm soát ngay chính lãnh thổ của mình - nên trong tương lai có thể nhìn thấy được họ sẽ không ở vị thế có thể ham hố thêm trách nhiệm. Số phận của Mexico đã được định sẵn là sống trong cái bóng của Hoa Kỳ, và như vậy nước này luôn đóng vai trò phụ thuộc trong các quan hệ song phương. Mexico thiếu một hải quân có khả năng bảo vệ an ninh vịnh Mexico hoặc tiến vào Đại Tây Dương, và vì vậy phải dựa dẫm vào Hoa Kỳ để đảm bảo cho các tuyến đường biển được mở rộng và an toàn.

Các công ty tư nhân của cả hai quốc gia đã xây dựng những nhà máy ở phía nam đường biên giới để giảm chi phí nhân công và vận tải, nhưng khu vực này không thân thiện với sự tồn tại của con người và sẽ vẫn là vùng đệm mà những người dân nghèo của Mỹ Latin vẫn tiếp tục vượt qua để tìm cách nhập cảnh, hợp pháp hoặc bất hợp pháp, đến vùng Đất Hứa phương Bắc.

Các dãy núi chính của Mexico, Sierra Madres, thống trị phía tây và đông của đất nước, và giữa chúng là một bình nguyên. Ở phía nam, trong Thung lũng Mexico, là thủ đô Mexico City, một trong những đại đô thị lớn nhất thế giới với dân số khoảng 20 triệu người.

Trên sườn phía tây của vùng cao nguyên và trong các thung lũng, đất đai cằn cỗi, còn các con sông không mấy thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa ra thị trường. Trên sườn phía đông, đất đai màu mỡ hơn, nhưng địa hình gồ ghề vẫn ngăn không cho Mexico phát triển được như mong muốn. Phía nam là biên giới giáp với Belize và Guatemala. Mexico ít quan tâm đến việc mở rộng về phía nam vì mặt đất nơi đây nhanh chóng dâng cao trở thành loại địa hình đồi núi, rất khó để chinh phục hoặc kiểm soát. Việc mở rộng vào cả hai khu vực đó sẽ không làm gia tăng diện tích đất sinh lợi vốn dĩ hạn chế mà Mexico đang có. Nước này cũng không có tham vọng về lãnh thổ mang tính ý thức hệ mà thay vào đó lại tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất dầu còn nhỏ bé và thu hút thêm đầu tư vào các nhà máy của mình. Ngoài ra, Mexico đã có đủ các vấn đề nội bộ phải đối phó, không hơi sức đâu dấn thân vào bất kỳ cuộc phiêu lưu bên ngoài nào - có lẽ nước này không có vai trò gì lớn hơn là thỏa mãn cơn thèm khát ma túy của người Mỹ.

Biên giới Mexico vẫn luôn là nơi ẩn náu cho những kẻ buôn lậu, nhưng tình hình chưa bao giờ tệ như hai mươi năm qua. Đây là một kết quả trực tiếp từ chính sách của chính phủ Hoa Kỳ tại Colombia, cách đó một ngàn năm trăm dặm về phía nam.

Chính Tổng thống Nixon trong thập niên 1970 là người đầu tiên tuyên bố “Cuộc chiến chống ma túy”, giống như “Cuộc chiến chống

khủng bố", đây là một khái niệm hơi mơ hồ, một cuộc chiến không thể giành được chiến thắng. Tuy nhiên, mãi cho đến đầu thập niên 1990, Washington DC mới trực tiếp chiến đấu với các tập đoàn ma túy Colombia, với sự hỗ trợ công khai của chính phủ Colombia. Nước này cũng đã thành công trong việc phong tỏa nhiều tuyến đường hàng không và hàng hải từ Colombia vào Hoa Kỳ.

Các tập đoàn ma túy đáp trả bằng cách tạo ra một tuyến đường bộ xuyên qua Trung Mỹ và Mexico, vào vùng tây nam Hoa Kỳ. Tuyến đường này một phần đi theo Xa lộ Liên Mỹ, chạy từ nam chí bắc ngược lên phía trên lục địa. Ban đầu xa lộ này được thiết kế để vận chuyển hàng hóa tới những nước khác nhau, hiện nay nó cũng được sử dụng để vận chuyển ma túy lên phía bắc đến Hoa Kỳ. Điều này đến lượt nó dẫn đến việc các băng đảng ma túy Mexico cũng vào cuộc bằng cách làm bảo kê cho các tuyến đường và sản xuất sản phẩm của riêng mình. Ngành kinh doanh hàng tỉ đô la này đã châm ngòi cho những cuộc chiến tranh giữa các băng đảng địa phương, những kẻ chiến thắng sử dụng sức mạnh và tiền bạc mới kiếm được để thâm nhập, hối lộ cảnh sát và quân đội Mexico, rồi len lỏi vào tầng lớp tinh hoa của chính trị và kinh doanh.

Tình hình này cũng có những nét tương đồng với việc buôn bán ma túy tại Afghanistan. Nhiều nông dân Afghanistan trồng cây thuốc phiện đã đáp trả những nỗ lực của NATO nhằm phá hủy phương kế sinh nhai truyền thống của họ bằng cách cầm súng hoặc hỗ trợ cho Taliban. Phát động "Cuộc chiến chống ma túy" có thể là chính sách của chính phủ, nhưng điều đó không có nghĩa là các mệnh lệnh sẽ

được thi hành ở các chính quyền địa phương, nơi các lãnh chúa ma túy Afghanistan đã xâm nhập. Ở Mexico cũng vậy.

Trong suốt chiều dài lịch sử, các chính phủ nối tiếp nhau tại Mexico City chưa bao giờ nắm vững quyền kiểm soát đất nước. Hiện nay đối thủ của nó, các tập đoàn ma túy, có các nhánh bán quân sự được vũ trang chẳng kém gì các lực lượng quân sự của nhà nước, thường được trả lương tốt hơn, có động lực hơn, và ở trong một số vùng nó được một số thành phần trong công chúng xem là một nguồn công ăn việc làm. Số tiền khổng lồ của các băng đảng đó đang lan tràn khắp đất nước, phần lớn nó được rửa bằng những dịch vụ mà trông bề ngoài là những doanh nghiệp hợp pháp.

Mexico hiện đang bị kìm kẹp trong một tình huống gần như một cuộc nội chiến. Các băng đảng cố kiểm soát các lãnh thổ bằng cách đe dọa, chính phủ cố giả vờ chịu trách nhiệm cai quản bằng luật pháp, và hàng trăm thường dân bị kẹt ở giữa, đang bị giết hại. Một trong số những biểu hiện kinh hoàng nhất là vụ giết hại bốn mươi ba giáo viên bởi một tập đoàn ma túy vào năm 2014, một hành động làm chấn thương đất nước và kích động các nhà chức trách, nhưng rốt cuộc nó có vẻ như “chỉ” là một dấu mốc khủng khiếp trong một cuộc đấu tranh lâu dài.

Tuyến cung cấp đường bộ được thiết lập vững chắc, và nhu cầu [ma túy] của Hoa Kỳ hầu như không cho thấy dấu hiệu giảm sút. Tất cả các chính phủ Mexico đều cố gắng để tiếp tục đứng bên cạnh người láng giềng hùng mạnh của họ và đáp ứng áp lực của Hoa Kỳ bằng cách tiến hành “Cuộc chiến chống ma túy” của chính họ. Đây là một câu hỏi hóc búa. Mexico kiếm sống bằng cách cung cấp hàng

tiêu dùng cho Hoa Kỳ, và chừng nào Hoa Kỳ còn tiêu thụ ma túy, Mexico sẽ cung cấp nó - sau rốt, ý tưởng ở đây là làm ra những thứ có thể sản xuất với chi phí thấp và bán chúng với giá cao hơn. Nếu không có ma túy, đất nước có thể còn nghèo hơn hiện tại, vì một lượng lớn tiền từ nước ngoài sẽ bị cắt mất. Nhưng có ma túy, tình hình thậm chí còn loạn hơn. Điều này cũng đúng với một số quốc gia ở phía nam Mexico.

Trung Mỹ hầu như không có gì thuận lợi về mặt địa lý, ngoại trừ một điều. Nó rất hẹp. Cho đến nay, quốc gia duy nhất có được lợi thế từ điều này là Panama, nhưng với sự xuất hiện của khoản tiền mới từ Trung Quốc, có thể sắp có sự thay đổi.



Trung Mỹ có thể thấy nhiều thay đổi ở các khu vực đang nhận đầu tư của Trung Quốc, ví dụ như sự phát triển của kênh Grand của Nicaragua.

Công nghệ hiện đại đồng nghĩa với việc người Trung Quốc chỉ thoáng nhìn qua một bức ảnh vệ tinh cũng có thể thấy các cơ hội thương mại mà dải đất này có thể mang lại. Năm 1513, nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Vasco Nunez de Balboa phải dong buồm vượt qua Đại Tây Dương, cập bến vùng đất hiện nay là Panama, sau đó lội bộ xuyên qua rừng rậm và vượt núi non trước khi nhìn thấy trước mặt một đại dương rộng lớn khác - Thái Bình Dương. Những lợi thế của việc nối kết hai đại dương này là hiển nhiên, nhưng mất 401 năm, công nghệ mới bắt kịp địa lý. Năm 1914, kênh đào Panama dài năm mươi dặm vừa mới hoàn tất, do Hoa Kỳ kiểm soát, được mở cửa, nhờ đó tiết kiệm được đoạn hành trình tám ngàn dặm từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương và dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế trong khu vực kênh đào.

Kể từ năm 1999, con kênh này do Panama kiểm soát, nhưng được coi là tuyến đường thủy quốc tế trung lập được bảo vệ bởi hải quân Hoa Kỳ và Panama. Và ở đó, đối với Trung Quốc, ẩn chứa vấn đề.

Panama và Hoa Kỳ là bạn - trên thực tế, là bạn bè thân thiết đến mức Venezuela đã cắt đứt quan hệ với Panama năm 2014, gọi nước này là “tay sai của Hoa Kỳ”. Ảnh hưởng của thứ ngôn từ khoa trương có từ thời cách mạng Bolivarian của một đất nước ngày càng hung hăng đã được xoa dịu bởi nhận thức rằng Hoa Kỳ là đối tác

thương mại quan trọng nhất của Venezuela, và Venezuela cung cấp khoảng 10% lượng dầu mà Hoa Kỳ nhập khẩu. Tuy nhiên, sự đàn áp tàn bạo của Venezuela đối với các cuộc biểu tình chống chính phủ vào năm 2017 đã khiến Hoa Kỳ áp đặt các biện pháp trừng phạt lên khối tài sản tư nhân đáng kể của Tổng thống Maduro và một số quan chức cấp cao mà phiên bản chủ nghĩa xã hội của Bolivia đã dẫn dắt họ phân phối lại một lượng tiền lớn cho chính mình.

Trung Quốc, như chúng ta đã thấy trong chương Hai, có mưu đồ trở thành một cường quốc toàn cầu, và để đạt được mục tiêu đó, nước này cần giữ các tuyến đường biển mở rộng cho các hoạt động thương mại và hải quân của mình. Kênh đào Panama cũng có thể là một lối đi trung lập, nhưng xét cho cùng thì nó phụ thuộc vào thiện chí của Hoa Kỳ. Vì vậy, tại sao không xây dựng con kênh của riêng mình trên tuyến đường dẫn vào Nicaragua? Xét cho cùng, 50 tỉ đô la đối với một siêu cường đang lớn mạnh có ý nghĩa gì đâu?

Dự án Nicaragua Grand Canal được tài trợ bởi một doanh nhân Hồng Kông tên là Wang Jing, người đã kiếm được rất nhiều tiền từ ngành viễn thông nhưng không có chút kinh nghiệm nào về xây dựng, chưa nói đến việc làm chủ một trong những dự án xây dựng tham vọng nhất trong lịch sử thế giới. Wang khăng khăng nói rằng chính phủ Trung Quốc không tham gia vào dự án. Với bản chất của văn hóa kinh doanh Trung Quốc và sự tham gia của chính phủ trong mọi khía cạnh của cuộc sống, điều này là không bình thường.

Ước tính chi phí 50 tỉ đô la cho dự án, do được dự kiến hoàn thành vào đầu những năm 2020, lớn gấp bốn lần quy mô toàn bộ nền kinh tế Nicaragua, và cấu thành một phần của những đầu tư

khổng lồ của Trung Quốc vào Mỹ Latin. Trung Quốc đang dần dần thay thế Hoa Kỳ ở vị trí đối tác thương mại chính của khu vực. Tổng thống Nicaragua Daniel Ortega đã sốt sắng ký vào dự án mà không mảy may bận tâm đến hơn ba mươi ngàn người dân có thể phải giải tỏa khỏi vùng đất của mình vì dự án.

Cựu phần tử bạo động cách mạng xã hội chủ nghĩa phe Sandino ông Daniel Ortega, hiện đang bị cáo buộc đứng về phía các doanh nghiệp lớn. Nếu được hoàn thành, con kênh sẽ cắt đất nước làm hai, và sáu khu vực hành chính sẽ bị chia cắt làm đôi. Sẽ chỉ có một cây cầu duy nhất bắc qua con kênh suốt toàn bộ chiều dài của nó - mặc dù cây cầu chưa được xây dựng bởi vì cho đến nay chưa có gì để nó bắc qua.

Dự án đang diễn ra không suôn sẻ. Wang đã mất khoảng 85% tài sản của mình trong vụ sụp đổ thị trường chứng khoán Trung Quốc vào tháng Chín năm 2015. Tất cả các bên đều khẳng định dự án sẽ thành công, nhưng hầu hết các công trình xây dựng đều đã bị trì hoãn vào cuối năm 2017, nên tuyên bố trên có vẻ sáo mòn hơn bao giờ hết. Một con đường đất đã được mở rộng thêm một chút, nhưng vẫn không được trải nhựa, và chẳng thấy bóng dáng những công nhân làm đường nào cả.

Xét trong trường hợp kênh Nicaragua sẽ được mở, cho dù vẫn không lấy gì làm chắc chắn, nó sẽ dài hơn kênh Panama và, quan trọng hơn, nó rộng và sâu hơn đáng kể, do đó cho phép các tàu chở dầu và tàu container lớn hơn vượt qua, chưa kể đến các tàu chiến lớn của Trung Quốc. Tuy nhiên, Tổng thống Ortega không còn phô

trương rùm beng về “kế hoạch thay đổi thế giới” này và điện thoại của doanh nhân Wang dường như đang ở chế độ im lặng.

Với việc vài trăm dặm về phía nam của kênh đào Panama đang được mở rộng, những người hoài nghi đặt câu hỏi tại sao lại phải cần đến kênh đào Nicaragua và liệu nó có thể sinh lời hay không, nhưng ít nhất mục đích của toàn bộ dự án dường như là nhắm vào lợi ích quốc gia của Trung Quốc hơn là lợi nhuận thương mại.

Gọi cho một quốc gia dân tộc ý niệm về một tuyến đường thủy liên kết giữa hai đại dương chỉ là dấu hiệu rõ ràng nhất về sự quan tâm và đầu tư ngày càng tăng của Trung Quốc vào Mỹ Latin. Chúng ta đã quen với việc chứng kiến Trung Quốc là tay chơi chính ở châu Phi, nhưng trong hai mươi năm nay, họ đã lặng lẽ di chuyển tới vùng phía nam sông Rio Grande.

Cũng như việc đầu tư vào các dự án xây dựng, Trung Quốc đang cho các chính phủ Mỹ Latin vay những khoản tiền lớn, đặc biệt là Argentina, Venezuela và Ecuador. Đổi lại, Trung Quốc sẽ trông đợi sự ủng hộ của các nước này trong Liên Hiệp Quốc về các tuyên bố chủ quyền khu vực của mình, bao gồm cả vấn đề Đài Loan.

Bắc Kinh cũng đang mua hàng tại đây. Các nước Mỹ Latin lần lượt được Hoa Kỳ chọn, Hoa Kỳ ưu tiên các giao dịch thương mại song phương khi làm ăn với khu vực này, xét như một tổng thể, như điều họ đã làm với EU. Trung Quốc cũng đang làm điều tương tự, nhưng ít nhất cũng đưa thêm một giải pháp thay thế, do đó làm giảm sự phụ thuộc của khu vực này vào thị trường Hoa Kỳ. Ví dụ, hiện nay Trung Quốc đã thay thế Hoa Kỳ trong vai trò đối tác thương mại

chính của Brazil, và họ có thể làm điều tương tự với một số quốc gia Mỹ Latin khác.

Các nước Mỹ Latin không có sự gần gũi tự nhiên với Hoa Kỳ. Các mối quan hệ bị chi phối bởi lập trường khởi đầu của Hoa Kỳ, được trình bày trong Học thuyết Monroe năm 1823 (như chúng ta đã thấy ở chương Ba) trong thông điệp liên bang của Tổng thống Monroe. Học thuyết này cảnh cáo các thực dân châu Âu và nói, bằng rất nhiều lời lẽ, rằng Mỹ Latin là sân sau và không gian ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ vẫn luôn sắp đặt mọi sự ở đó từ trước đến giờ và nhiều người dân Mỹ Latin tin rằng kết quả không phải lúc nào cũng tốt đẹp.

Tám thập niên sau Học thuyết Monroe, xuất hiện một vị tổng thống khác với “Monroe tái nạp” (Monroe reloaded). Trong một bài phát biểu vào năm 1904, Theodore “Teddy” Roosevelt nói: “Ở Tây bán cầu, trong những trường hợp sai trái hay bất lực rõ ràng [như vậy], sự tuân thủ của Hoa Kỳ đối với Học thuyết Monroe có thể buộc Hoa Kỳ, cho dù miễn cưỡng, thực thi quyền lực của một cảnh sát quốc tế.” Nói cách khác, Hoa Kỳ có thể can thiệp bằng quân sự ở Tây bán cầu bất cứ khi nào nước này muốn. Không tính những lần tài trợ cho các cuộc cách mạng, vũ trang cho các phe nhóm và cung cấp những chuyên gia huấn luyện quân sự cho họ, Hoa Kỳ đã sử dụng vũ lực ở Mỹ Latin gần năm mươi lần trong khoảng thời gian từ năm 1890 đến khi kết thúc Chiến tranh Lạnh.

Sau đó, sự can thiệp công khai đã đột ngột giảm đi và năm 2001, Hoa Kỳ đã ký một Hiến chương Dân chủ Liên Mỹ với ba mươi tư quốc gia do Tổ chức các nước châu Mỹ soạn thảo, tuyên bố rằng:

“Người dân châu Mỹ có quyền dân chủ và các chính phủ của họ có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ quyền đó.” Kể từ đấy, Hoa Kỳ đã tập trung vào việc trói buộc các nước Mỹ Latin với mình về kinh tế bằng cách phát triển các hiệp định thương mại đã có sẵn như Liên hiệp Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), và đề xuất những hiệp định khác như Thỏa thuận Tự do Thương mại Trung Mỹ (CAFTA).

Do đó, sự thiếu ấm áp phát sinh trong các mối quan hệ lịch sử và kinh tế giữa Nam Mỹ và Bắc Mỹ dẫn tới tình cảnh khi Trung Quốc đến gõ, cánh cửa đã mở ra nhanh chóng. Bắc Kinh hiện đang bán hoặc tặng vũ khí cho Uruguay, Colombia, Chile, Mexico và Peru, mời chào các trao đổi quân sự. Trung Quốc đang cố gắng xây dựng một mối quan hệ quân sự với Venezuela mà họ hy vọng mối quan hệ đó sẽ tồn tại lâu hơn cuộc cách mạng Bolivia nếu và khi cuộc cách mạng này sụp đổ. Lượng vũ khí cung cấp cho Mỹ Latin tương đối nhỏ nhưng có tác dụng bổ trợ cho những nỗ lực sử dụng quyền lực mềm của Trung Quốc. Tàu bệnh viện duy nhất của họ, Peace Ark, đã đến thăm khu vực này vào năm 2011. Nó chỉ là một chiếc tàu ba trăm giường, thấp lùn nếu đem so với các phiên bản một ngàn giường của Hoa Kỳ vốn cũng đã ghé thăm, nhưng đó là một tín hiệu về ý định và một lời nhắc nhở rằng Trung Quốc đang ngày càng “thạo” món quyền lực mềm.

Tuy nhiên, dù có thương mại của Trung Quốc hay không thì các nước Mỹ Latin cũng vẫn bị khóa chặt không thể thoát khỏi vào một khu vực địa lý - có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ luôn là một tay chơi chính tại đây.

Brazil, chiếm một phần ba diện tích đất đai Nam Mỹ, là ví dụ tốt nhất về điều đó. Nước này rộng gần như bằng Hoa Kỳ, và liên bang gồm hai mươi bảy tiểu bang của họ tương đương một khu vực lớn hơn hai mươi tám quốc gia EU kết hợp lại; nhưng không giống như EU, Brazil thiếu cơ sở hạ tầng để trở nên giàu có như họ. Một phần ba diện tích của Brazil là rừng rậm, nơi việc khai phá đất đai để phù hợp cho con người hiện đại sinh sống sẽ tốn kém đến mức đau đớn, và trong một số vùng còn là bất hợp pháp. Sự tàn phá rừng nhiệt đới Amazon là vấn đề sinh thái dài hạn cho toàn thế giới, nhưng nó cũng là một vấn đề trung hạn đối với Brazil: chính phủ để cho nông dân được phép "chặt và đốt" rừng và sau đó sử dụng làm đất nông nghiệp. Nhưng đất đai bạc màu đến mức chỉ sau một vài năm là không thể trồng trọt được nữa. Nông dân tiếp tục chặt phá thêm rừng nhiệt đới, và một khi rừng nhiệt đới bị chặt phá, nó sẽ không mọc lại được nữa. Khí hậu và đất đai vô cùng bất lợi cho sự phát triển nông nghiệp.

Sông Amazon có thể giao thông đường thủy ở nhiều nơi, nhưng hai bờ sông là bùn lầy và vùng đất xung quanh gây khó khăn cho việc xây dựng. Vấn đề này cũng giới hạn nghiêm trọng diện tích đất đai có thể mang lại lợi nhuận. Trên vùng cao nguyên ở ngay dưới khu vực Amazon là thảo nguyên xa van, và trái lại, đó là một câu chuyện thành công. Hai mươi lăm năm trước khu vực này được coi là không thích hợp cho nông nghiệp, nhưng công nghệ của Brazil đã biến nó trở thành một trong những khu vực sản xuất đậu tương lớn nhất thế giới, cùng với sự tăng trưởng trong sản xuất ngũ cốc - có

nghĩa là Brazil đang trở thành một nhà sản xuất nông nghiệp quan trọng.

Về phía nam thảo nguyên là vùng đất nông nghiệp truyền thống của Brazil. Giờ đây chúng ta đang nói về Chóp cực Nam (Southern Cone) của Nam Mỹ, dải đất mà Brazil chia sẻ với Argentina, Uruguay và Chile. Phần thuộc về Brazil tương đối nhỏ, là nơi thực dân Bồ Đào Nha đến sinh sống trước tiên, và mất ba trăm năm trôi qua trước khi cư dân có thể tiến ra khỏi khu trung tâm này và thực sự phát triển dân số khắp phần còn lại của đất nước. Cho đến ngày nay, hầu hết dân cư vẫn sống gần các vùng duyên hải, bất chấp quyết định kịch tính vào cuối những năm 1950 di dời thủ đô (trước đây là Rio de Janeiro) vài trăm dặm vào sâu trong nội địa, đến thành phố Brasilia, được xây dựng với mục đích nỗ lực phát triển khu trung tâm của Brazil.

Vùng trung tâm nông nghiệp phía nam có kích thước bằng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Ý kết hợp lại và bằng phẳng hơn nhiều so với phần còn lại của đất nước. Nơi đây được tưới tiêu tương đối tốt, nhưng phần lớn vùng này nằm sâu trong nội địa và thiếu các tuyến đường giao thông được phát triển thích đáng.

Điều này cũng đúng với hầu hết đất nước Brazil. Nếu từ biển nhìn vào nhiều thành phố ven biển của Brazil, thường có một vách đá khổng lồ cao vọt lên từ mặt nước không ở bên này thì ở bên kia của vùng đô thị, hoặc ở ngay phía sau nó. Được gọi là Grand Escarpment, vách đá này ngự trị nhiều phần của dải bờ biển Brazil; nó là đầu mút của cao nguyên có tên Tấm khiên Brazil (Brazilian Shield) tạo nên phần lớn vùng nội địa của Brazil.

Bởi vì đất nước thiếu một đồng bằng duyên hải, nên để kết nối các thành phố duyên hải lớn, phải xây dựng các tuyến đường leo lên và vượt qua vách đá này, chạy dọc theo nó tới khu đô thị tiếp theo và sau đó leo trở xuống. Việc thiếu các tuyến đường bộ hiện đại tươm tất lại đi đôi với hiện trạng thiếu hụt tương tự các tuyến đường sắt. Đây không phải là điều kiện để có thể giao thương sinh lợi hoặc để thống nhất một không gian rộng lớn về mặt chính trị.

Mọi thứ còn trở nên tồi tệ hơn. Brazil không có đường giao thông thẳng tới các con sông của vùng Rio de la Plata. Con sông Plate đổ ra Đại Tây Dương ở địa phận Argentina, có nghĩa là trong hàng thế kỷ, các thương nhân vận chuyển hàng hóa của họ theo sông Plate đến Buenos Aires thay vì mang vác chúng trèo lên leo xuống Grand Escarpment để đến được các bến cảng kém phát triển của Brazil. Công ty tình báo địa chính trị Stratfor.com đóng trụ sở tại Texas ước tính rằng bảy bến cảng lớn nhất của Brazil cộng lại cũng chỉ có thể xử lý số hàng hóa mỗi năm ít hơn so với chỉ một cảng tại New Orleans của Hoa Kỳ.

Do đó, Brazil thiếu khối lượng thương mại mà nước này mong muốn và, quan trọng không kém, hầu hết hàng hóa được di chuyển dọc theo tuyến đường bộ không đầy đủ của nó chứ không phải bằng đường sông, do đó làm tăng thêm chi phí. Về mặt tích cực, Brazil đang xây dựng hạ tầng giao thông của mình và mỏ khí đốt ngoài khơi mới được phát hiện sẽ giúp chi trả cho công việc này, giảm sự phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu từ Bolivia và Venezuela. Tuy nhiên, Brazil sẽ cần có một nỗ lực cỡ Hercules để vượt qua những bất lợi về mặt địa lý.

Khoảng 25% người Brazil được cho là sống trong những khu ổ chuột *favela* nổi tiếng. Khi một phần tư dân số của đất nước rơi vào cảnh nghèo đói, đất nước đó rất khó trở nên giàu có. Điều này không có nghĩa là Brazil không phải là một thế lực đang vươn lên, chỉ là sự vươn lên của nước này sẽ bị hạn chế.

Một lối tắt dẫn đến tăng trưởng có thể là quyền lực mềm, do đó Brazil nỗ lực để có được vị trí thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và thói quen xây dựng các liên minh kinh tế khu vực chẳng hạn như Mercosur, vốn kết nối lỏng lẻo các quốc gia như Brazil, Argentina, Paraguay, Uruguay và Venezuela với nhau. Vài năm một lần, thường do Brazil lãnh đạo, Nam Mỹ cố gắng khởi tạo phiên bản EU của họ - hóa thân mới nhất là UNASUR, trong đó gồm có mười hai quốc gia Nam Mỹ là thành viên. Trụ sở chính của tổ chức này ở Ecuador, nhưng Brazil là nước có tiếng nói to nhất. Ở điểm này, UNASUR giống như EU, có một trụ sở tại Bỉ và một thế lực hàng đầu tại Đức. Nhưng đến đây sự so sánh dừng lại. UNASUR có sự hiện diện ấn tượng trên Internet nhưng nó giống một website bình thường hơn là một liên minh kinh tế. Các nước EU có các hệ thống chính trị và kinh tế tương tự nhau và hầu hết các thành viên đều dùng chung một loại tiền tệ, trong khi các nước Mỹ Latin khác nhau về chính trị, kinh tế, tiền tệ, trình độ giáo dục và luật lao động. Họ cũng phải vượt qua những ngăn trở về khoảng cách, cũng như chiều cao của những ngọn núi và độ rậm rạp của những khu rừng nhiệt đới chia cắt họ.

Nhưng Brazil sẽ tiếp tục làm việc để tạo dựng một cường quốc Nam Mỹ bằng việc sử dụng sức mạnh ngoại giao và sức mạnh kinh

tế đang gia tăng của mình, về bản chất là không đối đầu, chính sách đối ngoại của Brazil chống lại sự can thiệp vào các quốc gia khác, và chiến tranh với bất kỳ nước láng giềng nào dường như là điều rất khó xảy ra. Nước này đã xoay xở để duy trì mối quan hệ tốt với tất cả mười một quốc gia Nam Mỹ khác, mặc dù có chung đường biên giới với chín nước trong số đó.

Có một tranh chấp biên giới với Uruguay, nhưng sự việc có vẻ sẽ không phát hỏa; và sự cạnh tranh giữa Brazil và Argentina dường như sẽ không được thể hiện ở bất kỳ nơi nào có ý nghĩa chính trị hơn là một sân bóng đá. Trong những năm gần đây, Brazil đã di chuyển các đơn vị quân đội ra khỏi biên giới với Argentina và đã thấy người láng giềng nói tiếng Tây Ban Nha của mình cũng đáp lại tương tự. Một tàu hải quân Argentina được chào đón vào một cảng Brazil, trong khi vài năm trước, một tàu hải quân Hoàng gia Anh lại bị từ chối cập cảng, vì vậy khiến Argentina rất hài lòng giữa lúc nước này vẫn đang trong cuộc chiến ngoại giao với Vương quốc Anh về vấn đề quần đảo Falkland.

Brazil cũng thuộc khối BRICS - một nhóm các quốc gia lớn được coi là đang vươn lên cả về mặt kinh tế và chính trị, nhưng trong khi từng nước thành viên có thể đang vươn lên, thì khái niệm này là thứ theo mốt thời thượng chứ chẳng có ý nghĩa thực tế. Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi không phải là một tập hợp về chính trị hay địa lý theo một cách thức có ý nghĩa, và các nước này có rất ít điểm chung với nhau. Nếu những chữ cái này ghép lại mà không phát âm thành một cái gì đó giống như một từ, thì có lẽ lý thuyết BRICS đã chẳng được ai chú ý. BRICS tổ chức một hội nghị thường

niên và Brazil đôi khi bắt liên lạc với Ấn Độ và Nam Phi về các vấn đề quốc tế như một thứ tiếng vọng mơ hồ của Phong trào Không liên kết thời Chiến tranh Lạnh, nhưng Brazil không tham gia với Nga và Trung Quốc trong lập trường đôi khi thù địch hướng đến Hoa Kỳ.

Hai người khổng lồ Bắc Mỹ và Nam Mỹ đã chia tay nhau vào năm 2013 vì một vấn đề vẫn còn nhức nhối ở Brazil. Tin tức mà Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ do thám được về Tổng thống Brazil đương nhiệm, Dilma Rousseff, đã khiến bà hủy bỏ một chuyến viếng thăm chính thức đến Washington DC. Việc không có một lời xin lỗi nào từ chính quyền Obama là minh chứng cho sự thực rằng Hoa Kỳ khó chịu với việc Trung Quốc thay thế họ trong vị trí đối tác thương mại chính của Brazil. Quyết định tiếp theo của Brazil về việc mua máy bay chiến đấu của Thụy Điển chứ không phải máy bay Boeing cho lực lượng không quân của mình được cho là xuất phát từ mối bất hòa kể trên. Tuy nhiên, hiện nay mối quan hệ giữa hai nhà nước phần nào đã hồi phục. Đối đầu không phải là phong cách của Brazil, không giống như Venezuela dưới thời Tổng thống Chavez. Người Brazil biết thế giới nghĩ rằng họ là một cường quốc sắp nổi, nhưng họ cũng biết rằng thế lực của họ sẽ không bao giờ sánh kịp với Hoa Kỳ.

Thế lực của Argentina cũng vậy; tuy nhiên, theo cách nào đó, Argentina có vị trí địa lý để có thể trở thành một quốc gia của Thế giới thứ nhất tốt hơn so với Brazil. Argentina thiếu kích thước và dân số để trở thành thế lực khu vực *đứng đầu* của châu Mỹ Latin, một số phận dường như được an bài cho Brazil, nhưng nước này có đất đai màu mỡ để tạo ra một tiêu chuẩn sống có thể so sánh với các nước

châu Âu. Điều đó không có nghĩa là Argentina sẽ đạt được tiềm năng này - đơn giản là nếu Argentina điều hành kinh tế đúng cách, địa lý sẽ cho phép nước này cố được thế lực xưa nay nó chưa từng có.

Nền tảng cho tiềm năng này được hình thành vào thế kỷ 19 với những chiến thắng quân sự trên đất Brazil và Paraguay, dẫn đến việc kiểm soát các vùng đồng bằng nông nghiệp của Rio de la Plata, hệ thống sông có thể giao thông, và do đó kiểm soát cả dòng chảy thương mại dọc dòng sông xuôi xuống cảng Buenos Aires. Đây thuộc số những bất động sản có giá trị bậc nhất trên toàn lục địa. Nó ngay lập tức mang lại cho Argentina một lợi thế kinh tế và chiến lược vượt trội so với Brazil, Paraguay và Uruguay - một lợi thế vẫn duy trì cho đến nay.

Tuy nhiên, Argentina không phải lúc nào cũng tận dụng được hết những lợi thế của mình. Một trăm năm trước, nước này nằm trong số mười nước giàu nhất thế giới - vượt trên cả Pháp và Ý. Nhưng thất bại trong việc đa dạng hóa, một xã hội phân biệt tầng lớp và bất công, một hệ thống giáo dục nghèo nàn, một loạt các cuộc đảo chính và các chính sách kinh tế khác biệt nhau quá mức trong thời kỳ dân chủ kéo dài ba mươi năm qua vừa đã dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ của Argentina.

Người Brazil có một câu nói đùa về những người hàng xóm hợm hĩnh, theo cách nhìn nhận của họ: “Chỉ những người tinh tế như vậy mới có thể tạo ra một mớ hỗn độn lớn đến như thế.” Argentina cần phải hiểu đúng tình thế, và một con bò chết có thể giúp cho nước này.

Con Bò Chết, hay Vaca Muerta, là một thạch địa tầng dầu đá phiến, cùng với các khu vực dầu đá phiến khác của đất nước, có thể cung cấp nhu cầu năng lượng của Argentina trong một trăm năm mươi năm tới và vẫn dư thừa để xuất khẩu. Nó tọa lạc ở lưng chừng Argentina, trong vùng Patagonia, và phía tây tiếp giáp với Chile. Nó có kích thước sánh bằng nước Bỉ - có thể tương đối nhỏ so với một quốc gia, nhưng rất lớn so với một địa tầng đá phiến. Mọi chuyện có vẻ rất thuận lợi, trừ phi bạn phản đối nguồn năng lượng sản xuất từ đá phiến - nhưng có một điểm bất lợi. Khai thác dầu từ đá phiến đòi hỏi đầu tư nước ngoài rất lớn, và Argentina không được coi là một quốc gia thân thiện cho đầu tư nước ngoài.

Có nhiều dầu và khí hơn nữa về phía nam - thực tế, xa về phía nam đến mức nó nằm ngoài khơi, quanh các hòn đảo thuộc về người Anh từ năm 1833. Và đó là vấn đề, và là một câu chuyện thời sự chưa bao giờ biến mất khỏi các bản tin.

Cái mà người Anh gọi là Quần đảo Falkland thì người Argentina gọi là Las Malvinas, và khốn khổ cho bất kỳ người Argentina nào sử dụng từ “F”. Sẽ là một hành vi phạm tội ở Argentina nếu in ra một bản đồ mô tả quần đảo này bằng một tên gọi nào khác ngoài “Islas Malvinas - Quần đảo Malvinas”. Tất cả trẻ em tiểu học đều được dạy vẽ phác thảo hai hòn đảo chính, phía tây và phía đông. Việc giành lại “các cô em gái thất lạc” này là một sự nghiệp quốc gia cho các thế hệ kế tiếp của người Argentina, và là một sự nghiệp mà hầu hết các nước láng giềng Latin của họ đều ủng hộ.

Tháng Tư năm 1982, người Anh buông lỏng sự canh gác và chế độ độc tài quân sự Argentina đặt dưới quyền tướng Galtieri ra lệnh

xâm chiếm quần đảo - đây được coi là một thành công lớn cho đến khi lực lượng đặc nhiệm Anh tiến vào tám tuần sau đó, nhanh chóng chấm dứt công cuộc của quân đội Argentina và tái chiếm lãnh thổ. Điều này dẫn đến sự sụp đổ của chế độ độc tài.

Nếu cuộc xâm chiếm của Argentina xảy ra vào lúc này, nước Anh sẽ không có vị thế để chiếm lại quần đảo, vì nước này hiện không có tàu sân bay có thể hoạt động - một tình huống sẽ được khắc phục vào năm 2020, lúc đó cơ hội của Argentina sẽ không còn nữa. Tuy nhiên, bất chấp sự hấp dẫn của dầu mỏ và khí đốt, cuộc xâm chiếm Falkland của Argentina là không khả thi vì hai lý do sau:

Thứ nhất, Argentina hiện nay là một nền dân chủ và biết rằng đại đa số người dân đảo Falkland muốn ở lại dưới quyền kiểm soát của Anh; thứ hai, người Anh, chim sợ cành cong, sẽ cảnh giác gấp đôi. Họ có thể tạm thời thiếu một tàu sân bay để bơi tám ngàn dặm xuống Nam Đại Tây Dương, nhưng hiện tại họ có vài trăm lính bộ binh trên đảo, cùng với các hệ thống radar tiên tiến, tên lửa đất đối không, bốn máy bay phản lực Eurofighter và cả một tàu ngầm tấn công hạt nhân rình rập gần đó suốt ngày. Anh có ý định ngăn chặn ngay thậm chí không để Argentina nghĩ rằng họ có thể đến được bờ biển, đừng nói đến việc chiếm quần đảo.

Lực lượng không quân Argentina sử dụng những chiếc máy bay lạc hậu vài thập kỷ so với Eurofighter, và chính sách ngoại giao của Anh đã đảm bảo rằng mọi nỗ lực của Argentina nhằm mua các máy bay mới hơn từ Tây Ban Nha đã bị dập tắt. Việc mua hàng từ Hoa Kỳ không có cơ may thành công do mối quan hệ đặc biệt giữa Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, đôi khi quả thực là rất đặc biệt; do đó,

khả năng Argentina tổ chức một cuộc tấn công khác trước năm 2020 là rất ít ỏi.

Tuy nhiên, điều đó sẽ không xoa dịu cuộc chiến ngoại giao, và Argentina đã mài sắc vũ khí của mình trên mặt trận đó. Buenos Aires đã cảnh báo rằng bất kỳ công ty dầu khí nào khoan dầu ở Falkland/Malvinas đều không thể đấu thầu khai thác dầu đá phiến trong khu mỏ Vaca Muerta tại Patagonia. Nước này thậm chí đã thông qua một đạo luật đe dọa phạt tiền hoặc phạt tù đối với những người thăm dò thềm lục địa của Falkland mà không có sự cho phép của nhà nước. Điều này đã khiến nhiều công ty dầu khí lớn ra đi, nhưng tất nhiên, người Anh thì không. Tuy nhiên, bất cứ ai thăm dò nguồn của cải giàu tiềm năng ẩn dưới biển Nam Đại Tây Dương đều đang hoạt động tại một trong những môi trường kinh doanh khắc nghiệt nhất. Khu vực đó khá lạnh và gió lớn, biển thì động.

Chúng ta đã đi xa hết mức có thể về phía nam trước khi đến những hoang địa đóng băng của Nam cực. Trong khi nhiều quốc gia muốn kiểm soát vùng này, sự kết hợp của môi trường cực kỳ khắc nghiệt với Hiệp ước Nam cực và việc thiếu tài nguyên có thể khai thác được và có giá trị, đã cùng nhau ngăn cản sự cạnh tranh công khai, ít nhất cho tới hiện tại. Không thể nói điều tương tự về vùng đối diện phía bắc của nó. Từ Nam cực đi thẳng lên đến vùng cực Bắc của địa cầu, bạn đến một nơi được định sẵn để trở thành chiến trường ngoại giao trong thế kỷ 20, vì các quốc gia lớn và nhỏ đều cố gắng đạt tới điểm cực ở đó: Bắc cực.

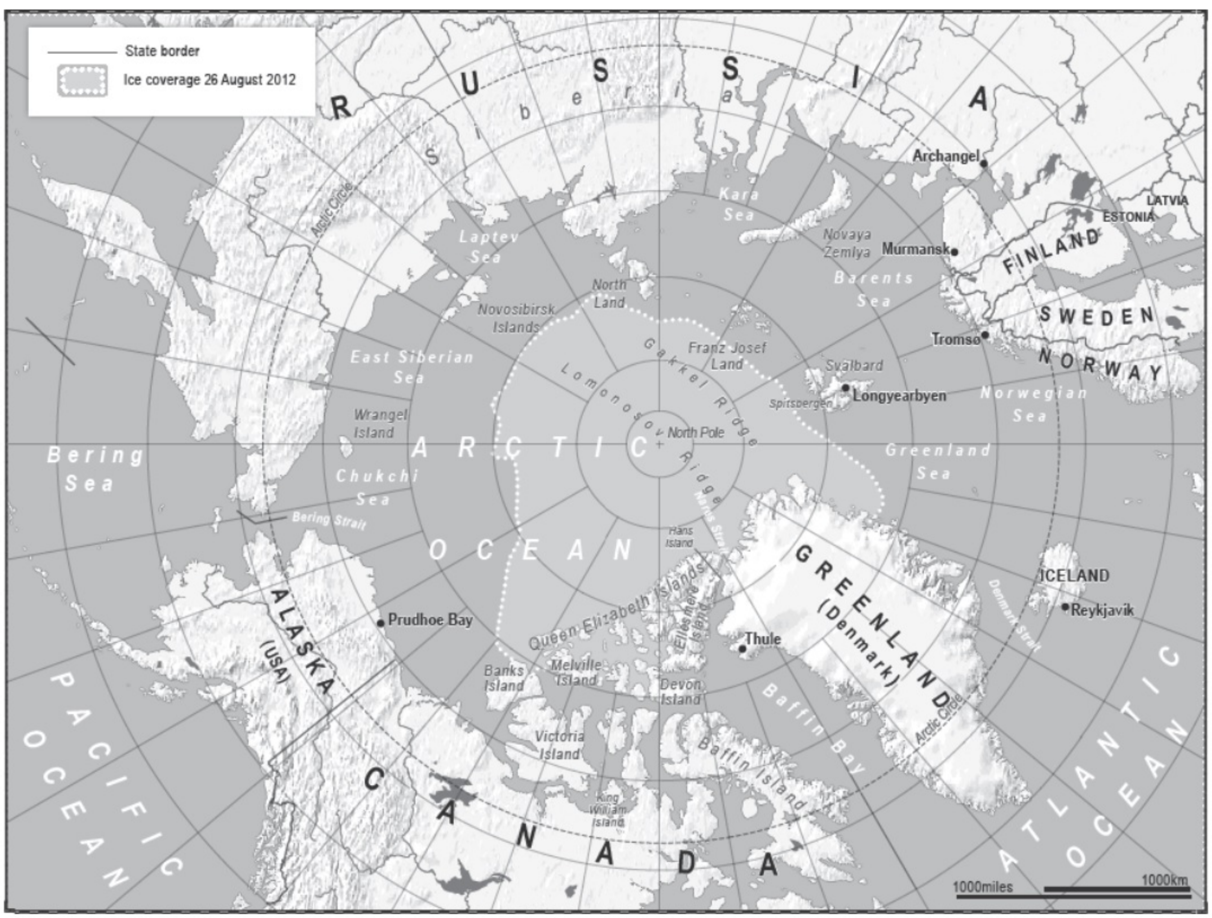
Chương Mười

BẮC CỰC

"Có hai loại vấn đề về Bắc cực: tưởng tượng và thực tế. Trong hai loại đó, loại tưởng tượng là thực tế nhất."

Vilhjalmur Stefansson,

Bắc cực trong đời thực và trong truyện kể.



Khi người tuyết đến, họ sẽ đến với toàn bộ sức mạnh. Ai có sức mạnh? Người Nga. Không kẻ nào khác có sự hiện diện nhiều và mạnh như vậy trong khu vực này, hoặc được chuẩn bị tốt như vậy để đối phó với sự khắc nghiệt của hoàn cảnh. Tất cả các quốc gia khác đều đang tụt lại phía sau và, còn trong trường hợp của Hoa Kỳ, họ dường như không cố gắng bắt kịp: Hoa Kỳ là một quốc gia vùng Bắc cực mà không có chiến lược Bắc cực nào trong một khu vực đang nóng lên.

Những ảnh hưởng của hiệu ứng ấm lên toàn cầu hiện nay đang diễn ra ở Bắc cực nhiều hơn bao giờ hết: băng tan chảy, cho phép con người dễ dàng tiếp cận khu vực này hơn, cùng với việc phát hiện những vỉa năng lượng và sự phát triển công nghệ để khai thác chúng - tất cả đều khiến các quốc gia vùng Bắc cực tập trung chú ý đến những được và mất tiềm năng có thể có từ môi trường khó khăn nhất thế giới này. Nhiều quốc gia trong khu vực có những tuyên bố lãnh thổ cạnh tranh nhau nhưng vẫn không bận tâm đến việc theo đuổi chúng - cho đến giờ. Nhưng có rất nhiều thứ để tuyên bố, và rất nhiều thứ để tranh cãi.

Cái tên “bắc cực” (arctic) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *artikos*, có nghĩa là “gần loài gấu”, ám chỉ đến chòm Gấu Lớn (Đại Hùng Tinh) có hai ngôi sao cuối cùng chỉ về phía sao Bắc Đẩu.

Bắc Băng Dương có diện tích 5,4 triệu dặm vuông; điều này có thể làm cho nó trở thành đại dương nhỏ nhất thế giới, nhưng nó vẫn lớn gần bằng nước Nga, và gấp rưỡi kích thước của Hoa Kỳ. Các thềm lục địa dưới đáy đại dương, về tỉ lệ, chiếm nhiều diện tích hơn

so với bất kỳ đại dương nào khác, đó là một trong những lý do tại sao thật khó có thể đồng ý về các khu vực chủ quyền.

Bắc cực bao gồm các phần đất thuộc về Canada, Phần Lan, Greenland, Iceland, Na Uy, Nga, Thụy Điển và Hoa Kỳ (Alaska). Đó là một vùng đất của các thái cực: trong một thời gian ngắn vào mùa hè, nhiệt độ có thể lên tới 26 độ C ở một số nơi, nhưng trong một thời gian dài vào mùa đông, nó giảm xuống dưới âm 45 độ C. Có những vách đá bị chà xát bởi gió lạnh, những vịnh hẹp ngoạn mục, những hoang mạc vùng cực và thậm chí cả sông ngòi. Đó là nơi mà sự thù nghịch cao độ và vẻ đẹp hùng vĩ đã hớp hồn con người trong hàng ngàn năm qua.

Chuyến thám hiểm đầu tiên được ghi nhận vào năm 330 trước Công nguyên bởi một nhà hàng hải người Hy Lạp tên là Pytheas của thành Massilia, người đã tìm thấy một vùng đất lạ gọi là “Thule”. Trở về quê nhà ở Địa Trung Hải, rất ít người tin vào những câu chuyện đáng kinh ngạc của ông về phong cảnh độc một màu trắng, vùng biển đóng băng và những sinh vật lạ bao gồm những con gấu trắng lớn; nhưng Pytheas chỉ là người đầu tiên trong vô số những người qua nhiều thế kỷ đã ghi lại sự kì diệu của Bắc cực và bị khuất phục bởi những cảm xúc mà nó gợi lên.

Nhiều người cũng không chịu nổi cái hoàn cảnh thiếu thốn của nó, đặc biệt là những người thám hiểm đi tới rìa tận cùng của thế giới mà loài người đã biết rõ để tìm kiếm những gì mà những kẻ hay ngờ vực gọi là Hành lang Tây Bắc “huyền thoại” xuyên qua Bắc Băng Dương, nối Đại Tây Dương với Thái Bình Dương. Một ví dụ là Henry Hudson. Có lẽ vịnh biển lớn thứ hai trên thế giới đã được đặt

tên theo tên ông, nhưng trở lại năm 1607, có lẽ ông sẽ thích sống an hưởng tuổi già hơn là bị thả trôi lênh đênh và suýt bị giết bởi một thủy thủ đoàn nổi loạn vì chán ngấy những chuyến đi thám hiểm của ông.

Còn về việc ai là người đầu tiên đến "Cực Bắc", hừm, đó là một câu hỏi khó, mặc dù có một điểm cố định trên địa cầu biểu thị vị trí của nó, nhưng việc mặt băng bên dưới chân bạn liên tục di chuyển, và không có thiết bị định vị toàn cầu GPS, thật khó để nói chính xác bạn đang ở đâu. Sir Edward Parry, không có GPS, đã cố gắng làm điều đó vào năm 1827, nhưng băng di chuyển về phía nam nhanh hơn ông có thể di chuyển về phía bắc và thành ra cuối cùng ông đi giật lùi; nhưng ít ra ông đã sống sót.

Thuyền trưởng Sir John Franklin ít may mắn hơn khi cố vượt qua đoạn đường không thể đi lại cuối cùng của Hành lang Tây Bắc vào năm 1845. Hai chiếc tàu của ông bị kẹt trong băng gần đảo King William thuộc quần đảo Canada. Tất cả một trăm hai mươi chín thành viên của đoàn thám hiểm đã thiệt mạng, một số thiệt mạng trên tàu, những người khác thiệt mạng sau khi rời tàu và bắt đầu đi về phía nam. Một số đoàn thám hiểm khác được phái đi để tìm kiếm những người sống sót nhưng họ chỉ tìm thấy một vài bộ xương, và nghe những câu chuyện từ những người thợ săn Inuit về hàng chục người da trắng đã chết trong khi đi bộ trong cảnh băng giá. Các con tàu biến mất hoàn toàn, nhưng năm 2014, công nghệ bắt kịp với địa lý và một nhóm tìm kiếm của Canada đã sử dụng sóng âm xác định được vị trí của một chiếc tàu, tàu HMS *Erebus*, dưới đáy biển của Hành lang Tây Bắc, và họ vớt lên được quả chuông của con tàu.

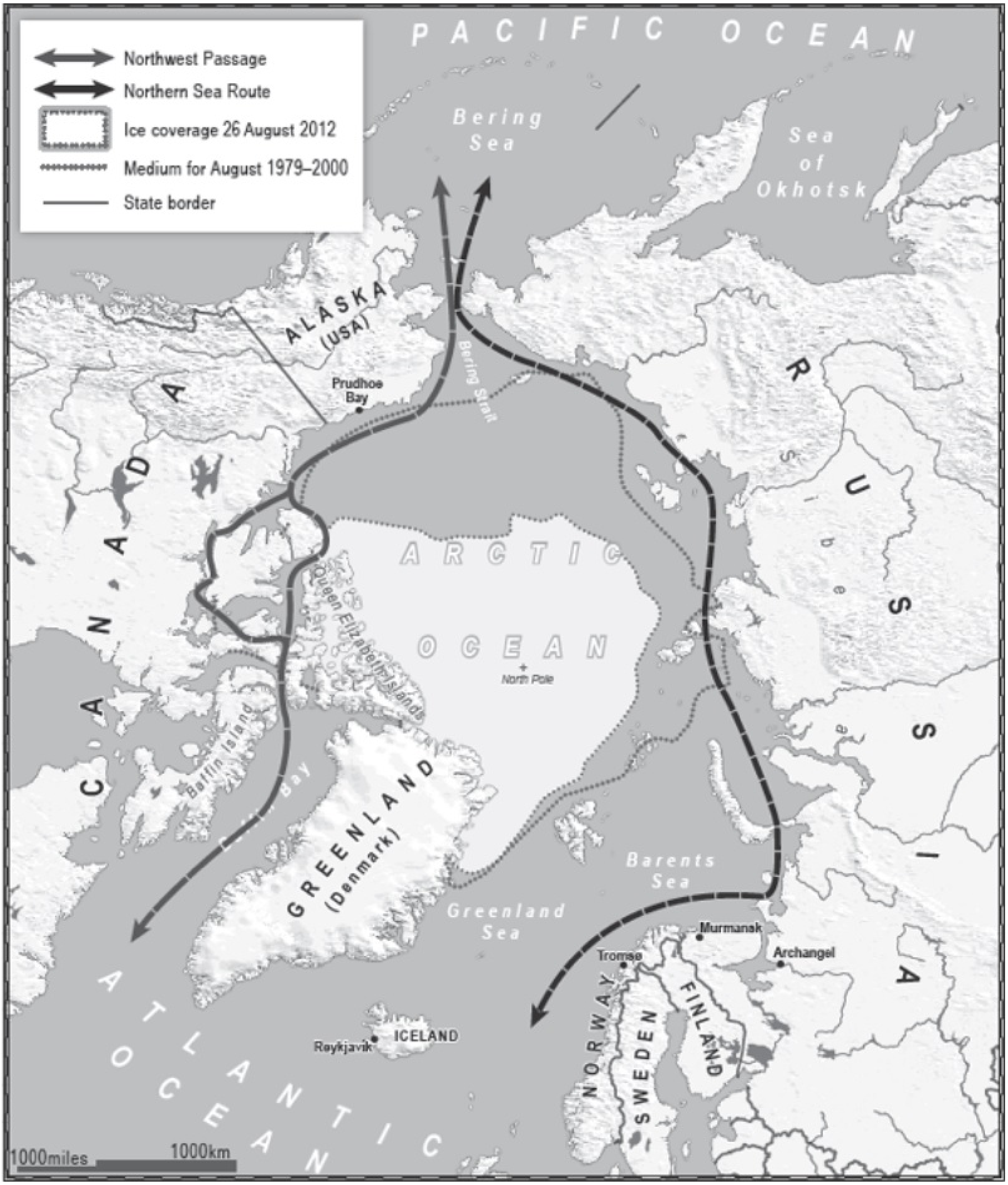
Số phận của đoàn thám hiểm Franklin đã không ngăn cản được vô số kẻ mạo hiểm khác cố gắng tìm đường vượt xuyên qua quần đảo Bắc cực, nhưng mãi đến năm 1905, nhà thám hiểm vĩ đại người Na Uy Roald Amundsen đã vẽ con đường ông đã vượt qua quần đảo Bắc cực trên một con tàu nhỏ hơn chỉ với năm thủy thủ. Ông đi ngang qua đảo King William, xuyên qua eo biển Bering và vào Thái Bình Dương. Ông biết rằng mình đã đến đích khi phát hiện một tàu săn cá voi từ San Francisco đến từ hướng khác. Trong cuốn nhật ký, ông thú nhận những cảm xúc vui mừng đã làm cho ông khỏe hơn, một sự kiện có lẽ cũng hiếm hoi gần như thành tích vĩ đại của ông: “Hành lang Tây Bắc đã được thực hiện. Giấc mơ thời thơ ấu của tôi - vào lúc đó đã được hoàn thành. Một cảm giác kỳ lạ trào dâng trong cổ họng; tôi hơi căng thẳng và kiệt sức - đó là điểm yếu trong tôi - nhưng tôi cảm thấy nước mắt mình trào dâng nơi khóe mắt.”

Hai mươi năm sau, ông quyết định rằng mình muốn trở thành người đầu tiên bay qua Bắc cực, mặc dù dễ dàng hơn là đi bộ qua nó, nhưng đó vẫn là một kỳ tích đáng kể. Cùng với hoa tiêu người Ý Umberto Nobile và mười bốn người trong phi hành đoàn, ông đã đưa một quả khí cầu có kiểu kết cấu vỏ nửa cứng bay qua vùng băng giá và thả xuống những lá cờ Na Uy, Ý và Hoa Kỳ từ độ cao khoảng chín mươi mét. Điều này có thể là một nỗ lực anh hùng, nhưng trong thế kỷ 21, nó không được coi như là cơ sở pháp lý cho bất kỳ tuyên bố sở hữu nào của ba quốc gia trên đối với khu vực này.

Điều đó cũng áp dụng cho nỗ lực ấn tượng của Shinji Kazama từ Nhật Bản, vào năm 1987 đã trở thành người đầu tiên tiếp cận Bắc cực trên một chiếc xe máy. Kazama đã vô cùng can đảm, vì đã không nương theo một chóp băng đang co rút. Ông là loại người đi trong bão tuyết để ghi dấu vào sử sách, nhưng không nghi ngờ gì rằng ngày nay có ít băng tuyết hơn để vượt qua.

Việc băng đang lùi xa dần không còn là một câu hỏi nữa - hình ảnh vệ tinh trong thập niên qua cho thấy rõ ràng diện tích băng đang thu hẹp - chỉ có nguyên nhân là còn chưa sáng tỏ. Hầu hết các nhà khoa học đều tin rằng không chỉ các chu kỳ khí hậu tự nhiên, mà con người cũng phải chịu trách nhiệm, và việc khai thác sắp tới những gì mới được phát hiện sẽ làm cho nó tăng tốc. Các làng mạc dọc theo vùng duyên hải Bering và Chukchi đã phải di dời vì bờ biển bị xói lở và đất săn bắn bị mất. Hiện tượng tái bố trí sinh học đang diễn ra. Gấu và cáo Bắc cực đang di cư, hải mã cạnh tranh đất sống với nhau, và những bầy cá không biết đến ranh giới lãnh thổ, đang di chuyển về phía bắc, làm cạn kiệt nguồn dự trữ của một số quốc gia nhưng gia tăng nguồn lợi cho một số quốc gia khác. Cá thu và cá tuyết Đại Tây Dương hiện đang xuất hiện trong những lưới đánh cá Bắc cực.

Ảnh hưởng của băng tan sẽ không chỉ được cảm nhận ở Bắc cực: các nước ở xa như Maldives, Bangladesh và Hà Lan có nguy cơ lũ lụt cao hơn khi băng tan và mực nước biển dâng cao. Những hiệu ứng nối tiếp này là lý do tại sao Bắc cực là một vấn đề toàn cầu, không chỉ là một vấn đề khu vực.



Có thể thấy rõ ràng từ những hình ảnh vệ tinh là băng ở Bắc cực đang lùi xa dần, khiến cho các tuyến đường biển qua khu vực này dễ dàng hơn trong khoảng thời gian dài hơn của mỗi năm.

Khi băng tan chảy và lãnh nguyên lộ ra, hai điều có khả năng xảy đến sẽ đẩy nhanh quá trình ngả màu xám của chóp băng. Chất thải từ các hoạt động công nghiệp xảy ra không tránh khỏi sẽ tồn đọng lại trên tuyết và băng, tiếp tục làm suy giảm diện tích vùng phản xạ nhiệt của Hành lang Tây Bắc. Mặt đất màu sậm hơn và mặt nước không đóng băng sẽ hấp thụ nhiệt nhiều hơn băng tuyết mà chúng thay thế, do đó làm tăng kích thước của vùng tối màu. Điều này được gọi là hiệu ứng Albedo, và mặc dù có những ảnh hưởng tiêu cực, nó cũng có những điểm tích cực: vùng lãnh nguyên ấm dần sẽ cho phép thực vật tăng trưởng tự nhiên và cây trồng nông nghiệp phát triển mạnh hơn, giúp người dân địa phương tìm được những nguồn thực phẩm mới.

Mặc dù vậy, không có cách nào thoát khỏi viễn cảnh rằng một trong những vùng hoang sơ vĩ đại cuối cùng của thế giới sắp sửa thay đổi. Một số mô hình dự đoán khí hậu cho biết rằng đến cuối thế kỷ này, Bắc cực sẽ không đóng băng vào mùa hè; có một vài dự đoán rằng việc đó có thể xảy ra sớm hơn nhiều. Điều chắc chắn là, bất kể diễn tiến nhanh chóng và sự thu giảm kịch tính ở mức độ nào, nó đã bắt đầu xảy ra.

Sự tan chảy của chóp băng đã cho phép tàu chở hàng thực hiện hành trình xuyên qua Hành lang Tây Bắc của quần đảo thuộc phần Canada trong vài tuần mùa hè mỗi năm, do đó rút ngắn thời gian ít nhất một tuần cho việc vận chuyển từ châu Âu sang Trung Quốc. Chuyến tàu hàng đầu tiên không cần tàu phá băng hộ tống đã đi qua trong năm 2014. Nunavik chở hai mươi ba ngàn tấn quặng nickel từ Canada đến Trung Quốc. Tuyến đường Bắc cực ngắn hơn 40% và

đi qua vùng nước sâu hơn tuyến kênh đào Panama. Điều này cho phép tàu bè chở hàng hóa nhiều hơn, tiết kiệm được hàng chục ngàn đô la chi phí nhiên liệu và giảm một ngàn ba trăm tấn lượng khí thải nhà kính của tàu bè. Đến năm 2040, tuyến đường này dự kiến sẽ mở hai tháng mỗi năm, làm biến đổi các tuyến liên kết thương mại trên khắp "Vùng cận Cực Bắc" và gây ra các hiệu ứng dây chuyền với các tuyến đường ở xa như Ai Cập và Panama, cụ thể là ảnh hưởng đến doanh thu mà các nước này được hưởng từ kênh đào Suez và Panama.

Tuyến đường Bắc-Đông, hoặc tuyến biển Bắc như người Nga gọi nó, bao bọc bờ biển Siberia, hiện cũng mở cửa vài tháng mỗi năm và đang trở thành một tuyến đường biển ngày càng sôi động.

Băng tan chảy làm lộ ra những nguồn của cải tiềm tàng khác. Người ta cho rằng số lượng lớn khí đốt tự nhiên và trữ lượng dầu mỏ chưa được khai thác hẳn là nằm tại Bắc cực trong các khu vực hiện nay có thể tiếp cận được. Trong năm 2008, Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ ước tính trữ lượng bốn mươi hai nghìn tỉ mét khối khí tự nhiên, bốn mươi tư tỉ thùng khí đốt hóa lỏng tự nhiên và chín mươi tỉ thùng dầu thô có tại Bắc cực, phần lớn nằm ngoài khơi. Khi nhiều vùng Bắc cực trở nên dễ tiếp cận hơn, các trữ lượng vàng, kẽm, nickel và sắt cũng được phát hiện thêm tại từng vùng của Bắc cực.

ExxonMobil, Shell và Rosneft thuộc nhóm những gã khổng lồ trong ngành năng lượng đang xin cấp giấy phép và bắt đầu khoan thăm dò. Các quốc gia và công ty chuẩn bị nỗ lực để khai thác được những của cải đó sẽ phải đối phó với một bầu khí hậu mà phần lớn

thời gian trong năm là những đêm dài vô tận, biển đóng băng ở độ sâu hơn hai mét và nơi đây, khi mặt nước lộ ra, sóng có thể cao tới mười hai mét.

Đó sẽ là công việc bẩn thỉu, khó khăn và nguy hiểm, đặc biệt đối với bất cứ ai hy vọng hoạt động quanh năm. Công việc đó cũng đòi hỏi sự đầu tư lớn. Ở nhiều nơi sẽ không thể đặt các đường ống dẫn khí, và việc xây dựng cơ sở hạ tầng hóa lỏng khí đốt phức hợp trên mặt biển, đặc biệt trong điều kiện khó khăn, là rất tốn kém. Tuy nhiên, lợi ích tài chính và chiến lược đạt được đồng nghĩa với việc những tay chơi lớn sẽ cố gắng tuyên bố chủ quyền trên vùng lãnh thổ Bắc cực và bắt đầu khoan thăm dò, và những hậu quả tiềm ẩn về môi trường không thể ngăn trở họ.

Những tuyên bố chủ quyền không dựa trên lá cờ của những nhà thám hiểm đầu tiên mà dựa trên Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển (UNCLOS). Công ước khẳng định rằng một quốc gia đã ký kết Công ước có chủ quyền kinh tế từ bờ biển nước sở tại cho tới giới hạn hai trăm hải lý (trừ phi giới hạn này xung đột với giới hạn của một quốc gia khác), và có thể tuyên bố đó là Vùng đặc quyền kinh tế (EEZ). Do vậy, dầu và khí đốt trong khu vực này được coi là thuộc về quốc gia đó. Trong một số trường hợp nhất định và tùy thuộc các bằng chứng khoa học liên quan đến thềm lục địa của một quốc gia, quốc gia đó có thể áp dụng việc mở rộng EEZ đến 350 hải lý tính từ bờ biển của mình.

Sự tan chảy của băng Bắc cực đang mang đến một thái độ cứng rắn hơn từ tám thành viên của Hội đồng Bắc cực, diễn đàn nơi mà địa chính trị trở thành địa chính trị vùng cực.

“Ngũ quốc Bắc cực” (Arctic Five), năm quốc gia có biên giới trên Bắc Băng Dương, là Canada, Nga, Hoa Kỳ, Na Uy và Đan Mạch (do trách nhiệm của nước này đối với Greenland). Iceland, Phần Lan và Thụy Điển cũng tham gia với tư cách thành viên đầy đủ. Mười hai quốc gia khác có tư cách quan sát viên thường trực đã công nhận “chủ quyền và quyền tài phán của các nước Bắc cực” trong khu vực, cùng với các tiêu chí khác. Ví dụ, tại Hội đồng Bắc cực 2013, Nhật Bản và Ấn Độ là hai nước đã tài trợ cho các cuộc thám hiểm khoa học Bắc cực, còn Trung Quốc, có cơ sở nghiên cứu khoa học trên các hòn đảo Na Uy cũng như một tàu phá băng hiện đại, đã được cấp tư cách Quan sát viên.

Tuy nhiên, có những quốc gia không có mặt trong Hội đồng nói rằng họ có mối quan tâm hợp pháp trong khu vực, và vẫn còn nhiều tranh luận rằng theo lý thuyết về “di sản chung của nhân loại”, vấn đề Bắc cực nên được mở rộng cho tất cả mọi quốc gia.

Hiện tại có ít nhất chín tranh chấp pháp lý và tuyên bố chủ quyền ở Bắc Băng Dương, tất cả đều phức tạp về mặt pháp lý và một số có khả năng gây ra những căng thẳng nghiêm trọng giữa các quốc gia. Một trong những tuyên bố ngang ngược nhất đến từ người Nga: Moscow đã cắm xuống tận đáy biển một cột mốc. Trong năm 2007, nước này đã phái hai tàu ngầm có người lái lặn 4.260 mét dưới mặt biển tới đáy của Bắc cực và cắm một ngọn cờ Nga bằng titan chống gỉ như một tuyên bố về tham vọng. Theo như nguồn tin được biết, lá cờ Nga vẫn còn “tung bay” dưới đó cho tới giờ. Một nhóm chuyên gia cố vấn của Nga đẩy vấn đề đi xa hơn bằng cách gợi ý rằng Bắc

cực nên được đổi tên. Không cần suy nghĩ nhiều, họ đã đưa ra một cái tên thay thế: "Đại dương Nga" (Russian Ocean).

Ở một chỗ khác, Nga lập luận rằng dải Lomonosov ngoài khơi bờ biển Siberia của nước này là một phần mở rộng của thềm lục địa Siberia, và do đó thuộc chủ quyền của Nga. Đây là một vấn đề đối với các quốc gia khác, vì sự thực là dải Lomonosov kéo dài một mạch cho đến tận Cực Bắc.

Nga và Na Uy đặc biệt vướng mắc ở biển Barents. Na Uy tuyên bố dải Gakkel trên biển Barents là một phần mở rộng của đặc khu kinh tế của nước này, nhưng Nga không chấp nhận điều đó, và họ có tranh chấp cụ thể về quần đảo Svalbard, điểm cực bắc trên Trái đất nơi có một quần thể dân cư sinh sống. Hầu hết các quốc gia và các tổ chức quốc tế đều công nhận các hòn đảo đó thuộc chủ quyền của Na Uy, nhưng đảo lớn nhất, Spitsbergen, có dân di cư Nga ngày càng tăng, sống tụ tập quanh ngành khai thác than ở đó. Các mỏ này không sinh lợi, nhưng cộng đồng Nga tại đó được sử dụng như một công cụ hữu ích trong việc tiếp tục tuyên bố chủ quyền của Moscow trên tất cả quần đảo Svalbard. Đến một thời điểm Nga lựa chọn, họ có thể gây căng thẳng và biện minh cho hành động của mình bằng cách sử dụng các tuyên bố địa chất và "tình hình thực tế" của cụm dân cư Nga.

Na Uy, một quốc gia NATO, biết điều gì đang đến và đã đưa vùng Cận cực Bắc vào chính sách đối ngoại ưu tiên. Lực lượng không quân Na Uy thường xuyên chặn các máy bay chiến đấu Nga tiếp cận biên giới nước này; những căng thẳng gia tăng đã khiến Na Uy di chuyển trung tâm của hoạt động quân sự từ phía nam đất

nước lên phía bắc, và đang xây dựng một Tiểu đoàn Bắc cực. Canada đang tăng cường khả năng chiến đấu trong thời tiết lạnh, và Đan Mạch cũng đã phản ứng với màn phô trương cơ bắp của Moscow bằng cách thiết lập một Lực lượng Phản ứng Bắc cực.

Trong khi đó, Nga đang xây dựng một Quân đội Bắc cực. Sáu căn cứ quân sự mới đang được xây dựng đồng thời mở cửa lại một số cơ sở được bảo tồn từ Chiến tranh Lạnh, như trên quần đảo Novosibirsk, và các đường băng đang được cải tạo. Một lực lượng ít nhất sáu ngàn binh sĩ chiến đấu được chuẩn bị sẵn sàng cho khu vực Murmansk và sẽ bao gồm hai lữ đoàn bộ binh cơ giới được trang bị xe trượt tuyết và tàu đệm hơi.

Không phải ngẫu nhiên mà Murmansk hiện nay được gọi là “cửa ngõ năng lượng phía bắc của Nga” và Tổng thống Putin đã có phát biểu liên quan đến nguồn năng lượng rằng, “Các mỏ ngoài khơi, đặc biệt là ở Bắc cực, sẽ chẳng quá lời khi nói rằng đây là nguồn dự trữ chiến lược của chúng ta cho thế kỷ 21.”

Lữ đoàn Murmansk sẽ là lực lượng Bắc cực thường trực tối thiểu của Moscow, nhưng Nga đã chứng minh khả năng chiến đấu trong thời tiết lạnh vào năm 2014 với một trận diễn tập bao gồm 155.000 binh sĩ và hàng ngàn xe tăng, máy bay phản lực và tàu chiến. Bộ Quốc phòng Nga cho biết nó lớn hơn các cuộc diễn tập từng thực hiện trong Chiến tranh Lạnh.

Trong trò chơi chiến tranh này, quân đội Nga được giao nhiệm vụ đẩy lùi cuộc xâm lược của một cường quốc nước ngoài có tên là “Missouri”, đích thị là chỉ Hoa Kỳ. Kịch bản nói rằng quân đội Missouri đổ bộ vào Chukotka, Kamchatka, quần đảo Kuril và

Sakhalin để hỗ trợ cho một lực lượng châu Á không được nêu tên đã đụng độ với Nga. Lực lượng vô danh đó là Nhật Bản, và theo kịch bản, cuộc xung đột bị kích động bởi một tranh chấp lãnh thổ được các nhà phân tích cho rằng liên quan đến quần đảo Nam Kuril. Việc phô trương ý định bằng quân sự sau đó đã được nhấn mạnh bằng chính trị khi Tổng thống Putin lần đầu tiên đưa khu vực Bắc cực vào không gian ảnh hưởng của Nga trong học thuyết chính sách đối ngoại chính thức của nước này.

Bất chấp sức mạnh kinh tế của Nga đang giảm sút, dẫn đến cắt giảm ngân sách ở nhiều cơ quan chính phủ, ngân sách quốc phòng của nước này vẫn tăng và một phần là để chi trả cho việc tăng cường sức mạnh quân sự Bắc cực diễn ra từ nay đến năm 2020. Moscow đã có kế hoạch cho tương lai, có sẵn cơ sở hạ tầng từ quá khứ và lợi thế về vị trí. Như Melissa Bert, một chỉ huy lực lượng Tuần duyên Hoa Kỳ (US Coast Guard), nói với Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược ở Washington DC: “Họ có các thành phố ở Bắc cực, chúng ta chỉ có làng mạc.”

Tất cả điều này, theo nhiều cách, là sự tiếp tục hoặc ít nhất là sự phục hồi của các chính sách Bắc cực trong Chiến tranh Lạnh của Nga. Nga biết rằng NATO có thể bóp nghẹt Hạm đội Baltic của họ bằng cách phong tỏa eo biển Skagerrak. Khả năng phong tỏa tiềm tàng này càng phức tạp bởi thực tế là Hạm đội biển Bắc của Nga tại Bắc cực chỉ có được một trăm tám mươi dặm nước không đóng băng tính từ đường bờ biển Kola cho đến chóp băng Bắc cực. Từ hành lang hẹp này, Nga phải vượt biển Na Uy và sau đó ngang qua

bàn tay sắt tiềm tàng nơi khoảng trống GIUK (Greenland, Iceland và Anh) để đến Đại Tây Dương.

Trong Chiến tranh Lạnh, khu vực này được NATO biết đến như một “Sát Khu” (Kill Zone), vì đây là nơi các máy bay, tàu chiến và tàu ngầm của NATO dự tính sẽ tóm được hạm đội Liên Xô.

Ta tua nhanh thời gian để tiến tới cuộc Chiến tranh Lạnh mới với các chiến lược vẫn được giữ nguyên như cũ, ngay cả nếu hiện nay Hoa Kỳ đã rút quân khỏi Iceland, đồng minh NATO của họ. Iceland không có lực lượng vũ trang của riêng mình và việc Hoa Kỳ rút quân được chính phủ Iceland mô tả là “tầm nhìn thiển cận”. Trong một bài phát biểu tại Hội đồng Đại Tây Dương Thụy Điển, bộ trưởng Tư pháp Iceland Bjorn Bjamason cho biết: “Một sự hiện diện quân sự nhất định cần được duy trì trong khu vực, nhằm gửi đi tín hiệu về lợi ích và tham vọng của một quốc gia trong một khu vực nhất định, vì một khoảng trống quân sự có thể bị hiểu lầm là sự thiếu vắng lợi ích quốc gia và quyền ưu tiên quốc gia.”

Tuy nhiên, chí ít là hơn một thập niên nay, Bắc cực rõ ràng là một ưu tiên đối với Nga không cùng một cách như đối với Hoa Kỳ. Điều này được phản ánh ở mức độ quan tâm của cả hai nước đối với khu vực này, hoặc trong trường hợp của Hoa Kỳ, sự tương đối thiếu quan tâm của nước này kể từ khi Liên bang Xô viết sụp đổ.

Phải mất tới một tỉ đô la và mười năm để đóng một chiếc tàu phá băng. Nga rõ ràng là lực lượng Bắc cực hàng đầu với đội tàu phá băng lớn nhất thế giới, tổng cộng ba mươi hai chiếc, theo tạp chí *Tuần duyên Hoa Kỳ* năm 2013. Sáu chiếc trong số đó chạy bằng năng lượng hạt nhân, là phiên bản duy nhất trên toàn cầu, và Nga

cũng có kế hoạch tung ra chiếc tàu phá băng mạnh nhất thế giới vào năm 2018. Nó sẽ có khả năng phá tan mặt băng dày hơn ba mét và kéo tàu chở dầu với trọng lượng lên đến bảy mươi ngàn tấn qua các cánh đồng băng.

Ở chiều ngược lại, Hoa Kỳ chỉ có một hạm đội gồm một tàu phá băng hạng nặng còn đang hoạt động được, tàu USS *Polar Star*, giảm từ tám chiếc mà nước này sở hữu trong thập niên 1960, và không có kế hoạch đóng thêm một con tàu nào khác. Năm 2012, Hoa Kỳ phải nhờ cậy một tàu phá băng Nga để tiếp tế cho cơ sở nghiên cứu của họ ở Nam cực, đó là một thắng lợi của sự hợp tác hai siêu cường, nhưng đồng thời là một biểu hiện về sự tụt hậu của Hoa Kỳ. Không có quốc gia nào khác lại không thể hiện một thách thức: Canada có sáu tàu phá băng và đang đóng một chiếc mới, Phần Lan có tám, Thụy Điển bảy và Đan Mạch bốn. Trung Quốc, Đức và Na Uy mỗi nước một chiếc.

Mùa thu năm 2015, Tổng thống Obama đã thực hiện chuyến đi đầu tiên của một tổng thống đương nhiệm tới Alaska và đã kêu gọi đóng thêm nhiều tàu phá băng của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đây gần như là một nhận xét thoảng qua trong một chuyến đi được hoạch định xung quanh vấn đề biến đổi khí hậu. Các khía cạnh an ninh và năng lượng của Bắc cực hầu như không được đề cập. Washington DC vẫn còn tụt hậu so với tình hình chung, một điều mà cuộc bầu cử chọn ra Tổng thống Trump cũng không làm thay đổi.

Hoa Kỳ có một vấn đề khác. Nước này đã không phê chuẩn hiệp ước UNCLOS, do đó trên thực tế họ đang nhường lại hai trăm ngàn

dặm vuông lãnh thổ dưới đáy biển thuộc Bắc cực, vì họ đã không tuyên bố chủ quyền cho một EEZ (Vùng đặc quyền kinh tế).

Tuy nhiên, Hoa Kỳ đang tranh chấp với Canada về quyền khai thác tiềm năng dầu mỏ ngoài khơi và quyền tiếp cận với các vùng biển trong quần đảo Canada. Canada nói rằng chúng là "tuyến đường thủy nội địa", trong khi Hoa Kỳ nói rằng chúng là một eo biển thuộc tuyến giao thông quốc tế không chịu chi phối bởi luật pháp Canada. Năm 1985, Hoa Kỳ đã phái một chiếc tàu phá băng đi qua vùng biển mà không báo trước cho Canada, gây ra một cuộc cãi cọ dữ dội giữa hai nước láng giềng, khiến mối quan hệ của họ vừa thân thiện đồng thời vừa hờn dỗi.

Hoa Kỳ cũng đang tranh chấp với Nga về biển Bering, Bắc Băng Dương và Bắc Thái Bình Dương. Hiệp định Hải giới năm 1990 đã được ký kết với Liên Xô, trong đó Moscow nhượng lại một khu vực đánh cá. Tuy nhiên, sau khi Liên Xô tan rã, Quốc hội Nga từ chối phê chuẩn thỏa thuận. Khu vực này được cả hai bên coi như chủ quyền của Hoa Kỳ, nhưng người Nga vẫn bảo lưu quyền được bàn lại vấn đề này.

Các tranh chấp khác bao gồm cả tranh chấp giữa Canada và Đan Mạch trên đảo Hans, nằm tại eo biển Nares, phân chia Greenland với đảo Ellesmere.

Greenland, với dân số năm mươi sáu ngàn người, có chính phủ tự trị nhưng vẫn thuộc chủ quyền Đan Mạch. Một thỏa thuận năm 1953 giữa Đan Mạch và Canada bỏ lại hòn đảo trong tình trạng tranh chấp, và kể từ đó, cả hai nước đã bỏ công sức dong buồm tới hòn đảo để cắm quốc kỳ của mình lên đó.

Tất cả các vấn đề chủ quyền đều bắt nguồn từ những ham muốn và sợ hãi tương tự nhau - mong muốn đảm bảo các tuyến vận chuyển quân sự và thương mại, mong muốn sở hữu của cải thiên nhiên của khu vực, và lo sợ rằng những người khác có thể đoạt được thứ mà mình để mất. Cho đến gần đây, những của cải đó vẫn chỉ là trên lý thuyết, nhưng hiện tượng băng tan đã biến lý thuyết thành điều có thể, và trong một số trường hợp thành điều chắc chắn.

Sự tan chảy của băng làm thay đổi địa lý và các khoản đặt cược. Các nước Bắc cực và các công ty năng lượng khổng lồ giờ đây phải quyết định về việc phải đối phó như thế nào với những thay đổi này và phải chú ý đến môi trường và người dân Bắc cực đến mức nào. Sự đói khát năng lượng cho thấy không thể tránh khỏi một cuộc chạy đua trong những diễn tiến mà một số chuyên gia Bắc cực gọi là "Ván bài Vĩ đại Mới". Sẽ có nhiều con tàu hơn xuất hiện trong vùng cận Bắc cực, nhiều giàn khoan dầu và giàn khoan khí đốt hơn - thực tế, tất cả mọi thứ sẽ nhiều hơn. Người Nga không chỉ có các tàu phá băng chạy bằng năng lượng hạt nhân, mà còn xem xét xây dựng một nhà máy điện hạt nhân nổi có khả năng chịu được sức chèn ép của ba mét băng.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa tình huống này với "Cuộc chạy đua giành châu Phi" ở thế kỷ 19, hoặc những mưu đồ của các cường quốc lớn ở Trung Đông, Ấn Độ và Afghanistan trong Ván bài Vĩ đại xưa kia. Cuộc đua lần này có các quy tắc, một công thức và một diễn đàn để ra quyết định. Hội đồng Bắc cực bao gồm các quốc gia trưởng thành, hầu hết trong số đó đều có nền dân chủ ở một

mức độ nào đó, dù cao hay thấp. Luật pháp quốc tế quy định các tranh chấp lãnh thổ, nạn ô nhiễm môi trường, luật hàng hải và chính sách đối xử với các dân tộc thiểu số được thực hiện như thế nào. Hầu hết lãnh thổ đang bị tranh chấp này chưa từng bị chinh phục bởi chủ nghĩa đế quốc thế kỷ 19 hoặc bởi các quốc gia trong cuộc chiến tranh đoạt lẫn nhau.

Các nước Bắc cực biết rằng đó là một khu vực khó nhằn, không chỉ vì các phe phái giành giật, mà vì những thách thức mà địa lý của nó mang lại. Có năm triệu rưỡi dặm vuông đại dương tại Bắc cực; chúng có thể tăm tối, nguy hiểm chết người. Đó không phải là một nơi dễ chịu để có thể không cần đến bạn bè. Họ biết rằng bất cứ nước nào để thành công trong khu vực cũng sẽ cần đến sự hợp tác, đặc biệt là trong các vấn đề như trữ lượng đánh bắt cá, buôn lậu, khủng bố, tìm kiếm - cứu nạn và thảm họa môi trường.

Điều rất có thể xảy ra là một cuộc tranh cãi về quyền khai thác có thể leo thang thành một sự kiện nghiêm trọng hơn, chiếu theo việc Vương quốc Anh và Iceland gần như đã đụng độ nhau trong “Cuộc chiến Cá tuyết” vào các năm 1950 và 1970. Việc buôn lậu xảy ra ở bất cứ nơi nào có các tuyến đường vận chuyển, và không có lý do gì để tin rằng Bắc cực sẽ khác; nhưng việc kiểm soát khu vực này sẽ rất khó khăn do các điều kiện môi trường ở đó. Khi càng nhiều tàu thương mại và tàu du lịch tiến vào khu vực, khả năng tìm kiếm, cứu nạn và chống khủng bố của các quốc gia Bắc cực sẽ cần được phát triển phù hợp, cũng như khả năng phản ứng với thảm họa môi trường trong vùng nước đang ngày càng chật chội đông đúc. Năm 1965, tàu phá băng *Lenin* đã gặp nạn với lò phản ứng hạt nhân của

nó trong khi đang vượt biển. Sau khi trở về bờ, các bộ phận của lò phản ứng đã được cắt ra và, cùng với nhiên liệu bị hư hỏng, được đặt trong một bể chứa bê tông với một lớp lót bằng thép mà sau đó được ném xuống biển. Những sự cố như vậy có thể xảy ra thường xuyên hơn khi Bắc cực mở rộng cửa, và chúng vẫn sẽ tiếp tục khó quản lý.

Có lẽ Bắc cực hóa ra chỉ là một chiến trường khác cho các quốc gia - rốt cuộc thì các cuộc chiến tranh được bắt đầu bởi nỗi sợ hãi đối với kẻ khác cũng như bởi sự tham lam; nhưng Bắc cực thì khác, và vì vậy có lẽ cách nó được xử lý cũng sẽ khác. Lịch sử của chúng ta đã cho thấy cách cư xử tham tàn của trò chơi Tổng bằng Không (zero-sum game). Có thể lập luận rằng, niềm tin phần nào vào quyết định luận địa lý, cùng với bản tính con người, đã khiến cho bất kỳ cách ứng xử nào khác càng trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, có những ví dụ về việc công nghệ đã giúp chúng ta thoát khỏi nhà tù địa lý như thế nào. Ví dụ, chúng ta có thể vượt qua sa mạc và biển cả với tốc độ mà các thế hệ trước không thể tưởng tượng được. Chúng ta thậm chí đã phá vỡ gông cùm của trọng lực Trái đất. Trong thế giới toàn cầu hóa mới, chúng ta có thể sử dụng công nghệ đó để đem lại cho chúng ta một cơ hội ở Bắc cực. Chúng ta có thể vượt qua khía cạnh tham lam của bản tính con người, và chơi Ván bài Vĩ đại một cách đúng đắn vì lợi ích của tất cả mọi người.

Kết Luận

Chúng ta đã kết thúc tại chóp đỉnh của thế giới và vì vậy cách duy nhất là đi lên.

Biên giới cuối cùng luôn luôn kêu gọi trí tưởng tượng của chúng ta, nhưng hiện giờ là thời đại mà nhân loại đã hiện thực hóa giấc mơ và vươn vào không gian, một bước tiến vỏn vẹn một milimét vào cái vô hạn, trên con đường đến tương lai. Tinh thần không ngơi nghỉ của nhân loại đảm bảo rằng ranh giới của chúng ta không bị hạn chế trong phạm vi của vật thể mà Carl Sagan gọi là "Đốm Xanh Mờ".

Nhưng chúng ta phải trở lộn lại Trái đất, đôi khi bằng một cú va mạnh, bởi vì chúng ta chưa chinh phục được địa lý, cũng chưa hề có ý hướng đua tranh với nó.

Địa lý vẫn luôn luôn là một loại nhà tù - một nhà tù quy định một quốc gia là hoặc có thể là gì, và một nhà tù mà các nhà lãnh đạo thế giới thường phải vật lộn để thoát ra.

Nước Nga có lẽ là ví dụ rõ ràng nhất, với lãnh thổ tự nhiên trải rộng từ vùng bình nguyên nhỏ hẹp mà nước này kiểm soát cho đến dải đất trung tâm bao phủ một không gian rộng lớn được bao quanh chủ yếu bởi núi non và biển cả - chỉ với một điểm dễ bị xâm nhập từ bên kia Đồng bằng Bắc Âu. Nếu các nhà lãnh đạo nước Nga muốn xây dựng một quốc gia vĩ đại, vốn là điều họ từng mong muốn, thì

họ có rất ít sự lựa chọn về việc phải làm gì với vị trí yếu kém đó. Cũng vậy, tại châu Âu không có quyết định tỉnh táo nào được đưa ra để hòng trở thành một khu vực mậu dịch khổng lồ; các mạng lưới sông ngòi dài, phẳng lặng đã khiến điều đó trở nên khả thi, và trở nên tất yếu ở một mức nào đó, trải suốt hàng thiên niên kỷ.

Tiến vào thế kỷ 21, các nhân tố địa lý vốn đã góp phần quy định lịch sử hầu hết sẽ tiếp tục quy định tương lai của chúng ta: một thế kỷ nữa kể từ bây giờ, nước Nga vẫn sẽ lo âu dõi mắt về phía tây, nhìn sang một dải đất vẫn là bình nguyên. Ấn Độ và Trung Quốc vẫn sẽ bị cách ngăn bởi dãy Himalaya. Rốt cuộc thì họ cũng có thể xung đột với nhau, nhưng nếu điều đó xảy ra, thì địa lý sẽ quy định bản chất của cuộc chiến đó: họ sẽ cần phải phát triển công nghệ để có thể đưa một lực lượng quân sự khổng lồ băng qua vùng núi non, hoặc nếu điều đó vẫn chưa khả thi và không bên nào muốn lâm vào chiến tranh hạt nhân, họ sẽ đối đầu với nhau trên biển. Florida sẽ tiếp tục canh giữ lối ra vào vịnh Mexico. Chính vị trí địa lý của vịnh này mới giữ vai trò then chốt, chứ không phải vấn đề ai là người kiểm soát nó. Thử đặt ra một kịch bản cực đoan và khó xảy ra: hãy tưởng tượng đa số người dân Florida gốc Tây Ban Nha ly khai khỏi Hoa Kỳ và kết thân với Cuba và Mexico. Hẳn nhiên điều này sẽ chỉ làm thay đổi động thái của vấn đề thế lực nào sẽ kiểm soát vịnh, chứ không phải tầm quan trọng của địa điểm đó.

Tất nhiên, địa lý không quyết định tiến trình của tất cả các sự kiện. Những ý tưởng vĩ đại và các nhà lãnh đạo vĩ đại là một phần trong lực xô đẩy của lịch sử. Nhưng họ tất thảy phải hoạt động trong phạm vi của địa lý. Các nhà lãnh đạo Bangladesh có thể mơ mộng

về việc ngăn chặn nước lũ dâng lên ở vịnh Bengal, nhưng họ biết rằng 80% xứ sở đó nằm trên một đồng bằng ngập nước và không thể chuyển dời. Đó là luận điểm mà vị thủ lĩnh của xứ Scandinavia và Anh, King Canute, đã đưa ra để nhắc nhở các triều thần nịnh bợ của ông vào thế kỷ 11, khi ra lệnh cho những con sóng rút lui: thiên nhiên, hay Thượng đế, mạnh hơn bất kỳ con người nào. Tại Bangladesh, tất cả những gì con người có thể làm là thích ứng với những thực trạng của thiên nhiên: xây dựng nhiều phòng tuyến chống lũ lụt hơn, và hy vọng rằng sự mô phỏng trên máy tính về các đợt nước dâng do hiện tượng nóng lên toàn cầu chỉ là thứ phóng đại.

Những thực trạng địa lý mới chẳng hạn như biến đổi khí hậu phô bày những cơ hội và thách thức mới. Hiện tượng nóng lên toàn cầu rất có thể dẫn đến sự di cư ồ ạt của con người. Nếu quả thực định mệnh đã an bài cho Maldives và nhiều hòn đảo khác phải chìm khuất trong sóng nước, tác động đó sẽ không chỉ ảnh hưởng lên những người kịp ra đi trước khi quá muộn, mà còn ảnh hưởng đến cả các quốc gia mà họ đến tị nạn. Nếu vấn đề lũ lụt ở Bangladesh trở nên trầm trọng hơn, tương lai của xứ sở đó và 160 triệu con người sẽ vô cùng thê thảm; nếu mực nước dâng cao hơn nhiều, đất nước nghèo khó này có thể sẽ biến mất. Và nếu hiện tượng sa mạc hóa các dải đất phía nam Sahel tiếp diễn, khi đó các cuộc chiến như ở Darfur và Sudan (một phần gây ra bởi sa mạc xâm lấn nơi sinh sống của các bộ tộc du mục ở phía bắc, do đó đẩy họ di chuyển xuống vùng của người Fur ở phía nam) sẽ dữ dội và lan rộng hơn.

Chiến tranh nguồn nước là một vấn đề tiềm tàng. Ngay cho dù các nền dân chủ ổn định xuất hiện ở Trung Đông trong những thập niên tới, nếu nguồn nước của sông Murat, khởi nguồn ở Thổ Nhĩ Kỳ trước khi đổ vào sông Euphrates, giảm đi đáng kể, thì những con đập mà Thổ Nhĩ Kỳ sẽ phải xây dựng để bảo vệ nguồn sinh sống của nó có thể sẽ dễ dàng trở thành nguyên nhân cho cuộc chiến với Syria và Iraq ở vùng hạ lưu.

Nhìn xa hơn về phía trước, khi chúng ta tiếp tục bứt phá khỏi nhà tù địa lý của mình để vươn vào vũ trụ, các cuộc đấu đá chính trị vẫn sẽ tồn tại trong không gian, ít nhất là trong tương lai gần.

Nhân loại lần đầu tiên tiến vào lớp trên cùng của tầng bình lưu vào năm 1961 khi phi hành gia Liên Xô hai mươi bảy tuổi Yuri Gagarin bay vào vũ trụ trên con tàu *Vostok 1*. Nhưng sự việc một người Nga khác là Kalashnikov, người chế tạo khẩu AK-47, thậm chí còn nổi danh hơn gợi nên một nỗi buồn về nhân sinh.

Gagarin, Buzz Aldrin và nhiều người khác là hậu duệ của Marco Polo và Christopher Columbus, những con người tiên phong đã mở đường vượt qua những ranh giới và thay đổi thế giới theo những cách thức mà sinh thời họ không thể tưởng tượng nổi. Cho dù thay đổi tốt hơn hay tệ hơn, thì đó không phải là vấn đề; họ đã khám phá ra những cơ hội mới và những không gian mới trong đó con người sẽ đua tranh để tận dụng tối đa những gì thiên nhiên đã đặt để ở đó. Trong không gian vũ trụ cũng vậy, sẽ phải trải qua nhiều thế hệ chúng ta mới cắm được những lá cờ của mình, “chinh phục” lãnh thổ, tuyên bố chủ quyền và vượt qua những rào cản mà vũ trụ đặt trên con đường chúng ta đi.

Hiện tại có khoảng 1.100 vệ tinh đang hoạt động trong không gian và ít nhất 2.000 vệ tinh không hoạt động. Nga và Hoa Kỳ phóng lên khoảng 2.400 vệ tinh trong tổng số đó, khoảng 100 vệ tinh là của Nhật Bản và một số lượng tương tự đến từ Trung Quốc, tiếp theo là một loạt các quốc gia khác với số lượng ít hơn rất nhiều. Bên dưới chúng là các trạm không gian, nơi lần đầu tiên con người sống và làm việc lâu dài bên ngoài phạm vi tác động của trọng lực trái đất. Xa hơn nữa, ít nhất năm lá cờ Hoa Kỳ được cho là vẫn đứng yên trên bề mặt của Mặt trăng, và còn xa hơn nữa, nhiều máy móc của chúng ta đã vượt qua sao Hỏa và sao Mộc, một số tiến xa hơn, vượt qua phạm vi của tất cả những gì chúng ta có thể thấy được và đang cố tìm hiểu.

Thật cám dỗ để nghĩ về những nỗ lực của chúng ta trong không gian như đang kết nối nhân loại với một tương lai chung và hợp tác. Nhưng trước tiên vẫn sẽ tiếp tục diễn ra sự cạnh tranh để giành quyền bá chủ trong không gian vũ trụ. Các vệ tinh không chỉ có mặt ở đó để truyền tín hiệu hình ảnh tới chiếc TV của chúng ta, hoặc để dự đoán thời tiết: chúng cũng do thám các nước khác, để xem ai đang có động thái nào ở đâu và về chuyện gì. Ngoài ra, Hoa Kỳ và Trung Quốc đã bước vào phát triển công nghệ laser, có thể được sử dụng làm vũ khí, và cả hai nước đều tìm cách đảm bảo rằng họ có một hệ thống tên lửa có thể hoạt động trong không gian và vô hiệu hóa tên lửa của đối thủ cạnh tranh. Nhiều quốc gia có nền công nghệ tiên tiến hiện đang chuẩn bị mọi thứ để phòng khi cần phải chiến đấu trong không gian.

Khi chúng ta đang vươn tới những vì sao, những thách thức đặt ra phía trước là những thách thức mà chúng ta có lẽ sẽ phải chung tay để ứng phó: du hành vào vũ trụ không phải với tư cách người Nga, người Trung Quốc hay người Mỹ, mà là những đại diện của nhân loại. Nhưng cho đến nay, mặc dù đã thoát khỏi sự kìm hãm của trọng lực, chúng ta vẫn đang bị giam cầm trong tâm trí của chính mình, bị giới hạn bởi sự nghi ngờ của mình về "kẻ khác", và do đó bởi cuộc cạnh tranh nguyên thủy về tài nguyên. Phía trước chúng ta còn cả một chặng đường dài.

Lời cảm ơn

Xin gửi lời tri ân sâu sắc đến những người đã có lòng bỏ thời gian giúp đỡ, khuyên bảo và động viên tôi.

Tôi muốn cảm ơn vợ tôi, Joanna, vì đã kiên nhẫn soát lỗi chính tả, cảm ơn Pippa Crane và Jennie Condell tại Nhà xuất bản Elliott và Thompson vì đã định hình và chỉ dẫn cho tôi trong những chuyến thăm thú địa lý của mình, đồng thời cũng cảm ơn Ollie Dewis vì đã khích lệ và đóng góp ý tưởng.

Tôi rất biết ơn những người sau đây đã sử dụng nhãn quan dạn dày kinh nghiệm của họ để thẩm định các chương của cuốn sách này và tôi muốn nhắc lại rằng bất kỳ sai sót nào trong cuốn sách này đều thuộc phần trách nhiệm của tôi: James Richards (cựu thông dịch viên Tiếng Trung chính thức cho chính phủ Anh, Chủ tịch Hiệp hội Trung Quốc), Giáo sư James D. Boys (Nhà nghiên cứu cấp cao, Kings College London), David Slinn (cựu đại sứ Vương quốc Anh tại Bắc Triều Tiên), Joel Richards MA (chuyên gia Nam Mỹ), Kelvin O'Shea (Sky News), Tim Miller (Sky News), Jaksa Scekic (Reuters Belgrade) và Aleksander Vasca (Reuters Belgrade).

Ngoài ra, tôi cũng muốn tri ân những nhà chức trách đương nhiệm của các chính phủ và các nhân viên công vụ đã vui lòng cho

tôi ý kiến chuyên môn của họ, nhưng không hề mong được ghi nhận sự đóng góp đó.

Nơi đặt trụ sở NATO.

Mới đây trong chuyến đi Brussels để dự khai mạc Hội nghị thượng đỉnh NATO ngày 11 tháng Bảy năm 2018, ông Trump cũng chỉ trích Đức "bị Nga chi phối" do Đức phụ thuộc vào lượng khí thiên nhiên lớn mua từ nước Nga. Tổng thống Trump cũng chỉ trích các nước NATO khác, kể cả Đức, đã không đóng góp cho NATO như cam kết. [BT]

Có nhiều địa danh và danh từ liên quan đến Arab (Arab Saudi, các nước Arab, Arab Sunni…), chúng tôi chọn cách phiên âm của dịch giả, vốn là cách phiên âm cũ vẫn quen được sử dụng là Ả-rập (ví dụ các nước Ả-rập Bắc Phi). [BT]

Bạn đọc có thể tìm đọc cuốn sách của tác giả này đã được Nhã Nam phát hành, cuốn *Phương Đông lướt ngoài cửa sổ*. [BT]

Tác giả mượn chữ *Gà sắt* (*Iron Rooster*) từ tên cuốn sách *Riding the Iron Rooster* của P. Theroux đã nói ở trên. [BT]

Trong cuốn sách này tác giả thường xuyên nhắc đến khái niệm "nation State". Đây là một thuật ngữ chính trị khá mới và có nhiều cách dịch sang tiếng Việt như nhà nước tự chủ, nhà nước toàn quyền… Trong bản dịch này chúng tôi chọn cách dịch là "quốc gia dân tộc" để bám vào một khái niệm lõi của thuật ngữ này, đó là quốc gia tồn tại để đại diện cho chủ quyền của dân tộc.